

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ
GIAI ĐOẠN: TỪ NĂM 2019 ĐẾN NĂM 2023

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Khánh Hòa, tháng 8 năm 2024



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ**

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực	
3	Huỳnh Văn Vũ	Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Phó chủ tịch	
4	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký	
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên	
6	Tô Văn Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên	
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên	
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng KH-CN	Thành viên	
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên	
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên	
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên	
13	Nguyễn Văn Thuần	TBM KTOT	Thư ký	
14	Vũ Thăng Long	Giảng viên BM KTOT	Thành viên	
15	Phạm Tạo	Giảng viên BM KTOT	Thành viên	
16	Nguyễn Thanh Tuấn	Phó trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Thành viên	
17	Hồ Thị Thúy Kiều	Sinh viên lớp 62.CNOT-4	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
PHẦN I: KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung.....	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	13
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	13
Mở đầu.....	13
Tiêu chí 1.1.....	13
Tiêu chí 1.2.....	17
Tiêu chí 1.3.....	21
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	23
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	24
Mở đầu.....	24
Tiêu chí 2.1.....	24
Tiêu chí 2.2.....	26
Tiêu chí 2.3.....	29
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	31
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	31
Mở đầu.....	31
Tiêu chí 3.1.....	31
Tiêu chí 3.2.....	35
Tiêu chí 3.3.....	38
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	40
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	41

Mở đầu.....	41
Tiêu chí 4.1.....	41
Tiêu chí 4.2.....	44
Tiêu chí 4.3.....	47
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	53
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	54
Mở đầu.....	54
Tiêu chí 5.1.....	54
Tiêu chí 5.2.....	57
Tiêu chí 5.3.....	59
Tiêu chí 5.4.....	62
Tiêu chí 5.5.....	64
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	67
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	67
Mở đầu.....	67
Tiêu chí 6.1.....	68
Tiêu chí 6.2.....	71
Tiêu chí 6.3.....	74
Tiêu chí 6.4.....	76
Tiêu chí 6.5.....	79
Tiêu chí 6.6.....	82
Tiêu chí 6.7.....	84
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	87
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....	88
Mở đầu.....	88
Tiêu chí 7.1.....	89
Tiêu chí 7.2.....	92
Tiêu chí 7.3.....	94
Tiêu chí 7.4.....	96

Tiêu chí 7.5.....	99
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	102
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	102
Mở đầu.....	102
Tiêu chí 8.1.....	103
Tiêu chí 8.2.....	105
Tiêu chí 8.3.....	107
Tiêu chí 8.4.....	111
Tiêu chí 8.5.....	114
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	116
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	117
Mở đầu.....	117
Tiêu chí 9.1.....	117
Tiêu chí 9.2.....	121
Tiêu chí 9.3.....	127
Tiêu chí 9.4.....	129
Tiêu chí 9.5.....	131
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	135
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	135
Mở đầu.....	135
Tiêu chí 10.1.....	136
Tiêu chí 10.2.....	138
Tiêu chí 10.3.....	141
Tiêu chí 10.4.....	144
Tiêu chí 10.5.....	146
Tiêu chí 10.6.....	149
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	151
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	152
Mở đầu.....	152

Tiêu chí 11.1.....	152
Tiêu chí 11.2.....	156
Tiêu chí 11.3.....	159
Tiêu chí 11.4.....	162
Tiêu chí 11.5.....	165
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	168
Phần III. KẾT LUẬN.....	170
Phần IV. PHỤ LỤC	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Kỹ thuật giao thông giai đoạn 2019-2023.....	10
Bảng 4.2. Thống kê khảo sát kỹ năng mềm K62 ngành KTOT.....	51
Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông qua 5 năm..	69
Bảng 6.2. Tỷ lệ NH/GV của ngành KTOT trong 5 năm gần đây	71
Bảng 6.3 Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông giai đoạn 2019-2023.....	76
Bảng 6.4 Kết quả lấy ý kiến NH về HDGD của GV Khoa Kỹ thuật Giao thông.....	77
so kết quả chung của GV toàn trường trong 5 HK gần nhất.....	77
Bảng 6.8. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa Kỹ thuật Giao thông	79
Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành KTOT giai đoạn 2017-2021.....	103
Bảng 8.2. Kết quả học tập của NH ngành KTOT giai đoạn 2018 – 2023	108
Bảng 8.3. Kết quả rèn luyện của NH ngành KTOT giai đoạn 2018 – 2023	109
Bảng 9.3. Danh sách phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTOT	127
Bảng 10.1. Thống kê số đề tài và các sản phẩm NCKH của Khoa KTGT giai đoạn 2019-2023 [H10.10.04.06], [H10.10.04.07], [H10.10.04.08].	144
Bảng 11.2. Số liệu thống kê tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn ngành KTOT.....	153
Bảng 11.5. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành KTOT đối sánh với các ngành trong Trường.....	157
Bảng 11.6. Tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTOT và đối sánh	159
Bảng 11.7. Số liệu thống kê số lượng NH tham gia thực hiện.....	164
Bảng 11.8. Kết quả khảo sát ý kiến GV về mức độ tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành KTOT với CĐR.....	165

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHTT	6
Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường	7
Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng của Khoa Kỹ thuật giao thông	11
Hình 4.1. Thống kê đề tài NCKH sinh viên ngành KTOT qua các năm.....	50
Hình 9.1. Khảo sát ý kiến của NH năm cuối ngành KTOT về việc Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành (Từ 2018 đến 2022)	119
Hình 9.3. Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT về việc Thư viện có đủ chỗ cho NH học tập và nghiên cứu (giai đoạn 2018-2022)	121
Hình 9.5. Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT về việc Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của NH (giai đoạn năm 2018-2022)	134
Hình 11.1. Số liệu thống kê số lượng NH thôi học ngành KTOT: Đối sách giữa các ngành trong Trường.....	154
Hình 11.2. Số lượng NH NCKH ngành KTOT so với các ngành trong trường.....	163

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	BCN	Ban chủ nhiệm
2	BLQ	Bên liên quan
3	BM	Bộ môn
4	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
5	CB	Cán bộ
6	CBVC	Cán bộ viên chức
7	CĐR	Chuẩn đầu ra
8	CĐTN	Chuyên đề tốt nghiệp
9	CLB	Câu lạc bộ
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	CSV	Cựu sinh viên
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CVHT	Cố vấn học tập
15	DN	Doanh nghiệp
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
18	ĐCHP	Đề cương học phần
19	ĐGQT	Đánh giá quá trình
20	ĐH	Đại học
21	GDĐC	Giáo dục đại cương
22	GDDH	Giáo dục đại học
23	GDTQ	Giáo dục tổng quát
24	GD	Giảng đường
25	GS	Giáo sư
26	GV	Giảng viên
27	GVC	GV chính
28	GVCC	GV cao cấp
29	HĐGD	Hoạt động giảng dạy

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
30	HK	Học kỳ
31	HP	Học phần
32	KHCN	Khoa học công nghệ
33	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
34	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
35	KTX	Ký túc xá
36	KQHT	Kết quả học tập
37	NCKH	Nghiên cứu khoa học
38	NCS	Nghiên cứu sinh
39	NCV	Nghiên cứu viên
40	NH	Người học
41	NTD	Nhà tuyển dụng
42	NTU	Nha Trang University
43	NV	Nhân viên
44	PGS	Phó giáo sư
45	CNTT	Công nghệ thông tin
46	CTCT&SV	Công tác Chính trị và Sinh viên
47	ĐBCL&KT	Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí
48	ĐTĐH	Đào tạo đại học
49	ĐTSDH	Đào tạo sau đại học
50	KHCN	Khoa học và Công nghệ
51	KHTC	Kế hoạch - Tài chính
52	HTQT	Hợp tác Quốc tế
53	TCNS	Tổ chức - Nhân sự
54	PVCD	Phục vụ cộng đồng
55	PPDH	Phương pháp dạy và học
56	PPĐG	Phương pháp đánh giá
57	PPGD	Phương pháp giảng dạy
58	QĐ	Quyết định
59	KTOT	Kỹ thuật ô tô

STT	CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
60	SĐH	Sau đại học
61	TĐG	Tự đánh giá
62	ThS	Thạc sĩ
63	THPT	Trung học phổ thông
64	PVTH	Trung tâm Phục vụ Trường học
65	HTVL&KN	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp
66	ĐHNT	Đại học Nha Trang
67	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
68	VC	Viên chức
69	KTGT	Kỹ thuật giao thông

PHẦN I: KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Cấu trúc báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TĐG cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động đánh giá ngoài và KĐCL theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của GD&ĐT. Cấu trúc của Báo cáo TĐG gồm 4 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT của ngành KTOT theo các tiêu chuẩn. Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, giải thích cách mã hoá các MC trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các BLQ. Trong phần này, báo cáo cũng trình bày mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình TĐG, mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động ĐBCL của Khoa Kỹ thuật giao thông và của Trường ĐHNT.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Phần TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô được thực hiện theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, bao gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí, gồm các nội dung TĐG về:

- (1) Mục tiêu và CDR của CTĐT
- (2) Bản mô tả CTĐT
- (3) Cấu trúc và nội dung CTDH
- (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học
- (5) Đánh giá KQHT của người học
- (6) Đội ngũ GV, NCV
- (7) Đội ngũ NV
- (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học
- (9) CSVC và trang thiết bị
- (10) Nâng cao chất lượng
- (11) Kết quả đầu ra

Mỗi tiêu chí gồm có 05 phần:

1. Mô tả hiện trạng: nhận định thực trạng của CTĐT.
2. Điểm mạnh: phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật.
3. Điểm tồn tại: những điểm hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí.
4. Kế hoạch hành động: phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại.
5. Tự đánh giá: mức TĐG theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDDH.

Sau khi mô tả và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT và đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô.

Phần IV: Phụ lục

Phần phụ lục bao gồm các QĐ thành lập Hội đồng TĐG, danh sách thành viên Ban thư ký và danh sách các nhóm công tác chuyên trách; kế hoạch TĐG; tổng hợp kết quả TĐG và cung cấp thông tin chi tiết về các cơ sở dữ liệu để KĐCL CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Mục đích chính của lần TĐG này là để Trường và Khoa Kỹ thuật giao thông nhận định được những điểm mạnh, những tồn tại, hạn chế của CTĐT, từ đó xây dựng hệ thống giải pháp nhằm tiếp tục phát triển những điểm mạnh và từng bước khắc phục các tồn tại, hạn chế của CTĐT. Kết quả TĐG lần này là cơ sở để Trường và Khoa Kỹ thuật giao thông đăng ký đánh giá ngoài chính thức lần một đối với CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô.

1.3. Phạm vi tự đánh giá

Trong lần TĐG này, CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô được tổ chức TĐG tổng thể các hoạt động theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH (theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng) trong giai

đoạn 05 năm, từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023. Số liệu theo năm hành chính được tính đến ngày 31/12/2023.

1.4. Quy trình tự đánh giá

CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô tổ chức TĐG theo thứ tự các công việc như sau:

- Thành lập Hội đồng TĐG (17 người), Ban thư ký (06 người), các nhóm công tác chuyên trách (5 nhóm, 27 người).

- Lập Kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm công tác chuyên trách.

- Các nhóm công tác chuyên trách tiến hành phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT, thống kê các MC cần có, các MC đã có, các MC cần thu thập từ các đơn vị chức năng.

- Các đơn vị chức năng cung cấp thông tin MC.

- Các nhóm công tác chuyên trách dự thảo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công.

- Ban Thư ký tổng hợp và dự thảo báo cáo TĐG. Tổ chức phản biện chéo trong nội bộ.

- Ban Thư ký hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và gửi đến Tổ chuyên gia và Hội đồng góp ý.

- Ban Thư ký tiếp tục hoàn thiện báo cáo TĐG và công bố báo cáo trong nội bộ Trường để thu thập các ý kiến đóng góp.

- Ban Thư ký hoàn thiện báo cáo TĐG lần cuối, thông qua Chủ tịch Hội đồng TĐG và gửi báo cáo đến Bộ GDĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.5. Phương pháp và công cụ tự đánh giá

Phương pháp và công cụ TĐG được thực hiện dựa trên Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH được ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-Bộ GDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GDĐT và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, việc TĐG được tiến hành theo phương pháp sau:

- Thu thập các thông tin, MC liên quan.

- Mô tả để làm rõ thực trạng của ngành.

- Phân tích, so sánh, đối chiếu để chỉ ra các điểm mạnh và những tồn tại.
- Xây dựng kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng, có nêu rõ thời gian, nguồn lực và phương pháp thực hiện.
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và tiêu chuẩn.

Quá trình thực hiện TĐG được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành KTOT theo kế hoạch.

1.6. Lợi ích thu được

Những lợi ích chủ yếu mà Trường, Khoa Kỹ thuật giao thông và ngành Kỹ thuật ô tô nhận được thông qua lần TĐG này:

- Giúp đánh giá CTĐT ĐH ngành Kỹ thuật ô tô để không ngừng phát triển chất lượng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và MTGD của Trường.
- Giúp VC và GV trong Khoa Kỹ thuật giao thông ngày càng nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng của công tác TĐG chất lượng CTĐT.
- Giúp đội ngũ trực tiếp tham gia hoạt động TĐG nâng cao kiến thức và có thêm kinh nghiệm về hoạt động ĐBCL và KĐCL đối với CTĐT.
- Giúp các đơn vị chức năng liên quan đến mọi hoạt động của Khoa nhận ra các mặt mạnh và hạn chế, từ đó xây dựng các giải pháp phát triển đơn vị tương xứng với tiềm năng.
- Giúp Trường, Khoa và BM Kỹ thuật ô tô tiếp tục xây dựng và lưu trữ hệ thống các MC trên tất cả các lĩnh vực công tác, phục vụ cho công tác quản lý và KĐCL.

1.7. Quy định về mã hoá các minh chứng

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

- H**: viết tắt “Hộp minh chứng”.
- n**: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh dấu từ số 1 đến hết.
- ab**: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11).
- cd**: số thứ tự của tiêu chí.
- ef**: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí.

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ ba của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

Trong lần TĐG này, toàn bộ các MC phục vụ công tác đánh giá ngoài của CTĐT đã được số hóa và lưu trữ trong mục MC kiểm định tại địa chỉ

<https://canbo.ntu.edu.vn/>, trong mục MC kiểm định chọn ngành Kỹ thuật ô tô và chọn tiêu chuẩn để xem chi tiết danh mục MC trong từng hộp MC theo từng tiêu chí. Chuyên gia đánh giá ngoài cũng sẽ được cấp tài khoản để xem trực tuyến.

2. Tổng quan chung

2.1 Tổng quan về Trường Đại học Nha Trang

Trường ĐHNT trực thuộc Bộ GDĐT, có cơ sở tại số 02 Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tiền thân của Trường là Khoa Thủy sản được thành lập ngày 01/8/1959 tại Học viện Nông Lâm, Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam), là nơi mở đầu cho sự nghiệp đào tạo cán bộ có trình độ ĐH của nghề cá Việt Nam. Ngày 16/8/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, Khoa Thủy sản được tách ra khỏi Học viện Nông Lâm để trở thành Trường Thủy sản.

Sau khi thống nhất đất nước, Trường di chuyển từ Hải Phòng vào thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và lấy tên là Trường ĐH Hải sản theo QĐ số 01/QĐ-BHS ngày 04/10/1976 của Bộ Hải sản. Ngày 12/8/1981 Trường ĐH Hải sản được đổi tên thành Trường ĐH Thủy sản theo Công văn số 80TS/VP của Bộ Thủy sản. Theo QĐ số 172/QĐ-TTg ngày 25/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Trường đổi tên thành Trường ĐHNT.

Sứ mạng và tầm nhìn của Trường (được cập nhật trong Nghị quyết số 1038/NQ-ĐHNT ban hành ngày 06/10/2021 về Chiến lược phát triển Trường đến 2030, tầm nhìn 2045) là:

Sứ mạng của Trường là “*Nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.

Tầm nhìn của Trường là “*Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành khoa học - công nghệ biển và thủy sản*”.

Theo QĐ số 840/QĐ-ĐHNT ngày 25/7/2019, triết lý và MTGD của Trường ĐHNT đã được xây dựng như sau:

TLGD của Trường là “*phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”.

MTGD của Trường nhằm phát triển ở NH:

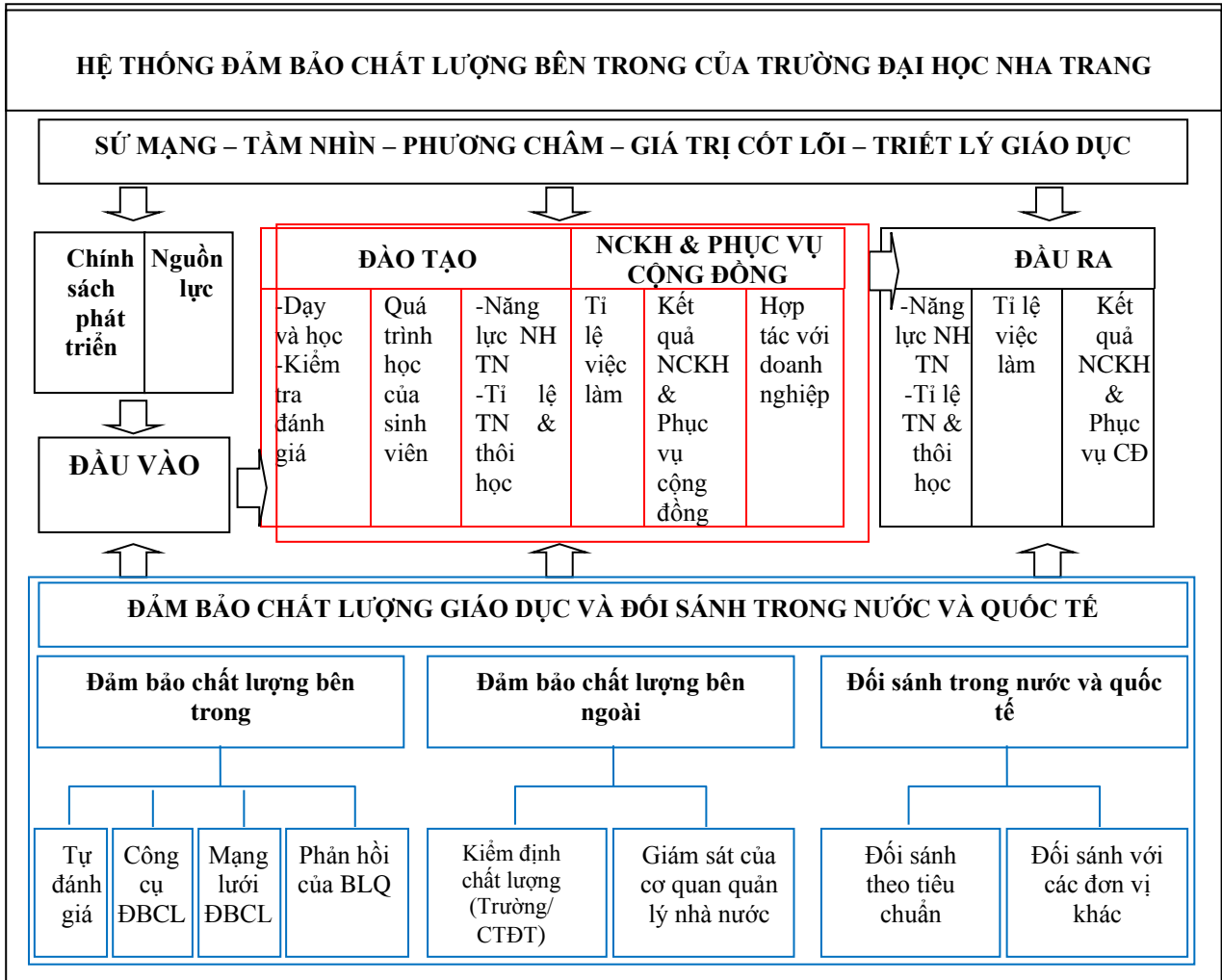
- + *Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe;*
- + *Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp;*

- + *Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp;*
- + *Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ;*
- + *Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp.*

Chính sách ĐBCL:

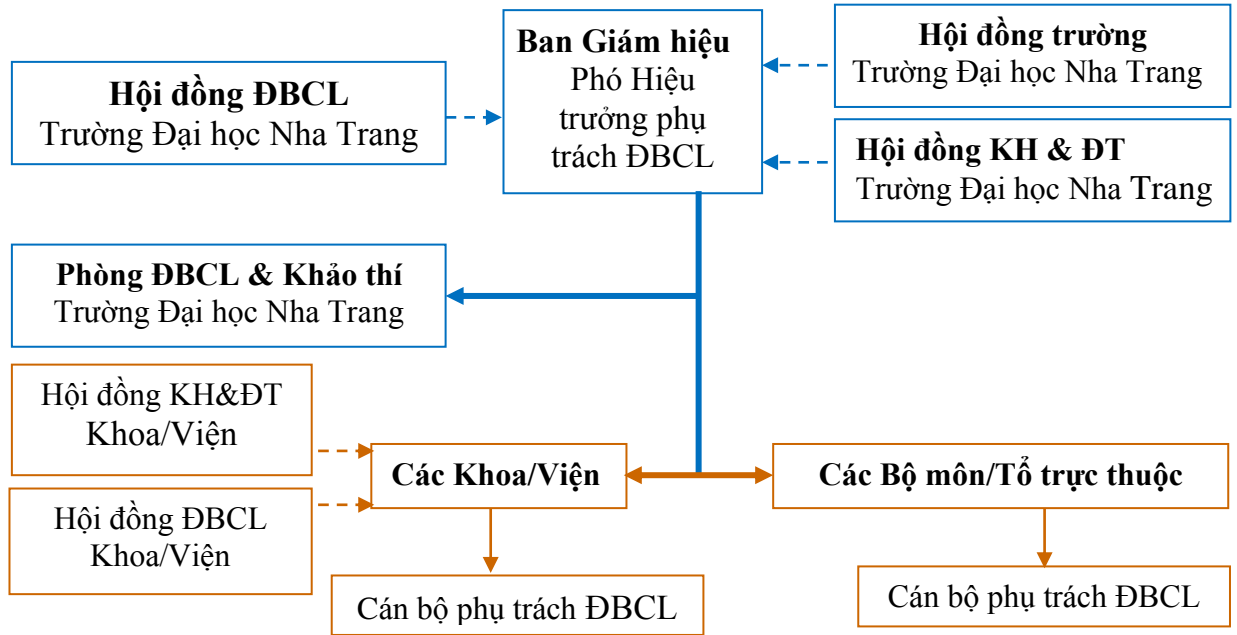
Ngày 30/7/2019, Chủ tịch Hội đồng Trường ĐHNT đã ký QĐ số 854/QĐ-ĐHNT ban hành chính sách ĐBCL của Trường ĐHNT nhằm công bố công khai quan điểm chất lượng, những nguyên tắc cơ bản của hoạt động ĐBCL và cam kết của Trường với các BLQ; là cơ sở để các đơn vị và cá nhân trong Trường chủ động xây dựng kế hoạch nhằm thực hiện tốt các nội dung trong chính sách cũng như cam kết của Trường.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Hệ thống ĐBCL bên trong Trường ĐHNT

Cấu trúc ĐBCL của Trường được trình bày cụ thể ở Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc ĐBCL của Trường

Tổ chức và hoạt động:

Hiện nay Trường ĐHTN có 15 Khoa, Viện và Trung tâm với chức năng đào tạo; 09 Viện, Trung tâm với chức năng nghiên cứu ứng dụng KHCN và dịch vụ/phục vụ, 01 Thư viện trung tâm, 11 Phòng chức năng tham mưu và 06 Hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng. Các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD của Nhà trường dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, quản trị của Hội đồng trường, quản lý của BGH đứng đầu là Hiệu trưởng cùng với sự giám sát, phối hợp của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên và Hội Cựu chiến binh Trường.

Về nhân sự, tính đến tháng 12/2023, tổng số VC-NLĐ của Trường là 657 người, bao gồm 455 GV (chiếm tỉ lệ 69,25%) và 202 VC hành chính, phục vụ (chiếm tỉ lệ 30,75%). Đội ngũ VC của Trường có 27 PGS, 177 Tiến sĩ TS, 330 ThS, 28 GVCC, 73 GVC và 08 chuyên viên chính (*tuy nhiên, tính đến ngày 02/01/2024 đội ngũ GV Trường có 01 GS và 31 PGS*). Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 37,8% (172/455), tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trở lên trên tổng số GV cơ hữu là 57,8% (263/455).

Về hoạt động đào tạo, hiện nay Trường đang đào tạo 11 ngành TS, 17 ngành ThS, 33 ngành (với 55 CTĐT/chuyên ngành) trình độ ĐH và 14 ngành liên thông. CTĐT các trình độ được định kỳ rà soát, cập nhật để không ngừng đáp ứng nhu cầu xã

hội và đảm bảo tính liên thông. Để không ngừng duy trì và phát triển chất lượng hoạt động ĐT, Trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL và đã xây dựng kế hoạch TĐG và đánh giá ngoài CTĐT giai đoạn 2017 - 2021 cho tất cả các CTĐT của Trường.

Thành tích đạt được:

Với gần 65 năm xây dựng và phát triển cùng với những thành tích đạt được, Nhà trường vinh dự được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý của Đảng, Nhà nước, tiêu biểu như: Huân chương Lao động hạng Ba (1981), hạng Nhì (1986), hạng Nhất (1989); Huân chương Độc lập hạng Ba (1994), hạng Nhì (1999), hạng Nhất (2004); Anh hùng lao động (2006). Trường đã 03 lần được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cấp CSGD, lần I vào tháng 02/2009, lần II vào tháng 3/2018 và lần III vào tháng 8/2023.

2.2. Tổng quan về Khoa Kỹ thuật giao thông

Khoa Kỹ thuật giao thông (KTGT) – Trường Đại học Nha Trang được thành lập năm 2011 trên cơ sở đổi tên từ Khoa Kỹ thuật tàu thủy và chuyển đổi thêm Bộ môn Kỹ thuật Ô tô từ Khoa Cơ khí, gồm có 03 bộ môn: Kỹ thuật tàu thủy, Động lực và Kỹ thuật Ô tô. Đến thời điểm hiện nay, Khoa có tổng cộng 23 cán bộ, trong đó có 01 PGS, 09 TS và 13 ThS. Khoa KTGT là một trong những đơn vị có thế mạnh trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Hiện nay, Khoa KTGT đang tổ chức đào tạo các bậc học đại học và sau đại học với các ngành cụ thể như sau:

- Bậc đại học:

+ Ngành Kỹ thuật tàu thủy: Ngoài các lớp chính quy tại Trường, hiện nay Khoa đang mở các lớp bằng 2 tại các địa phương, trước hết là tại Bến Tre và Bình Định.

+ Ngành Kỹ thuật ô tô: Ngoài các lớp chính quy tại Trường, hiện nay Khoa đang mở 1 lớp bằng 2 tại Cần Thơ và các địa phương khác có nhu cầu.

+ Ngành Khoa học hàng hải: chuyên ngành Quản lý hàng hải và Logistic.

+ Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực.

- Bậc cao học:

+ Ngành Kỹ thuật tàu thủy

+ Ngành Kỹ thuật ô tô

+ Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

- Bậc tiến sĩ:

+ Ngành Kỹ thuật tàu thủy

+ Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

Song song nhiệm vụ đào tạo, Khoa còn triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn liên quan. Cụ thể:

- Thực hiện các hồ sơ thiết kế như thiết kế hoàn công, thiết kế cải hoán (phần vỏ, phần máy, phần trang thiết bị,...), thiết kế kỹ thuật tàu thủy bằng các loại vật liệu khác nhau, đặc biệt đối với tàu cá các loại.

- Tư vấn công tác duyệt hồ sơ thiết kế tàu cá, xây dựng quy trình duyệt hồ sơ thiết kế, ... cho đăng kiểm viên hoặc cơ sở đăng kiểm tàu cá trên toàn quốc.

- Thiết kế công nghệ thi công tàu vỏ thép.

- Thiết kế, thi công và chuyển giao công nghệ các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực thủy sản và du lịch biển bằng các loại vật liệu khác nhau.

- Thiết kế, chuyển giao công nghệ đóng sửa tàu bằng các loại vật liệu khác nhau.

- Tư vấn, thiết kế cải hoán, nâng cao hiệu quả sử dụng ô tô.

- Tư vấn thiết kế và hướng dẫn sử dụng thiết bị hiện đại kiểm tra chất lượng trong bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa kỹ thuật ô tô - xe cơ giới và máy động lực.

- Tư vấn thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ và thiết bị khai thác thủy sản trên các tàu đánh cá.

- Tư vấn các giải pháp kỹ thuật giảm ô nhiễm môi trường do phát thải động cơ ô tô, tàu thủy, giải pháp xác định công suất động cơ đã qua sử dụng, ...

- Tư vấn, giảng dạy, hướng dẫn chuyển giao các phần mềm chuyên ngành Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật Cơ khí động lực, Khoa học hàng hải và Kỹ thuật ô tô.

Trải qua suốt chặng đường phát triển đến nay, Kỹ thuật giao thông đã đào tạo cho đất nước hàng nghìn cử nhân, ThS và TS, và hiện nay đang giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các doanh nghiệp ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề. Đồng thời đóng góp nhiều thành tựu đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) nổi bật của Trường, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Chức năng và nhiệm vụ:

Kỹ thuật giao thông có chức năng chính là tổ chức đào tạo trình độ các bậc ĐH, sau đại học (SĐH), đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực được Trường phân công.

Kỹ thuật giao thông thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý CBVC và NH thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo các bậc đối với các ngành được phân công quản lý theo kế hoạch chung của Trường.

- Theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động giảng dạy (HĐGD), NCKH, điều phối hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo của BM trực thuộc theo chiến lược chung của Trường.

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện ĐBCL đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho CBVC, NH; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức (VC) thuộc khoa.

- Tổ chức đánh giá CBVC trong khoa và tham mưu đánh giá CB quản lý trong Trường theo quy định của Nhà trường.

- Chủ trì và phối hợp với Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng tổ chức, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ các khóa tập huấn ngắn hạn và các lớp dạy nghề (theo ủy quyền của Hiệu trưởng).

- Quản lý, sử dụng các tài sản thiết bị được giao.

- Thực hiện chế độ báo cáo về nhiệm vụ được giao theo quy định.

Nhân sự: Đội ngũ CB cơ hữu của Khoa năm 2023 có 25 người và 01 thư ký khoa. Trong đó, đội ngũ GV có 3 PGS, 7 TS và 15 ThS (Bảng 1). Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy của các GV ở các BM khác ở trong Trường và giảng viên thỉnh giảng có trình độ ThS trở lên có năng lực giảng dạy.

Bảng 1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Kỹ thuật giao thông giai đoạn 2019-2023

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
PGS, GS	Người	1	1	1	2	3
TS	Người	9	9	9	9	7
ThS	Người	14	13	13	13	15
Tổng số GV	Người	24	23	23	24	25
PGS, GS/TS	%	11	11	11	22	43
TS trở lên/Tổng số GV	%	42	43	43	46	40

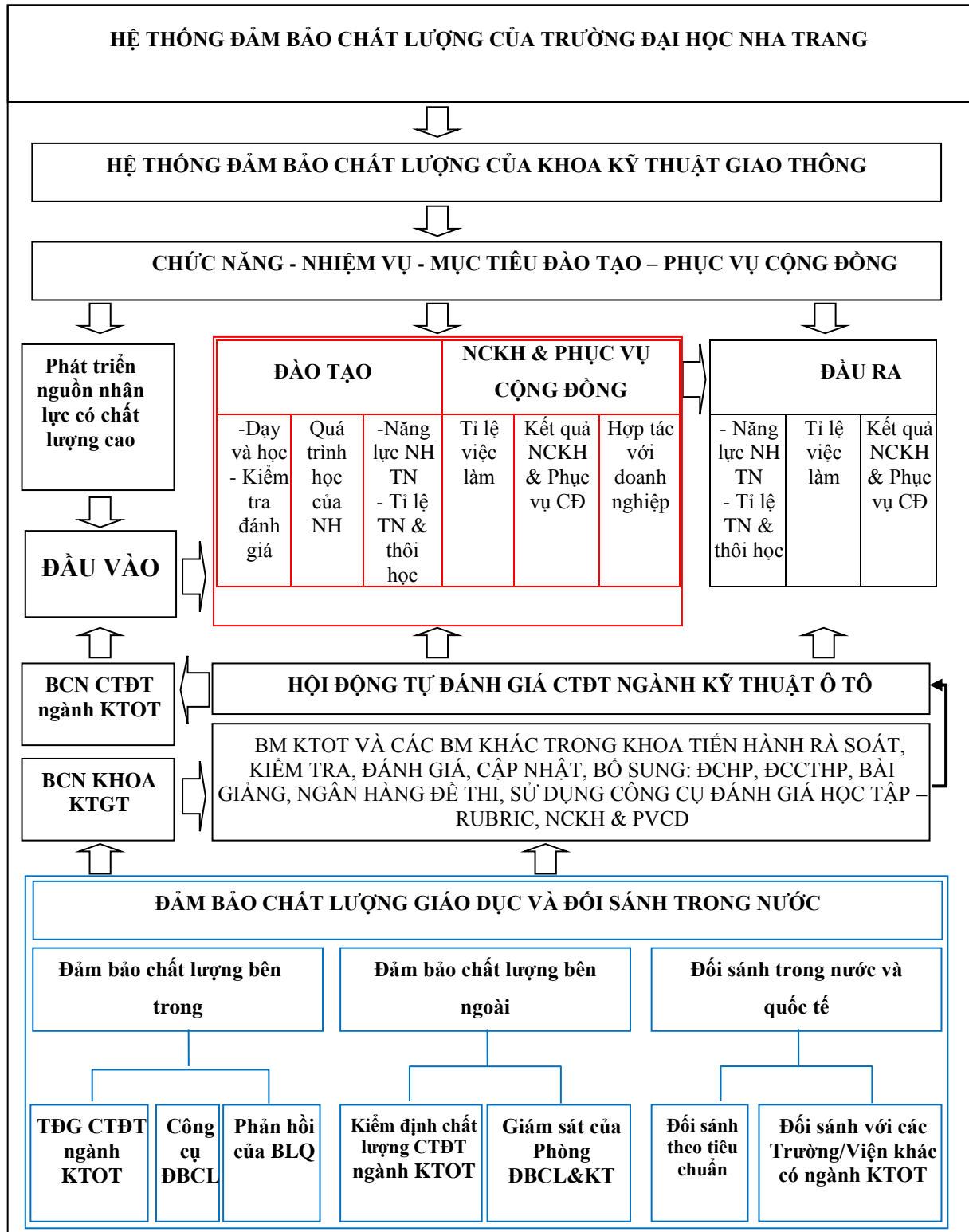
2.3. Giới thiệu về ngành KTOT

Bộ môn Kỹ thuật ô tô được thành lập ngày 11 tháng 9 năm 2006, có nhiệm vụ đào tạo (trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ), nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc chuyên ngành và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy giàu kinh nghiệm, sâu về chuyên môn nghiệp vụ với

100% có trình độ từ Thạc sĩ. Bộ môn hiện đang đảm nhiệm 23 học phần chuyên ngành và các công trình nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ khí ô tô, máy động lực và đào tạo nghề ngắn hạn.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Kỹ thuật giao thông được trình bày ở hình 3.



Hình 3. Hệ thống đảm bảo chất lượng của Khoa Kỹ thuật giao thông

Bộ môn đã và đang hợp tác với các cơ sở trong và ngoài nước (Đại học Librec – Cộng Hòa Sec, Công ty Trường Hải Chu Lai....) nhằm liên kết đào tạo, gửi cán bộ, sinh viên đến tham quan, kiến tập, thực tập đồng thời tiếp thu những kinh nghiệm, đề xuất từ thực tiễn nhằm cải tiến chương trình nâng cao chất lượng đào tạo.

Phát huy truyền thống xây dựng và phát triển Nhà trường, toàn thể cán bộ giảng viên đang ra sức học tập nâng cao trình độ, công bố Chuẩn đầu ra, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu học tập và tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học từng bước nâng cao vị thế của ngành, của trường trong khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Số lượng NH theo học ngành KTOT trình độ ĐH có xu hướng tăng ổn định. Hiện tại BM đang đào tạo khoảng 800 NH, học viên ngành KTOT ở các bậc đào tạo. Tham gia đào tạo cho ngành KTOT còn có đội ngũ GV trong khoa Kỹ thuật giao thông và các khoa khác trong Trường.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và phát triển của công nghiệp ô tô hiện nay. Hơn thế nữa việc cập nhật cũng nhằm phù hợp với những thay đổi về tầm nhìn, và đặc biệt mục tiêu chung của Trường Đại học Nha Trang. Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH năm 2012. Mục tiêu của CTĐT là kết quả của quá trình TĐG được thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ, qua nhiều cấp, bám sát sứ mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT hiện nay nhằm: *“Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này; Có khả năng thiết kế chi tiết, cụm chi tiết của các hệ thống trên ô tô; Có khả năng vận hành và thực hiện các hoạt động kỹ thuật ô tô; Có nghiệp vụ quản lý kỹ thuật ô tô và lĩnh vực liên quan chuyên ngành kỹ thuật ô tô; Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực kỹ thuật ô tô.”* [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu CTĐT lần cập nhật gần nhất được cụ thể và có định hướng rõ ràng hơn. Kết quả cập nhật mục tiêu CTĐT được thể hiện trong các QĐ ban hành CTĐT [H1.01.01.01], được công bố công khai trên website của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>), dựa trên bộ tiêu chuẩn được ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT và các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, và các quy định, hướng dẫn phát triển CTĐT của Trường [H1.01.01.03]; sứ

mạng, tầm nhìn, triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường [H1.01.01.04]; thông qua nhiều cấp từ BM, Ban chủ nhiệm (BCN) CTĐT, Tiểu ban liên ngành nhóm kỹ thuật, và hoàn thiện qua nhiều cấp quản lý [H1.01.01.05] [H1.01.01.06].

Mục tiêu CTĐT ngành KTOT	Sứ mạng	Tầm nhìn
<p>Có khả năng thiết kế chi tiết, cụm chi tiết của các hệ thống trên ô tô; Có khả năng vận hành và thực hiện các hoạt động kỹ thuật ô tô; Có nghiệp vụ quản lý kỹ thuật ô tô và lĩnh vực liên quan chuyên ngành kỹ thuật ô tô; Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực kỹ thuật ô tô.</p>	<p>Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.</p>	<p>Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.</p>

Theo kết quả khảo sát đội ngũ GV, 83% cho rằng mục tiêu của CTĐT phù hợp hoàn toàn và 17% cho rằng không phù hợp một phần với sứ mạng của Trường [H1.01.01.06]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành. Mục tiêu CTĐT ngành KTOT có sự tương thích chặt chẽ với mục tiêu chung của GDĐH như “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”. Bám sát mục tiêu cụ thể của mục tiêu giáo dục đào tạo đại học: “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải

quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” [H1.01.01.08]. Các mục tiêu hiện thực hóa trong chương trình đào tạo bậc đại học ngành Kỹ thuật ô tô, cụ thể thể hiện trong các mục tiêu từ PEO1 đến PEO5. Tiếp theo đó được thể hiện rõ hơn trong chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô. Cuối cùng là thực hiện qua các trụ cột chuyên môn của ngành thông qua vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT được xác định phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2016-2020, chiến lược phát triển đến 2030 và tầm nhìn 2045. Tính phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành KTOT được thể hiện rõ qua mối quan hệ chặt chẽ với sứ mạng “NCKH, đào tạo nhân lực trình độ cao và chuyển giao tri thức đa lĩnh vực, chú trọng phát huy thế mạnh lĩnh vực KH-CN biển và thủy sản”, và tầm nhìn “Đến năm 2045 là ĐH có thứ hạng cao của Việt Nam; thuộc nhóm đầu các ĐH ở Châu Á về một số ngành KH-CN biển và thủy sản” của Trường ban hành qua các thời kỳ [H1.01.01.04].

Bên cạnh đó, sự phù hợp của mục tiêu của CTĐT ngành KTOT với triết lý giáo dục của Trường: “Phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng”. Mục tiêu này còn được thể hiện rõ bởi ma trận tương thích giữa mục tiêu CTĐT – Mục tiêu GDĐH – Mục tiêu giáo dục của Trường được thể hiện ở CTĐT cập nhật mới nhất [H1.01.01.01] [H1.01.01.07]. Thông qua hệ thống các đề cương học phần (ĐCHP), đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) của CTĐT; và được xây dựng, đánh giá, hoàn thiện theo tham khảo ý kiến qua nhiều cấp: BM, Ban chủ nhiệm CTĐT, Ban chủ nhiệm khoa Kỹ thuật giao thông, Tiểu ban liên ngành khối Kỹ thuật [H1.01.01.05]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT của Trường cũng khá tương đồng với mục tiêu được công bố của các CTĐT ngành KTOT từ các trường ĐH trong nước [H1.01.01.09], nhằm đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Mục tiêu CTĐT được xây dựng dựa nguyên tắc lấy yêu cầu của thị trường lao động đối với kiến thức, kỹ năng và thái độ NH làm nền tảng; lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, cử nhân mới tốt nghiệp, NH năm cuối làm kênh tham khảo quan trọng; lấy tỉ lệ có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp làm thước đo đánh giá [H1.01.01.10].

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Nha Trang và phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật giáo dục đại học hiện hành. Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô phản ánh được nhu cầu thị trường, điều này thể hiện cụ thể qua các cập nhật hàng năm và điều chỉnh năm 2021. Bên cạnh đó, mục tiêu của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô còn được đối sánh với chương trình đào tạo tương ứng của các trường uy tín trong nước và tham khảo ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô chưa thể hiện rõ sự đóng góp, tham gia trong lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển thể hiện sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Việc điều chỉnh mục tiêu CTĐT sau khi khảo sát các bên liên quan qua các lần cập nhật có số lượng mẫu chưa nhiều và chưa có công cụ đánh giá khảo sát chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khoa Kỹ thuật giao thông tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT ngành KTOT thể hiện rõ nét đóng góp về lĩnh vực thủy sản và kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường thông qua việc tăng cường xây dựng các chủ đề thực tập, chuyên đề cuối khóa, phát triển đề tài NCKH về các chủ đề về kỹ thuật phương tiện trong lĩnh vực thủy sản gắn liền với đào tạo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế biển và phát triển bền vững.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	BM và BCN CTĐT ngành KTOT tiếp tục vận hành chương trình đào tạo đạt hiệu quả cao nhất bên cạnh đó xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động ngành KTOT gắn với lần cập nhật hàng năm.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành KTOT được xác định rõ ràng, được xây dựng theo các quy định và hướng dẫn của Bộ GD-ĐT [H1.01.02.01], được cụ thể trong khung CTĐT trình độ ĐH được áp dụng từ năm 2016 (cho khóa 58) đến năm 2020 như sau: *“Có lập trường chính trị tư tưởng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết và thực hiện các giá trị đạo đức. Có ý thức xây dựng, bảo vệ tổ quốc và lợi ích của tập thể, bảo vệ môi trường; chủ động, tự tin và dám chịu trách nhiệm trong công việc. Có ý thức học tập, rèn luyện để không ngừng nâng cao phẩm chất, năng lực và sức khỏe. Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc được giao; tinh thần cầu tiến, hợp tác với các cá nhân khác trong công việc. Có hiểu biết cơ bản về lý luận chính trị, quân sự, hình thành được thế giới quan và phương pháp luận khoa học để làm cơ sở cho việc tiếp cận, lĩnh hội các vấn đề chuyên môn và thực tiễn, có hiểu biết cơ bản về thể dục thể thao và phương pháp rèn luyện sức khỏe; Hiểu và áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, toán và khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc ngành đào tạo. Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ sở ngành, công cụ, phần mềm tính toán, thiết kế chi tiết máy, phân tích bản vẽ kỹ thuật cụm máy và các hệ thống ô tô. Phân tích đặc điểm kết cấu, tính năng kỹ thuật động cơ, gầm, điện và các hệ thống ô tô; Biết tổ chức, quản lý và dịch vụ kỹ thuật ô tô. Tháo, lắp, kiểm tra, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng kỹ thuật ô tô; Lãnh đạo, quản lý và dịch vụ kỹ thuật ô tô; Tay nghề thợ sửa chữa máy, khung, gầm ô tô; Tay nghề thợ cơ khí bậc cỡ 2/7; Phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống trên lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô phù hợp với nhu cầu xã hội....”* [H1.01.01.01]. Các chuẩn đầu ra ngành Kỹ thuật ô tô theo chương trình này được phát biểu mang tính chung chung không rõ ràng.

Đến năm 2021 (áp dụng cho khóa 63), CĐR được cập nhật với 10 PLO chi tiết và rõ ràng, điều chỉnh nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và sự phát triển của công nghệ kỹ thuật trong ngành ô tô hiện nay, cụ thể *“Có lập trường chính trị tư tưởng, biết*

vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân; Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo; Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn; Thiết kế, lựa chọn chi tiết, cụm chi tiết trên ô tô; Đánh giá, cải tiến và khai thác hiệu quả tính năng kỹ thuật ô tô; Chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hệ thống điện – điện tử; khung gầm và động cơ trên ô tô; Tổ chức, quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô; Giao tiếp và làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề kỹ thuật chuyên ngành; Phân tích môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đáp ứng xu hướng phát triển của ngành KTOT; Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.” [H1.01.01.01]. Vì vậy, so với CĐR được phát biểu trước đó, CĐR cập nhật mới cụ thể, rõ ràng và phù hợp với bối cảnh đào tạo ngành KTOT hiện nay hơn. Theo mô hình đánh giá năng lực ASK (Attitude - Skill - Knowledge), về mặt kiến thức yêu cầu NH phải đạt mức độ 3 trở lên (mức độ vận dụng); về mặt kỹ năng chuyên môn yêu cầu NH phải đạt mức độ 4 (mức độ phân tích). Các chuẩn đầu ra PLO4, PLO5 và PLO6 thể hiện rõ ràng công việc của người học sau khi tốt nghiệp không còn phát biểu chung chung như chương trình đào tạo năm 2016. Người học cũng được trang bị kiến thức nhất định để đáp ứng sự thay đổi nhanh của ngành Kỹ thuật ô tô hiện tại và có khả năng làm chủ thông qua các chuẩn đầu ra 8, 9 và 10. So với các CTĐT ngành KTOT của các trường ĐH khác [H1.01.01.09] thì CĐR ngành KTOT của Trường là khá tương đồng, cũng bao quát được nội hàm chính nhằm đảm bảo cho NH đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

CĐR của CTĐT bao quát được cả các yêu cầu chung, phù hợp với mục tiêu chung của Nhà trường, CTĐT được thể hiện thông qua các yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cũng như triển vọng việc làm trong tương lai, đáp ứng được mục tiêu đào tạo: “Chương trình GDDH KTOT cung cấp cho NH môi trường giáo dục và những hoạt động giáo dục giúp NH hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cơ bản cần thiết

nhằm đạt thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội” và có sự tương quan chặt chẽ với CĐR [H1.01.01.01] [H1.01.01.05].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT ngành KTOT còn đáp ứng được các yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR và nội dung CTĐT thiết kế năm 2016 và 2021 cho thấy: (1) *Về mặt kiến thức*: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân; Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo; Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn. (2) *Về mặt kỹ năng*: Thiết kế, lựa chọn chi tiết, cụm chi tiết trên ô tô; Đánh giá, cải tiến và khai thác hiệu quả tính năng kỹ thuật ô tô; Chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hệ thống điện – điện tử; khung gầm và động cơ trên ô tô; Tổ chức, quản lý dịch vụ kỹ thuật ô tô; Giao tiếp và làm việc theo nhóm để giải quyết vấn đề kỹ thuật chuyên ngành; Phân tích môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đáp ứng xu hướng phát triển của ngành KTOT; Đánh giá cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp. (3) *Mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai*: Các cơ sở khai thác, bảo trì máy và thiết bị ô tô: kỹ thuật viên, tư vấn dịch vụ, nhân viên quản lý kho phụ tùng, tư vấn bán hàng...; Doanh nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô: chuyên viên kỹ thuật xưởng, chuyên viên kỹ thuật, chuyên viên thiết kế kỹ thuật, chuyên viên kiểm định, chuyên viên tạo mẫu, chuyên viên chất lượng...; Cơ quan đăng kiểm và thử nghiệm ô tô - xe cơ giới: kỹ thuật viên đăng kiểm, kỹ thuật viên thử nghiệm ô tô - xe cơ giới...; Cơ quan quản lý Nhà nước (lĩnh vực giao thông đường bộ và liên ngành): cán bộ kỹ thuật, theo dõi và giám sát việc thực hiện các qui định, luật định... các dự án chuyên ngành KTOT; Các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm dạy nghề về lĩnh vực ô tô: giảng dạy, tổ chức, quản lý đào tạo về chuyên ngành KTOT [H1.01.01.01]. Để đáp ứng các yêu cầu chuyên biệt, các học phần (HP) được thiết kế với các CĐR HP, đáp ứng cụ thể từng yêu cầu của CĐR CTĐT, thể hiện cụ thể qua ma trận đóng góp của HP để đạt được CĐR [H1.01.01.01]. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT cũng đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghề nghiệp cho NH trong quá trình học tập và sau khi tốt nghiệp ra trường thông qua

các đợt khảo sát hàng năm [H1.01.01.10]. Khi xây dựng CĐR ban chủ nhiệm chương trình đào tạo cũng tổ chức hội nghị công giới với sự tham gia của các doanh nghiệp trong lĩnh vực ô tô, có tiến hành khảo sát để có dữ liệu cho việc cập nhật và xây dựng chuẩn đầu ra.

CĐR của CTĐT ngành KTOT được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của NH thông qua năng lực của NH khi giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thực hành nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp và thực hiện khoá luận tốt nghiệp trong suốt quá trình đào tạo [H1.01.02.02]. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết thông qua ma trận đóng góp của CĐR từng HP đối với CĐR của CTĐT [H1.01.01.10] [H1.01.02.03]. Kết quả khảo sát CBVC và GV, và NH năm cuối đánh giá CĐR của CTĐT KTOT giai đoạn 2017-2021 đạt được tỉ lệ nhất trí cao, được truyền tải đầy đủ thông tin trong các báo cáo tổng hợp [H1.01.02.04].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTOT đảm bảo được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt trong đào tạo, trang bị cho NH chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp, giúp NH có triển vọng nghề nghiệp tốt trong tương lai. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được xác định rõ và được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, thể hiện rõ nhất trong CTĐT khóa 63.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng và các chuyên gia nghề nghiệp vào quá trình cập nhật CĐR còn chưa nhiều và đa dạng về lĩnh vực thuộc ngành Kỹ thuật ô tô, cụ thể lĩnh các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực lắp ráp, thiết kế. Phát biểu các CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phản biện, đổi mới...) khó định lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN tập trung xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các DN, NTD trong việc lấy ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng CĐR hàng năm.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Từ các văn bản ban hành khoa Kỹ thuật giao thông và bộ môn Kỹ thuật ô tô đã xây dựng được đề án kết hợp đào tạo giữa doanh nghiệp và ngành. Ngoài việc gửi sinh viên đi thực tập còn phối hợp hướng dẫn đề án và chuyên đề tốt nghiệp. Vận động doanh nghiệp hỗ trợ thiết bị trong đào tạo chuyên ngành cho ngành Kỹ thuật ô tô. Trong lần cập nhật đến, BM và BCN CTĐT triển khai rà soát và phát biểu CDR về liên quan đến phát triển các năng lực tư duy nêu trên.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ thông qua kết quả phỏng vấn, thảo luận, kết quả phản hồi ý kiến của GV, DN, CNH và NH năm cuối [H1.01.03.01]. Mức độ tương thích, phù hợp của CDR với yêu cầu của thị trường lao động và sự quan tâm của các BLQ trên 3 trụ cột chính về kiến thức, kỹ năng, thái độ được thể hiện rõ ở các biên bản thảo luận với đại diện DN, CNH và báo cáo tổng hợp của BCN về kết quả khảo sát CDR CTĐT [H1.01.02.03], [H1.01.03.02]. Trong hội nghị công giới góp ý và đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô có 3 doanh nghiệp lớn tại Nha Trang tham gia trực tiếp và rất nhiều doanh nghiệp tham gia góp ý gián tiếp. Bên cạnh đó, CDR của CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh, và cập nhật theo kế hoạch 2 năm/lần thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến các BLQ, các thông báo, hướng dẫn cách viết CDR, tổ chức cập nhật CTĐT, cũng như quy định về xây dựng và điều chỉnh CDR của Trường [H1.01.03.03], được đánh giá và cập nhật bởi BCN CTĐT ngành KTOT [H1.01.01.06]. Trong lần cập nhật năm 2021 BCN CTĐT ngành KTOT đã hiệu chỉnh các CDR, cụ thể:

1. Không chia nhỏ các CĐR như chương trình đào tạo đã thực hiện trước (kiến thức, kỹ năng) mà tóm tắt ngắn gọn, đầy đủ trong các CĐR từ PLO4 đến PLO10.

2. Xây dựng ma trận tương thích giữa CĐR và mục tiêu chương trình đào tạo.

Đồng thời, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa CĐR của từng HP với CĐR của CTĐT, BCN CTĐT ngành KTOT đã tiến hành họp để rà soát, đánh giá CĐR của từng HP. Kết quả của việc rà soát, đánh giá này được sự góp ý của Tiểu ban liên ngành Kỹ thuật trước khi hoàn thiện và ban hành **[H1.01.03.04]**. Sau khi được ban hành, CĐR của CTĐT được công bố công khai theo quy định trên website của Trường, của Phòng ĐTDH, của Khoa Kỹ thuật giao thông để cung cấp cho NH những thông tin cơ bản về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà NH sẽ nhận được sau khi tốt nghiệp, những vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận theo thâm niên công tác **[H1.01.03.05]**. CĐR của CTĐT ngành KTOT còn được giới thiệu công khai qua tờ quảng bá tuyển sinh hàng năm, được trình bày tại các hội nghị học tốt của ngành hàng năm, và các buổi họp mặt chào đón tân NH hàng năm **[H1.01.03.06]**. CĐR của CTĐT còn được giới thiệu cho NH năm thứ nhất thông qua HP Nhập môn ngành. Vì vậy, NH và các BLQ có cơ sở để phối hợp cùng GV và các đối tượng quản lý liên quan nỗ lực trong việc dạy và học, đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD), phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR đã công bố. Tuy nhiên, việc lấy phiếu khảo sát các bên liên quan cho việc cập nhật CTĐT nói chung và chuẩn đầu ra nói riêng của CTĐT ngành KTOT còn chưa thực sự đầy đủ. Số lượng phiếu khảo sát gửi đi nhiều nhưng sự phản hồi của các bên liên quan còn ít về số lượng và chất lượng chưa cao.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KTOT khi cập nhật (năm 2021) ban chủ nhiệm chương trình đào tạo đã tham khảo góp ý của cựu NH, GV và DN. Việc cập nhật CĐR được phân tích và cân nhắc rất kỹ, được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa Kỹ thuật Giao thông và bộ môn.

3. Điểm tồn tại

Các mẫu khảo sát đối với DN, tổ chức và các NTD có nội dung lan man chưa được tinh chỉnh. Bên cạnh đó việc phân tích đánh giá kết quả khảo sát chưa được quan tâm. Đánh giá kết quả khảo sát mới dừng lại ở việc thống kê số lượng phiếu khảo sát,

số người chọn các đáp án chưa có công cụ phân tích. Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực ô tô còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khoa Kỹ thuật Giao thông, BM KTOT phối hợp với Trung tâm HTVL&KN gia tăng số mẫu khảo sát và thực hiện khảo sát đa dạng các doanh nghiệp trong lĩnh vực ô tô.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	CTĐT ngành KTOT cập nhật năm 2021, CDR đã tham khảo góp ý của cựu NH, GV và DN để xây dựng và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Trong lần cập nhật sắp tới sẽ điều chỉnh các học phần môn học và hiệu chỉnh CDR cho phù hợp với xu hướng phát triển của ngành (định hướng ô tô điện và ô tô tự hành).	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CDR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CDR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ. CDR của CTĐT được mô tả chi tiết với CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT. CDR của CTĐT được xác định rõ và được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CDR, có tham khảo, đối sánh với các CTĐT trong nước, tham khảo góp ý của các BLQ và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Tuy nhiên, mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTOT vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc

biệt, khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTOT để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT, điều chỉnh các phát biểu của các CDR về phát triển tư duy có thể định lượng được.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo ngành KTOT trình độ ĐH được xây dựng theo các quy định chung của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Trường. Nội dung của bản mô tả CTĐT bao gồm: thông tin về cơ sở đào tạo, CTĐT, mã ngành đào tạo, thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, CDR, nội dung CTĐT, kế hoạch giảng dạy trong từng học kỳ (HK), ma trận thể hiện vai trò của từng HP trong việc đạt được CDR của CTĐT, điều kiện tốt nghiệp thông tin về khả năng làm việc, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và phát triển sau tốt nghiệp của NH. Các ĐCHP và ĐCCTHP được thiết kế gồm các thông tin chi tiết về CDR, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá HP, tài liệu học tập, kế hoạch dạy học, các yêu cầu đối với NH. Chương trình đào tạo và ĐCHP được công bố công khai và các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận với nhiều hình thức.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành KTOT hiện hành [H1.01.01.01] đáp ứng đúng yêu cầu được Quy định của Bộ GD&ĐT, được xây dựng đầy đủ thông tin và nội dung theo quy trình, biểu mẫu và hướng dẫn của Trường [H1.01.01.03], [H2.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành KTOT có đầy đủ nội dung và thông tin gồm: tên cơ sở đào tạo; tên CTĐT; mã ngành đào tạo; thời gian đào tạo, mục tiêu và CDR, PPGD và học tập; tiến trình đào tạo; quy trình đào tạo, cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT; số lượng tín chỉ từng HP và toàn bộ CTĐT, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt được CDR của CTĐT, được trình bày chi tiết trong CTĐT ban hành năm 2016 (khóa 58) và năm 2021 (khóa 63) [H1.01.01.01].

Sau khi Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 quy định về khối lượng kiến thức, quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT, Trường triển khai việc cập nhật CTĐT trong năm 2015 cho khóa 58 theo các quy định mới của Bộ GD&ĐT [H2.02.01.02], và ban hành vào tháng 12/2016 (áp dụng cho khóa 58 tuyển sinh năm 2016) [H1.01.01.01]. Sau đó, Trường đã xây dựng kế hoạch

tiếp tục rà soát, cập nhật CTĐT [H2.02.01.03], trước hết việc cập nhật cần tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Vì vậy, giai đoạn 2017-2019, Trường đã ban hành các QĐ cập nhật, điều chỉnh các CTĐT trong Trường nói chung và ngành KTOT nói riêng, trong đó điều chỉnh, cập nhật các HP của chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh, các HP lý luận chính trị, ngoại ngữ theo quy định mới của Bộ GD&ĐT, quy định về HP nhập môn ngành, HP thay thế khóa luận/ đề án tốt nghiệp để phù hợp với thực tiễn đào tạo của Trường [H2.02.01.04]. Kết quả là, CTĐT của khóa 60 và 61 đã được điều chỉnh bằng việc thay đổi, điều chỉnh tên HP, số tín chỉ của một số HP bằng các QĐ bổ sung [H1.01.01.01] [H2.02.01.03].

Đồng thời, Trường xây dựng kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT, thành lập Hội đồng, Tiểu ban, BCN phát triển CTĐT ngành KTOT, ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTĐT ngành KTOT [H2.02.01.05] [H2.02.01.06]. BCN CTĐT ngành KTOT đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT ngành KTOT theo quy trình đã thiết lập, lấy ý kiến các BLQ và qua các bước đánh giá thẩm định [H2.02.01.07] [H2.02.01.08]. Sau đó, BCN đã triển khai cập nhật CTĐT ngành KTOT căn cứ vào kết quả đánh giá CTĐT. Các dự thảo CTĐT ngành KTOT đã được BCN CTĐT ngành KTOT họp thảo luận để thống nhất và được Tiểu ban liên ngành thực hiện thẩm định và đánh giá. Kết quả của sự cải tiến là CTĐT điều chỉnh áp dụng cho khóa 62 (năm học 2020-2021) và CTĐT cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 (năm học 2021-2022) [H1.01.01.01]. CTĐT khóa 62 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CDR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CDR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CDR của CTĐT [H1.01.01.01]. Cụ thể trong chương trình đào tạo ngành KTOT ban hành năm 2021 đã bổ sung các học phần mới nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế và xu hướng phát triển ngành Kỹ thuật ô tô hiện tại và tương lai: *Vi điều khiển ứng dụng trên ô tô, Hệ thống an toàn và tiện nghi trên ô tô, Hệ thống an toàn và tiện nghi trên ô tô, Công nghệ ô tô điện, Năng lượng mới trên ô tô, ...*Như vậy, bản mô tả CTĐT ngành KTOT đảm bảo đầy đủ thông tin và luôn được cập nhật trong giai đoạn 2016-2021. Mặc dù khi cập nhật chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô có tổ chức khảo sát và tổ chức hội nghị công giới để lấy ý kiến của các BLQ nhưng chủ yếu mới chỉ khảo sát từ các

cựu sinh viên từng học ngành Kỹ thuật ô tô. Bên cạnh đó trong chương trình đào tạo ngành KTOT chưa thể hiện rõ mức độ đáp ứng của các CĐR học phần.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành KTOT sau lần cập nhật năm 2021 có bố cục rõ ràng, đầy đủ thông tin về mục tiêu, CĐR và vị trí việc làm. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo khi xây dựng đã lấy ý kiến của GV, CSV và các BLQ. Bản CTĐT đã được thẩm định qua rất nhiều hội đồng và được nhà Trường ban hành đào tạo từ K63 ngành KTOT.

3. Điểm tồn tại

Trong chương trình đào tạo bản mô tả chưa thể hiện cụ thể sự đóng góp của các học phần mới liên quan đến ô tô điện và điều khiển tự động ô tô. Chưa có sự tham gia đáng kể của các doanh nghiệp sản xuất ô tô khi cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2024-2025, BM KTOT, Khoa KTGT phối hợp với Phòng ĐBCL&KT, Trung tâm HTVL&KN triển khai lấy ý DN và các NTD đa dạng lĩnh vực ngành nghề để bản mô tả CTĐT hoàn thiện hơn.	Khoa KTGT BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục vận hành và rà soát chương trình đào tạo ngành KTOT và chuẩn bị cập nhật cho lần tiếp theo vào năm 2024.	Khoa KTGT BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bộ môn Kỹ thuật ô tô, Khoa Kỹ thuật giao thông đã tổ chức xây dựng đề cương các HP nhằm cung cấp đầy đủ thông tin theo QĐ số 371/QĐ-ĐHNT ngày 6/5/2016 về việc ban hành mẫu ĐCHP và ĐCCTHP, QĐ số 796/QĐ-ĐHNT ngày 6/9/2021 về việc ban hành mẫu ĐCCTHP, Thông báo số 203/TB-ĐHNT ngày 06/4/2020 về việc hướng

dẫn điều chỉnh ĐCCTHP theo hình thức đào tạo E-learning, và QĐ số 1287/QĐ-ĐHNT ngày 2/12/2021 về việc ban hành mẫu ĐCHP [H2.02.02.01]. Việc xây dựng các ĐCHP được phân công thực hiện đối với các GV phụ trách HP [H2.02.02.02], theo kế hoạch thống nhất toàn trường dựa vào Thông báo số 781/TB-ĐHNT ngày 2/12/2021 về kế hoạch tổ chức xây dựng và cập nhật ĐCHP [H2.02.02.03]. Có thể khẳng định rằng, 100% ĐCHP của các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô có đầy đủ các thông tin theo mẫu hướng dẫn của nhà Trường và được công khai qua nhiều kênh khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

ĐCHP đóng vai trò vừa là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa là bản cam kết giúp GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Vì vậy, đề cương của các HP trong CTĐT ngành KTOT cung cấp đầy đủ thông tin: tên đơn vị quản lý HP; tên HP; số tín chỉ; CDR của HP; tóm tắt nội dung HP, mục tiêu HP, KQHT mong đợi, nội dung chương mục của HP (gồm kiến thức, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng bổ trợ, và phẩm chất đạo đức, các yêu cầu của HP), điều kiện tiên quyết của HP; phương pháp dạy-học, tài liệu dạy-học (gồm các giáo trình và tài liệu tham khảo đa dạng); đánh giá KQHT NH giúp NH đạt được CDR trong từng HP và đạt được CDR của CTĐT [H2.02.02.04]. Mỗi HP có số tín chỉ xác định và có mã số riêng do Trường quy định, tỉ lệ giữa lý thuyết và thực hành được quy định cụ thể trong CTĐT [H1.01.01.01]. Dựa trên những thông tin cốt lõi của ĐCHP, BM đã tổ chức cho GV xây dựng ĐCCTHP với các thiết kế hoạt động dạy và học đến từng tuần học, hoặc từng chủ đề để vừa đảm bảo tính thống nhất của CTĐT vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy [H2.02.02.01], [H2.02.02.04].

100% ĐCHP của các học phần thuộc chuyên ngành được BM KTOT và khoa KTGTT tiến hành rà soát, cập nhật định kỳ theo thông báo số 781/TB-ĐHĐH, thông báo số 606/TB-ĐHNT và số 463/TB-ĐHNT của Trường về tổ chức cập nhật và thẩm định ĐCHP [H2.02.02.03], [H2.02.02.05]. Đứng trước tình hình đại dịch Covid-19, NH không thể đến trường học trực tiếp, Trường đã QĐ dạy học trực tuyến. Cũng xuất phát từ nhu cầu của xã hội hiện nay và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, mẫu ĐCCTHP ứng dụng giảng dạy trên Elearning theo Thông báo 203 ngày 06/04/2020 và QĐ số 796 về việc ban hành mẫu ĐCCTHP mới ngày 06/09/2021 [H2.02.02.01] nhằm rà soát và điều chỉnh quá trình học tập trực tuyến của NH. Những sự rà soát cập nhật này được tiến hành từ hình thức, nội dung, cách sắp xếp theo từng tuần, cập nhật tài liệu tham khảo

cho từng HP trong ĐCHP và thực hiện ở cấp BM và có sự phê duyệt của trưởng khoa. Gần đây nhất, Trường đã đưa ra Thông báo số 781 về kế hoạch xây dựng và cập nhật ĐCHP và QĐ số 1287 về việc ban hành mẫu ĐCHP để cập nhật lại ĐCHP của các môn học cho phù hợp với bối cảnh [H2.02.02.01] [H2.02.02.03]. Như vậy, đề cương các HP trong CTĐT ngành KTOT đảm bảo đầy đủ thông tin và được cập nhật theo định kỳ [H2.02.02.04] [H2.02.02.05]. Tuy nhiên, một số HP việc cập nhật còn hình thức, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự tiến bộ khoa học và nhu cầu phát triển của xã hội. Một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, kiểm tra đánh giá chưa đa dạng.

2. Điểm mạnh

Đề cương các HP có các thông tin theo quy định, đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CDR HP và CDR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ đặc biệt là phiên bản 2020-2021. ĐCCTHP được rà soát, cập nhật hàng kỳ và điều chỉnh theo qui định của Trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CDR và nhu cầu xã hội. ĐCCTHP được xây dựng và điều chỉnh linh hoạt phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy và theo bối cảnh của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Hiện trong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô vẫn còn một số HP việc cập nhật còn hình thức, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự tiến bộ khoa học và nhu cầu phát triển của xã hội. Một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, kiểm tra đánh giá chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2024-2025, Khoa KTGT phối hợp với các BM có quản lý HP trong CTĐT ngành KTOT tiến hành rà soát các ĐCHP với sự tham gia của nhóm GV biên soạn HP liên quan nhằm nâng cao hiệu quả cập nhật, bắt kịp tiến bộ khoa học và nhu cầu phát triển của xã hội; điều chỉnh cập nhật ĐCCTHP, đảm bảo tính thống nhất trong triển khai bám sát quy định, quy trình về rà soát; bổ sung rubric, cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo mới trong đề cương các học phần.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện rà soát, cập nhật hàng kỳ và điều chỉnh theo qui định của Trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CDR và nhu cầu xã hội. ĐCCTHP được xây dựng và điều chỉnh linh hoạt phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy và theo bối cảnh của xã hội.	BM KTOT và giảng viên	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai sau khi được xây dựng, cập nhật và điều chỉnh cho NH, DN, các BLQ thông qua Website chung [ctdt.ntu.edu.vn] trang website của BM, Khoa và Phòng ĐTDH [H2.02.03.01], thông qua brochure KTOT, trang quảng bá tuyển sinh các năm [H2.02.03.02]. 100% ĐCHP của các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô có đầy đủ các thông tin theo mẫu hướng dẫn của nhà Trường và được công khai qua nhiều kênh khác nhau nhằm tạo thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. GV phụ trách HP có trách nhiệm công bố ĐCHP/ĐCCTHP cho NH vào buổi học đầu tiên và/hoặc bằng các hình thức khác (ví dụ trên hệ thống E-learning của Trường). Đồng thời, BM sẽ đưa lên trang web để CBVC, GV, NH và những người có nhu cầu tìm hiểu về chuyên ngành học biết và thực hiện [H2.02.03.01]. Tất cả đề cương học phần của CTĐT ngành KTOT đều được công bố công khai bằng nhiều hình thức nên đã giúp cho NH nắm được các HP có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Vì bản mô tả CTĐT và ĐCHP được đưa lên trang website của BM, Khoa và Trường nên các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận vào bất cứ thời điểm nào từ các trang website. Tuy vậy, việc quảng bá về chương trình đào tạo chưa được đa dạng chưa thực sự thu hút các bên liên quan và người học.

2. Điểm mạnh

Việc công khai bản mô tả chương trình đào tạo và các đề cương học phần và đa dạng với nhiều hình thức công khai giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và hiểu về

chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô. Điều này giúp gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đồng thời giúp ban chủ nhiệm chương trình cập nhật chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin còn thiếu tính hệ thống, đồng bộ và chưa đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khoa KTGT phối hợp với Phòng Công nghệ thông tin (CNTT) hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin, phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận, tìm hiểu thông tin, nghiên cứu, làm việc và học tập của NH, GV và các nhà quản lý; gia tăng kết nối với các kênh thông tin bên ngoài Trường (trên các nhóm lớp, trên web của các doanh nghiệp...) để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện bản mô tả CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai, đa dạng với nhiều hình thức khác nhau trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và DN trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các BLQ.	BM KTOT và giảng viên	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CĐR HP và CĐR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Bản mô tả CTĐT ngành KTOT và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và NH có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành KTOT được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CNH, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Tuy nhiên, Trường cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của NH. Gia tăng nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng xây dựng rubric, cập nhật tài liệu tham khảo, giáo trình, đảm bảo ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện rõ nét các mức độ khác nhau của CĐR HP.

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học ngành kỹ thuật ô tô được thiết kế dựa trên CĐR với cấu trúc hợp lý và có thứ tự, cụ thể: *khối kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC), giáo dục tổng quát (GDTQ), kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành*. Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều có những đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT. Chương trình dạy học được thiết kế riêng cho các học phần trên cơ sở: *cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính linh hoạt, tích hợp, thể hiện tính khoa học để đáp ứng tốt CĐR của HP và của toàn bộ CTĐT*. Thông qua ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt chuẩn đầu ra thể hiện tất cả các HP đều có vai trò nhất định trong việc giúp NH

đạt được CĐR. Định kỳ hàng năm ban chủ nhiệm chương trình đào tạo rà soát và cập nhật chương trình dạy học nhằm phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học ngành Kỹ thuật ô tô được thiết kế theo CĐR và dựa trên quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về phát triển chương trình GDDH. CTDH cũng xây dựng theo hướng dẫn của Trường về xây dựng CTĐT của Trường Đại học Nha Trang [H3.03.01.01]. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo hướng tiếp cận hai khối kiến thức GDTQ và GDCN. Để đáp ứng CĐR về giáo dục phẩm chất đạo đức, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, thể chất và kiến thức về khoa học nền tảng, CTDH được thiết kế bao gồm các HP về khoa học xã hội và nhân văn; toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; ngoại ngữ; giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh thuộc khối kiến thức GDTQ [H3.03.01.02], [H1.01.01.01]. Các HP đáp ứng CĐR về kiến thức và kỹ năng chuyên môn được đáp ứng bởi khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành thuộc khối GDCN [H1.01.01.01]. Trong đó, khối cơ sở ngành có vai trò cung cấp cho NH kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm về các vấn đề cơ bản của ngành KTOT, làm nền tảng cho NH thu nhận kiến thức và đạt năng lực chuyên ngành với các HP chuyên ngành thuộc ba trụ cột chuyên môn về Động cơ, Khung gầm ô tô, Điện - Điện tử ô tô và thực hiện công tác tốt nghiệp theo các trụ cột chuyên môn hoặc tích hợp.

Dựa trên CĐR của CTĐT, một hoặc một chuỗi các HP được thiết kế để đáp ứng CĐR của CTĐT và được thể hiện rõ trong ma trận HP-CĐR [H1.01.01.01]. Hội đồng xây dựng CTDH ngành Kỹ thuật ô tô luôn phân tích và đề xuất các hướng xây dựng CTDH có điều chỉnh để phù hợp với CĐR sau mỗi lần cập nhật theo sự thay đổi của xã hội, theo vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp,... [H1.01.01.10] và có đối sánh với các CĐR và CTĐT của các trường khác [H1.01.02.03], Cụ thể các học phần mới như Quản lý dịch vụ ô tô. Học phần này được đưa vào chương trình đào tạo từ khóa 58 là học phần tự chọn, đến khóa 60 là học phần bắt buộc. Học phần được đưa vào CTĐT hướng tới kiến thức và kỹ năng phù hợp với các vị trí việc làm đặc trưng của ngành ô tô hiện nay. Trong đó chủ yếu là các hoạt động dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa ô tô tại các đại lý, garage ô tô tại các tỉnh thành. Trong chương trình đào tạo phiên bản 2021 cũng đã cập nhật kịp thời học phần Ô tô điện để đáp ứng dần xu hướng về lĩnh vực ô tô điện đang là công nghệ tương lai khi Việt Nam đã

cam kết không phát thải các chất độc hại “Net Zero” theo lộ trình từ nay đến 2050 [H1.01.01.01]. Thêm vào đó, các ĐCHP cũng được thiết kế chỉ rõ các CĐR của mỗi HP nhằm đạt được CĐR nào của CTĐT [H2.02.02.04].

Trong mỗi HP của CTĐT ngành KTOT, phương pháp dạy học được xây dựng với nhiều hình thức khác nhau, kết hợp thuyết giảng với nghiên cứu tình huống, giải quyết vấn đề, dạy học thông qua dự đề án, tổ chức học tập theo nhóm, đóng vai nhằm tăng sự hứng thú của NH. Mức độ tự chủ và trách nhiệm của NH được thể hiện qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình; và các hoạt động dạy học gắn chặt với việc giúp NH đạt được CĐR của HP, qua đó đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.03] [H2.02.02.04]. Bên cạnh đó, một số HP chuyên ngành, hướng dẫn đề án, chuyên đề tốt nghiệp Bộ môn và Khoa đã chủ động làm việc với doanh nghiệp để nhận được sự hỗ trợ giảng dạy, hướng dẫn thực tập nhằm giúp NH tiếp cận thực tế và tham gia nhiều hoạt động gắn với DN [H3.03.01.04].

Để đánh giá NH theo các văn bản quy định và hướng dẫn của Trường, Bộ môn KTOT đã xây dựng các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với các chủ đề và học phần khác nhau, tương thích với CĐR trong các đề cương chi tiết từng học phần. Để đạt được KQHT mong đợi giảng viên trong một học phần đã có các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đa dạng bao gồm tự luận, trắc nghiệm kết hợp vấn đáp và được thực hiện trong suốt quá trình học tập đến khi kết thúc HP [H3.03.01.05] [H3.03.01.03]. Bên cạnh đó, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH thường xuyên được cập nhật để phù hợp, góp phần đạt được CĐR một cách hiệu quả trong ĐCCTHP [H2.02.02.04].

Sau mỗi học kỳ, nhà Trường đã thu thập thông tin của NH sau mỗi HK nhằm đánh giá hoạt động giảng dạy HP của GV về mức độ đạt được CĐR, và định kỳ hàng năm lấy ý kiến của NH năm cuối về nhận xét tổng thể toàn khóa học làm căn cứ xem xét hiệu chỉnh cho phù hợp [H3.03.01.06]. Kết quả khảo sát cho biết rằng, ý kiến NH đánh giá các HP của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô là phù hợp với yêu cầu của CĐR. Phần lớn các ý kiến của người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV đạt được CĐR của HP [H3.03.01.07].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành KTOT được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH (phiên bản cập nhật năm 2021), cấu trúc các HP trong CTDH luôn đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDĐC, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, CĐR được cập nhật kịp thời tương ứng là học phần mới

được đưa vào CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu CĐR. KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP đa dạng theo các học phần và các chủ đề khác nhau góp phần đạt được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP tự chọn thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. CĐR các HP chưa thể hiện phương pháp đo lường, đánh giá mức độ đáp ứng CĐR về cơ hội để thích ứng, lập nghiệp và thăng tiến trong nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại các học phần tự chọn trong khối kiến thức GDTQ. - Ban chủ nhiệm chương trình đặt hàng nội dung kiến thức GDTQ để tạo sự gắn kết và liên thông nội dung giữa GDTQ và cơ sở ngành và chuyên ngành. - Thiết kế CĐR các HP đảm bảo mức độ phát triển kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo tiến trình học tập, thể hiện được phương pháp đo lường, đánh giá các CĐR về các học phần. 	Phòng ĐTĐH; Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật CTĐT phù hợp với việc cập nhật CĐR; - Tiếp tục đánh giá cấu trúc các HP trong CTDH để luôn đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDĐC, cơ sở ngành và chuyên ngành; - Cập nhật, điều chỉnh PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP nhằm đảm bảo CĐR của CTĐT. 	Phòng ĐTĐH; Khoa KTGT	Hai năm một lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH ngành KTOT có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR [H1.01.01.01].

Đóng góp của từng HP cho việc đạt được các CĐR của CTDH được thể hiện rõ trong ma trận HP–CĐR [H1.01.01.01].

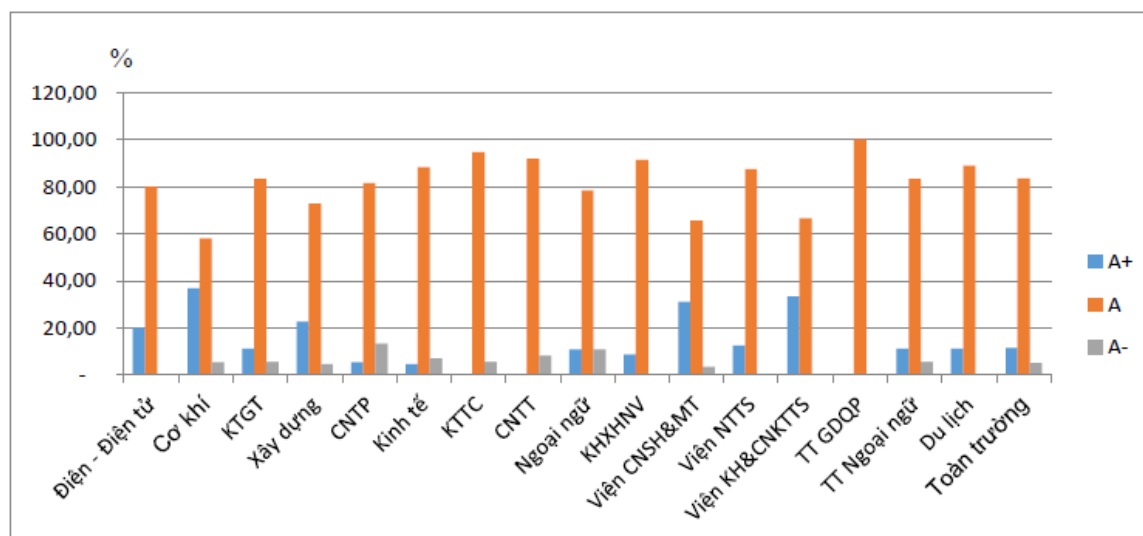
Kết quả khảo sát SV năm cuối, đại diện cựu sinh viên và doanh nghiệp tuyển dụng về mức độ đáp ứng CĐR của các HP trong CTDH [H1.01.03.01], [H1.01.03.02] cho thấy tất cả HP đều được các bên liên quan đánh giá là tương thích với các CĐR đã liệt kê trong CTDH. Theo khảo sát này, nhóm HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành có nhiều HP đáp ứng CĐR nhất [H1.01.03.02]. Trong đó cũng cần phải xem xét lại tính tương thích của một số HP và CĐR khi cập nhật CTĐT. Về cơ bản, các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR.

Trên cơ sở các kết quả khảo sát, BCN CTĐT đã thực hiện cập nhật cho CTDH khóa 63 về sau. Ở CTDH này, tất cả ĐCHP đều mô tả rõ việc HP đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH để đạt được CĐR thông qua ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT (mục 5 của ĐCHP) [H2.02.02.05]. Các ĐCHP đều được GV, các tổ chuyên trách xây dựng cẩn thận và được thẩm định bởi các hội đồng chuyên môn/BCN CTĐT, trong đó có xây dựng ma trận tương thích giữa CĐR HP với CĐR CTĐT [H2.02.02.03].

Một ví dụ cụ thể như học phần Thực tập ngành giúp sinh viên có thời gian trải nghiệm môi trường doanh nghiệp giúp NH vận dụng kiến thức về chuyên môn kết hợp với kỹ năng đã học để làm quen với việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong thiết kế, sửa chữa, quản lý dịch vụ trong lĩnh vực ô tô [H3.03.02.01] [H3.03.02.02] **nhằm đáp ứng CĐR của chương trình đào như: CĐR về chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hệ thống điện – điện tử; khung gầm; thân vỏ và động cơ trên ô tô và CĐR về Hiểu môi trường, bối cảnh xã hội liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; xu hướng phát triển của ngành KTOT.**

Tất cả các HP đã được xác định rõ tổ hợp các PPDH và phương pháp KTĐG, phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR, được mô tả đầy đủ trong ĐCHP [H3.03.02.01].

Hàng năm, Trường đều tổ chức khảo sát ý kiến NH về hoạt động giảng dạy trong đó có PPGD và phương pháp KTĐG, đa số SV cảm thấy rất hài lòng và hài lòng với HĐGD của GV, tỉ lệ GV trong Khoa và Bộ môn KTOT được xếp loại “A” và “A+” là chủ yếu, không có GV xếp loại “B” và “C”. Kết quả đánh giá HĐGD của GV toàn trường đã được tổng hợp ở hình dưới đây. Từ hình này có thể thấy tỉ lệ GV Khoa KTGT đạt mức A+ là tương đối cao so với các đơn vị khác.



Hình 3.1. Kết quả đánh giá HĐGD của GV

Theo quy định của Trường định kỳ BM KTOT lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về nội dung HP, PPGD và đánh giá có được thực hiện để cập nhật và hoàn thiện chương trình dạy học [H3.03.02.03]. Đối tượng khảo sát là GV giảng dạy chuyên ngành, NH của ngành KTOT và các DN sử dụng NH tốt nghiệp của ngành nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CĐR. Kết quả khảo sát được phân tích một cách chi tiết, làm cơ sở để cập nhật chương trình đào tạo định kỳ ngành Kỹ thuật ô tô [H3.03.02.04], [H3.03.02.01]. Kết quả khảo sát và kết quả sinh viên đánh giá xếp loại GV đạt mức A+ là chủ yếu đã phần nào khẳng định rằng GV tham gia giảng dạy ngành KTOT đã xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR.

Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Ma trận tương thích giữa các HP và CĐR được thể hiện trong CTDH [H3.03.01.02]. Tất cả các HP trong CTDH đều có CĐR và mối quan hệ giữa CĐR HP và CĐR CTĐT. ĐCHP thể hiện rõ từng chương/chủ đề lý thuyết (thực hành) nhằm đạt CĐR

nào của HP [H2.02.02.05], thể hiện việc góp phần đạt được CDR CTĐT. Định kỳ, ĐCHP được rà soát, cập nhật và điều chỉnh phần nhằm đáp ứng và tương thích tốt hơn về nội dung nhằm đạt CDR của CTDH. BM KTOT đã thực hiện khảo sát GV, SV và DN sử dụng SV tốt nghiệp về nội dung HP nhằm đánh giá mức độ đáp ứng của các HP với CDR và xin ý kiến về cập nhật nội dung HP. Tuy nhiên, số lượng ý kiến của các BLQ chưa nhiều [H3.03.02.03]. Dựa vào kết quả khảo sát và kinh nghiệm vận hành CTĐT, BM KTOT đã thực hiện cập nhật nội dung các HP cơ sở ngành và chuyên ngành [H2.02.02.05].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH được cấu trúc thành từng khối kiến thức, gắn kết giữa kiến thức GDTQ và kiến thức GDCN. Tất cả các HP có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CDR. Tất cả các HP đều xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR. Nội dung các HP thể hiện việc đạt được CDR và được cập nhật căn cứ ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp. Đối với lĩnh vực ô tô, các doanh nghiệp tại Việt Nam tập trung nhiều vào mảng dịch vụ nên các nhóm học phần xây dựng theo CDR có sự thiên lệch về khối kiến thức, đáp ứng nhu cầu thực tế về lao động tại doanh nghiệp ô tô. Vì vậy mức độ các HP đóng góp vào một CDR cụ thể liên quan tính toán, thiết kế, tính định hướng lâu dài cho ngành ô tô chưa được rõ nét. Thêm vào đó việc khảo sát giảng viên giảng dạy mang nhiều tính chủ quan, đối tượng sinh viên đi làm quả thực nhiều khi họ cũng ít quan tâm đến các vấn đề này, sau khi họ đang có công việc làm tại doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng sinh viên và đang sử dụng cựu sinh viên ngành Ô tô tham gia khảo sát. - Nâng cao tinh thần trách nhiệm của cựu sinh viên tham gia khảo sát để có cái nhìn khách quan hơn. 	Phòng ĐTDH; Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá mức đóng góp của các HP thông qua rà soát ĐCHP, ĐCCTHP để có những điều chỉnh hợp lý về nội dung, PPDH, KTĐG.	Phòng ĐTDH; Khoa KTGT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTOT có cấu trúc, trình tự logic, theo đó các HP trong CTDH được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và trình tự tiếp cận các khối kiến thức từ kiến thức tổng quát, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ ngành, bảo đảm chương trình có khối kiến thức thống nhất trong 4 năm học tương đương với 8 HK. Trình tự và logic trong CTDH thể hiện ở lịch trình tiếp cận các khối kiến thức: khối kiến thức GDTQ được bố trí xen kẽ ở nhiều học kỳ tùy theo hướng (nhánh) trụ cột chuyên môn của ngành ô tô, đặc biệt các học phần chính trị được trải đều trong 5 kỳ liên tiếp nhưng vẫn đảm bảo tính logic từ học phần Triết đến học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh. Trình tự khối kiến thức cơ sở chuyên ngành được thiết kế trước các học phần chuyên ngành cũng căn cứ vào khối kiến thức trụ cột bổ trợ cho các lĩnh vực chuyên môn của ngành. Trong HK thứ 7 và 8, NH được tự chọn nhiều học phần tự chọn của ngành, thực tập ngoài trường và làm đồ án tốt nghiệp. Cấu trúc chương trình được thiết kế đảm bảo cho NH vận dụng và tổng hợp các kiến thức một cách hợp lý [H1.01.01.01].

Tính chặt chẽ, logic còn được thể hiện trong mối liên hệ tương hỗ giữa các HP với nhau, trong đó mỗi HP đều đòi hỏi phải có các HP tiên quyết, nhất là các HP cơ sở và chuyên ngành. Do đó, nếu như không tích lũy đủ số HP cần thiết, NH sẽ không được giao thực hiện đồ án tốt nghiệp (ĐATN). Điều này cũng được thể hiện một cách rõ ràng và cụ thể qua sơ đồ kế hoạch thực hiện CTĐT phân bố theo HK và theo nhóm HP [H3.03.03.01].

Nội dung CTDH ngành KTOT thường xuyên được cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo hướng dẫn của Trường [H3.03.03.02]. Việc cập nhật CTDH được thực hiện dựa

trên việc lấy ý kiến các BLQ về cấu trúc và nội dung của CTDH [H3.03.02.04]. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và nước ngoài, như Trường ĐH Bách khoa Hà Nội; ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM; [H1.01.01.09] [H1.01.02.03];... để đảm bảo CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ [H3.03.03.03]. Trong đó về kiến thức như đã đề cập ở trên gồm 3 khối kiến thức cơ bản trong lĩnh vực KHTN, KHXH&NV. Kỹ năng bao gồm kỹ năng chuyên môn như phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Thái độ được thể hiện qua phẩm chất cá nhân và cách ứng xử đối với công việc trong lĩnh vực ô tô và khả năng học tập suốt đời. Những CDR này đều được các trường ĐH trong và ngoài nước chú trọng và xây dựng cho chương trình KTOT. Vì vậy, chương trình đào tạo được cập nhật đã thể hiện sự khác biệt.

CTDH cũng được thiết kế bảo đảm tính linh hoạt, tích hợp và tổng hợp được các kiến thức và kỹ năng đặc biệt thông qua các HP như đồ án tốt nghiệp (ĐATN) và thực tập ngoài doanh nghiệp. Ngoài ra, các mức độ tích hợp từ thấp đến cao có thể được tìm thấy trong các HP khác nhau. Nhiều HP có hoạt động thuyết trình đòi hỏi NH phải có kỹ năng tìm và tổng hợp tài liệu, làm việc nhóm, và diễn thuyết trước đám đông như: Phương pháp Nghiên cứu khoa học, Công nghệ mới trên ô tô,...

2. Điểm mạnh

Các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính kế thừa, bổ trợ lẫn nhau trong chương trình. Chương trình dạy học được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật nhằm để phù hợp với thực tế. Năng lực nghề nghiệp, thực hành của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT và ĐCCTHP. Bên cạnh đó để cải tiến nội dung giảng dạy, bộ môn cũng thường xuyên đối sánh CTDH ngành KTOT với các CTDH trong nước.

3. Điểm tồn tại

Các học phần GDTQ và cơ sở ngành chưa cập nhật thường xuyên. Các học phần chuyên ngành Kỹ thuật ô tô có tính định hướng lâu dài cho ngành ô tô còn thiếu. Ví dụ như: Thiết kế khí động lực học ô tô; Thiết kế khung gầm ô tô điện;.... Kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu của nhà tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát và cập nhật kiến thức một số HP trong GDTQ và cơ sở ngành. - Bổ sung học phần có tính định hướng lâu dài ngành ô tô. - Bổ sung nội dung, trang thiết bị thực hành, cho sinh viên thực tập ngoài trường nhiều hơn. 	Phòng ĐTĐH; Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đối sánh với chương trình đào tạo của một số trường nước ngoài. - Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật HP trong CTDH. 	Phòng ĐTĐH; Khoa KTGT	2 năm/ lần

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành KTOT được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với nhiều CTDH trong nước. Tuy nhiên, nội dung khối kiến thức định hướng lâu dài cho ngành ô tô còn thiếu. CĐR các HP chưa đảm bảo mức độ phát triển kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo tiến trình học tập, chưa thể hiện phương pháp đo lường, đánh

giá các CDR về tư duy đổi mới, tinh thần khởi nghiệp. Tính khả thi khi triển khai sự phân nhiệm CDR của CTĐT cho các HP bắt buộc chưa rõ nét. Kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu DN.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Ngành KTOT ở Việt Nam đang có những chuyển biến rất mạnh mẽ, lượng tiêu thụ ô tô hàng năm tăng lên với một tốc độ đáng kể, các hệ thống trên ô tô ngày càng được hiện đại và tự động hóa để làm tăng tính tiện nghi, bảo vệ môi trường và an toàn sử dụng. Ngoài việc nhập khẩu thiết bị và lắp ráp ô tô nguyên chiếc tại Việt Nam, thì yêu cầu nội địa hóa các thành phần cấu thành ô tô đã thúc đẩy các tập đoàn sản xuất ô tô của nước ta mở rộng qui mô hoạt động, xây dựng thêm nhiều nhà máy, dây chuyền sản xuất...tại Việt Nam. Bên cạnh những nhà lắp ráp ô tô truyền thống như Mitsubishi Việt Nam, Honda Việt Nam, Trường Hải,... thì Tập đoàn Vingroup đã xây dựng nhà máy lắp ráp, sản xuất ô tô VINFAST mang thương hiệu Việt Nam. VINFAST đã đầu tư xây dựng một hệ sinh thái bài bản về ô tô điện để sản xuất, tiêu thụ trong nước và thị trường quốc tế. Từ những thực tế này, để ngành ô tô phát triển xứng tầm, đòi hỏi nước ta cần có một đội ngũ kỹ sư, cán bộ KTOT được đào tạo ở trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trường đã định hướng phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận năng lực NH, lấy NH làm trung tâm, nâng cao tính tự chủ, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của NH. Mục tiêu giáo dục của Trường và của ngành KTOT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ từ đó có cơ sở để các GV trong trường lựa chọn phương pháp tiếp cận dạy và học phù hợp với những nguyên tắc cơ bản cốt lõi mà Nhà trường mong đợi. Chương trình ngành KTOT được thiết kế để đạt chuẩn đầu ra của ngành đào tạo về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Nha Trang đã có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục:

Triết lý giáo dục được Hội đồng trường đưa vào nghị quyết và được tập thể Lãnh đạo, cán bộ và giảng viên Trường xây dựng và lấy ý kiến của giáo viên toàn trường [H4.04.01.01]. Triết lý giáo dục sau khi xây dựng và hoàn thiện được tuyên bố rõ ràng trong QĐ số 840/QĐ – ĐHNT, ngày 25/07/2019 “*Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng*”. Các nội dung, từ khóa quan trọng trong triết lý là cơ sở để mỗi giáo viên sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm đạt được những mục tiêu như chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm trong môi trường giáo dục hội nhập. Với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có “*Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe; Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp; Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học – công nghệ; Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp*” [H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, giảng viên và người học của Trường và đặc biệt giảng viên và sinh viên ngành KTOT hiểu rõ và thực hiện:

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được tập thể cán bộ, giảng viên nghiên cứu, góp ý một cách cẩn thận, chi tiết trước khi ban hành [H4.04.01.01], qua đó toàn thể cán bộ giảng viên đều hiểu rõ bản chất của triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Nha Trang. Từ triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường, cán bộ và giảng viên ngành KTOT đã xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành KTOT một cách phù hợp, chú trọng việc “*Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này. Có khả năng thiết kế chi tiết, cụm chi tiết của các hệ thống trên ô tô. Có khả năng vận hành và thực hiện các hoạt động kỹ thuật ô tô. Có nghiệp vụ quản lý kỹ thuật ô tô và lĩnh vực liên quan chuyên ngành kỹ thuật ô tô. Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực kỹ thuật ô tô.*” [H4.04.01.03].

CTĐT của ngành KTOT đã được xây dựng có các CDR, phương pháp dạy, học và KTĐG phù hợp với quy định cũng như Triết lý giáo dục của Trường [BS.04.01.01].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan:

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường phù hợp với mục tiêu giáo dục trình độ ĐH quy định tại Điều 39 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 [H4.04.01.04] và đã được công bố trên cổng thông tin điện tử của Trường [H4.04.01.05], phổ biến qua các kênh thông tin khác nhau, đặc biệt là trong lễ kỷ niệm 60 năm thành lập trường để toàn thể CBVC, người học của Trường và các bên liên quan đều có thể tiếp cận [H4.04.01.06]. Giảng viên của Khoa Kỹ thuật Giao thông được phổ biến trong các cuộc họp hàng tháng của Khoa, để các GV nắm bắt, sau đó truyền tải ý nghĩa của Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục trong các giờ giảng trên lớp, các buổi chào cờ hàng tháng của sinh viên và trong các ĐCCTHP [H4.04.02.02].

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Nha Trang đã có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục, được tất cả cán bộ, giảng viên và người học của Trường và đặc biệt giảng viên và sinh viên ngành KTOT hiểu rõ và thực hiện, bên cạnh đó triết lý giáo dục cũng được giới thiệu/phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Một số giảng viên và người học chưa hiểu rõ về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục nên chưa có nhiều thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường chưa đa dạng hình thức quảng bá vì vậy doanh nghiệp và nhà tuyển dụng chưa có điều kiện tiếp cận.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh truyền thông, phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường cũng như mục tiêu của CTĐT ngành KTOT đến các BLQ, đặc biệt là NH, GV và nhà tuyển dụng.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác tính rõ ràng của triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường để GV, NH và các BLQ có thể hiểu và thấm nhuần triết lý và mục tiêu của Trường.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Các khoa/bộ môn, giáo viên xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CDR:

Quy định đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bao gồm các quy định về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp đã được áp dụng cho tất cả các chương trình đào tạo hiện hành [H4.04.02.01]. Theo đó, để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: mỗi học phần trong chương trình đào tạo được thiết kế phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ; từng học phần được thể hiện rõ trong ĐCCTHP nhằm đạt được chuẩn đầu ra [H4.04.02.02]. Như vậy, chương trình đào tạo và ĐCCTHP của chuyên ngành KTOT được xây dựng rõ ràng và theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra.

Đối với hoạt động giảng dạy, GV đã chủ động thực hiện theo ĐCCTHP đã được xây dựng và áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp giảng dạy tích cực, đa dạng, phù hợp với hình thức đào tạo tín chỉ như: Các phương pháp giảng dạy theo vấn đề, giải quyết tình huống, thảo luận, bài tập, báo cáo nhóm, tổ chức dạy học theo dự án/ đề án được áp dụng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra [H4.04.02.02].

Bắt đầu từ năm 2018, việc triển khai dạy học kết hợp sử dụng hệ thống quản lý học tập NTU E-learning [H4.04.02.03]. Số liệu thống kê, có 100% các học phần lý thuyết trong CTĐT đều được triển khai giảng dạy trên hệ thống Elearning theo kế hoạch chung của trường, hoặc kết hợp (blended teaching) giữa giảng dạy trực tiếp và trực tuyến đã giúp cho người học có thể chủ động được thời gian học tập. Giảng viên cũng có thể triển khai các nội dung học tập và phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng.

Nâng cao chất lượng dạy là hoạt động thường xuyên và được nhà trường hết sức quan tâm. Qua các hội thảo, hội nghị các cấp về nâng cao chất lượng đào tạo, nhiều giải pháp được đưa ra qua các đề tài, các tham luận nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm, giảng viên trong khoa KTGT tham gia hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo để thảo luận, trao đổi về phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập trong đào tạo nhằm cung cấp cho phương pháp giảng dạy và đánh giá người học sát với thực tế hơn [H4.04.02.04].

Phòng ĐBCL&KT xây dựng “Diễn đàn đổi mới phương pháp giảng dạy, đánh giá và quản lý ĐH” để GV và CBVC có thể chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm trong giảng dạy, hay thảo luận về phương pháp giảng dạy [H4.04.02.05].

Các khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR:

Đối với hoạt động học tập, việc đào tạo theo học chế tín chỉ tăng cường hoạt động tự học, thúc đẩy người học chủ động hơn. GV của Khoa luôn chú trọng rèn luyện phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho người học. CVHT được Trường giao nhiệm vụ tư vấn cho người học về phương pháp học tập và NCKH theo quyết định số 1159/QĐ-ĐHNT [H4.04.02.06]. Do đó, CVHT các lớp ngành KTOT luôn chú trọng việc trao đổi, hướng dẫn người học phương pháp học tập chủ động, tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm tài liệu học tập thông qua các buổi sinh hoạt trên lớp và trong học phần Nhập môn ngành KTOT cho sinh viên năm 1. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình học tập, Bộ môn KTOT cũng tổ chức hoạt động ngoại khóa, hội nghị học tốt, tham quan nhà máy sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô nhằm xây dựng phương pháp học tập hiệu quả.

Thêm vào đó, Khoa và BM KTOT cũng hỗ trợ kết nối nhiều hoạt động ngoại khóa trong quá trình đào tạo nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Một số hoạt động được tổ chức thường niên:

- Cuộc thi ô tô sinh thái: Sinh viên ngành KTOT được tham gia cuộc thi ô tô sinh thái được tổ chức hàng năm, qua cuộc thi này, sinh viên được đào tạo và tập huấn chuyên môn, được trải nghiệm các quy trình thiết kế và chế tạo ô tô, vì vậy đã thu hút nhiều sinh viên ngành KTOT tham gia [H4.04.02.07]. Thông qua các cuộc thi, sinh viên được tăng cường kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và học tập cũng như tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Cuộc thi RACING NTU: Được tổ chức từ năm học 2020-2021, đến nay đã trải qua 4 mùa thi. Dưới sự hướng dẫn của GV, mỗi lớp sẽ thiết kế bản vẽ ô tô trên máy tính, sau đó tiến hành chế tạo thành ô tô thật và tổ chức thi đấu giữa các đội với nhau, sự cọ xát giữa các đội giúp sinh viên nâng cao năng lực chuyên môn, các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, khả năng giao tiếp,...[H4.04.02.08].

- Thực hiện chế tạo sản phẩm thực tế trong các đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Bộ môn KTOT đã đẩy mạnh việc ứng dụng những kiến thức lý thuyết vào thực tế thông qua việc thực hiện công tác tốt nghiệp, hầu hết các đồ án, khóa luận tốt nghiệp đều tạo ra các

sản phẩm thực tế trên ô tô, qua đó giúp sinh viên ra trường không bị bỡ ngỡ, nhanh chóng tiếp cận với công việc ,...[H4.04.02.09].

- Thực tập, tham quan thực tế: Ngoài việc thực tập tại trường, sinh viên năm cuối còn được đi đến thực tập tại các nhà máy, thời gian thực tập tại nhà máy ngày càng tăng lên, cụ thể, trong năm học 2023 - 2024, số tuần thực tập của một số sinh viên tại nhà máy đã tăng lên từ 8 thành 12 tuần. Qua thực tập, sinh viên được đào kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm và nâng tầm hiểu biết lý thuyết ,...[H4.04.02.10]. Trường ĐHNT đã xây dựng hướng dẫn các phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá đáp ứng chuẩn đầu ra [BS.04.01.01], đảm bảo sinh viên ra trường đạt được các kết quả mong đợi.

GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT:

GV của khoa KTGT nói chung và bộ môn KTOT nói riêng đều rất hài lòng với các hoạt động dạy học và phương pháp đánh giá hiện nay, trong các năm qua, không có xảy ra bất kỳ trường hợp GV phản đối, hay khiếu kiện gì về giảng dạy, tất cả GV đều nỗ lực hết mình để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp. Khoa KTGT thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, đổi mới phương pháp giảng dạy, thông qua các buổi hội thảo, tranh luận sôi nổi, GV chia sẻ những kinh nghiệm tích lũy được qua quá trình giảng dạy [H4.04.02.04].

Nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về HĐGD của GV trong mỗi HK, trong đó có các tiêu chí đánh giá phương pháp giảng dạy như: phương pháp truyền đạt, hiệu quả của việc phối hợp các phương pháp giảng dạy, việc tư vấn học tập cho người học ngoài giờ lên lớp. Kết quả khảo sát năm học 2022-2023 cho thấy 100% GV bộ môn KTOT đều được người học đánh giá đạt loại tốt; và gần như 100% sinh viên đánh giá các giảng viên ngành KTOT giảng dạy nhiệt tình, dễ hiểu và có các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng cho sinh viên [H4.04.02.11], kết quả đánh giá này đã thể hiện được sự hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động dạy và học của ngành KTOT.

2. Điểm mạnh

Khoa KTGT, GV Bộ môn KTOT đã và đang xây dựng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR, và có những hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh

hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. GV/NH luôn hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Thời gian người học tiếp cận với thực tế tại các cơ sở sửa chữa và bảo dưỡng về cơ bản là đầy đủ. Mặc dù thế, việc đưa người học đi thực tế tại các nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô còn hạn chế về địa điểm và ít về thời gian.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng thời gian đi thực tế tại nhà máy từ năm 1,2,3 bằng cách tổ chức các chương trình tham quan, thực tập.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường số lượng và chất lượng các hoạt động dạy-học hiệu quả, đặc biệt là các hoạt động ngoại khóa.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Học tập suốt đời được thể hiện không chỉ qua việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên khi còn ngồi trên ghế đại học mà còn tiếp tục diễn ra trong suốt quá trình học tiếp lên các bậc học cao hơn và khi đi làm. Để giúp người học có khả năng học tập suốt đời, Bộ môn KTOT, khoa KTGT và Trường Đại học Nha Trang đã có các hoạt động dạy và học như sau:

100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm:

“Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời” [H4.04.01.03] là một trong những chuẩn đầu ra của CTĐT ngành KTOT, hướng đến rèn luyện thói quen suy nghĩ độc lập, tự giải quyết vấn đề và

phát triển các kỹ năng nghề nghiệp để tự tin hơn trên con đường lập nghiệp trong tương lai của người học.

CTĐT ngành KTOT được thiết kế bao gồm các học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng về tiếng Anh, tin học, soạn thảo văn bản, giao tiếp, làm việc nhóm,... và hoạt động thực tập làm KLTN hoặc CĐTĐN tương đương cho sinh viên ở năm cuối có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành đã học để giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn [H4.04.01.03].

Các hoạt động dạy và học của GV và sinh viên ngành KTOT đều được thể hiện cụ thể chi tiết ở ĐCCTHP, mỗi chủ đề trong đề cương đều có hướng dẫn phương pháp dạy và học phù hợp để giúp người học có thể tự chuẩn bị các nội dung trước và sau khi đến lớp. Định kỳ mỗi học kỳ, các GV đều cập nhật, mô tả rõ ràng việc sử dụng tổ hợp các phương pháp dạy-học theo từng tuần hoặc từng chủ đề trong ĐCCTHP, các hoạt động dạy-học được bố trí xen kẽ giữa giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành kết hợp với thảo luận, bài tập nhóm, thuyết trình, tiểu luận nhóm,... để người học rèn luyện và nâng cao các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác [H4.04.02.02].

100% đề cương chi tiết các học phần mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH:

Đề cương chi tiết của mỗi học phần sẽ do một GV phụ trách chính, làm chủ nhiệm học phần và một đến hai GV phụ trách hai và ba [H4.04.02.02]. Hàng năm, Bộ môn KTOT đều yêu cầu GV phụ trách rà soát đề cương, cập nhật các kiến thức mới, các chủ đề chuyên môn đều có các hướng dẫn dạy-học phù hợp, yêu cầu của người học cần phải nghiên cứu những nội dung gì, tài liệu nào cần đọc trước khi đến lớp, cũng như các bài tập, đồ án về nhà làm và những gì cần tiếp tục nghiên cứu thêm sau này.

Ngoài việc học trên lớp, GV còn tổ chức các hoạt động khác, như các câu lạc bộ xe sinh thái, cuộc thi RACING NTU hàng năm, giúp sinh viên có thêm các sân chơi chuyên môn, qua đó tạo được hứng thú để sinh viên hình thành thói quen học tập suốt đời [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời:

Hàng năm, có rất nhiều hoạt động nhằm nâng cao kỹ năng của sinh viên ngành KTOT được Trường, Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT tổ chức:

- Hoạt động tham quan nhà máy, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô cho các tân sinh viên, những chuyến đi thực tế này cung cấp cho sinh viên những quan sát đầu tiên về môi trường làm việc cũng như hoạt động của nhà máy, doanh nghiệp, giúp sinh viên hình thành những ý niệm ban đầu về ngành học KTOT, từ đó thiết lập kế hoạch học tập và rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho công việc trong tương lai **[H4.04.02.10]**.

- Khóa học phát triển kỹ năng mềm được tổ chức góp phần giúp rèn luyện thêm các kỹ năng cần thiết, kích thích tinh thần học tập trong sinh viên **[H4.04.03.01]**.

- Trung tâm HTVL&KN tổ chức các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho sinh viên của Trường nhằm trang bị kiến thức về khởi nghiệp, kỹ năng để sinh viên có khả năng tự tổ chức hiệu quả việc học tập và phát triển các ý tưởng sáng tạo trong sinh viên góp phần nâng cao hoạt động NCKH **[H4.04.03.02]**.

- GV Bộ môn KTOT còn sử dụng kết hợp nhiều hoạt động dạy học khác nhau, như dạy trên lớp, NTU E-learning, nhóm Zalo được xây dựng cho từng học phần, nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Cụ thể ngoài việc giao bài tập, tình huống trên lớp, GV còn giao bài tập và tình huống qua hệ thống NTU E-learning để rèn luyện NH về khả năng học tập suốt đời. Ngoài việc giải đáp trực tiếp trên lớp, GV còn giải đáp cho NH qua hệ thống NTU E-learning, qua nhóm Zalo của lớp HP, qua đó rèn luyện NH kỹ năng tương tác trong quá trình học. Mặt khác, Nhà trường còn tổ chức tuần học số, góp phần đa dạng hóa hình thức dạy học; phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, thúc đẩy phát triển năng lực cá nhân và đáp ứng nhu cầu học tập linh hoạt, đa dạng, mọi lúc, mọi nơi của NH; từng bước thực hiện mục tiêu chuyển đổi số của Nhà trường **[H4.04.03.03]**.

Bên cạnh đó, một số học phần Tiếng Anh được trang bị cho NH trong quá trình đào tạo, điều này khuyến khích NH trau dồi khả năng sử dụng ngoại ngữ để nâng cao khả năng tự đọc hiểu các tài liệu nước ngoài, giúp quá trình tự học hiệu quả hơn **[H4.04.01.03]**.

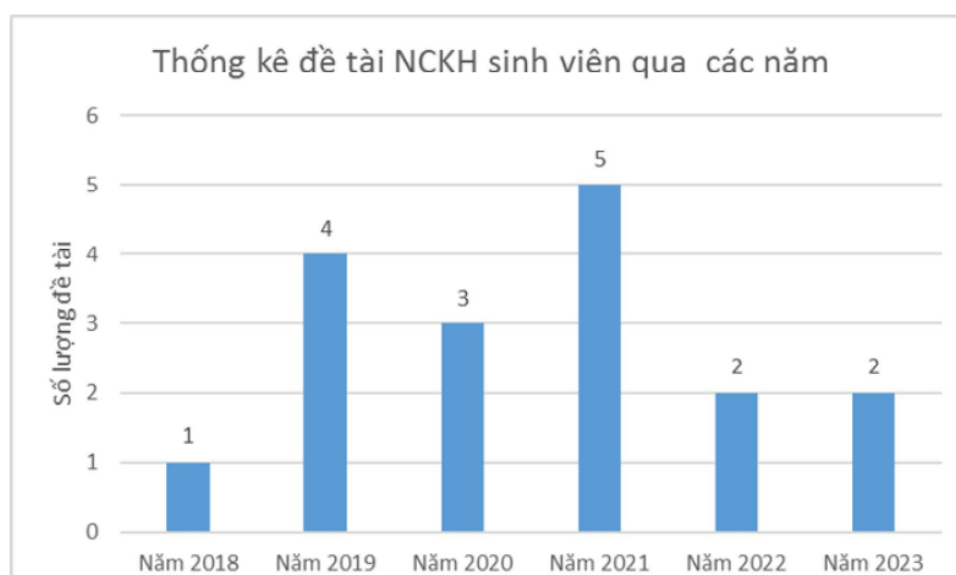
Ngoài ra, sinh viên ngành KTOT đã tham gia nhiều hơn các cuộc thi cấp quốc gia, góp phần nâng cao kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghệ mới 4.0: Cuộc thi xe sinh thái cấp quốc gia được tổ chức hàng năm **[H4.04.02.07]**, cũng như cuộc thi RACING NTU trong ngày hội kỹ thuật của Khoa KTGT **[H4.04.02.08]**. Thông qua

những danh hiệu và thành tích đạt được sẽ là động lực thúc đẩy, kích thích tinh thần học tập và trao đổi các kỹ năng trong sinh viên.

Các hoạt động dạy và học nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học:

CTĐT ngành KTOT được thiết kế đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của sinh viên thông qua việc liên thông giữa các hệ đào tạo (cao đẳng lên ĐH) [H4.04.03.04]. Sinh viên có thể học cùng một lúc 2 ngành đào tạo (có thể cùng hoặc khác khối ngành) [H4.04.03.05], hay sau khi tốt nghiệp ĐH, người học cũng có thể học lên các CTĐT ThS ngành KTOT [H4.04.03.06] và TS ngành Kỹ thuật cơ khí động lực (chuyên ngành KTOT) tại Trường [H4.04.03.07]. Trường cũng xây dựng cổng thông tin học tập trực tuyến E-learning để cung cấp thông tin học tập suốt đời của người học và hỗ trợ cho việc học ở các bậc khác nhau [H4.04.02.03].

Những hoạt động NCKH cũng là cơ hội để sinh viên rèn luyện trau dồi kỹ năng, áp dụng kiến thức sách vở vào việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong xã hội hoặc đối với công việc trong tương lai. Ngoài ra, đây cũng chính là cách xây dựng động cơ học tập và hình thành thói quen học tập suốt đời vì hoạt động NCKH sẽ thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, khơi dậy lòng yêu ngành nghề, thúc đẩy ham muốn tìm tòi, khám phá và học hỏi [H4.04.03.08]. Hình 4.1 thống kê số lượng đề tài NCKH của sinh viên ngành KTOT qua các năm, mỗi đề tài trung bình sẽ có 4 sinh viên thực hiện, như vậy tổng số người học tham gia NCKH từ năm 2018-2023 khoảng 68 em.



Hình 4.1. Thống kê đề tài NCKH sinh viên ngành KTOT qua các năm

Kỹ năng mềm là một yêu cầu không thể thiếu đối với sinh viên ngành KTOT. Kết quả khảo sát sinh viên K62 ngành KTOT [H4.04.03.09] cho thấy phần lớn sinh viên cho rằng họ đã được trang bị kỹ năng giải quyết vấn đề (88,5%), kỹ năng giao tiếp ứng xử (48,9%) và kỹ năng làm việc nhóm (41,6%) trong quá trình học tập tại Trường (bảng 4.2), thông qua các khóa đào tạo kỹ năng mềm (60,9%) [H4.04.03.01], các buổi thảo luận trên lớp (47%) và đi làm thêm (49,6%). Kỹ năng xin việc, viết CV, phỏng vấn là những kỹ năng sinh viên năm cuối muốn được trau dồi thêm (74%). Cuối cùng, về phương pháp giảng dạy kỹ năng mà sinh viên mong muốn, đa số sinh viên muốn được trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp (98,2%), tiếp đến là được thực hành, tương tác tại lớp (44,2%).

Bảng 4.1. Thống kê khảo sát kỹ năng mềm K62 ngành KTOT

Những kỹ năng mềm nào bản thân sinh viên đã được trang bị khi học ở Trường ĐH Nha Trang ? (Khảo sát 113 sinh viên)			
STT	Tên kỹ năng	Số lượng	Tỉ lệ
1	Kỹ năng giao tiếp ứng xử	55	48,9%
2	Kỹ năng thuyết trình	16	14,2%
3	Kỹ năng giải quyết vấn đề	100	88,5%
4	Kỹ năng làm việc nhóm	47	41,6%
Em đã làm thế nào để trau dồi kỹ năng mềm? (Khảo sát 115 sinh viên)			
STT	Cách thức	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tham gia CLB, đội tình nguyện	13	11,3%
2	Tích cực tham gia các buổi thảo luận trên lớp	54	47%
3	Tham gia các khóa đào tạo kỹ năng mềm	70	60,9%
4	Đi làm thêm	57	49,6%
Đến thời điểm hiện tại, Bạn mong muốn trau dồi kỹ năng gì? (Khảo sát 96 sinh viên)			
STT	Kỹ năng cần thiết	Số lượng	Tỉ lệ
1	Kỹ năng xin việc, viết CV, phỏng vấn	71	74%
2	Kỹ năng giải quyết vấn đề, ra QĐ	41	42,7%
3	Kỹ năng quản lý công việc	18	18,8%

4	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử nơi công sở	49	51%
5	Kỹ năng xây dựng hình ảnh cá nhân	11	11,5%
6	Kiến thức về thị trường lao động, các công ty và ngành nghề tiềm năng	10	10,4%
Thời gian học Kỹ năng mềm (Nếu sinh viên muốn tham gia khóa học kỹ năng) (Khảo sát 99 sinh viên)			
STT	Thời gian	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tập trung các buổi tối trong tuần	86	86,9%
2	Tập trung ngày cuối tuần	16	16,2%
Phương pháp giảng dạy Kỹ năng mềm mà sinh viên mong muốn (Khảo sát 113 sinh viên)			
STT	Phương pháp	Số lượng	Tỉ lệ
1	Thuyết giảng	1	0,08%
2	Sinh viên được thực hành, tương tác tại lớp	50	44,2%
3	Sinh viên được trải nghiệm thực tế (đến tận doanh nghiệp)	111	98,2%
4	Hội thảo, hội nghị của doanh nghiệp tổ chức tại Trường	11	9,7%

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo được xây dựng và cập nhật áp dụng từ khóa 63 ngành Kỹ thuật ô tô có tính kế thừa, các học phần được thiết kế theo lộ trình kiến thức từ thấp đến cao, liên hệ chặt chẽ với nhau, do đó, sau khi tốt nghiệp đại học, người học có thể học tiếp trình độ ThS, TS. Bên cạnh đó GV cũng sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng đáp ứng khả năng học tập suốt đời. Toàn bộ đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

3. Điểm tồn tại

- Người học vẫn chưa được trang bị nhiều kỹ năng mềm và khả năng tự học thông qua các học phần chính thức trong chương trình đào tạo.

- Việc tích lũy các kỹ năng và khả năng tự học của sinh viên chủ yếu diễn ra thông qua các hoạt động thực hành và ngoại khóa.

- Thiết bị phục vụ đào tạo, thực hành, nghiên cứu khoa học còn nhiều hạn chế: lạc hậu và thiếu về số lượng. Tỷ lệ người học tham gia nghiên cứu khoa học so tổng số người học toàn khóa còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung thêm các hoạt động trên lớp để nâng cao kỹ năng mềm và khả năng tự học cho sinh viên. - Xây dựng dự án trang bị cơ sở vật chất phục vụ thực hành, thực tập để nâng cao kỹ năng chuyên môn, tạo điều kiện để SV tự học. - Tổ chức các khóa hướng dẫn xây dựng các thuyết minh đề tài NCKH để tăng cường số lượng các nghiên cứu trong SV. 	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức thường xuyên hơn các hoạt động ngoại khóa để sinh viên có thêm cơ hội phát triển năng lực và khả năng tự học. Thường xuyên cập nhật CTĐT và ĐCCTHP cho phù hợp với xu thế và nhu cầu phát triển của xã hội.	BM KTOT và giảng viên	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐH Nha Trang đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. Bên cạnh mục tiêu chung thì CTĐT ngành KTOT cũng đã xây dựng những mục tiêu riêng, cụ thể và được công khai rộng rãi trên các văn bản, các phương tiện thông tin đại chúng. Để đạt được mục tiêu, Bộ môn đã triển khai các hoạt động dạy học thích hợp để đạt được các yêu cầu về chất lượng đào tạo. Trong quá trình học tập, người học được tham gia các hoạt động ngoại khóa, được tổ chức định kỳ để tạo điều

kiện cho người học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, sinh viên cũng được trải nghiệm thực tế tại các nhà máy thông qua các đợt tham quan và thực tập. Tuy nhiên, việc phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn còn một số hạn chế, một số giáo viên và người học vẫn còn mơ hồ về triết lý giáo dục, nhiều nhà tuyển dụng cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 3/3.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Trong quá trình dạy học, bên cạnh việc đổi mới phương pháp và hoạt động dạy học thì việc đánh giá kết quả học tập của NH là một khâu quan trọng, góp phần khẳng định chất lượng đào tạo của đơn vị đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập bằng nhiều hình thức sẽ giúp cho NH củng cố lại kiến thức đã được học, đồng thời có kế hoạch, phương pháp học tập hiệu quả để đạt kết quả tốt hơn. Thông qua các hoạt động đánh giá kết quả của NH, GV trau dồi thêm kỹ năng cũng như có thể triển khai các phương pháp dạy học một cách hợp lý.

Bên cạnh thực hiện về đổi mới nội dung, chương trình dạy học, phương pháp giảng dạy, Trường ĐHNT cũng đã ban hành những quy định cụ thể về việc đánh giá kết quả học tập của NH. Khoa KTGT thực hiện theo chủ trương, chỉ đạo của Nhà Trường đã xây dựng kế hoạch, quy trình hoạt động, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với CDR và được cập nhật, công khai định kỳ hàng năm trên website và hệ thống E-learning của Nhà trường.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Theo nội dung của Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của trường ĐHNT thì hoạt động đánh giá KQHT của NH ngành KTOT được thực hiện theo đúng kế hoạch và quy trình rõ ràng, minh bạch xuyên suốt khóa học. Dựa vào khung kế hoạch công tác năm học của Trường để lên kế hoạch cho việc đăng ký GD của GV, đăng ký HP của NH và hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH theo từng học phần trong CTĐT. Việc đánh giá KQHT của NH của ngành KTOT được thực hiện theo quy định đào tạo tín chỉ hiện hành [H5.05.01.01] và Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá. Việc đánh giá

KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR bao gồm hướng dẫn quy trình tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá, thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá...[H5.05.01.02]. NH được đánh giá năng lực ngoại ngữ để sắp xếp lớp học ngoại ngữ có trình độ phù hợp với bản thân [H5.05.01.03].

Nhà trường ban hành các tài liệu hướng dẫn GV thiết kế các phương pháp kiểm tra và đánh giá NH như Sổ tay PPGD và đánh giá (2010), Thang cấp độ tư duy Bloom, tài liệu hướng dẫn Đánh giá trong dạy học trực tuyến, Tài liệu tập huấn E-learning 2020 [H5.05.01.04]. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. KQHT của các HP trong CTĐT ngành KTOT được đánh giá theo các quy định hiện hành [H5.05.01.01]. Các nội dung đánh giá bao phủ toàn bộ nội dung HP và đáp ứng toàn bộ CĐR của HP. Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CĐR. Cụ thể, GV phụ trách đề xuất các hình thức/hoạt động/phương pháp đánh giá quá trình và thi kết thúc HP phù hợp nhằm xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt mục tiêu, CĐR từng HP, CTĐT và được thể hiện thông qua ma trận CĐR-HP [H5.05.01.05]. CTĐT ngành KTOT được thiết kế cụ thể cho từng HP, từng HP có ĐCCTHP thể hiện việc đánh giá KQHT của NH. Do đó, việc NH được đánh giá dựa trên các hình thức được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT.

Về kiến thức, các yêu cầu về kiến thức trong các đề thi kiểm tra đánh giá bám sát ĐCCTHP nhằm đáp ứng được CĐR của từng HP. Đề thi được GV phụ trách HP chuẩn bị và được Trưởng BM duyệt trước khi đưa vào kỳ thi. Nội dung đề thi đảm bảo đánh giá toàn bộ các CĐR của HP và có sự cân đối giữa nội dung thi giữa kỳ và thi cuối kỳ.

Về kỹ năng, với các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng (bài kiểm tra trên lớp, thi tự luận, thi thực hành, thi vấn đáp, bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài báo cáo thực tập,...) rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho NH (kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, tổng hợp, làm việc nhóm,...).

Về thái độ, tiêu chí đánh giá được thực hiện qua việc thời lượng tham gia các hoạt động của NH bằng cách điểm danh, tham gia xây dựng bài học của NH ở trên lớp. Bên cạnh đó, việc điểm rèn luyện cuối kỳ cũng là một kênh đánh giá ý thức, thái độ của NH về học tập, chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường trong việc tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội, các hoạt động cộng đồng [H5.05.01.06].

Kết thúc khóa học, SV được đánh giá thông qua ĐA/CD tốt nghiệp và được hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp rõ ràng và được đánh giá dựa trên bảng tiêu chí nhận xét đánh giá của GV hướng dẫn, GV phản biện và phiếu chấm của hội đồng bảo vệ [H5.05.01.07].

Trong giai đoạn giãn cách xã hội do dịch COVID-19, các PPĐG được thay đổi/cập nhật phù hợp với hình thức thi, kiểm tra trực tuyến như kiểm tra trắc nghiệm, thi trắc nghiệm, tự luận kết hợp với vấn đáp, vấn đáp trực tuyến, ... [H5.05.01.08]. Các hình thức KTĐG được sử dụng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, chưa có sự đánh giá về sự/mức độ tương thích và phù hợp với mục tiêu của HP và chưa thể hiện rõ được mức độ đạt được CĐR ở cấp độ cụ thể.

2. Điểm mạnh

Các quy định, văn bản hướng dẫn về đánh giá KQHT của NH luôn được cập nhật phù hợp với CĐR và thực hiện đầy đủ theo từng năm học. Hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả của từng HP thuộc ngành KTOT đều được thiết kế rõ ràng, linh hoạt và phù hợp với CĐR của CTĐT và được công khai trên website của Bộ môn, Khoa và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc thay đổi hình thức dạy học và đánh giá giữa các năm học do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 khiến cho các việc dạy học các HP chưa được đồng bộ và ổn định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục cập nhật ĐCHP, ĐCCTHP với phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra, đánh giá cụ thể rõ ràng cho từng HP thuộc ngành KTOT; - Phối hợp các phòng ban liên quan như Phòng ĐTDH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CNTT triển khai đối chiếu KQHT của NH theo từng học kỳ. Việc đối chiếu này có thể thực hiện bằng phân tích thống kê hoặc điều tra khảo sát nhằm kiểm tra tính tương thích và mức độ phù hợp của các hình thức đánh giá KQHT với CĐR của mỗi HP. 	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng ngân hàng đề thi đánh giá cuối kỳ cho các HP chuyên ngành một cách đồng bộ và có hệ thống, tương thích với CDR của từng HP và toàn bộ CTĐT.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Quyết định số 753/QĐ-ĐHNT, ngày 13/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học của trường ĐHNT, các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định hiện hành của Nhà Trường (thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số...) [H5.05.02.01] được công bố công khai trên website của Trường [H5.05.02.02]. Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi kết thúc HP mà còn đảm bảo đáp ứng đạt CDR từ điểm thi giữa kỳ (đối với HP từ 3TC trở lên) và điểm bộ phận bảo gồm điểm quá trình và điểm chuyên cần, được công khai trong ĐCCTHP. ĐCCTHP ngành KTOT có quy định rõ ràng cách đánh giá HP, bao gồm: Điểm đánh giá HP bao gồm điểm đánh giá quá trình, điểm thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần; phương pháp, hình thức, tiêu chí kiểm tra, đánh giá điểm quá trình. Hình thức, phương pháp thi kết thúc học phần cũng thể hiện rõ trong ĐCCTHP [H5.05.02.03].

Các quy định đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong các quy định và Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá được công bố công khai trên website và GV phụ trách HP cũng phổ biến đến NH trong buổi đầu tiên lên lớp. Thời gian thi kết thúc HP do Phòng ĐTDH lập kế hoạch [H5.05.02.04].

Việc đánh giá ĐA/CD tốt nghiệp được quy định cụ thể thông qua quy trình triển khai công tác tốt nghiệp [H5.05.02.05]; Quy định các HP thay thế ĐA/CD tốt nghiệp, [H5.05.02.06]. Từ năm 2019 - 2020 quy định kiểm tra đạo văn đối với NH làm ĐA/CD tốt nghiệp [H5.05.02.07]. Trước mỗi kỳ thực hành, thực tập, BM KTOT gửi Kế hoạch chi tiết của đợt thực hành, thực tập để NH biết và thực hiện. Ngoài ra, NH tham gia học tập tại

Trường được đánh giá cả hai mặt: KQHT và rèn luyện tư tưởng, đạo đức. KQHT được đánh giá thông qua điểm của từng HP do GV giảng dạy đánh giá; kết quả rèn luyện, đạo đức được đánh giá thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện [H5.05.02.08], [H5.05.02.09].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT Khoa KTGT rõ ràng và được thông báo công khai vào buổi đầu của học kỳ và trên hệ thống NTU-Elearning. NH luôn nắm bắt được kế hoạch, hình thức KTĐG cũng như các quy định về đánh giá, kiểm tra của từng HP và năm học theo kế hoạch của Nhà trường.

Các tiêu chí, tỉ trọng, hình thức đánh giá KQHT được các GV dạy cùng HP thống nhất với nhau nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả đánh giá. Các cột điểm liên quan tới KQHT của NH được công bố minh bạch trong lớp và lưu trữ trên hệ thống NTU-Elearning.

3. Điểm tồn tại

Lượt truy cập vào website và hệ thống E-learning của người học để tìm hiểu kỹ các quy định về đánh giá KQHT nêu trong ĐCCTHP chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sử dụng hệ thống E-learning đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT trong quá trình học. - Các câu hỏi và giải đáp liên quan hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT được thực hiện công khai trên E-learning. 	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Đa dạng các hình thức đánh giá gồm: Bài tập lớn, thuyết trình, các bài kiểm tra định kỳ, thi giữa kỳ đều sẽ được thực hiện trên hệ thống E-learning nhằm khuyến khích NH chủ động truy cập hơn trong quá trình học và có thể tự đánh giá năng lực học của mình thông qua các dạng bài tập tự thực hiện.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp và quy trình KTĐG KQHT được xác định cụ thể trong: Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế TC; Quy định đánh giá HP, tổ chức thi kết thúc HP đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy; Quy định tổ chức và quản lý thực tập; Quy định về việc hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ đại học, giao khóa luận, CĐTĐN, tổ chức đánh giá khóa luận, CĐTĐN đại học hệ chính quy [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03].

Hình thức đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng, chi tiết trong ĐCCTHP ngành KTĐT và được GV cập nhật trên hệ thống E-learning, Website BM đầu mỗi HK [H5.05.03.04].

Hình thức đánh giá KQHT của NH đa dạng, đáp ứng mục tiêu của từng môn học, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng, đáp ứng CDR của các HP, bao gồm các hình thức: Thi viết (Tự luận, trắc nghiệm), vấn đáp, làm bài tập lớn, tiểu luận, đi thực tế môn học hoặc kết hợp giữa các hình thức trên [H5.05.03.05].

Đề thi tự luận hay trắc nghiệm đều đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng cơ bản của HP. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan và công bằng. Tất cả các HP 3TC trong CTĐT trình độ đại học được đánh giá qua 03 cột điểm, trong đó cột điểm quá trình chiếm trọng số khoảng (10-20%) (gồm những điểm thành phần như: điểm chuyên cần, xây dựng bài, thuyết trình, các bài kiểm tra định kì); điểm thi giữa kỳ chiếm tỷ trọng khoảng (30-40%) và điểm kiểm tra kết thúc HP chiếm tỷ trọng 50%. Các HP 2TC chỉ có 2 cột điểm là điểm quá trình (thường chiếm 50%) và điểm thi kết thúc HP (thường chiếm 50%) [H5.05.03.01].

Cuối mỗi HK, Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc HP. Phòng ĐTDH xây dựng kế hoạch thi. Khoa, BM quản lý HP tổ chức biên soạn đề thi, duyệt đề, sao in đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm thi, tiếp nhận ý kiến phản hồi của NH sau khi công bố kết quả thi. [H5.05.03.05], [H5.05.03.04].

Mỗi bài thi đều do hai cán bộ chấm thi độc lập, thực hiện đúng quy định chấm thi kết thúc HP, bảng điểm HP ngoài chữ kí của cán bộ coi thi, đủ chữ ký của hai cán bộ chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng BM/Khoa để đảm bảo sự khách quan, công bằng, công khai trong công tác chấm thi **[H5.05.03.05]**.

Sau khi chấm thi, lên bảng điểm, GV sẽ nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo để công bố điểm cho NH, bảng điểm sẽ được sao in thành 3 bản gồm: Bản gốc nộp cho Phòng ĐTDH để kiểm tra rà soát; 01 bản sao lưu trong túi bài thi; 01 bản sao lưu tại văn phòng BM để giải đáp thắc mắc khiếu nại về điểm số của NH **[H5.05.03.06]**.

Nhà trường tổ chức thanh tra kiểm tra công tác đánh giá kết quả, thi kết thúc HP ở mỗi HK. Đầu mỗi năm học, Nhà trường sẽ kiện toàn Tổ giám sát thi để triển khai việc giám sát các kỳ thi của tất cả các hình thức và trình độ đào tạo theo kế hoạch thi tại Trường và các cơ sở liên kết đào tạo **[H5.05.03.07]**.

Phòng ĐBCL&KT chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát, thanh tra công tác quản lý đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm và quản lý túi bài thi sau mỗi kì thi **[H5.05.03.08]**.

Hàng năm, Nhà trường đều có những hướng dẫn chi tiết, tập huấn về cách thức thiết kế, đánh giá câu hỏi và đề thi cho GV **[H5.05.03.05]**.

Đối với Đồ án tốt nghiệp (ĐATN) hoặc Chuyên đề tốt nghiệp (CĐTN), Khoa KTGT thực hiện theo Quy định hướng dẫn thực hiện công tác tốt nghiệp trình độ đại học hệ chính quy. Các quy định về điều kiện đăng ký xét làm ĐATN/CĐTN, điểm trung bình chung tích lũy xét chọn làm ĐATN/CĐTN, các tiêu chí đề tài làm ĐATN/CĐTN được thông báo công khai và rõ ràng, đảm bảo tính công bằng và phân loại đối tượng NH. Quy trình chấm ĐATN/CĐTN, các phiếu nhận xét của GV hướng dẫn, GV phản biện, thành viên HĐ đánh giá ĐATN/CĐTN đều có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, tiến độ làm bài, khung lý thuyết, phương pháp sử dụng, kết quả thực tiễn... với các trọng số hợp lý. Cách tính điểm của ĐATN/CĐTN cụ thể như sau: Điểm đánh giá ĐATN/CĐTN chính thức là điểm trung bình cộng có trọng số của điểm trung bình các thành viên hội đồng đánh giá (Hệ số 3), Cán bộ phản biện (Hệ số 2) và Cán bộ hướng dẫn (Hệ số 1), được làm tròn một chữ số thập phân **[H5.05.03.09]**. Bên cạnh đó năm học 2019-2020, Nhà trường đã tiến hành kiểm tra đạo văn đối với ĐATN/CĐTN, theo đó ĐATN/CĐTN sẽ được quét bằng phần mềm

phát hiện đạo văn do Nhà trường sử dụng và tỷ lệ cho phép là 25%. Nếu ĐATN/CĐTN sau hai lần kiểm tra và chỉnh sửa, nộp lần ba vẫn còn phạm lỗi đạo văn thì không được tổ chức đánh giá [H5.05.03.10].

Bên cạnh đánh giá KQHT, việc đánh giá kết quả rèn luyện của NH cũng đảm bảo độ tin cậy, độ bao quát với tất cả các hoạt động của NH, bao gồm: Ý thức học tập; Ý thức tham gia NCKH; Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong Nhà trường; Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội; Phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng; Ý thức, kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong Nhà trường hoặc các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của NH. Việc đánh giá kết quả rèn luyện được thực hiện cuối mỗi kì học. Quy trình đánh giá được thực hiện hợp lý, từ NH TĐG cho đến tập thể lớp, CVHT đánh giá, và cuối cùng là Hội đồng đánh giá cấp Khoa [H5.05.03.11], [H5.05.03.12].

Kết thúc mỗi HK, Nhà trường đều tiến hành lấy ý kiến NH về CTĐT và các hoạt động giảng dạy của GV [H5.05.03.13]. Từ kết quả khảo sát, Nhà trường xác định phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng và đánh giá mức độ tích lũy của NH về kiến thức, kỹ năng và năng lực; bên cạnh đó phát hiện kịp thời những sai sót trong quá trình tổ chức KTĐG, những vướng mắc của NH để khắc phục và sửa đổi trong những năm học tiếp theo. Tuy nhiên, công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi với CĐR của HP.

2. Điểm mạnh

Phương pháp KTĐG KQHT NH của Khoa KTGT đa dạng về hình thức như: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, đồ án, chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức. Nội dung đề thi đảm bảo độ tin cậy, bao quát nội dung học, được các TBM phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng. Đa số ý kiến khảo sát của NH ngành KTOT hài lòng về các hình thức đánh giá, đảm bảo độ tin cậy, phản ánh đúng năng lực và đảm bảo công khai, công bằng đối với NH.

3. Điểm tồn tại

Công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi với CĐR của HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sử dụng hệ thống E-learning đăng tải thường xuyên các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT trong quá trình học. - Đa dạng các hình thức đánh giá gồm bài tập lớn, thuyết trình, các bài kiểm tra định kỳ, thi giữa kỳ đều sẽ được thực hiện trên hệ thống E-learning nhằm khuyến khích NH chủ động truy cập hơn trong quá trình học và có thể tự đánh giá năng lực học của mình thông qua các dạng bài tập tự luyện thêm. - Các câu hỏi và giải đáp liên quan hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT cũng sẽ được thực hiện công khai trên diễn đàn trao đổi của hệ thống E-learning. 	Khoa KTGT, BM KTOT	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Các GV phụ trách các HP cần thiết lập các hội đồng đánh giá lại nội dung chương trình cũng như hình thức đánh giá của HP để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.	Khoa KTGT, BM KTOT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH được quy định rõ ràng [H5.05.04.01], [H5.05.04.02], [H5.05.04.03], [H5.05.04.04], [H5.05.04.05]. Đối với đánh giá quá trình, GV phụ trách HP có trách nhiệm trả bài, sửa bài cho NH trong thời

gian giảng dạy HP; NH có quyền phản hồi lại các kết quả để được giải đáp; tất cả các điểm đánh giá quá trình đều được công bố cho NH trước khi thi. Việc phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá quá trình giúp NH có thể chủ động điều chỉnh quá trình học tập để cải thiện KQHT cũng như nỗ lực hơn cho kỳ thi kết thúc HP, đồng thời giúp GV có thể điều chỉnh PPGD cho phù hợp. Đối với điểm thi kết thúc HP, trong vòng 10 ngày sau đợt thi, GV phụ trách HP có trách nhiệm nhập điểm lên phần mềm đào tạo để NH có thể truy cập thông qua tài khoản cá nhân (<https://sinhvien.ntu.edu.vn>). Đối với bài thi giữa kỳ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo điểm, nếu NH có nhu cầu phúc khảo bài thi làm đơn gửi GV giảng dạy lớp HP và BM. Đối với kết quả thi kết thúc HP, trong vòng 15 ngày kể từ ngày công bố điểm, nếu có nhu cầu phúc khảo, NH có thể làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi về văn phòng khoa quản lý HP và sẽ được trả lời kết quả kết quả chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận đơn **[H5.05.04.04]**.

Trường hợp phát hiện có sự nhầm lẫn hay sai sót khi vào điểm và nhập điểm thi, muộn nhất là 25 ngày sau khi công bố điểm, NH có thể phản hồi với GV phụ trách HP để được điều chỉnh điểm. Kết quả điểm tổng hợp của NH sau khi sửa lại được cập nhật lại trên hệ thống của Trường, phiếu điều chỉnh điểm được lưu trong túi bài thi tại BM. Đối với thi vấn đáp và kết quả bảo vệ ĐATN/CĐTN, điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ **[H5.05.04.01]**. Các quy định nói trên đều được công khai tới NH và GV trên công thông tin điện tử của Trường. Việc phản hồi cho NH các kết quả kiểm tra, đánh giá quá trình học tập ngành KTOT được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Nhà trường. NH cũng có thể dễ dàng truy cập và theo dõi KQHT (theo HK, năm học, khoá học) cũng như tiến độ hoàn thành chương trình học của mình bất cứ lúc nào trên phần mềm quản lý đào tạo thông qua tài khoản cá nhân.

Các quyết định về việc cảnh báo KQHT của NH được thực hiện rõ ràng, công khai và kịp thời giúp NH nắm được tình hình để cải thiện việc học tập **[H5.05.04.02]**. Cuối mỗi HK, Phòng CTCT&SV thực hiện các công việc liên quan để báo cáo việc cảnh báo KQHT, điểm rèn luyện của NH và gửi về Khoa KTGT. Trên cơ sở này, CVHT sẽ tổ chức gặp gỡ và tư vấn nhằm giúp các NH có học lực yếu, kém cải thiện việc học và có các phương pháp thích hợp để cải thiện KQHT và có thể tốt nghiệp đúng hạn **[H5.05.04.06]**.

Nhìn chung, việc phản hồi kịp thời kết quả đánh giá đến NH đã được thể hiện trên ba nội dung công việc chính: Thông báo triển khai công tác GV nhập điểm vào phần mềm; các quyết định cảnh báo; và các hoạt động tư vấn/trợ giúp NH yếu kém.

2. Điểm mạnh

KQHT của NH được thông báo kịp thời và chính xác, được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường, do vậy các BLQ có thể tham khảo, tư vấn và hỗ trợ NH cải thiện việc học tập của mình.

3. Điểm tồn tại

Việc trả bài, sửa bài và phản hồi kết quả đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP vẫn chưa được tất cả các GV triển khai đồng bộ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định về thông tin, lưu trữ kết quả học tập của sinh viên một cách đầy đủ, chính xác và an toàn.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Thúc đẩy công tác chấm thi và công bố điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng thời hạn quy định. Nhà trường có cơ chế khuyến khích NH phản hồi kịp thời kết quả đánh giá quá trình dạy học. - Tăng cường giám sát tất cả GV việc thực hiện quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP.	Khoa KTGT Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình khiếu nại về KQHT được trường ĐHNT triển khai theo hướng giúp NH tiếp cận một cách thuận lợi bằng những quy định cụ thể và công khai trên website và các kênh truyền thông chính thức của Nhà trường, qua đó NH được phổ biến đầy đủ

các quy định, quy trình về phản ánh, kiến nghị về KQHT. Cụ thể, hoạt động khiếu nại kết quả đánh giá NH được thể hiện qua công tác phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm thi, điểm kiểm tra. Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể về việc phúc khảo bài thi, điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, quy định về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo qua các minh chứng đã thu thập được với các văn bản quy định đánh giá HP, kết hợp với các quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo [H5.05.04.03], [H5.05.05.01]. Các văn bản này được công bố rộng rãi và rõ ràng trên cổng thông tin điện tử của Phòng ĐTDH, Phòng CTSV&SV để NH dễ dàng tiếp cận. Những nội dung có liên quan cũng được giới thiệu đến NH trong chương trình Tuần sinh hoạt công dân [H5.05.05.02], qua đó NH có thể dễ dàng nắm thông tin và có phương hướng cho việc phản ánh, kiến nghị về KQHT.

Việc khiếu nại về KQHT luôn được xử lý theo quy trình đã được quy định [H5.05.05.03], [H3.03.01.04]. Đối với điểm quá trình và điểm kiểm tra giữa kỳ, GV thông báo trực tiếp tại lớp hoặc công khai trên E-learning nhằm đảm bảo tính công bằng, tạo ra sự tin cậy đối với NH. Điểm thi kết thúc HP được công bố kịp thời và công khai đến NH thông qua tài khoản NH ngay sau khi GV nộp điểm về cho Phòng ĐTDH và khóa quyền nhập điểm [H5.05.05.04]. Nếu thấy kết quả thi không tương xứng với bài làm hoặc điểm trên phần mềm không chính xác thì NH có thể phản hồi về cho GV giảng dạy HP qua email hoặc vào website trường tải mẫu đơn để làm đơn phúc khảo gửi lên Văn phòng Khoa [H5.05.05.05]. GV xem lại bài thi và làm phiếu điều chỉnh kết quả điểm thi (nếu có sai sót), và sau đó Bộ môn/ Khoa kiểm tra, ký xác nhận [H5.05.05.05]. Do đó, trong những năm qua, công tác điều chỉnh điểm HP đã được các GV phụ trách HP phối hợp với Trưởng BM giải quyết kịp thời cho NH. Sau đó Phòng ĐTDH sẽ tiến hành điều chỉnh điểm cho NH đồng thời cập nhật lại điểm trên hệ thống nếu thật sự xảy ra sơ sót về KQHT. Theo quy trình của Trường khiếu nại điểm thi được giải quyết cho NH đảm bảo không quá 15 ngày kể từ ngày công bố điểm. Nếu quá trình giải quyết chưa thỏa đáng hoặc NH vẫn chưa hài lòng về kết quả đã cập nhật, NH có thể tiếp tục khiếu nại ở mức cao hơn được đề cập ở Quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo [H5.05.04.05]. Không những thế, Trường còn cung cấp đầy đủ các số điện thoại của tất cả phòng ban trên trang website của Trường để NH có thể phản ánh kịp thời các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy và đánh giá KQHT [H5.05.05.05].

Kết quả báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV qua từng HK và báo cáo tổng kết công tác NH hàng tháng và hàng năm của Khoa KTGT và Phòng CTCT&SV cho thấy công tác giải quyết các khiếu nại của NH ngành KTOT đã được thực hiện đúng quy định, không xảy ra trường hợp NH khiếu nại kéo dài **[H5.05.05.06]**.

Ngoài ra, NH còn thể hiện các ý kiến phản hồi, khiếu nại về KQHT của mình trong quá trình học tại Trường ĐHNT thông qua nhiều hình thức khác nhau như trao đổi trực tiếp với CVHT, điền vào phiếu khảo sát NH về HP hay khảo sát thông tin dạy và học, qua các hòm thư góp ý, diễn đàn trên trang mạng xã hội Zalo/Facebook, và đặc biệt qua các buổi đối thoại trực tiếp giữa NH và lãnh đạo Trường được tổ chức định kì **[H5.05.05.07]**.

Ngoài các ưu điểm trên thì cũng tồn tại một số khó khăn cho sinh viên trong việc tìm và tải các mẫu văn bản phục vụ cho việc khiếu nại, điều chỉnh điểm vì có một số văn bản, biểu mẫu không còn tồn tại trên hệ thống website của trường sau khi trường sử dụng trang web mới.

2. Điểm mạnh

Các thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại về KQHT đơn giản, thuận tiện, được công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường và được phổ biến rộng rãi tới NH ngay từ tuần sinh hoạt công dân đầu mỗi khóa mới.

Đội ngũ GV và CVHT đã hỗ trợ tốt và đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Sau khi website Trường nâng cấp, cải tạo thì một số văn bản về quy trình điều chỉnh điểm kiểm tra, điểm thi, khiếu nại KQHT đã bị thay đổi đường dẫn và vị trí lưu trữ gây khó khăn trong việc tìm kiếm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Nhà trường và Khoa tăng cường phổ biến rộng rãi đến NH về tất cả những quy định liên quan đến điều chỉnh điểm và khiếu nại KQHT.	BCN Khoa KTGT; CVHT, Ban cán sự lớp	Đầu mỗi năm học; định kỳ hàng năm.
		- GV và CVHT tiếp tục hỗ trợ, đảm bảo quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT.	GV và CVHT	Mỗi HK

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại	- Khoa góp ý, phối hợp với Phòng CNTT điều chỉnh giao diện trang web của từng phòng ban thân thiện hơn với người dùng.	Phòng CNTT; Khoa KTGT; NH	Định kỳ hàng năm
		- Các tài liệu, văn bản giấy tờ liên quan đã được cập nhật theo đường link mới trên website.	P.ĐTĐH; P.ĐBCL&KT	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành KTOT rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời tới NH. NH luôn nắm bắt được thông tin về kế hoạch đánh giá kiểm tra, hình thức cũng như những quy định về việc đánh giá, kiểm tra của từng HP và năm học theo kế hoạch của Nhà trường. Các phương pháp kiểm tra - đánh giá KQHT luôn được đổi mới, đa dạng các hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đánh giá một cách chính xác nhất năng lực của NH và được NH đánh giá cao. KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, các thủ tục khiếu nại về KQHT đơn giản, thuận tiện và được GV giải quyết một cách nhanh chóng và thỏa đáng giúp NH có thể điều chỉnh, cải thiện KQHT của mình.

Bên cạnh những điểm mạnh đạt được, việc kiểm tra, đánh giá KQHT của ngành KTOT vẫn còn một số thiếu sót, điển hình như còn hạn chế trong việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá với CĐR của các HP, việc giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP. Từ những hạn chế này, Khoa KTGT đã vạch ra kế hoạch hành động cụ thể từ năm học 2024 – 2025 nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại, đổi mới phương pháp đánh giá kiểm tra KQHT một cách hiệu quả hơn, từ đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTOT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Được thành lập năm 1959, Trường Đại học Thủy sản (hiện là Trường Đại học Nha Trang) là trường ĐH lớn, đa ngành, có truyền thống ở khu vực Duyên hải miền

Trung. Trường hiện có tổng số CBVC là 642 vào tháng 12/2023. Khoa Kỹ thuật Giao thông của Trường, được thành lập năm 2011, là khoa quản lý và vận hành CTĐT ngành KTOT, hiện có 23 GV cơ hữu (01 PGS, 9 TS, 13 ThS và NCS) và 01 thư ký khoa được đào tạo đúng chuyên môn ở trong và ngoài nước, năng động, trẻ trung, giàu nhiệt huyết và đã được tham gia các lớp tập huấn về PPGD, phương pháp NCKH và đạt chuẩn giảng dạy ở bậc ĐH. Khoa Kỹ thuật Giao thông đã được Bộ GD&ĐT và Trường cho phép đào tạo ngành KTOT ở bậc ĐH vào năm 1995 và ThS vào năm 2009. Với đội ngũ GV, NCV giàu năng lực và kinh nghiệm, Khoa Kỹ thuật Giao thông đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTOT ở bậc ĐH và Cao học có chất lượng.

Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của nhà Trường hiện tại đáp ứng nhu cầu và nhiệm vụ chính: đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng. Hàng năm nhà Trường thực hiện công khai các tiêu chí tuyển dụng nhằm lựa chọn giảng viên và nghiên cứu viên đúng yêu cầu vị trí tuyển dụng. Nhà Trường cũng thường xuyên rà soát và đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên thông qua nâng hạng và các chứng chỉ chuyên môn. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Bên cạnh đó, việc xây dựng và đánh giá vị trí việc làm theo kết quả công việc của GV, NCV được công khai đánh giá và xếp loại hàng năm. Đa dạng các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu cho giảng viên và nghiên cứu viên luôn được quan tâm, giám sát, đánh giá, phân tích và đối sánh nhằm mục tiêu tinh và chất lượng về đội ngũ đáp ứng nhu cầu công viên hiện tại và phát triển trong thời gian tới của nhà Trường.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Từ nhu cầu đào tạo và chiến lược phát triển Trường hiện tại và tương lai định kỳ xây dựng/cập nhật quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên. Trường đại học Nha Trang luôn có kế hoạch phát triển mạnh về chất lượng và số lượng của đội ngũ giảng viên và

nhà nghiên cứu viên. Điều này nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội trong tương lai. Trên cơ sở kết quả phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và thực trạng phát triển của Trường ĐHTN, chiến lược phát triển đội ngũ và bộ máy tổ chức của Trường đến 2020 và tầm nhìn 2030 đã được xây dựng để định hướng nhu cầu về đội ngũ GV [H6.06.01.01]. Cụ thể, đội ngũ GV của Trường được quy hoạch đến năm 2020 đạt 70% có trình độ SĐH và đến năm 2025 có tỉ lệ TS/GV đạt 40% và PGS, GS/TS đạt 20% [H6.06.01.02], [H6.06.01.03].

Hàng năm, trên cơ sở ĐGQT giảng dạy, NCKH và PVCĐ (bao gồm cả khối lượng và chất lượng) cũng như nguyện vọng, nhu cầu phát triển chuyên môn của từng GV, các tổ BM và Khoa Kỹ thuật Giao thông sẽ thực hiện phân tích, rà soát nhằm cập nhật/điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch về: (i) nhu cầu học tập, đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ GV, NCV của khoa và (ii) nhu cầu cần tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí công việc. Bên cạnh đó, theo chiến lược phát triển Trường, công tác quy hoạch và thực tiễn đào tạo của Khoa Kỹ thuật Giao thông, mỗi nhiệm kỳ trường khoa sẽ xây dựng Đề án công tác nhiệm kỳ để xây dựng kế hoạch chi tiết phát triển đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn về đào tạo trong suốt nhiệm kỳ [H6.06.01.04]. Trường cũng có các chính sách thu hút CBVC, GV có trình độ cao về công tác tại Trường, cụ thể là hỗ trợ tiền, chỗ ở cho các GV có trình độ TS được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H6.06.01.05], [H6.06.01.06] và chính sách kéo dài thời gian công tác đối với các GV có trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu ở những ngành có nhu cầu [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09]. Dù vậy, chính sách thu hút và tuyển dụng hiện tại cùng với điều kiện địa lý ở miền Trung, khó tuyển dụng được GV trẻ, thực sự có chất lượng cao cho ngành KTOT.

Bảng 6.1. Thống kê trình độ đội ngũ GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông qua 5 năm

Chỉ tiêu	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023
PGS, GS	Người	1	1	1	2	3
TS	Người	9	9	9	9	7
ThS	Người	14	13	13	13	15
Tổng số GV	Người	24	23	23	24	25
PGS, GS/TS	%	11	11	11	22	43
TS trở lên/Tổng số GV	%	42	43	43	43	40

Về mặt chất lượng đội ngũ giảng dạy, **Bảng 6.1** cho thấy Khoa Kỹ thuật Giao thông đã rất nỗ lực xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV **[H6.06.01.02]** **[H6.06.01.03]** theo hướng tăng tỉ lệ GV đạt trình độ TS, chức danh PGS, GS phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và Khoa để đáp ứng các yêu cầu phát triển của giai đoạn 2019 – 2023, tầm nhìn đến 2030 **[H6.06.01.01]**. Tỉ lệ TS và PGS, GS của Khoa Kỹ thuật Giao thông sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm kế tiếp vì hiện có 01 GV của khoa đang thực hiện NCS trong và ngoài nước. Dù vậy, vẫn còn 01 GV trong Khoa Kỹ thuật Giao thông chưa thực hiện đúng quy hoạch học tập nâng cao trình độ đã được phê duyệt giai đoạn 2019-2023. Ngoài lý do chủ quan của bản thân từng cá nhân và lý do khách quan là việc đăng bài trên tạp chí quốc tế khá khó, một phần còn do việc hỗ trợ, kiểm tra, giám sát chưa chặt chẽ và thiếu chính sách, chế tài đối với việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch chung **[H6.06.01.08]**. Khoa Kỹ thuật Giao thông định hướng tập trung vào việc xuất bản/phản biện các bài báo quốc tế, quốc gia uy tín, triển khai các đề tài, dự án, hoạt động tư vấn, dịch vụ, đào tạo ngắn hạn cho các DN cũng như ứng dụng các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào các lĩnh vực khác nhau. Đề án công tác nhiệm kỳ 2019 – 2023 đã lập kế hoạch xây dựng các nhóm chuyên trách về: (i) thành lập các nhóm nghiên cứu, (ii) nhóm quan hệ địa phương và DN và (iii) nhóm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ **[H6.06.01.03]**.

Có thể thấy rằng, phát triển đội ngũ GV của Khoa theo hướng tăng tỉ lệ TS/GV và PGS, GS/TS cũng đã đáp ứng được với kế hoạch phát triển của Khoa Kỹ thuật Giao thông trong lĩnh vực KH-CN và hoạt động PVCĐ **[H6.06.01.01]**, **[H6.06.01.03]**. Trong giai đoạn 2019 – 2023, một số GV của Khoa đã trở thành các chuyên gia có uy tín, các phản biện tình nguyện, tin cậy và thường xuyên của một số tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus cũng như được mời làm chủ tịch các tiểu ban khoa học trong các hội thảo quốc tế.

2. Điểm mạnh

Khoa chú trọng và đã xây dựng được quy hoạch đáp ứng 03 nhiệm vụ chính của giảng viên đó là giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ giảng viên của khoa Kỹ thuật Giao thông không phát triển về số lượng và nâng cao về trình độ chuyên môn. Nhưng xét tổng thể hiện Khoa chưa có chính sách đột phá nhằm thu hút và tuyển dụng, cùng với vị trí địa lý, hiện tại khó tuyển dụng cho các ngành trong Khoa (khoa học hàng hải, kỹ thuật ô tô).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất cơ chế đặc thù cho KTOT để thu hút nhân lực GV trẻ, thực sự có chất lượng cao.	Giảng viên; BM KTOT; Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng năm.	Giảng viên; BM KTOT; Khoa KTGT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT cho biết tỷ lệ người học Đại học chính quy trên một GV không vượt quá các định mức 25 NH/GV [H6.06.02.01]. Hiện tại Khoa Kỹ thuật Giao thông và các ngành cũng đang nỗ lực để đáp ứng tỷ lệ trên, đến 12/2023, Khoa Kỹ thuật Giao thông có 25 GV cơ hữu (3 PGS, 7 TS, 15 ThS) và 01 thư ký khoa [H6.06.02.02]. Số liệu thống kê về tỷ lệ NH/GV ở Bảng 6.2 cho thấy trong giai đoạn đánh giá là cao [H6.06.02.03].

Bảng 6.2. Tỷ lệ NH/GV của ngành KTOT trong 5 năm gần đây

Chỉ tiêu	K61	K62	K63	K64	K65
Số lượng NH đầu vào	174	236	218	116	216
Tổng số NH	994	1120	1113	1024	866
Tổng số GV quy đổi	37,6	39,2	39,2	41,5	47,66
Tỷ lệ NH/GV	26,4	28,5	28,4	24,8	18,17

Bảng 6.2 cũng cho thấy trình độ đội ngũ của Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT đã được cải thiện trong giai đoạn 2019-2023 để đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu của các quy định hiện hành [H6.06.02.01].

Về quy định chế độ làm việc đối với GV bao gồm: khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV tại Trường được thực hiện theo QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT, Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT và Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT. Bên cạnh đó, hằng năm, trước khi bắt đầu các học kỳ, Trường và Khoa sẽ xây dựng kế hoạch giảng dạy cho GV. Dự kiến phân công và định mức rõ từng HP đối với từng GV trong Khoa dựa trên khối lượng công việc dự kiến được tính cho mỗi GV trong năm học, quy chế chi tiêu nội bộ 845/QĐ-ĐHNT. Theo đó định mức giờ giảng dạy chuẩn và giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên được quy định rất rõ ràng, cụ thể: giảng viên có hệ số lương từ 3 đến 4 giờ giảng là 210 giờ/năm học, giảng viên có học vị Tiến sĩ hoặc giảng viên chính có giờ khoa học là 645 giờ/năm.

Sau khi phân công phân công giảng dạy của tổ BM, các hoạt động NCKH và PVCĐ dự kiến của cá nhân sẽ được công khai trong toàn khoa. Trên cơ sở đó mỗi GV sẽ biết khối lượng công việc của mình cần làm trong năm học. Sau đó, Khoa và các tổ BM sẽ căn cứ trên khối lượng công việc từng GV đã dự kiến so sánh với khối lượng công việc theo quy định để điều chỉnh kịp thời và thông báo cho toàn thể các GV được biết về việc phân công giảng dạy và các công việc khác nhằm đảm bảo sự công bằng, minh bạch cho các GV **[H6.06.02.04], [H6.06.02.05]**.

Công việc của giảng viên được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường, bao gồm: định mức giảng dạy, định mức NCKH và PVCĐ. Tất cả các hoạt động của GV đều được quy đổi thành giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ PVCĐ. Giảng viên phải đảm nhiệm định mức giảng dạy mỗi năm từ 100 đến 350 giờ chuẩn tùy theo chức danh nghề nghiệp, trong đó tối thiểu 50% giờ đứng lớp trực tiếp. Định mức về giờ NCKH tối thiểu cũng được quy định rõ ràng theo học hàm, học vị và chức danh nghề nghiệp của GV **[H6.06.02.06], [H6.06.02.07]**.

Khoa Kỹ thuật Giao thông và tổ BM chuyên môn trực tiếp quản lý các hoạt động của GV cùng với Trường và các đơn vị chức năng cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học như: Phòng ĐBCL&KT, Phòng TCNS, Phòng KHCV, Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSDH **[H6.06.02.07]**. Cụ thể, Phòng ĐBCL&KT theo dõi và thống kê giờ làm việc của GV ở các hoạt động sinh hoạt học thuật cấp BM, cấp Khoa, tham gia các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo..., Phòng ĐTDH và Phòng ĐTSDH theo dõi và thống kê các giờ giảng dạy ĐH và SDH, hướng dẫn chuyên đề, khoá luận tốt nghiệp

và hướng dẫn đề tài ThS của GV, Phòng KHCN theo dõi và thống kê các hoạt động NCKH các cấp, bài báo, tham gia hội nghị, hội thảo chuyên ngành..., Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê giờ của GV trong hoạt động CVHT và các hoạt động ngoại khóa của NH. Kết quả đánh giá khối lượng công việc của các VC được sử dụng làm căn cứ để tính toán hưởng vượt giờ và phân loại lao động cũng như danh hiệu thi đua của hằng năm [H6.06.02.06], [H6.06.02.07] nguồn: <https://ttgd.ntu.edu.vn/>.

Hằng năm Trường và Khoa đã có nhiều biện pháp để cải tiến chất lượng đào tạo và tạo điều kiện cho các GV tham gia hoạt động NCKH và PVCD như: (i) cân đối khối lượng công việc, giờ dạy phù hợp chuyên môn giữa các GV trong tổ chuyên môn để đảm bảo không GV nào bị quá tải; (ii) những học phần chung bố trí 2-3 GV cùng phối hợp giảng dạy theo đúng thế mạnh chuyên môn của mỗi GV; và (iii) mời giảng và hướng dẫn chuyên đề, đề tài tốt nghiệp từ doanh nghiệp [H6.06.02.08]. Hơn nữa, bắt đầu từ năm học 2021-2022, để tuân thủ quy định của pháp luật về định mức giờ làm thêm (không vượt quá 300 giờ/năm/người), Trường đã thực hiện rà soát chặt chẽ khối lượng giờ giảng của GV và có kế hoạch bố trí trợ giảng cũng như các giải pháp khắc phục [H6.06.02.09]. Trường và Khoa cũng tạo mọi điều kiện cho GV và CBLQ tham gia các hoạt động NCKH, giảng dạy và bồi dưỡng nghiệp vụ ở cả trong và ngoài nước và các hoạt động PVCD [H6.06.02.10]. Trong giai đoạn 2019-2023, CBVC trong Khoa Kỹ thuật Giao thông tương đối hài lòng, không có đơn từ khiếu nại về khối lượng, chất lượng công việc được phân công cũng như kết quả đánh giá các công việc đã thực hiện [H6.06.06.08].

Mặc dù thế, việc giám sát, đo lường một số hoạt động PVCD của GV chưa giám sát chặt chẽ, nguyên nhân có thể kể đến là do tính đa dạng của các hoạt động, thường diễn ra ở ngoài trường và khó đo lường mức chất lượng, do đó chưa tạo được động lực và khuyến khích GV tham gia.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đo lường, được giám sát với các tiêu chí cụ thể, đây là cơ sở tin cậy để cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ người học trên giảng viên đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành về đào tạo giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Hiện chưa có công cụ để đo lường và giám sát một số hoạt động phục vụ cộng đồng của giảng viên trong khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các quy định quy đổi hoạt động PVCĐ để đánh giá khối lượng và chất lượng công việc của GV.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ GV/NH đáp ứng quy định hiện hành.	Khoa KTGT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển đội ngũ GV, NCV nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ, công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển luôn được lãnh đạo Trường, Khoa quan tâm. Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa Kỹ thuật Giao thông có tổng số 07 GV được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển.

Trường đã ban hành quy định về tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng GV, NCV tại Trường [H6.06.03.01]. Hàng năm, căn cứ vào quy hoạch chiến lược phát triển, Trường đã bổ sung đội ngũ GV trẻ có trình độ, năng lực đáp ứng kịp thời nhu cầu của các hoạt động chuyên môn cũng như các nhiệm vụ về quản lý trong việc phát triển các ngành nghề đào tạo. Trường đã tổ chức triển khai công tác tuyển dụng VC theo đúng quy định của Nhà nước với các hình thức tổ chức thi tuyển và xét tuyển, trong đó các tiêu chí tuyển dụng bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật được xác định rõ ràng [H6.06.03.01], [H6.06.03.02].

Nhà trường cũng đã xây dựng tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên để bổ nhiệm rõ ràng, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai [H6.06.03.01], [H6.06.03.03]. Các tiêu chí bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp của GV, NCV và bổ nhiệm, điều chuyển CBLQ cho các đơn vị trong Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông đã được triển khai đồng bộ và minh bạch. Bên cạnh đó, Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ giảng viên đánh ứng nhu cầu phát triển:

tăng về số lượng và tốt chất lượng. Cụ thể, việc tuyển dụng giảng viên ở Trường và Khoa được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy trình và quy định tuyển dụng của Nhà nước. Các tiêu chí cụ thể về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, đạo đức nghề nghiệp và năng lực nghiên cứu, khả năng phát triển chuyên môn, các ứng viên có bằng TS được ưu tiên tuyển dụng [H6.06.03.01], [H6.06.03.02]. Tuy nhiên, các tiêu chí chung của Trường về tuyển dụng GV đôi khi chưa thực sự phù hợp với đặc thù và định hướng phát triển của ngành Kỹ thuật ô tô [H6.06.03.02]. Để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành đào tạo KTOT trong tương lai dài hạn: (i) tiếp tục nâng cao chất lượng và phát triển quy mô đào tạo ngành KTOT; (ii) tập trung đầu tư về chất lượng cho các lớp của ngành KTOT mà Khoa Kỹ thuật Giao thông bắt đầu mở lớp đào tạo từ năm học 2019-2023; và (iii) vận hành tốt chương trình ThS ngành KTOT. Khoa Kỹ thuật Giao thông cần xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTOT để phù hợp với định hướng phát triển ngành đào tạo KTOT.

Số lượng tuyển dụng được đề xuất từ các bộ môn chuyên ngành và khoa. Sau đó Trường công bố công khai bằng công văn, trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại Phòng TCNS. Quy trình tuyển dụng theo quy định bao gồm các bước cụ thể như sau: (i) trên cơ sở quy hoạch, Phòng TCNS phối hợp cùng các đơn vị xác định số lượng nhân sự cần bổ sung để đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, xác định các điều kiện dự tuyển, thời gian tuyển dụng trình Hiệu trưởng phê duyệt quy trình; (ii) căn cứ trên phê duyệt của Hiệu trưởng, Phòng TCNS thông báo tuyển dụng trên các phương tiện đại chúng, cổng thông tin điện tử của Trường, và tiếp nhận hồ sơ; (iii) Phòng TCNS tổ chức sơ tuyển; (iv) tổ chức tuyển dụng (thi tuyển kết hợp xét tuyển); (v) thông báo kết quả tuyển dụng; (vi) phê duyệt kết quả tuyển dụng; (vii) ký hợp đồng; (viii) thực hiện quy định tập sự [H6.06.03.03]. Các ứng viên đăng ký vị trí giảng viên của Trường phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 [H6.06.03.04], Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP [H6.06.03.05] và Điều 5 Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT [H6.06.03.06]. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp được thông tin rõ ràng, chi tiết trong các Thông báo tuyển dụng [H6.06.03.02]. Sau mỗi đợt tuyển dụng, Phòng TCNS sẽ công khai kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và được gửi đến khoa, bộ môn liên quan. Ứng viên sau khi trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự theo

quy định (đối với ngạch giảng viên là 1 năm). Kết thúc thời gian tập sự, khoa và bộ môn sẽ tiến hành đánh giá nội dung tập sự thông qua đề cương. Khi ứng viên đạt được các yêu cầu của quy định Trường, giảng tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp [H6.06.03.03] [H6.06.03.07].

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng giảng viên và cán bộ của trường Đại học Nha Trang được công khai, minh bạch và thực hiện đúng quy định của pháp luật Nhà nước. Bên cạnh đó, các ứng viên có học vị Tiến sĩ được ưu tiên trong quá trình tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ giảng dạy của một số ngành trong khoa Khoa Kỹ thuật Giao thông còn thiếu về số lượng và chưa đáp ứng chuyên môn đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét xây dựng và đề xuất lên Trường một số tiêu chí tuyển dụng riêng biệt, đặc thù dựa trên yêu cầu phát triển ngành KTOT.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng thêm mạng xã hội làm phương tiện phổ biến, công khai các thông báo tuyển dụng đến ứng viên.	Phòng CNTT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên của Trường, Khoa được thực hiện dưới nhiều hình thức, nhiều văn bản và nhiều đơn vị chức năng khác nhau. Cụ thể, các tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ được thể hiện ở các khía cạnh như: (i) trình độ (PGS/GS, TS, ThS), các loại văn bằng, chứng chỉ hỗ trợ giảng dạy (ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm...); (ii) chức danh nghề nghiệp; (iii) các công trình khoa học đã

công bố [H6.06.04.01]; và (iv) các kết quả khảo sát đánh giá HDGD của GV hằng năm [H6.06.04.02], [H6.06.04.03].

Bảng 6.3 Thống kê về chức danh nghề nghiệp đội ngũ GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông giai đoạn 2019-2023

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
GVCC	1	1	1	2	2
GVC	3	3	4	6	7
GV	16	16	16	13	16
Tổng số GV	20	20	21	21	25

Kết quả **Bảng 6.1** và **Bảng 6.3** cho thấy trình độ (PGS/GS, TS, ThS) của đội ngũ GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT đã được cải thiện qua thời gian trong suốt giai đoạn 2019 – 2023. Hiện tại, 100% các GV tham gia giảng dạy của CTĐT ngành KTOT đều có trình độ SDH, tốt nghiệp ở các trường ĐH lớn trong nước và nước ngoài và đều đã tham gia các lớp tập huấn về PPGD ĐH, phương pháp NCKH và đạt chuẩn chức danh giảng dạy ở bậc ĐH [H6.06.02.02].

Trường và Khoa định kỳ sẽ tiến hành khảo sát lấy ý kiến của người học để đánh giá hoạt động của giảng viên. **Bảng 6.4** trình bày kết quả NH đánh giá GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông trong 5 HK gần đây. Kết quả cho thấy, đội ngũ GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông đáp ứng khá tốt với yêu cầu đào tạo và đang dần được cải thiện qua từng HK [H6.06.04.03].

Bảng 6.4 Kết quả lấy ý kiến NH về HDGD của GV Khoa Kỹ thuật Giao thông so kết quả chung của GV toàn trường trong 5 HK gần nhất

Chỉ tiêu	HKII/NH 2018-2019	HKI/NH 2019-2020	HKII/NH 2020-2021	HKI/NH 2021-2022	HKII/NH 2022-2023
Thang điểm A - A+					
Khoa KTGT	63,3%	74,29%	73,33%	92,11%	93,02%
Toàn trường	87,2%	93,43%	82,39%	94,5%	94,87%
Thang điểm C - A-					
Khoa KTGT	36,6%	25,71%	26,67%	7,89%	6,98%
Toàn trường	12,8%	6,57%	17,61%	5,5%	5,13%

Năng lực của giảng viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí rõ ràng và được công khai trên toàn trường qua 3 hoạt động: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. GV được đánh giá với các tiêu chí rõ ràng về khối lượng, chất lượng giảng dạy, kết quả NCKH và phục vụ cộng đồng [H6.06.04.01] để phân thành các mức bao gồm: (i) không hoàn thành nhiệm vụ; (ii) hoàn thành nhiệm vụ; (iii) hoàn thành tốt nhiệm vụ; và (iv) hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Chẳng hạn giảng viên đạt phân loại lao động “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” phải giảng dạy và nghiên cứu khoa học đủ, tác giả chính bài báo quốc tế...Việc đánh giá này sẽ diễn ra với mỗi GV ở ba cấp là tổ BM, Khoa KTGT và trường. Trong giai đoạn 2019-2023 chỉ có 01 trường hợp của khoa không đạt mức hoàn thành nhiệm vụ là do: không hoàn thành nghiên cứu sinh [H6.06.04.04], [H6.06.04.05]. Các GV sẽ được bình chọn các danh hiệu thi đua gồm lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua khi hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, các tiêu chí dùng để đánh giá, phân loại và khen thưởng GV hiện mới thực sự chú trọng đến hoạt động giảng dạy và NCKH [H6.06.04.05]. Hoạt động PVCD vẫn chưa thực sự được chú trọng và lượng hóa chi tiết để làm tiêu chí đánh giá, xếp loại GV.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá thường xuyên hằng năm, với quy trình rõ ràng và có tham khảo ý kiến của các BLQ. Đội ngũ GV Khoa Kỹ thuật Giao thông có đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTOT một cách đầy đủ và hiệu quả, trong đó đội ngũ GV có trình độ PGS và TS liên tục gia tăng trong những năm gần đây.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số tiêu chí đánh giá chưa đo lường được, còn chung chung. Điều này mô hình chung chưa là động lực thúc đẩy giảng viên phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Lượng hóa các hoạt động PVCD làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.	Khoa KTGT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở kết quả phân tích bối cảnh kinh tế xã hội và thực trạng phát triển của Trường ĐHTT với kỹ thuật [H6.06.01.01], Trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ GV đến năm 2025 với các chỉ tiêu về nhu cầu nhân lực cụ thể như: (i) mỗi ngành đào tạo phải có 2-3 chuyên gia đầu đàn làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ GV; và (ii) tỉ lệ TS/GV đạt 40% và PGS, GS/TS đạt 20% [H6.06.01.01]. Từ đó, Trường đã xác định nhu cầu để thực hiện quy hoạch về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV qua từng giai đoạn [H6.06.05.01].

Nhà Trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT. Đề án công tác nhiệm kỳ 2019-2023 của khoa Kỹ thuật giao thông, trên cơ sở chiến lược phát triển đội ngũ và quy hoạch về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV của Trường. Khoa Kỹ thuật Giao thông xác định rõ yêu cầu cấp thiết về phát triển chuyên môn của đội ngũ GV lên trình độ TS, PGS/GS đáp ứng xu thế mở rộng quy mô của Trường, hội nhập quốc tế và đào tạo trình độ TS ngành KTOT tại Khoa. Đề án đã xây dựng kế hoạch hằng năm về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, đặc biệt là phát triển lên trình độ TS, PGS/GS [H6.06.01.03]. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và kế hoạch thực hiện của Khoa Kỹ thuật Giao thông cũng được phân tích, đánh giá, thảo luận, bổ sung, cập nhật theo yêu cầu thực tiễn của CTĐT qua báo cáo tổng kết năm học và phương hướng hoạt động của khoa trong năm học mới [H6.06.01.04]. Trên cơ sở đó, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm sẽ được thiết kế theo quy trình và quy định của Trường về công tác đào tạo bồi dưỡng [H6.06.05.02]. Vào đầu mỗi năm học, Trường có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cho CBVC chung cho toàn trường [H6.06.05.02].

Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên được triển khai thực hiện một cách cụ thể với từng khoa và từng chuyên ngành. Khoa Kỹ thuật Giao thông đã có nhiều hoạt động đào tạo và phát triển đội

ngũ GV nhằm đáp ứng hiệu quả những yêu cầu đặt ra đối với CTĐT ngành KTOT trong suốt những năm qua. Thể hiện dưới nhiều hình thức như: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV mới, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở trong và ngoài nước. Điều này được thể hiện rõ với 100% GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông đều có trình độ SĐH, trong đó có 2 PGS, 9 TS, 14 ThS và 01 NCS hiện đang học trong nước và nước ngoài vào năm 2023 [H6.06.02.02], [H6.06.05.03].

Nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động thực tế sản xuất nhằm giúp phát triển năng lực của giảng viên nhằm phát triển trình độ GV lên PGS/GS và TS luôn được Trường và Khoa chú trọng và quan tâm [H6.06.05.04]. Giảng viên trong Khoa luôn được khuyến khích và tạo điều kiện để tham gia các lớp bồi dưỡng kỹ năng viết đề cương nghiên cứu, viết bài báo khoa học, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (cho GV hạng 1, 2 và 3). Các lớp bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh và giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho CBVC do Trường tổ chức luôn có sự tham gia đông đủ của giảng viên trong khoa. Hằng năm, Khoa Kỹ thuật Giao thông thường khuyến khích các GV trẻ đi thực tế tại các cơ sở sản xuất, tham dự các hội thảo khoa học ở trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng các bài giảng, các nghiên cứu của mỗi GV. Từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTOT [H6.06.05.05]. Kết quả phân tích từ **Bảng 6.5** cho thấy trong suốt giai đoạn 2019-2023, Khoa Kỹ thuật Giao thông GV, NCV được đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn theo kế hoạch hàng năm [H06.06.05.01] [H6.06.01.03] [H6.06.01.04].

Bảng 6.8. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV Khoa KTGT

Tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
Kế hoạch					
TS	0	1	0	0	1
Bồi dưỡng lý luận chính trị	0	0	1	3	1
Bồi dưỡng chuyên môn	5	5	5	5	5

Bên cạnh đó, giảng viên có trình độ chuyên môn cao luôn được Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông cũng khuyến khích tham gia đào tạo, hỗ trợ cho các giảng viên trẻ tập sự thông qua các quy định về công tác trợ giảng [H6.06.05.06]. Ngoài ra, Khoa cũng đã luôn khuyến khích và tạo điều kiện để GV trẻ được nâng cao năng lực thông qua việc tham gia

các đề tài, dự án của các GV có kinh nghiệm, học hàm và học vị cao [H6.06.05.07]. Vì thế, năng lực của đội ngũ GV trong Khoa Kỹ thuật Giao thông cũng được nâng lên hàng năm, thể hiện cụ thể: số lượng GV tham gia các công bố trên các tạp chí khoa học trong nước và tạp chí khoa học quốc tế gia tăng với số lượt GV của khoa tham gia xuất bản trên các tạp chí quốc tế uy tín [H6.06.05.07].

Mặc dù thế lãnh đạo khoa Kỹ thuật Giao thông cũng luôn quan tâm, để đáp ứng nhu cầu về phát triển đội ngũ, quy trình giám sát việc thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tại Trường được thiết kế chặt chẽ. Cụ thể, trong quá trình được cử đi học ThS, TS trong và ngoài nước, các CBVC phải thực hiện việc gửi báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng/lần về đơn vị quản lý trực tiếp và Phòng TCNS. Bên cạnh đó, Trường còn tổ chức các buổi gặp gỡ các CBVC đi học bị quá hạn để cùng trao đổi, tìm hướng tháo gỡ khó khăn [H6.06.05.08]. Trong giai đoạn 2019-2023, có 01 GV trong Khoa chưa thực hiện đúng kế hoạch học tập nâng cao trình độ đã được đôn đốc, nhắc nhở và đã có giải trình, kế hoạch khắc phục. Hàng năm, kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá và báo cáo ở Hội nghị CBVC của cả Khoa Kỹ thuật Giao thông [H6.06.05.09] và Trường. Dù vậy, Trường và Khoa vẫn chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTOT.

2. Điểm mạnh

Nhà Trường có hệ thống văn bản đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên hàng năm theo quy trình rõ ràng trên cả ba nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đội ngũ giảng viên khoa Kỹ thuật giao thông nói chung và bộ môn Kỹ thuật ô tô nói riêng có năng lực rất tốt hoàn toàn có thể triển khai và phát triển chương trình đào tạo hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và bộ môn đã tiến hành khảo sát đánh giá sự phù hợp của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô. Nhưng chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTOT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTOT.	Khoa KTGT; Phòng TCNS	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Khoa KTGT; Phòng TCNS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm trường Đại học Nha Trang có quy định cụ thể về quy trình, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc của giảng viên thông hướng dẫn và xem xét giao định mức giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng cho từng giảng viên [H6.06.06.01]. Trước khi ban hành các tiêu chí, nhà Trường luôn gửi văn bản lấy ý kiến từ tất cả giảng viên và nghiên cứu viên [H6.06.06.02]. Định mức đánh giá kết quả công việc của GV định kỳ được rà soát, cập nhật và điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn công việc [H6.06.06.01].

Các quy định chi tiết về việc tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HĐGD của giảng viên giúp phân loại được kết quả công việc được Trường công khai minh bạch và rõ ràng [H6.06.06.03]. Theo quy định việc đánh giá giảng viên và người lao động được chia làm hai bước gồm có: (i) phân loại lao động theo các mức không hoàn thành/hoàn thành/hoàn thành tốt/hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (ii) trên cơ sở kết quả phân loại lao động để suy tôn danh hiệu [H6.06.06.04]. Giảng viên và người lao động

khi nhận danh hiệu thi đua cũng được nhận khen thưởng về vật chất và đây là điều kiện để xét tăng lương trước thời hạn.

Kết quả triển khai thực hiện quản trị công việc được tiến hành hàng năm. Việc đánh giá, phân loại thi đua và khen thưởng dựa trên cơ sở kết quả công việc. Điều này giúp giảng viên có ý thức phấn đấu, trách nhiệm hơn trong việc cố gắng hoàn thành tốt ba nhiệm vụ của giảng viên. Kết quả phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua hàng năm của Khoa Kỹ thuật Giao thông trong 5 năm gần đây đều đạt trên 95% GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, 80% đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên **[H6.06.06.05]**.

Trường luôn có chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học bằng hình thức thưởng tiền cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín (ISI/Scopus). Ngoài ra các công trình khoa học còn được quy đổi tính giờ NCKH cho các GV kết nối hợp tác KHCN với Trường. Nhà trường cũng như hỗ trợ một phần công tác phí cho các hoạt động tham dự Hội nghị, Hội thảo ở trong và ngoài nước **[H6.06.01.06]**. Cũng như các hoạt động khác, hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được định kỳ được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để phù hợp để tạo động cơ khuyến khích GV làm việc tốt hơn. Một minh chứng cụ thể, tiền thưởng cho các tác giả là CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí SSCI/SCIE hạng Q1 (mức xếp hạng theo Scimago) đã được tăng lên 40 triệu đồng vào năm 2020 trong khi theo quy định năm 2018 thì được thưởng 30 triệu đồng và không phân hạng tạp chí SSCI/SCIE theo thông lệ quốc tế **[H6.06.06.01]**. Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm 2018, Trường đã có quy định về hoạt động PVCD và thực hiện kê khai về PVCD để đánh giá nhiệm vụ của GV, BM và đơn vị hàng năm.

Giảng viên có thành tích xuất sắc sẽ được đề xuất để đạt các danh hiệu khen thưởng cao hơn: Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Bằng khen Chính phủ, Huân chương Lao động (hạng nhất, nhì, ba) và các danh hiệu cao quý khác như nhà giáo ưu tú, nhà giáo nhân dân. Năm học 2019 - 2020, tập thể Khoa Kỹ thuật Giao thông được nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và nhiều GV được nhận bằng khen các cấp **[H6.06.06.07]**. Trong nhiệm kỳ trưởng khoa 2019-2023 trong Khoa Kỹ thuật Giao thông không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV. Điều này cho thấy sự hài lòng của giảng viên về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền, thể hiện rõ trong các văn bản hội nghị viên chức hàng năm

của khoa Kỹ thuật giao thông [H6.06.06.08]. Dù vậy, Trường vẫn chưa có khảo sát ý kiến chính thức từ GV, NCV để biết được chính xác tỉ lệ % thực sự rất hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc thông qua thực tế công tác đánh giá, thi đua, khen thưởng và công nhận hằng năm.

2. Điểm mạnh

Việc phân loại lao động và bình xét danh hiệu thi đua được thực hiện theo quy trình chặt chẽ và minh bạch. Các quy định tổ chức, triển khai và đánh giá hiệu quả HDGD của GV giúp phân loại được kết quả công việc của GV. Các hình thức khen thưởng, nâng lương trước thời hạn tạo động lực cho GV, NCV trong giảng dạy và NCKH rõ ràng và có tính phân loại tốt.

3. Điểm tồn tại

Hiện có quy định và quy trình đánh giá phân loại giảng viên và nghiên cứu viên, tuy nhiên Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TCNS xây dựng, triển khai khảo sát, lấy ý kiến GV và NCV về sự hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV.	Phòng TCNS	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC và NLĐ được xếp loại LĐTT trở lên.	Phòng TCNS	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 6.7

Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động NCKH của giảng viên, nghiên cứu viên được quy định cụ thể trong quyết định số 403/QĐ-ĐHNT ngày 24/4/2015 quy định về hoạt động khoa học

công nghệ và sau đó được hiệu chỉnh bổ sung cho phù hợp với tính hình mới theo quyết định số 869/QĐ-ĐHNT ngày 26/07/2023. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và nghiên cứu viên được thực hiện theo quy định trên. Cụ thể, hoạt động khoa học công nghệ được xác lập với 10 hoạt động cụ thể hướng tới phát triển, cải tiến kỹ thuật và nâng cao hoạt động NCKH cho GV, NH và PVCĐ **[H6.06.07.01]**.

GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng giờ NCKH theo quy định của Trường. Hoạt động NCKH bao gồm các hoạt động: thực hiện đề tài, dự án các cấp, viết bài báo, hướng dẫn NH NCKH, tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, tham gia các seminar học thuật, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề về NCKH, phản biện bài báo khoa học **[H6.06.01.06]**. Số giờ NCKH quy đổi cho từng hoạt động này được quy định hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ và các điều chỉnh của Trường **[H6.06.06.01]**. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được Phòng KHCN thống kê và xác định rõ ràng, Phòng ĐBCL&KT giám sát và đánh giá tổng kết vào cuối mỗi năm học và công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Trong giai đoạn 2019-2023, phần lớn các GV của Khoa đều vượt số giờ NCKH theo quy định. Dù vậy, một vài GV ở trình độ thạc sĩ vẫn còn thiếu giờ NCKH dù mức độ thiếu không nhiều. Chỉ có 01 trường hợp bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ do thiếu nhiều giờ NCKH trong suốt giai đoạn đánh giá **[H6.06.07.02]**, **[H6.06.06.05]**.

Có nhiều đợt xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện trong một năm của nhà Trường, các bước tiến hành gồm: (i) GV đăng ký đề tài NCKH với tổ BM theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của Phòng KHCN; (ii) Khoa Kỹ thuật Giao thông ra QĐ tổ chức các hội đồng khoa học độc lập để xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; (iii) Phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa Kỹ thuật Giao thông trước khi báo cáo Trường; (iv) lãnh đạo Trường ra QĐ giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường **[H6.06.07.03]**.

Trong nhiều năm học gần đây, hoạt động NCKH của Khoa Kỹ thuật Giao thông được giám sát chặt chẽ phân cấp từ tổ bộ môn, Khoa và Phòng KHCN quản lý ở cấp trường. Hoạt động này được chú trọng từ khâu nắm bắt, đề xuất ý tưởng và nhu cầu từ thực tiễn, DN, cho đến việc tham gia tuyển chọn, viết thuyết minh và triển khai thực hiện đề tài, nhiệm vụ KHCN. Việc quản lý hoạt động KHCN của khoa được thể hiện trong các báo cáo kế hoạch và kết quả thực hiện hàng tháng, hằng năm của Khoa Kỹ thuật Giao thông và Trường. Các kết quả NCKH cũng được thống kê hằng năm để lưu

trữ, công bố trên web của Khoa, Trường và để truyền thông, cũng như làm cơ sở để tổ BM, Khoa đánh giá thi đua hằng năm và cải tiến chất lượng hoạt động NCKH và được Phòng KHCN giám sát, ghi nhận, tổng hợp, lưu trữ và đánh giá hằng năm **[H6.06.07.04]**. Bên cạnh đó, để khuyến khích CBVC của Trường có công bố trên các tạp chí SSCI/SCIE hạng Q1 (mức xếp hạng theo Scimago), mức thưởng cho 01 bài báo hạng Q1 đã được tăng lên 40 triệu đồng vào năm 2020 trong khi theo quy định năm 2018 thì chỉ thưởng 30 triệu đồng và không phân hạng tạp chí SSCI/SCIE theo thông lệ quốc tế **[H6.06.06.01]**.

Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng của các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và nghiên cứu viên được giám sát và đối sánh hàng năm. Trong giai đoạn 2019-2023 cho thấy Khoa Kỹ thuật Giao thông đã có nỗ lực đáng ghi nhận trong lĩnh vực NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và góp phần quảng bá hình ảnh của Khoa **[H6.06.07.04]**. Với số lượng GV là 25, trong 5 năm gần đây (2019-2023) các GV của Khoa Kỹ thuật Giao thông đã xuất bản hàng trăm bài báo quốc tế uy tín (ISI/Scopus). Trong Khoa Kỹ thuật Giao thông, BM KTOT, BM đảm nhiệm dạy các HP chuyên ngành chính của ngành KTOT, có số lượng bài báo bình quân/GV lớn hơn mức bình quân chung của toàn Khoa trong giai đoạn 2019-2023 ở tất cả các loại báo khoa học... Ngoài ra, Khoa Kỹ thuật Giao thông cũng đã rất nỗ lực chủ trì thực hiện đề tài các cấp, tiêu biểu là đã hoàn thành 01 đề tài Nafosted và 01 đề tài cấp Bộ **[H6.06.07.05]**. Đồng thời, đội ngũ GV của Khoa còn tham gia trong nhiều đề tài các cấp cũng như tham gia viết sách, giáo trình phục vụ giảng dạy. Các hoạt động này được Phòng KHCN thống kê, giám sát và đánh giá hoạt động NCKH & PVCĐ của các GV hằng năm **[H6.06.07.04]**, nguồn: <https://canbo.ntu.edu.vn/DashBoardKHCN>. Ngoài ra hàng năm khoa Kỹ thuật Giao thông cũng tổ chức các hội thảo có sự kết hợp với các đơn vị trong và ngoài trường **[H6.06.07.06]**.

Như vậy, thông qua hoạt động giám sát, đánh giá chặt chẽ của BM, Khoa và Trường, thành tích về NCKH của các GV trong giai đoạn 2019-2023 là tương đối tốt. Dù vậy, các hoạt động KHCN của Khoa hiện vẫn chủ yếu tập trung vào một số nhóm nghiên cứu của các GV giàu kinh nghiệm và học hàm, học vị cao, thường liên quan nhiều đến các vấn đề đơn ngành. Một số GV có trình độ thạc sĩ của Khoa do chưa có nhiều uy tín, kinh nghiệm và hướng nghiên cứu mới nên thường rất khó đầu thầu thành công đề tài các cấp. Nhằm tạo điều kiện cho các GV trẻ của khoa tìm kiếm các hướng

ngiên cứu mới, đa dạng và gắn kết các nhóm nghiên cứu ở trong và ngoài khoa, Khoa Kỹ thuật Giao thông đã tham gia tổ chức các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế và gần đây đã tổ chức 01 hội thảo khoa học của 3 trường tại Nha Trang vào tháng 11/2021.

2. Điểm mạnh

Số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín luôn đạt hoặc vượt chỉ tiêu mà Khoa Kỹ thuật Giao thông đăng ký nhiệm vụ hàng năm. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên khoa Kỹ thuật giao thông rất đa dạng và phong phú, số bài báo đăng trên các tạp chí uy tín có số lượng rất cao.

3. Điểm tồn tại

Trong một số năm học từ năm 2019 đến 2023 vẫn còn một vài giảng viên thiếu giờ nghiên cứu khoa học khi đối chiếu với quy định của nhà Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích GV (đặc biệt GV trẻ) tham gia hướng dẫn NH NCKH, tham gia các nhóm nghiên cứu, tích cực tham gia các hội thảo chuyên môn để tìm kiếm các hướng nghiên cứu mới.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách khen thưởng đối với VC có các bài báo chất lượng.	Phòng TCNS	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ NH/GV của CTĐT ngành KTOT đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy

hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTOT trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tuy nhiên, việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTOT. Khoa Kỹ thuật Giao thông chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTOT để phù hợp với định hướng phát triển ngành KTOT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên ở các đơn vị được quy hoạch một cách hợp lý tùy theo nhu cầu của đơn vị qua từng thời kỳ và phù hợp với chiến lược phát triển chung của nhà trường. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn cán bộ công nhân viên xác định và phổ biến công khai, việc tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự được lấy ý kiến của tập thể trước khi quyết định cuối cùng được đưa ra. Năng lực của đội ngũ nhân viên được đánh giá một cách công khai và minh bạch dựa trên những tiêu chuẩn chung của nhà trường và tiêu chuẩn riêng của đơn vị. Các nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định rõ ràng từ ban đầu thông qua sự đánh giá của viên chức quản lý và nguyện vọng của tập thể cũng như nguyện vọng riêng của từng cá nhân. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CLPT Trường ĐHNT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định số lượng viên chức quản lý là 183 người và viên chức phục vụ, dịch vụ là 189 người (đến năm 2025) [H7.07.01.01]. Năm 2023, căn cứ Kế hoạch CLPT Trường ĐHNT giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H7.07.01.02], Nhà trường đã xây dựng và ban hành Đề án về công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ, theo đó, Nhà trường đã xác định mục tiêu đến năm 2025 là: “*duy trì ổn định số lượng viên chức của Nhà trường không quá 900 người, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa viên chức hành chính với GV, NCV theo tỷ lệ 1:4*” [H7.07.01.03]. Năm 2015, Nhà Trường có xây dựng Đề án vị trí việc làm (đã trình Bộ chủ quản nhưng chưa ban hành chính thức), trong đó có xác định 84 vị trí việc làm gắn với công tác hỗ trợ phục vụ với số người làm việc gắn với công việc hỗ trợ phục vụ là 196 người, có mô tả năng lực cần có đối với các vị trí cần thiết [H7.07.01.04]. Hiện tại, Nhà trường đang điều chỉnh Đề án vị trí việc làm năm 2023 cho phù hợp với nhu cầu phát triển mới của Trường, để đào tạo cho số SV dự báo năm 2030 là 30.000 SV với số lượng đội ngũ nhân viên tăng lên 185 người năm 2025 và 220 người năm 2030 [H7.07.01.05]. Tuy nhiên, việc quy hoạch đội ngũ NV chỉ mới được thực hiện chung cho toàn Trường, chưa dựa trên các phân tích dự báo nhu cầu cụ thể theo từng ngành.

Nhà trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV làm việc tại các đơn vị dịch vụ, hỗ trợ, được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H7.07.01.06]. Cụ thể: (i) NV được hỗ trợ phụ cấp công vụ bằng 25% lương cộng phụ cấp chức vụ; (ii) NV trẻ, có mức thu nhập dưới 6.000.000đ/tháng sẽ được Trường hỗ trợ thêm cho đủ 6.000.000 đ/tháng; (iii) được thưởng phụ cấp tăng thêm cuối năm (lương tháng 13) như đội ngũ GV; (iiii) NV các đơn vị (Phòng KH-TC, Phòng TC-NS, Phòng CTCT&SV, Phòng HTQT) được cử đi giao định với các cơ quan, đơn vị trong nội thành Nha Trang được hỗ trợ từ 200.000đ-500.000đ/tháng tùy thuộc vào công việc chuyên môn; (iiiii) được hỗ trợ về thủ tục hành chính và kinh phí để tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ như thăng hạng chức danh nghề nghiệp (chuyên viên, chuyên viên chính). Ngoài ra, chính sách thu hút tuyển dụng, phát triển đội ngũ NV còn được đưa ra

trong các thông báo tuyển dụng hằng năm của Trường. Các chính sách này vừa cụ thể, vừa đa dạng, phù hợp với các đối tượng khác nhau cần tuyển.

Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống thông tin và các dịch vụ hỗ trợ theo đúng chuyên môn, năng lực đáp ứng được mục tiêu đào tạo, NCKH và PVCĐ đã được Nhà trường nhận định trong CLPT Trường và đề án vị trí việc làm của Trường. Kế hoạch tuyển dụng cán bộ hợp đồng lao động tạo nguồn cũng được Trường thông báo đến các đơn vị trực thuộc để đăng ký số lượng, chỉ tiêu tuyển dụng. Sau khi các đơn vị đề xuất số lượng chỉ tiêu tuyển dụng, Nhà trường tiến hành xem xét nhu cầu công tác của từng đơn vị, đồng thời dựa trên kế hoạch CLPT để trình Hội đồng trường phê duyệt số lượng chỉ tiêu tuyển dụng và thông báo đến các đơn vị bằng văn bản **[H7.07.01.07]**.

Hiện tại, Trường có 18 phòng ban và các trung tâm phục vụ, với sự phân bố số lượng NV phù hợp dựa trên quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu sử dụng của Trường. Tính đến thời điểm 31/10/2023, toàn Trường có 658 CBVC, trong đó khối hành chính có 198 CBVC (bao gồm 173 VC quản lý, hành chính và 25 NV hợp đồng phục vụ), chiếm 30,1%. Số VC quản lý, hành chính có trình độ tiến sĩ có 15 người (7,6%), thạc sĩ 68 người (34,3%), đại học 53 người (26,8%), cao đẳng 02 người (1,0%) và trung cấp 09 người (4,5%). Số lượng NV hiện tại của Trường đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ **[H7.07.01.08]**.

Hằng năm, Nhà trường có thực hiện khảo sát người học về thái độ phục vụ của cán bộ, viên chức hành chính thông qua hoạt động khảo sát SV năm cuối về chất lượng khóa học. Kết quả khảo sát SV năm cuối năm 2022 cho thấy có 78,49% số SV được hỏi hài lòng với thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính, tuy nhiên vẫn còn 4,73% SV được hỏi chưa thật sự hài lòng về thái độ phục vụ của cán bộ, VC hành chính **[H7.07.01.09]**.

Khoa KTGT có 25 giảng viên, chuyên viên với chuyên ngành kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp tốt, có nhiều thành tích trong NCKH, có kinh nghiệm thực tế, luôn trao đổi chuyên môn học thuật với các nhà khoa học trong nước và quốc tế, giao lưu và học hỏi kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp từ các doanh nghiệp **[H6.06.02.02]**.

Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp tại Khoa KTGT đáp ứng được yêu cầu phát triển của Khoa/Viện và CTĐT, hiện tại khoa có 01 NV là thư ký Khoa, phụ trách các công việc theo chức trách và nhiệm vụ của Thư ký. Ngoài ra, công việc của Khoa còn nhận được sự hỗ trợ đặc biệt của các NV hỗ trợ từ các đơn vị khác như Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV, Phòng TC-NS, Phòng ĐBCL&KT, viện nghiên cứu chế tạo tàu thủy để hỗ trợ các nhu cầu

khác của sinh viên đối với CTĐT ... Kết quả khảo sát về chất lượng khóa học năm 2022 của SV năm cuối ngành KTOT cho thấy sinh viên rất hài lòng về đội ngũ quản lý và phục vụ đào tạo (đạt số điểm 4,27/5) [H7.07.01.09].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có triển khai thực hiện việc quy hoạch đội ngũ NV thông qua việc phân tích về số lượng đội ngũ làm việc hiện tại và có dự kiến số lượng cho thời gian tới trong Kế hoạch CLPT Trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030; CLPT Trường đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và Đề án công tác phát triển đội ngũ giai đoạn 2021-2025 nhằm đáp ứng định hướng phát triển của Trường và Khoa/Viện.

- Có chính sách và thực hiện tuyển dụng bổ sung đội ngũ NV hỗ trợ hằng năm.

- Đội ngũ NV có trình độ thạc sĩ, CVC ngày càng nhiều; đã huy động được một số GV kiêm nhiệm công tác hành chính làm gia tăng chất lượng của các đơn vị quản lý, phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp tại khoa mới chỉ có 01 thư ký khoa nên đôi khi chưa hỗ trợ kịp thời cho NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường sự hỗ trợ của giảng viên và các nhân viên phòng ban đối với sinh viên.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Thường xuyên cập nhật số liệu nhu cầu nhân lực theo tình hình thực tế để đáp ứng kịp với sự thay đổi của nhà trường dựa trên chiến lược phát triển số lượng sinh viên của ngành KTOT, thể hiện rõ mục tiêu về sự phát triển của Bộ môn trong thời gian tới.	Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNT và Khoa KTGT rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường xác định rõ ràng, minh bạch thông qua Quy định tuyển dụng, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức tại Trường ĐHNT và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý là Trưởng đơn vị, Phó trưởng đơn vị [H7.07.02.01] [H7.07.02.02]. Các ứng viên khi ứng tuyển vào vị trí viên chức hành chính cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học theo quy định, được thể hiện rõ ràng tại các thông báo tuyển dụng [H7.07.02.03]. Mặt khác, việc lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm vào các vị trí Trưởng/Phó các đơn vị cũng cần đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác [H7.07.02.02]. Trường cũng đã xác định rõ ràng các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên trên cơ sở Khung năng lực của vị trí việc làm ban hành kèm theo Đề án vị trí việc làm [H7.07.02.04]. Tuy nhiên, hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Trường và của Khoa được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Các văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý rộng rãi trước khi chính thức ban hành [H7.07.02.05]. Hằng năm, Trường có rà soát nhiệm vụ chuyên môn của từng bộ phận nhằm bổ sung yêu cầu về tiêu chí, nhất là các tiêu chí về bằng cấp, ngoại ngữ, tin học và tiêu chuẩn về đạo đức phục vụ công tác khi tuyển dụng hay điều chuyển công việc [H7.07.02.06]. Trên cơ sở chiến lược phát triển nhân sự của Nhà trường, khi có nhu cầu, Khoa sẽ làm tờ trình đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên, Nhà trường sẽ tổng hợp đề xuất của các đơn vị và xây dựng kế hoạch tuyển dụng với các chỉ tiêu và tiêu

chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể và minh bạch [H7.07.02.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng viên chức để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [H7.07.02.08].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên; kế hoạch tuyển dụng; kết quả tuyển dụng của Trường đều được công khai, minh bạch bằng các phương thức: gửi văn bản cho các đơn vị, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://www.ntu.edu.vn>) và thông báo email tới các đơn vị trong Trường, đến email từng cá nhân trong đơn vị có liên quan. Phòng TC-NS lưu giữ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động nhân sự [H7.07.02.09]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa cũng như Nhà trường không có khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên.

Tất cả các ứng cử viên trúng tuyển đều được ra QĐ trúng tuyển và được gửi thông báo bằng văn bản, kết quả đăng trên cổng thông tin điện tử của Trường công khai cho toàn thể các đơn vị và các VC trong Trường được biết [H7.07.02.10], [H7.07.02.11].

Các VC trong Trường được bổ nhiệm, điều chuyển hay phân công công tác đều rõ ràng, minh bạch, xác định và công khai theo đúng quy định của Bộ GDĐT [H7.07.02.12]. Việc điều chuyển được lấy ý kiến của cá nhân, của Khoa/Viện hay phòng ban phụ trách và được thông báo bằng văn bản trên cổng thông tin điện tử của Trường [H7.07.02.13]. Khi đã có QĐ bổ nhiệm hay điều chuyển thì đều có các văn bản thông báo bằng email gửi đến các VC trong toàn Trường được biết, các QĐ này cũng được thông báo trên website của Phòng TC-NS [H7.07.02.14], [H7.07.02.15]. Ngoài ra Trường cũng ban hành QĐ về việc chuyển đổi chức danh và quy chế về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại VC quản lý [H7.07.02.16], [H7.07.02.17].

Trong quá trình làm việc, đội ngũ NV luôn luôn có sổ tay NV, để theo dõi quá trình công việc, nhật ký công tác của cá nhân. Các công việc thực hiện được liệt kê một cách đầy đủ, phục vụ cho quá trình theo dõi, giám sát, đánh giá hay phân công công việc [H7.07.02.18].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có văn bản quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên rõ ràng. Các tiêu chí tuyển dụng nhân viên được quy định cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai. Kế hoạch, kết quả tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc và công khai, minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mô tả công việc, vị trí việc làm chưa rõ các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút, ưu tiên và đặc thù riêng cho từng khoa khi tuyển dụng đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện các văn bản, các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể cho việc thu hút cán bộ, NV.	Trường ĐHNT; Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các quy trình quy định hiện hành và trong những năm tới tới phải lấy thêm ý kiến đóng góp từ đội ngũ nhân viên để có thể cải thiện hơn nữa các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đảm bảo đội ngũ nhân sự cho hoạt động của CTĐT. Cùng với đó phòng TCNS cần xem xét, tham mưu cho ban giám hiệu bổ sung các quy định về các trường hợp đặc biệt, đặc cách nhưng vẫn không trái quy định hiện hành.	Trường ĐHNT; Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ NV có chuyên môn cao được Trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển. Định hướng của Trường với mục tiêu số lượng NV được tinh giản ở mức dưới 30% tổng số VC của Trường nhưng chất lượng NV được bồi dưỡng nâng cao. Vì vậy việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá chất lượng đào tạo của Trường. Năng lực của đội ngũ NV được xác định ngay từ khâu tuyển dụng VC. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp,

lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng VC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. Tính đến tháng 12/2022, số lượng NV toàn Trường là 176 [BS.07.03.01], chiếm tỉ lệ 27,5% tổng số VC, nằm trong khoảng từ 20 đến 28% tổng số lao động toàn Trường, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển Trường [BS.07.03.02].

Hàng năm, đội ngũ NV được phân loại và đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, yếu về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức lối sống, năng lực chuyên môn nghiệp vụ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.03]. Quy trình đánh giá hàng năm bao gồm: VC TĐG, đánh giá ở cấp Tổ/BM (từ NH 2020-2021 về trước, từ NH 2021-2022 không tổ chức đánh giá ở cấp Tổ/BM), cấp Khoa/Phòng và Trường. Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá đội ngũ NV thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật, dựa trên cơ sở là góp ý của các BLQ, nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng VC [H7.07.03.01], [H7.07.03.02]. NV được đánh giá và phân loại lao động với các mức: HTNV, HTTNV, HTXSNV hoặc không HTNV [H7.07.03.01], đó cũng là cơ sở để bình xét các danh hiệu thi đua LĐTT, CSTĐ các cấp và đề xuất khen thưởng, Hội đồng thi đua sau đó họp xét, thông qua và/hoặc bỏ phiếu bầu các danh hiệu thi đua [H7.07.03.02]. Kết quả phân loại lao động và thi đua sơ bộ sẽ được gửi cho toàn thể VC trong Trường được biết, kiểm tra và phản hồi nếu có điều chỉnh trước khi ban hành QĐ công nhận kết quả phân loại lao động và danh hiệu thi đua của NH [H7.07.03.04]. SV cũng được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của NV các Phòng ban, Trung tâm, Thư viện [H7.07.03.05], [H7.07.03.06], [H7.07.03.07], [H7.07.03.08]. Gần đây, Trung tâm TNTH còn tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của GV và SV [H7.07.03.09]. Tuy nhiên việc đánh giá mức độ phục vụ của đội ngũ NV cần mở rộng hơn đối với các BLQ khác như phụ huynh SV, người bên ngoài đến liên hệ công việc. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng ĐBCL&KT của Trường, được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Khoa KTGT có một NV phục vụ là thư ký khoa. Nhà trường có văn bản quy định về chế độ làm việc của Thư ký Khoa, đây là cơ sở để đánh giá kết quả làm việc của thư ký [H7.07.03.10].

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá mức độ thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV được xác định rõ ràng, công khai minh bạch.

Việc đánh giá, phân loại VC được thực hiện hàng năm giúp NV kịp thời điều chỉnh năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa khảo sát đầy đủ và áp dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ trong việc đánh giá năng lực đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá đội ngũ NV có sử dụng dữ liệu khảo sát từ các BLQ (người học, GV, các đơn vị ở trong và ngoài trường).	Phòng TC-NS	Hoàn thành trong NH 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật công tác đánh giá đi vào chiều sâu việc thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ NV.	Phòng TC-NS	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện Chiến lược phát triển và tầm nhìn của Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045, trong đó Chiến lược phát triển yêu cầu 100% viên chức hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, Trường đã ban hành Quy định về công tác ĐTBĐ công chức, viên chức Trường Đại học Nha Trang [H7.07.04.01]. Trên cơ sở đó, Trường đã tiến hành công tác khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc rồi cho đăng ký nguyện vọng trước khi ban hành kế hoạch thực hiện.

Trên cơ sở nhu cầu của NV phục vụ hàng năm Trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch ĐTBĐ công chức, viên chức, người lao động Trường Đại học Nha Trang. Trong Kế hoạch có cả hai mảng là đào tạo và bồi dưỡng và các thông tin cụ thể khác như mục đích, yêu cầu, chỉ tiêu, số lượng, tên, địa điểm, hình thức, kinh phí các lớp học nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động. Trường cũng ra thông báo công khai về các khóa đào tạo và bồi dưỡng, kể cả ở nước ngoài.

Chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, theo nhu cầu giảng dạy, NCKH và quản lý phục phục. Khắc phục đào tạo, bồi dưỡng không sát hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; Định kỳ đánh giá CC,VC theo qui định, qua đó phát hiện bồi dưỡng, giao nhiệm vụ, bổ nhiệm những VC có năng lực và uy tín cao và ngược lại xem xét miễn nhiệm những người không hoàn thành nhiệm vụ và giảm chỉ số tín nhiệm của quần chúng.

Ngoài ra, trong chiến lược phát triển Trường Đại học Nha Trang đến 2030, tầm nhìn đến 2045 [H7.07.04.02] nêu rõ yêu cầu 100% VC hành chính được bồi dưỡng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ, sử dụng thuần thục các phần mềm ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường đề án vị trí việc làm trong toàn Trường đang được xây dựng từ 2015 [H7.07.04.03].

Từ năm 2018 đến 2022 có 750 CBVC tham gia đào tạo tập huấn bồi dưỡng các lớp, trong đó chỉ tính riêng năm 2020 có 07 VC tham gia lớp tập huấn về chuyên viên chính, 02 VC tham gia tập huấn đấu thầu qua mạng và một số lớp tập huấn khác [H7.07.04.04]. Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên mở các lớp an toàn PTN [H7.07.04.05], tổ chức các hội nghị về mô hình quản lý PTN [H7.07.04.06] để nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên.

Theo kế hoạch quy hoạch chuyên môn của Khoa KTGT, giai đoạn 2023 - 2024 có tổng số 09 giảng viên được cử đi đào tạo sau đại học và lý luận chính trị, trong đó có 3 giảng viên hoàn thành học vị Tiến sĩ, 01 giảng viên hoàn thành Thạc sĩ, 04 hoàn thành trung cấp chính trị và 01 giảng viên đang học cao cấp chính trị [H7.07.04.07]. Bên cạnh đó, có 14 giảng viên được cử đi đào tạo bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh, chức danh nghề nghiệp, Tập huấn bảo vệ quyền sở hữu đối với thành quả sáng tạo - Hướng dẫn tra cứu và viết bản mô tả sáng chế,... [H7.07.04.07].

Việc đào tạo bồi dưỡng (2019-2021) được Phòng TCNS lên kế hoạch và gửi về các phòng ban và các Khoa/Viện tham gia bồi dưỡng như bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo,

quản lý; bồi dưỡng kỹ năng thư kí văn phòng, bồi dưỡng kỹ năng chữa cháy-sơ cấp cứu, an toàn trong lao động [H7.07.04.08]. Hằng năm, Nhà trường cử các CB tham gia một số khóa học ngắn hạn, lớp bồi dưỡng chuyên sâu như kiến thức nghi thức giao tiếp và lễ tân ngoại giao, bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại năm 2020 [H7.07.04.09], lớp tập huấn về quốc tế hóa trong GDĐH, tổ chức ở Bình Dương vào tháng 12 năm 2019 [H7.07.04.10].

Hằng năm, Nhà trường đều có các thông báo bằng văn bản gửi đến các đơn vị, lập danh sách CBVC đăng ký đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, từ đó có kế hoạch để cử cán bộ tham gia các khóa học tập bồi dưỡng, phù hợp với tính chất công việc nhằm nâng cao chất lượng làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường [H7.07.04.11], [H7.07.04.12].

Các KQHT bồi dưỡng của CBVC đều được ghi nhận trong các đánh giá cuối năm, vừa để quản lý các hoạt động của CBVC, vừa ghi nhận các kết quả đạt được của CBVC.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện việc khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, có kế hoạch và triển khai đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể. Trường đã hình thành được đội ngũ VC có chất lượng cao, có năng lực, có trình độ chuyên môn và đa số đều trẻ nên khả năng nắm bắt nhanh nhạy với công việc, hoàn thành tốt khối lượng công việc được phân công.

3. Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

- Trường chưa thực hiện bài bản khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc chuyên môn cụ thể ở từng vị trí, có tính đến các đặc thù công việc và đơn vị.

- Việc xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn, trung hạn để thực hiện chiến lược của Trường/Khoa chưa được thực hiện đầy đủ.

- Một số ít CBVC chưa thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đăng ký.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện các việc khảo sát và triển khai đào tạo nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên để đáp ứng và theo kịp nhu cầu phát triển xã hội, xây dựng các kế hoạch đào tạo và tăng cường các biện pháp giám sát để nâng cao trình độ cán bộ, GV.	Trường ĐHNT; Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hơn nữa số lượng đội ngũ nhân viên có chất lượng cao.	Trường ĐHNT; Khoa KTGT	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 5/7 điểm).

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ cho ĐT:

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Trường và được cập nhật phù hợp với bối cảnh thực tiễn trong hoạt động [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc làm việc của NV, NLĐ được cụ thể hoá trong QCCTNB của Trường và thường xuyên được cập nhật để phù hợp với bối cảnh thực tiễn [BS.07.05.01]. Hiện nay, Trường đang có kế hoạch triển khai xây dựng KPI tại một số đơn vị thí điểm để tiếp tục nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong toàn Trường [H7.07.05.02].

Kết quả thống kê khối lượng và chất lượng công việc của đội ngũ NV được thực hiện theo các quy định chung của Bộ GDĐT và Trường, trong đó hằng năm theo định kỳ đều có các bảng mẫu kê khai khối lượng công việc đã hoàn thành, chưa hoàn thành và không hoàn thành và được đánh giá, nhận xét chi tiết của lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua Trường sẽ dựa vào các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường với tiêu chí công bằng

và công tâm; thưởng, phạt đúng việc, đúng người [BS.07.05.02]. Các quy định về khen thưởng, thi đua thưởng xuyên được Trường cập nhật theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước. Trường có Quỹ khen thưởng ổn định và hoạt động thường xuyên để thực hiện việc khen thưởng nhằm khích lệ kịp thời NLD và đội ngũ NV của Trường [BS.07.05.03]. Năm 2020, Trường bắt đầu tổ chức vinh danh NV xuất sắc tiêu biểu của năm [H7.07.05.03]. Các cá nhân có thành tích xuất sắc được xem xét nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04]. Trường có các chính sách hỗ trợ phụ cấp cho NV hành chính và VC trẻ. Đây là những chính sách, hoạt động nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, thể hiện việc thực hiện dân chủ trong Trường và đảm bảo sự ổn định, bền vững và hỗ trợ các hoạt động phục vụ đào tạo của Trường [BS.07.05.01]. Kết quả công việc của mỗi cá nhân, tập thể sẽ được phân loại, đánh giá vào cuối NH, dựa trên cơ sở các tiêu chí đã được ban hành và cập nhật theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường về thi đua, khen thưởng, nhằm mục đích động viên khuyến khích NLD [BS.07.05.02]. Trường đã thường xuyên rà soát và lấy ý kiến đóng góp của CBVC trong việc xây dựng các quy định về đánh giá NV, cũng như việc cập nhật, thay đổi trong các tiêu chí xét thi đua, khen thưởng để phù hợp với bối cảnh thực tiễn và tạo động lực tốt hơn cho NV [H7.07.05.05].

Quản trị theo kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ NCKH:

Kết quả thực hiện công việc của đội ngũ NV cũng được đánh giá theo các quy định của Trường và của Bộ GDĐT đã tạo động lực hỗ trợ hoạt động NCKH trong đội ngũ GV, NCV và SV [BS.07.05.04], [H7.07.05.06].

Phòng KHCVN truyền tải thông tin khoa học, đề tài, dự án từ các cơ quan, tổ chức tài trợ ở trong và ngoài nước, hỗ trợ quản lý quy trình đề xuất, tuyển chọn và triển khai thực hiện đề tài, dự án. Phòng KHTC hỗ trợ tư vấn tài chính, đấu thầu, cân đối các khoản thu chi và các thủ tục liên quan đến tài chính và quyết toán. Thư viện cung cấp các nguồn tài liệu tham khảo. Việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ NV được tiến hành dựa trên kế hoạch NH và báo cáo kết quả hằng tháng, hằng năm của trường đơn vị đã được Hiệu trưởng giao việc và đánh giá đối với trường các đơn vị nói trên và sau đó giao việc và đánh giá của trường đơn vị đối với đội ngũ NV của mình.

Quản trị theo kết quả công việc cho các hoạt động PVCD:

Các hoạt động PVCD hiện nay đã được Trường triển khai và ban hành để đánh giá việc hoàn thiện nhiệm vụ công việc hằng năm của VC [H7.07.05.07].

Hằng năm, Trường đều có các bình chọn NV có thành tích tốt, xuất sắc trong các lĩnh vực, đặc biệt là các trường hợp khen thưởng và công nhận đột xuất, cụ thể như các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phong trào hoạt động đoàn thể, trong chuyên môn, trong các hợp tác với bên ngoài trường và PVCD, ... **[H7.07.05.08]**, **[H7.07.05.09]**. Tuy nhiên, với vai trò hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ PVCD, sẽ rất khó để đặt ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả đóng góp của đội ngũ NV cho các hoạt động PVCD cũng như tạo được động lực để NV tham gia tích cực và chủ động do công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế. Thực tế, vẫn có một số NV phục vụ làm việc với thái độ thờ ơ, chưa tròn trách nhiệm và đôi khi thiếu kế hoạch cụ thể, làm chậm tiến độ công việc.

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành đầy đủ các quy định để tổ chức triển khai và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại được kết quả công việc của NV.

Trường luôn có các chính sách khen thưởng kịp thời, động viên được tinh thần làm việc của đội ngũ NV, đặc biệt là các NV trẻ.

3. Điểm tồn tại

Công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá còn hạn chế nên việc quản trị kết quả công việc để tạo động lực và hỗ trợ cho hoạt động PVCD của đội ngũ NV chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường triển khai các công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả làm việc dựa trên KPI đến tất cả các đơn vị.	Phòng TC – NS	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai và tăng cường công tác giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV giúp phân loại chính xác kết quả công việc.	Phòng TC – NS	Từ năm học 2024 - 2025

5. Tự đánh giá

Đạt: (Điểm tự đánh giá: 4/7 điểm).

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của Khoa KTGT được thiết kế chi tiết và kỹ càng dựa trên mục tiêu chung của Nhà trường, lấy tầm nhìn của Nhà trường làm nền tảng. Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên cũng được lấy ý kiến từ cán bộ công nhân viên trước khi được ban hành chính thức. Tuy nhiên, cần quy định và tiêu chí rõ ràng để ưu tiên cho các đối tượng đặc biệt nhằm thu hút thêm các cá nhân có kinh nghiệm thực tế trong các lĩnh vực, đạt thành tích xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn hoặc cá nhân có ảnh hưởng lớn ở một số lĩnh vực nhất định.

Việc thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành với đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá. Tuy nhiên, để kết quả đạt được của quá trình đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc của từng nhân viên với các chức danh khác nhau. Tuy nhiên, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo thay vì đơn lẻ.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được đánh giá qua chỉ số định lượng cụ thể. Quy định về khen thưởng cũng rõ ràng giúp cho nhân viên chủ động trong thi đua. Việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng đều được công khai, minh bạch. Tuy nhiên, chưa có quy định rõ ràng về khen thưởng những nhân viên thuộc trường hợp đặc biệt.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học được xem là trung tâm của quá trình đào tạo. Chính vì vậy, Trường, Khoa và BM luôn cung cấp đầy đủ, kịp thời cho NH ngành KTOT các tài nguyên học tập cần thiết và môi trường thuận lợi để đảm bảo hoạt động học tập đạt hiệu quả. Chính sách tuyển sinh ngành KTOT luôn được công bố công khai và cập nhật hằng năm, tạo điều kiện cho thí sinh hiểu rõ về ngành học để có QĐ lựa chọn phù hợp. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng đảm bảo tính khách quan, công bằng, công khai và minh bạch. Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông đã xây

dựng hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Bên cạnh đó, Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông quan tâm đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho NH ngành KTOT.

Người học luôn được quan tâm và tạo điều kiện để có thể phát huy hết khả năng học tập của mình, đảm bảo việc học tập và nghiên cứu của người học đạt hiệu quả cao nhất. Trường và Khoa luôn quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất có thể để hỗ trợ sinh viên từ việc đảm bảo đầy đủ tài nguyên, môi trường học tập đến các hoạt động tư vấn, hoạt động ngoại khóa. Trong công tác tuyển sinh hàng năm có nhiều phương pháp tuyển sinh để sinh viên lựa chọn nhằm phát huy thế mạnh của mỗi thí sinh. Tất cả các phương pháp tuyển sinh được công khai, minh bạch, đảm bảo công bằng và khách quan.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định hiện hành và luôn được cập nhật, thay đổi để phù hợp với bối cảnh của từng năm. Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01] được Trường lấy làm căn cứ để xây dựng đề án tuyển sinh toàn trường, trong đó có ngành KTOT. Đề án tuyển sinh được qui định rõ ràng đối tượng, phạm vi, phương thức cũng như chính sách ưu tiên trong xét tuyển, học phí và cả lộ trình tăng học phí (nếu có),...[H8.08.01.02] [H8.08.01.03]. Cùng với đó là nội dung cụ thể trong từng khâu xét tuyển, thi tuyển, khung thời gian và nhiệm vụ của từng đơn vị chức năng trong Trường phải thực hiện [H8.08.01.04].

Chính sách và quy định tuyển sinh luôn được công bố công khai, rộng rãi trên trang thông tin tuyển sinh của Trường và trang website của Khoa và Bộ môn. Đối với công tác tuyển sinh ngành ô tô và các ngành khác của Khoa, chính sách tuyển sinh còn được giới thiệu qua các clip quảng bá hay một số tờ rơi để phát cho các thí sinh trong các dịp tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.05] [H2.02.03.02].

Ngoài sự cập nhật phù hợp bối cảnh, chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và có sự phân tích, dự báo nguồn nhân lực và dựa trên báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của năm trước [H8.08.01.06] [H8.08.01.07] (Dữ liệu hằng năm về

ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh thể hiện tại [H8.08.01.06]). Vì vậy chính sách tuyển sinh luôn được sửa đổi phù hợp và cập nhật hàng năm. Phương thức tuyển sinh mới dựa trên điểm thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM đang được nhiều thí sinh lựa chọn đã được Nhà trường xét tuyển đối với ngành ô tô bắt đầu từ năm học 2020-2021. Kết quả tuyển sinh chung bằng nhiều phương thức xét tuyển của ngành ô tô được thể hiện ở Bảng 8.1 trong giai đoạn 2018-2023. Có thể thấy rằng kết quả tuyển sinh của ngành ô tô đạt kết quả khá tốt so với mặt bằng chung toàn trường cả về số lượng và chất lượng đầu vào dựa trên sự cân đối hài hòa số lượng các nhóm ngành cũng như nguồn lực đào tạo của Khoa và Nhà trường [H8.08.01.06].

Bảng 8.1. Kết quả tuyển sinh ngành KTOT giai đoạn 2018-2023

Năm tuyển sinh	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Tỉ lệ trúng tuyển so với chỉ tiêu
2018	200	221	17,0	110,50%
2019	200	361	20,0	180,50%
2020	210	206	21,5	98,10%
2021	180	173	23,0	96,11%
2022	180	150	19	83,33%
2023	180	213	19	118,33%

Nguồn: Tính toán từ đề án tuyển sinh giai đoạn 2018-2023.

Hàng năm, Trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp phối hợp cùng các khoa khảo sát nhu cầu việc làm và thống kê việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong vòng 12 tháng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho phù hợp [H8.08.01.06]. Tuy nhiên, do nguồn nhân lực giảng viên của ngành ô tô còn ít, việc khảo sát cũng chỉ tập trung phần lớn trong địa bàn của tỉnh [H8.08.01.02], và cũng chưa có phân tích thật xác đáng để có nguồn hỗ trợ dự báo nhu cầu tuyển sinh được chính xác.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng hàng năm, có nội dung đầy đủ, rõ ràng. Chính sách tuyển sinh được công khai trên trang tuyển sinh của Trường và cập nhật thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển sinh của năm sau phần lớn vẫn dựa chủ yếu vào cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước đó mà chưa phân tích chuyên sâu về nhu cầu xã hội, dự báo nguồn nhân lực dài hạn của tỉnh và cả khu vực lân cận cũng như cả nước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Phân tích chuyên sâu về những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chính sách tuyển sinh bằng cách khảo sát, phỏng vấn nhóm chuyên đề đối với NH năm nhất của ngành KTOT để hoàn thiện chính sách tuyển sinh cho ngành. - Khảo sát dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTOT từ các DN trong và ngoài tỉnh.	Phòng ĐTĐH; Khoa KTGT; BM KTOT Khoa KTGT; Trung tâm HTVL&KN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, cập nhật, hoàn thiện và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng.	Phòng ĐTĐH, Khoa KTGT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn luôn được quan tâm đối với các thí sinh tham dự tuyển chọn vào ngành KTOT, các tiêu chí và phương pháp này tuân thủ nghiêm túc các quy định của Bộ GDĐT trong đó tập trung vào tiêu chí dựa trên điểm sàn và xây dựng tổ hợp xét tuyển phù hợp trong đào tạo ngành ô tô [H8.08.02.01], một điểm đáng chú ý là từ năm 2020, Nhà trường quan tâm hơn tới khả năng ngoại ngữ của sinh viên bằng

việc đưa thêm tiêu chí điểm sàn Tiếng Anh [H8.08.02.02], [H8.08.02.03]. Từ năm này phương pháp chuyển chọn người học ngành KTOT cũng được tiến hành bằng 3 phương thức dựa trên Điểm xét tốt nghiệp, Điểm đánh giá năng lực, Điểm học bạ lớp 12, Điểm sàn tiếng Anh là 4.0. Tuy nhiên năm 2021, để tăng chất lượng nguồn tuyển và đảm bảo công bằng hơn giữa các thí sinh đến từ nhiều trường Trung học phổ thông khác nhau của các địa phương, Nhà trường đã bỏ phương thức xét tuyển bằng học bạ (chỉ sử dụng hình thức này cho các thí sinh bị nhiễm Covid 19). Phương pháp tuyển chọn chỉ còn bằng 2 phương thức là điểm xét tốt nghiệp, điểm đánh giá năng lực trong đó 2 phương thức đều qui định điểm sàn tiếng Anh là 5.0 [H8.08.02.03]. Đồng thời triển khai hình thức đăng ký xét tuyển trực tuyến trên trang web tuyển sinh của Trường (<https://tuyensinh.ntu.edu.vn/>).

Trường công bố Kết quả xét tuyển điểm chuẩn từng phương thức xét tuyển và số lượng xét tuyển các đợt [H8.08.02.03] công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường. Đối với ngành ô tô kết quả xét tuyển các thí sinh luôn ổn định và có điểm chuẩn xét tuyển cao, luôn là một trong những ngành được cho là “hot” của Trường trong nhiều năm học vừa qua.

Mặc dù Nhà trường đã quan tâm nhiều đến chất lượng Tiếng Anh đầu vào bằng điểm sàn Tiếng Anh cũng như bằng việc xét tuyển thẳng. Thật vậy, từ năm 2021 xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt đồng thời 2 tiêu chuẩn: 1) Có chứng chỉ IELTS quốc tế từ 5.5 điểm hoặc TOEIC quốc tế 550 điểm hoặc TOEFL (iBT) 65 điểm trở lên (còn hiệu lực), 2) Tốt nghiệp THPT từ loại Khá trở lên. Tuy nhiên, năng lực tiếng Anh của người học chưa thực sự đánh giá đúng thực chất.

Đề động viên kịp thời cũng như tạo hiệu ứng lan tỏa đối với phong trào học tập của sinh viên. Trường và Khoa luôn quan tâm và có các hoạt động biểu dương khen thưởng NH nhập học điểm cao của khoa và khen thưởng NH có KQHT và kết quả tốt nghiệp cao.

Trường luôn có giải pháp để dự báo số lượng cũng như nhu cầu của thí sinh để cải tiến công tác xét tuyển thông qua các số liệu thống kê như: Số lượng thí sinh đăng ký, số trường Trung học phổ thông có thí sinh đăng ký nhiều, số lượng thí sinh theo địa phương,...[H8.08.02.05] đồng thời tổ chức họp các BLQ để đánh giá tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn NH [H8.08.02.06]. Sau khi NH nhập học, Trường thống kê số lượng NH nhập theo các tiêu chí để đánh giá công tác xét tuyển theo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH luôn được xác định rõ ràng, được rà soát và cập nhật hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí và phương thức tuyển chọn thí sinh có đầu vào ngoại ngữ cao còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành phân tích mối tương quan giữa KQHT bậc THPT môn tiếng Anh, với kết quả thi đầu vào và KQHT tại Khoa Kỹ thuật Giao thông của NH để từ đó xác định phương pháp tuyển chọn đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH.	Phòng ĐTDH; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển.	Phòng ĐTDH	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa KTGT có hệ thống giám sát về sự tiến bộ của NH ngành KTOT trong học tập và rèn luyện một cách hiệu quả. Trường có các Quy định về việc giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, thể hiện trong Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường, Danh mục quy trình đào tạo, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H8.08.03.01]. Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của NH được đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy của Bộ GD&ĐT [H8.08.03.02]. Quy chế công tác NH đào tạo

theo học chế tín chỉ hệ chính quy của Trường [H8.08.03.03]. Các QĐ ban hành CTĐT qua các giai đoạn quy định rõ khối lượng học tập của NH cần hoàn thành [H1.01.01.01].

Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của NH ngành KTOT trong học tập và rèn luyện được thực hiện thông qua Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV, Phó Khoa phụ trách sinh viên, BM KTOT, CVHT, GV giảng dạy HP và BCH Đoàn Khoa Kỹ thuật Giao thông. [H8.08.03.04]. Trong các quy định, quy chế xác định rõ nhiệm vụ của từng phòng ban, cá nhân đối với công tác theo dõi sự tiến bộ của NH. Bên cạnh đó, BCS lớp cũng thường xuyên động viên, theo dõi, nhắc nhở NH chấp hành nề nếp sinh hoạt, học tập và phản ánh trực tiếp cho CVHT. Hệ thống giám sát về sự tiến bộ của NH ngành KTOT trong học tập và rèn luyện thực hiện trên NTU-Elearning và website <https://sinhvien.ntu.edu.vn>, bao gồm hồ sơ của NH, các thông báo từ Trường, thời khóa biểu, lịch thi, đánh giá KQHT, rèn luyện... Đây là một hệ thống giám sát rất tiện lợi, hữu ích cho NH, GV, CVHT, BM KTOT, Khoa Kỹ thuật Giao thông và Trường theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của NH. Từ HK 2, năm học 2020-2021 hoạt động đánh giá kết quả rèn luyện NH được thực hiện bằng hình thức online.

Từ năm học 2017-2018 Trường bắt đầu triển khai áp dụng phần mềm quản lý đào tạo mới với nhiều phân hệ chức năng quản lý như quản lý CTĐT (cập nhật CTĐT các khóa, HP tiên quyết, HP song hành, HP thay thế,...), lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng dạy, NH đăng ký HP, xếp thời khóa biểu, phân quyền sử dụng cho cán bộ nghiệp vụ của các Phòng/Ban chức năng... Bằng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo mới này cho phép giám sát một cách hiệu quả về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH [H8.08.03.05]. KQHT và rèn luyện của NH ngành KTOT giai đoạn 2018-2023 trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo được trình bày trong Bảng 8.2 và Bảng 8.3.

Bảng 8.2. Kết quả học tập của NH ngành KTOT giai đoạn 2018 – 2023

Năm học, HK	Tổng số NH	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %
2018- HK1	472	0	0,00	45	9,53	233	49,36	106	22,46	43	9,11	45	9,53
2019 HK2	450	10	2,22	75	16,67	240	53,33	69	15,33	28	6,22	28	6,22
2019- HK1	531	5	0,94	50	9,42	261	49,15	115	21,66	72	13,56	28	5,27
2020 HK2	515	9	1,75	50	9,71	263	51,07	101	19,61	67	13,01	25	4,85

Năm học, HK	Tổng số NH	Xuất sắc		Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
2020- 2021	HK1	656	2	0,30	52	7,93	304	46,34	165	25,15	79	12,04	54	8,23
	HK2	637	3	0,47	64	10,05	314	49,29	130	20,41	76	11,93	50	7,85
2021- 2022	HK1	853	0	0,00	47	5,51	354	41,50	250	29,31	155	18,17	47	5,51
	HK2	856	9	1,05	88	10,28	438	51,17	175	20,44	79	9,23	67	7,83
2022- 2023	HK1	948	21	2,22	115	12,13	479	50,53	200	21,10	95	10,02	38	4,01
	HK2	937	29	3,09	166	17,72	534	56,99	142	15,15	38	4,06	28	2,99

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo.

Bảng 8.3. Kết quả rèn luyện của NH ngành KTOT giai đoạn 2018 – 2023

Năm học, HK	Tổng số NH	Xuất sắc		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		
		SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
2018- 2019	HK1	472	38	8,05	252	53,39	125	26,48	17	3,60	1	0,21	39	8,26
	HK2	450	35	7,78	279	62,00	54	12,00	4	0,89	0	0,00	78	17,33
2019- 2020	HK1	531	34	6,40	300	56,50	158	29,76	10	1,88	0	0,00	29	5,46
	HK2	515	42	8,16	265	51,46	173	33,59	17	3,30	5	0,97	13	2,52
2020- 2021	HK1	656	41	6,25	275	41,92	202	30,79	82	12,50	19	2,90	37	5,64
	HK2	637	47	7,38	307	48,19	226	35,48	19	2,98	2	0,31	36	5,65
2021- 2022	HK1	853	30	3,52	295	34,58	463	54,28	25	2,93	0	0,00	40	4,69
	HK2	856	48	5,61	453	52,92	283	33,06	16	1,87	2	0,23	54	6,31
2022- 2023	HK1	948	57	6,01	506	53,38	328	34,60	20	2,11	11	1,16	26	2,74
	HK2	937	78	8,32	554	59,12	262	27,96	16	1,71	2	0,21	25	2,67

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm quản lý đào tạo.

Dựa trên KQHT của NH ngành KTOT, Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT&SV Khoa Kỹ thuật Giao thông và CVHT theo dõi quá trình học tập của NH, ra cảnh báo hàng kỳ để NH có kế hoạch học tập thích hợp [H8.08.03.03].

2. Điểm mạnh

Có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện linh hoạt, thuận lợi và được vận hành một cách hiệu quả. Sự tiến bộ của NH ngành KTOT được hỗ trợ tối đa

bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đặc biệt là đội ngũ CVHT, GV, BM KTOT, Đoàn Khoa Kỹ thuật Giao thông và các bộ phận chức năng trong Trường (Phòng Đào tạo ĐH, Phòng ĐBCL&KT, Phòng CTCT&SV, Trung tâm HTVL&KN, Thư viện...).

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tích hợp trên phần mềm quản lý đào tạo chức năng cảnh báo học tập, cảnh báo rèn luyện đến NH, gia đình, CVHT, BM, Khoa. Đồng thời tích hợp cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, khối lượng học tập của NH. - Nghiên cứu cơ chế hoạt động của đội ngũ CVHT nhằm phát huy vai trò chủ đạo của đội ngũ này trong giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. 	Phòng ĐTDH; Phòng CTCT&NH; Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy vai trò của các phòng ban, tối ưu các quy trình và hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện bằng phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTOT, Đoàn Khoa KTGT và các bộ phận chức năng trong Trường.	Phòng ĐTDH; Phòng CTCT&NH; Khoa KTGT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa KTG T và BM KTOT rất chú trọng đến các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH ngành KTOT. Điều này thể hiện ở rất rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị. Năm 2014, Trường thành lập Trung tâm tư vấn hỗ trợ NH nhằm gia tăng tối đa hiệu quả cho các hoạt động trên. Năm 2018, Trung tâm được đổi tên thành Trung tâm Quan hệ DN và Hỗ trợ NH. Từ ngày 31/12/2021 Trung tâm lại được đổi tên lần nữa thành Trung tâm HTVL&KN [**H8.08.04.01**].

Khi NH trúng tuyển nhập học, Trường, Khoa, BM KTOT nhanh chóng thực hiện kế hoạch đón tiếp tân NH. NH sẽ được tham gia Tuần sinh hoạt công dân dành cho NH đầu khóa, được cấp Sổ tay NH để tìm hiểu về Trường, về học vụ, về thư viện, về công tác đoàn hội [**H8.08.04.02**].

NH ngành KTOT luôn nhận được sự tư vấn từ đội ngũ CVHT trong học tập ngay từ khi nhập học. CVHT có trách nhiệm theo dõi sát sao và hỗ trợ kịp thời cho NH về các vấn đề trong học tập như lên kế hoạch học tập, lựa chọn HP thay thế, Thường xuyên tổ chức trao đổi với các NH yếu kém để tìm biện pháp giúp đỡ. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, một số hoạt động này được triển khai bằng hình thức online [**H8.08.04.03**], [**H8.08.04.04**].

Hàng năm Trường, Khoa đều tổ chức chương trình Tư vấn hướng nghiệp cho NH, Ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm. Qua đó, NH ngành KTOT nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm trong bối cảnh mới [**H8.08.04.05**].

NH của Khoa thường xuyên tham gia các cuộc toàn quốc về lái xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu [**H4.04.02.09**]. Bên cạnh đó, NH ngành ô tô cũng thường xuyên tham gia các cuộc thi Racing NTU hàng năm [**H4.04.02.09**].

Thực tế giai đoạn 2019-2023 đã khẳng định: Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường, Khoa và BM đã giúp cải thiện đáng kể việc học tập và khả năng có việc làm của NH ngành KTOT (Bảng 8.2, Bảng 8.3). Ngoài ra, Hội khuyến học của Trường hàng năm thường hỗ trợ cho NH nghèo,

gia đình khó khăn, nỗ lực vươn lên trong học tập và rèn luyện [H8.08.04.06] cũng đóng góp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH nghèo.

Kết quả khảo sát NH có việc làm sau khi tốt nghiệp và khảo sát DN (thực hiện năm 2021) về chất lượng NH tốt nghiệp cho thấy, NH ngành KTOT có việc làm sau khi tốt nghiệp giai đoạn 2018-2023 trung bình xấp xỉ gần 90% [H8.08.04.07]. Các DN được khảo sát khá hài lòng với kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức tập thể cộng đồng (81,25%), ý thức tổ chức kỷ luật (75%). Kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ vẫn bị đánh giá thấp (33,33% và 37,5% tương ứng). Đánh giá về khả năng đáp ứng yêu cầu công việc trong năm 2019 và 2020, đa số DN cho rằng NH đáp ứng được yêu cầu công việc, nhưng phải đào tạo thêm (chiếm trên 80%). Bên cạnh đó Khoa Kỹ thuật giao thông cũng tổ chức nhiều cuộc thi và các hoạt động ngoại khóa nhằm nâng cao kỹ năng mềm và phục vụ cộng đồng của người học [H8.08.04.08], [H8.08.04.09].

Nhà trường luôn có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH. Ngay từ khi bước vào Trường cho đến khi tốt nghiệp, NH có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cần thiết qua các tài liệu tuần sinh hoạt đầu khóa [H8.08.04.02]. Mỗi năm học, Phòng CTCT&SV đều có kế hoạch triển khai toàn bộ các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua,... cho SV [H8.08.04.04]. Trong quá trình học, SV có thể nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập cùng với phương pháp học tập hiệu quả từ lực lượng CVHT, GV dạy HP.

Ngay từ lúc mới nhập học, SV đã được Nhà trường và Khoa tổ chức đón tiếp và tư vấn rất chu đáo về các thủ tục nhập học, thông tin tổng quan về Trường và Khoa, về CTĐT, các quy định và quy chế đào tạo, phương pháp hòa nhập với môi trường học tập mới thông qua phương hướng, nhiệm vụ năm học của Nhà trường, kế hoạch đón tiếp sinh viên đầu khóa của Nhà trường và của Khoa KTGT, kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của Nhà trường về Trường, về học vụ, về TV, về công tác đoàn hội [H8.08.04.02]. Ngoài các đơn vị nêu trên, SV còn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Đoàn thanh niên và Hội SV. Đoàn, hội các cấp thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và tình nguyện. Đoàn Thanh niên Khoa thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực cho SV với các hoạt động tiêu biểu như: Chương trình giao lưu chào tân SV, các hoạt động chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam, giải bóng đá,... [H8.08.05.03].

Đầu năm thứ tư, SV sẽ được bố trí thực tập tại các công ty, nhà máy hoạt động về lĩnh vực ô tô ... Trong quá trình thực tập, BM KTOT cử GV có kinh nghiệm để kiểm tra tình hình thực tập của SV, đồng thời hỗ trợ, tư vấn chuyên môn để SV hoàn thành nội dung thực tập. Bên cạnh các hoạt động học tập, SV còn có cơ hội tham gia hoạt động NCKH. Đây là hoạt động hỗ trợ nhằm giúp SV làm quen với NCKH, tạo tiền đề để SV có thể học lên các bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp ĐH.

Hàng năm Nhà trường, Khoa KTGT có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH bằng những hình thức như điều tổ chức các chương trình tư vấn hướng nghiệp cho SV, ngày hội tư vấn và tuyển dụng việc làm, qua đó, SV nâng cao được nhận thức về cơ hội việc làm và định hướng lĩnh vực làm việc cũng như địa phương/quốc gia sẽ làm việc trong tương lai [H8.08.04.05].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác vừa đa dạng về hình thức vừa có chiều sâu về nội dung, thu hút rất nhiều NH của ngành tham gia, qua đó đã tạo động lực học tập cho người học ngành KTOT.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động ngoại khóa đã tổ chức tốt, có sức hút đối với NH. Tuy nhiên số lượng các hoạt động vẫn chưa nhiều, đặc biệt là các hoạt động có liên quan đến DN tạo điều kiện cho NH trải nghiệm môi trường DN còn quá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, hoạt động kiến tập/ thực tập cho NH; xây dựng kế hoạch thực hành thực tập tại DN xuyên suốt toàn bộ CTĐT.	Trung tâm HTVL&KN; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH ngành KTOT.	Trung tâm HTVL&KN; Khoa KTGT; BM KTOT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

NH luôn được tạo môi trường tâm lý thoải mái, với không khí hồ hởi phấn khởi ngay từ khi mới nhập học. Trong giai đoạn Covid-19 diễn ra phức tạp, Khoa Kỹ thuật Giao thông cũng đã tổ chức được buổi Lễ khai giảng ấn tượng với đầy đủ nội dung ý nghĩa bằng hình thức trực tuyến cho K63 thông qua phần mềm Zoom (<https://khoaktgt.ntu.edu.vn/tin-tuc/khoa-ktgt-tung-bung-to-chuc-khai-giang-nam-hoc-2021-2022-theo-hinh-thuc-truc-tuye>). Hàng năm lễ khai giảng đều biểu dương khen thưởng NH nhập học điểm cao [H8.08.05.01]. Đặc biệt, NH được xem các video clip về các cuộc thi của sinh viên năm trước và các video giới thiệu về ngành, qua đó tạo ấn tượng ban đầu cho tân NH [H4.04.02.09].

Buổi chào cờ Khoa được duy trì hàng tháng, các cuộc đối thoại giữa NH và Nhà trường, Khoa hàng năm nhằm giúp NH hiểu rõ hơn về Nhà trường, về Khoa và về ngành học. Đồng thời là các vấn đề liên quan đến môi trường sống và học tập, các chế độ chính sách được chuyển tải kịp thời tới sinh viên, giúp sinh viên thoải mái nhất có thể để yên tâm học tập rèn luyện đạt kết quả cao nhất. [H8.08.05.02].

Công tác Đoàn – Hội được quan tâm từ khi NH bước chân vào Trường [H8.08.05.03]. CLB tình nguyện của Khoa cũng tham gia hỗ trợ NH [H8.08.05.03], Nhà trường hỗ trợ các khoa nguồn kinh phí 1% cho hoạt động hỗ trợ sinh viên trong đó các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao cho Đoàn thanh niên và Hội NH luôn được lên Kế hoạch và dự trù kinh phí đầy đủ [H8.08.05.04] giúp sinh viên có những phút giây thoải mái, thư giãn ngoài những giờ lên lớp học tập căng thẳng. Trường cũng mở chuyên mục Diễn đàn về cuộc sống NH trên trang web, đây cũng là nơi để NH bày tỏ cảm nhận của mình về đời sống, sinh hoạt và học tập [H8.08.05.05].

Trường có chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chỗ ở, hỗ trợ vay tín dụng [H8.08.05.06], hoặc hỗ trợ trong những tình huống đặc biệt, như đại dịch COVID -19 [H8.08.05.07].

Trường đứng trên địa bàn của Thành phố Nha Trang - Trung tâm du lịch nổi tiếng của cả nước. Vị trí của Trường trên đồi La San với 3 mặt giáp biển, xây dựng theo lối kiến trúc kiểu Pháp [H8.08.05.08], xung quanh cảnh quan cây xanh tươi mát, nhiều loài hoa đua sắc rực rỡ cũng là điều kiện lý tưởng cho NH được học tập và rèn

luyện trong hành trình Đại học của mình [H8.08.05.09], [H8.08.05.10], [H8.08.05.11]. Hình ảnh các bảng/biển phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử trong Trường được thiết kế đẹp mắt, nội dung ngắn gọn dễ nhớ, được treo ở những nơi dễ thấy [H8.08.05.12].

Trường đã thành lập các Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường, An toàn thực phẩm, An toàn trật tự, Phòng chống cháy nổ [H8.08.05.13], ban hành các quy chế, quy định về bảo vệ, công tác nội trú, nội quy KTX, quy chế phòng cháy và chữa cháy, quy định xử lý NH vi phạm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, an toàn tại KTX [H8.08.05.14]. Công tác y tế học đường luôn được chú trọng, nhất là công tác phòng chống dịch bệnh trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Nhờ vậy, sức khỏe học đường của NH luôn đảm bảo [H8.08.05.15]. Ngoài ra, Trường luôn kiểm tra sức khỏe đầy đủ cho các NH khóa mới hằng năm [H8.08.05.16]. Nhưng kết quả này đã tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

NH càng ngày càng hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường thông qua các cuộc khảo sát (năm học 2017-2018: tỉ lệ hài lòng đạt xấp xỉ 74,24%, năm học 2018-2019: tỉ lệ này đạt 82,56%). Trên cơ sở kết quả khảo sát, Trường không ngừng hoàn thiện môi trường sống và học tập cho NH ngày càng tốt hơn [H8.08.05.17].

2. Điểm mạnh

Vị trí, khuôn viên Trường là địa điểm lý tưởng cho học tập và rèn luyện của người học với cảnh quan, cây xanh, khu tự học đảm bảo sạch sẽ, thoáng mát. Môi trường học tập cởi mở, thân thiện. Sinh viên được tự do trao đổi, góp ý kiến cá nhân thông qua nhiều kênh khác nhau.

Các quy tắc ứng xử giữa người học và viên chức, giữa người học với nhau luôn được tuân thủ đầy đủ, có ý thức cao. Đã tạo dựng được một môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, NH hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện người học ngành KTOT chưa có nhiều các hoạt động ngoài giờ, các hoạt động CLB chưa nhiều, chưa phong phú về nội dung, Khoa cũng mới chỉ tập trung chính vào các CLB học thuật. Vấn đề tâm lý học đường, tâm tư nguyện vọng và các vấn đề tâm sinh lý, xã hội của NH chưa được quan tâm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch chăm lo sức khỏe tâm lý học đường cho NH, kế hoạch cho các hoạt động ngoài giờ dành cho NH ngành KTOT; thành lập các CLB cho NH, như CLB tiếng Anh, CLB NCKH, CLB ca hát....	Phòng CTCT&NH; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì môi trường tâm lý, xã hội cởi mở, thân thiện và các khu vực tự học cho NH. - Phát huy ý thức của NH về quy tắc ứng xử, xây dựng môi trường sư phạm, môi trường cảnh quan, môi trường sống và học tập tại Trường.	Trung tâm PVTH; Khoa KTGT; BM KTOT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành KTOT được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của NH ngành KTOT được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTOT, Đoàn Khoa Kỹ thuật Giao thông và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho NH ngành KTOT ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. NH ngành KTOT hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tuy vậy, việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về

tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành KTOT chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CDR của HP và CDR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của NH chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho NH trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho NH ngành KTOT chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho NH.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Do tính đặc thù của ngành KTOT, Trường ĐHNT cần đảm bảo cơ sở vật chất như: (1) hệ thống phòng làm việc, phòng học, khu tự học cùng các trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập; (2) thư viện và các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống CNTT hiện đại để phục vụ công tác giảng dạy, học tập trực tiếp và trực tuyến cũng như nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn phải được đảm bảo tốt, đặc biệt có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

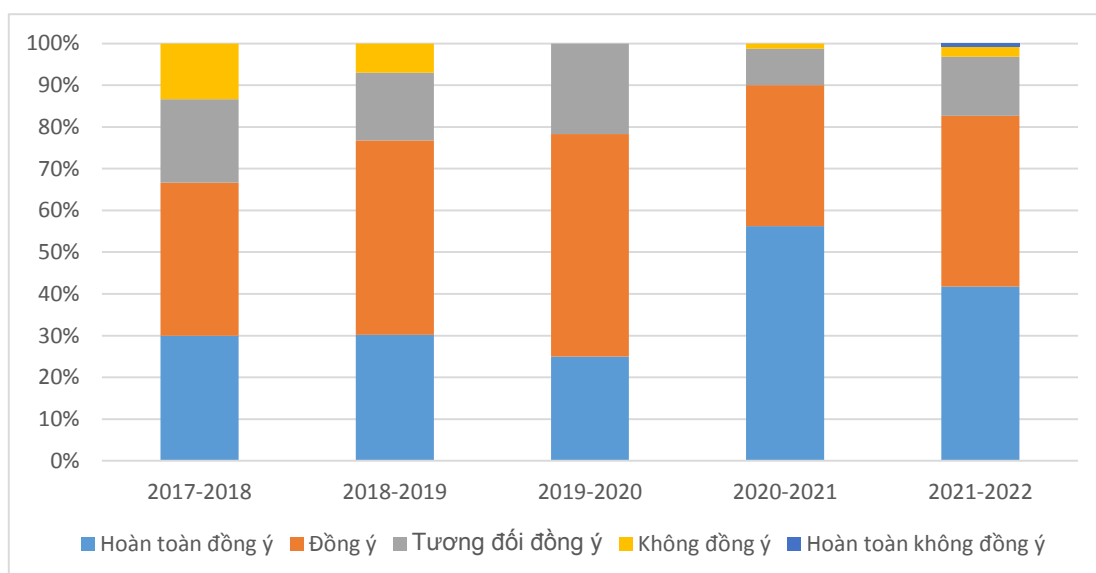
1. Mô tả hiện trạng

Cơ sở vật chất chính của Trường ĐHNT đặt tại địa chỉ số 02 đường Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang với tổng diện tích đất sử dụng vào khoảng 515.835 m², trong đó tổng diện tích đất sử dụng phục vụ cho đào tạo là khoảng 27.049 m² bao gồm: nơi làm việc: 155,5 m²; nơi học: 11.893 m²; nơi vui chơi giải trí: 15.000 m² [H9.09.01.01]. Khuôn viên Nhà trường bao gồm khu làm việc hành chính, hệ thống giảng đường, hệ thống phòng thí nghiệm (PTN), KTX NH, thư viện, nhà thi đấu đa năng, sân vận động; đảm bảo cho hoạt động hệ thống làm việc vận hành tốt. Với số sinh viên chính quy

toàn trường năm 2022 là 14.231 sinh viên, tỷ số diện tích sàn xây dựng trên NH chính quy là $204.049/14.231=14,34 \text{ m}^2$. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với tất cả các hệ số K (định mức diện tích) theo quy định hiện hành [H9.09.01.02], đảm bảo đủ sức hỗ trợ tất cả các hoạt động nói chung phục vụ CTĐT [H9.09.01.01], [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Về khu làm việc hành chính, đối với riêng Khoa KTGT, văn phòng Khoa và 04 BM trực thuộc được đặt trong khuôn viên Trường với diện tích đủ cho hơn 19 CBVC của Khoa làm việc. Văn phòng làm việc của Khoa được trang bị đầy đủ bàn ghế, các thiết bị ánh sáng, điều hòa phù hợp. Cả Khoa có 05 phòng làm việc: văn phòng Khoa, văn phòng BM KTOT, Động lực, Kỹ thuật tàu thủy và Khoa học Hàng hải. Bên cạnh đó, hệ thống máy vi tính, máy in, mạng LAN và wifi, tủ đựng hồ sơ tài liệu cũng được trang bị khá đầy đủ để phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Về hệ thống giảng đường và phòng thực hành, Trường có 08 khu giảng đường chính với tổng diện tích 16.810 m^2 , gồm 155 phòng học với sức chứa 60-150 NH/phòng, mỗi ca học có thể chứa trên 8.000 NH. Tỷ lệ diện tích phòng học trên NH chính quy là $2,1 \text{ m}^2/\text{NH}/\text{ca}$ (đạt yêu cầu về hệ số K dao động $1,3 \div 2,2 \text{ m}^2$), qua đó đáp ứng tốt nhu cầu của việc bố trí giảng đường cho NH toàn trường nói chung và NH ngành KTOT nói riêng. Tất cả các phòng học được trang bị các phương tiện hỗ trợ dạy và học như máy chiếu, hệ thống âm thanh, quạt gió phù hợp [H9.09.01.01], [H9.09.01.05]. Trong số các giảng đường, Nhà trường dành riêng giảng đường G8 với hệ thống 10 phòng máy tính với diện tích 720 m^2 , được trang bị, lắp đặt máy vi tính phục vụ nhu cầu giảng dạy, thực hành của GV, NH trong Trường nói chung và CTĐT nói riêng [H9.09.01.06]. Hệ thống mạng wifi miễn phí phủ khắp các giảng đường. Ngoài ra còn có nhiều khu vực độc lập dành riêng cho NH tự học thoáng mát, sạch sẽ, được trang bị wifi miễn phí để NH có thể sử dụng máy tính cá nhân, PDA hoặc smartphone đọc các tài liệu trên mạng hoặc thực hiện nghiên cứu [H9.09.01.07].



Hình 9.1. Khảo sát ý kiến của NH năm cuối ngành KTOT về việc Nhà trường có đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thực hành (Từ 2018 đến 2022)

Kết quả khảo sát NH năm cuối ngành KTOT liên tục từ năm 2018÷2022 (Hình 9.1) cho thấy (67÷90%) NH cuối khóa đồng ý hoặc thậm chí hoàn toàn đồng ý với ý kiến rằng Nhà trường có đủ trang thiết bị phục vụ học tập, thực hành của NH. Tỷ lệ này có xu hướng tăng dần qua các năm [H9.09.01.08]. Điều này chứng tỏ cơ sở vật chất cho ngành KTOT nhận được sự quan tâm, đầu tư đúng mức từ phía Nhà trường và Khoa.

Về KTX dành cho NH, hiện nay Nhà trường có 8 KTX dùng cho NH nằm trong khuôn viên Trường. Hệ thống KTX bao gồm 405 phòng ở nội trú với nhiều mức giá dịch vụ khác nhau, gồm 2.682 chỗ ở (tổng diện tích 14.474 m²) [H9.09.01.9]. Trường ĐHNT luôn cố gắng để tỷ lệ bình quân diện tích trên đầu NH nội trú không ít hơn 5,4 m²/NH nội trú nhằm đảm bảo nhu cầu nội trú cơ bản của NH; như vậy, tỷ lệ tiêu chuẩn này ở ĐHNT cao hơn hệ số K quy định là 4,0 m²/NH nội trú [H9.09.01.02]. Không những thế, trên thực tế giai đoạn 2018-2022, tùy vào tình hình số lượng NH có nhu cầu đăng ký ở KTX từng năm, tỷ lệ diện tích thực trên NH chính quy có năm lên tới hơn 11 m²/người (năm 2022); nếu tính bình quân là 9,58 m²/người, cực kỳ rộng rãi. Theo số liệu đăng ký hằng năm, hệ thống KTX của Trường hiện giải quyết được 100% nhu cầu ở nội trú trong NH [H9.09.01.01].

Nhìn chung, công tác quản lý cơ sở vật chất, duy trì hoạt động của toàn bộ hệ thống được theo dõi thường xuyên, tuân thủ đúng các quy định quản lý, sử dụng tài sản của Trường ĐHNT [H9.09.01.03]. Các vật tư, tài sản phục vụ nhu cầu nghiên cứu và

đào tạo của CTĐT được kiểm tra hàng năm và ghi chép cụ thể trong sổ theo dõi vật tư, được Khoa KTGT đề xuất theo nhu cầu của các BM trong kế hoạch mua sắm của Khoa. Khoản đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất của Khoa KTGT phục vụ cho CTĐT cũng như các đơn vị khác, dựa theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H9.09.01.10]. Các ý kiến liên quan đến vấn đề cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đã được trao đổi tại các buổi Đối thoại giữa NH với Lãnh đạo Nhà trường hàng năm [H9.09.01.10], [H9.09.01.11]. Ngoài ra, Nhà trường còn thành lập các tổ kiểm tra CNHC phục vụ giảng dạy để tăng cường kiểm tra, giám sát việc duy tu, bảo dưỡng các CNHC này, kịp thời giải quyết các vấn đề hỏng hóc của trang thiết bị [H9.09.01.12], [H9.09.01.13]. Tuy nhiên, một số trang thiết bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro,...) vẫn hoạt động không ổn định, cần thường xuyên được sửa chữa, thay thế [H9.09.01.13].

2. Điểm mạnh

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp đáp ứng được phần lớn nhu cầu học tập, nghiên cứu cho các ngành đào tạo của Trường nói chung và ngành KTOT nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Các phòng làm việc cho các Bộ môn thuộc Khoa KTGT chưa được trang bị thật sự tiện nghi. Các trang thiết bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro...) hoạt động chưa ổn định, cần được thường xuyên sửa chữa, thay thế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh.	Nhà trường Khoa KTGT	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh việc triển khai mua sắm, sửa chữa, triển khai đầu tư cho các phòng làm việc và khu vực giảng đường phục vụ đào tạo và NCKH của CBVC, NH.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025

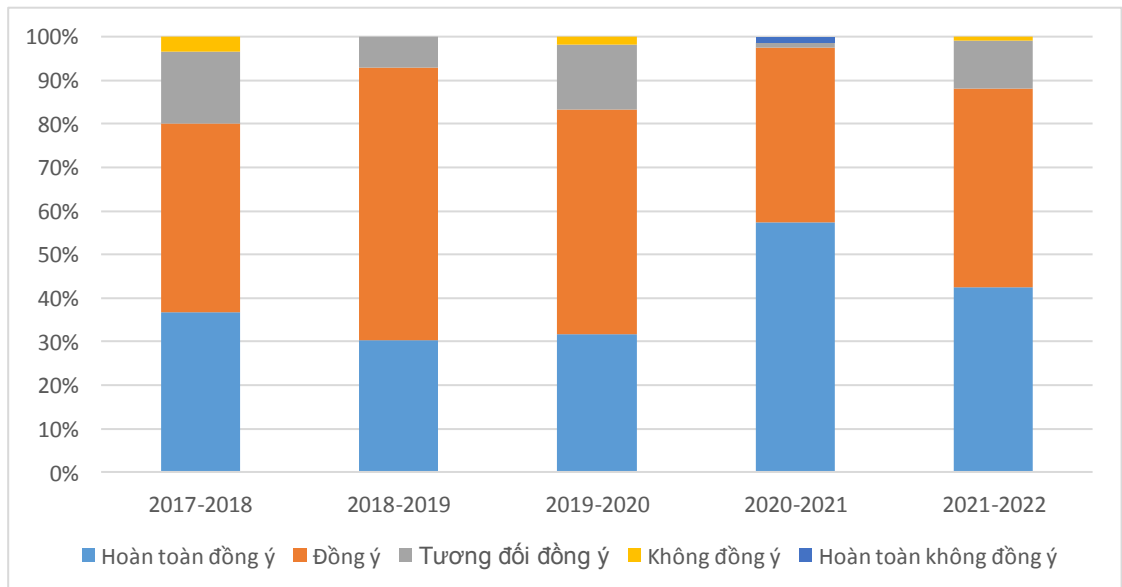
5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Sinh viên Khoa KTGT được thụ hưởng nguồn tư liệu, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài từ Thư viện của Trường ĐHNT. Thư viện được bố trí ở một khu vực rộng tới 5.015m², tổng diện tích sàn là 3.927m². Thư viện nhìn ra biển, có cảnh quan đẹp, môi trường trong lành, yên tĩnh, phù hợp với nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH, CBVC của CTĐT [H9.09.02.01]. Thư viện Trường hiện đại, bao gồm 3 tòa nhà phục vụ cho mượn, đọc và tra cứu tài liệu với 05 phòng đọc, tổng diện tích hơn 1.300 m² và 1.100 chỗ ngồi được bố trí thuận tiện theo mục đích người dùng sử dụng cá nhân hay làm việc nhóm. Ngoài ra, Thư viện còn có 02 kho sách và báo chí tổng hợp theo hình thức kho mở.



Hình 9.2. Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT về việc Thư viện có đủ chỗ cho NH học tập và nghiên cứu (giai đoạn 2018-2022)

Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT liên tục trong các năm 2018-2022 (Hình 9.3) cho thấy hơn 70% NH đánh giá Thư viện có đủ chỗ cho NH học tập và nghiên cứu, số NH còn lại tương đối đồng ý. Số NH không đồng ý không đáng kể, tuy nhiên đang có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn đi học lại trực tiếp sau giãn cách xã hội do dịch bệnh COVID-19 vì nhu cầu sử dụng Thư viện tăng cao [H9.09.01.12].

Thư viện đã triển khai quy trình giao dịch tự động hóa từ năm 2014 với các hệ thống thiết bị mượn sách tự động Scout, trả tài liệu tự động 24/7 không cần qua thủ thư. Riêng máy nhận trả sách 24/7 được lắp đặt bên ngoài cửa Thư viện giúp người dùng trả sách bất

kỳ thời gian nào, không lệ thuộc vào giờ làm việc của Thư viện. Thao tác trả sách tại máy rất đơn giản, nhanh chóng và hiệu quả. Tất cả sách in đều dùng công nghệ RFID, có dây từ cho từng cuốn tài liệu và công an ninh Hybrid (dùng cho cả chỉ từ và chip RFID) và mạng lưới camera quan sát toàn bộ kho tài liệu nhằm đáp ứng tốt việc bảo vệ nguồn tài nguyên thư viện, dễ kiểm soát an ninh và dễ thực hiện giao dịch tự động. Tất cả tài liệu được gắn chip và thẻ từ được gắn lên các đầu sách và tài liệu với các trang thiết bị hiện đại và đồng bộ của hãng DIALOC Hà Lan. Việc đưa vào sử dụng các hệ thống giao dịch và an ninh hiện đại giúp cho người dùng hoàn toàn chủ động tự phục vụ, nhờ vậy đã tạo hình ảnh văn minh, hiện đại trong thư viện và tạo sự hứng thú và yêu thích đối với thư viện của NH, từ đó góp phần tích cực vào việc đổi mới phương pháp dạy, học của Nhà trường **[H9.09.01.01]**.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cung cấp dịch vụ wifi miễn phí trong khuôn viên Thư viện để NH có thể tự học hoặc học nhóm trong và ngoài Thư viện **[H9.09.02.02]**, **[H9.09.02.03]**. Thư viện trang bị các máy tra cứu màn hình cảm ứng và có kết nối wifi. Đặc biệt, Thư viện trường ĐHNT không trang bị phòng máy tính (vì nhanh lạc hậu và hiệu quả không cao) mà thay vào đó, đầu tư hệ thống wifi mạnh trong khuôn viên để người dùng tra cứu mượn sách hoặc đọc, tải tài liệu trên thư viện số bằng các máy tính cá nhân **[H9.09.01.07]**. Cổng thông tin thư viện số (<http://thuvien.ntu.edu.vn>) thường xuyên cập nhật các tin tức, chính sách, nội quy, hướng dẫn sử dụng thư viện. Nguồn tài nguyên số toàn văn của Thư viện có thể phục vụ trên internet cho người dùng sử dụng ở bất cứ lúc nào, bất cứ đâu và được kết nối với nhiều kho dữ liệu khác thông qua cổng thông tin điện tử của Thư viện. Với tài khoản truy cập, bạn đọc có thể đọc trực tuyến hoặc tải toàn văn tài liệu hay bài giảng. Hình thức phục vụ này đã hỗ trợ đắc lực cho việc dạy và học của GV, NH đặc biệt là đào tạo E-learning **[H9.09.01.01]**. Qua cổng thông tin thư viện số, bạn đọc còn được hỗ trợ trực tuyến, tiếp nhận, trả lời các thông tin phản hồi từ bạn đọc **[H9.09.02.04]**. Đây chính là chiếc cầu nối nhanh nhất giữa thư viện với bạn đọc. Để hỗ trợ cho người dùng, Thư viện thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng Thư viện cho NH khóa mới **[H9.09.02.05]**. Theo khảo sát năm 2019-2020 do Thư viện thực hiện, 94,5% bạn đọc cho biết đã được hướng dẫn cách sử dụng Thư viện **[H9.09.02.04]**.

Trong khoảng thời gian từ 10/09/2019 đến 20/02/2020, Thư viện đã tiến hành lấy khảo sát ý kiến của bạn đọc và khoảng 2/3 số người làm khảo sát chính là các CBVC trong trường, 1/3 còn lại là NH các hệ đào tạo. Kết quả khảo sát toàn trường cho thấy

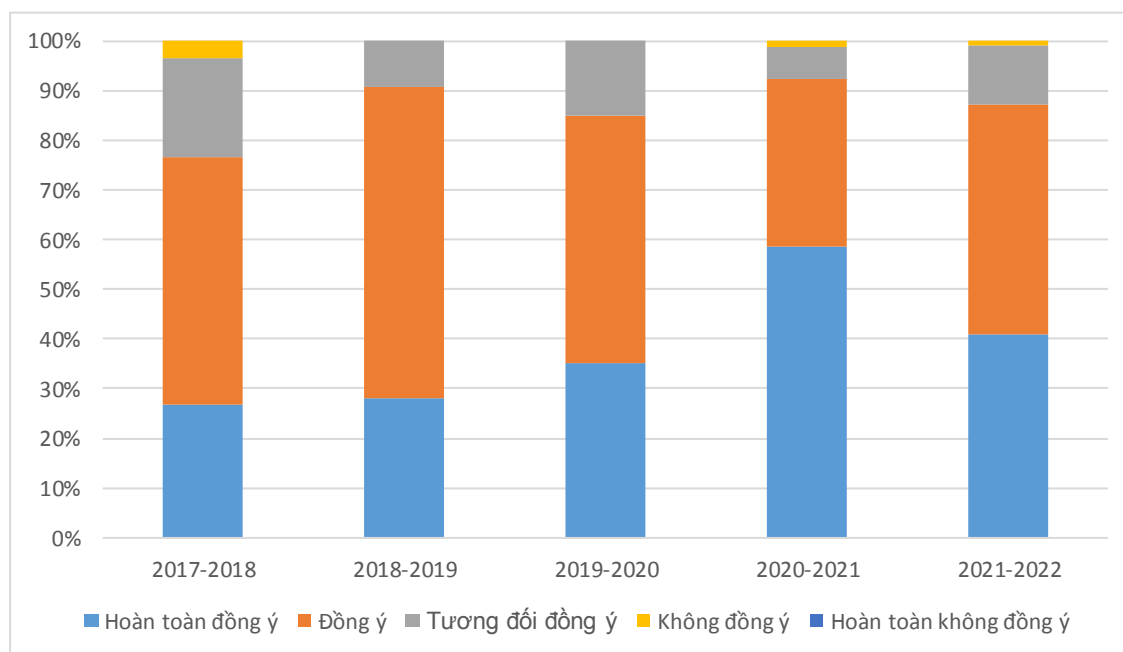
khoảng 33,9% (tương ứng khoảng 1/3) số lượng bạn đọc thường xuyên đến trực tiếp Thư viện để đọc bản in và học nhóm. Nguyên nhân phần nào là do hệ thống thư viện trực tuyến (thư viện số) đã hoạt động khá hiệu quả để phục vụ nhu cầu đọc/tải tài liệu số, đặc biệt trong giai đoạn dịch COVID-19. Cũng theo khảo sát, 39,4% bạn đọc cho rằng số lượng tài liệu họ có thể mượn được trực tiếp cùng một lúc là chưa đủ hoặc quá ít. Điều này càng cho thấy được tầm quan trọng của thư viện số để đáp ứng nhu cầu rất cao từ phía NH và CBVC nhà trường. Nhờ nền tảng thư viện số, có đến 91,7% bạn đọc đồng ý rằng số lượng đầu sách trong Thư viện đáp ứng được nhu cầu cá nhân và có đến 38,5% bạn đọc thường xuyên tải tài liệu trên nền tảng thư viện số [H9.09.02.04].

Như vậy, việc số hóa nguồn tài nguyên và xây dựng thư viện số đã đem lại sự thuận lợi cho bạn đọc khi thường xuyên được cung cấp tài liệu mới qua email và sử dụng online trên môi trường internet thông qua các chính sách quản lý phù hợp. Thông qua Thư viện số, người dùng có nhiều kênh tiếp cận với tài nguyên thư viện một cách nhanh chóng, tiện lợi, cung cấp hầu hết các gói dịch vụ thông tin theo mọi nhu cầu tra cứu đồng thời mở rộng cơ hội trao đổi, chia sẻ thông tin với các thư viện khác trong nước cũng như quốc tế. Hiện nay, Thư viện số đã đáp ứng 24/7 cho nhu cầu học tập cho hơn 15.000 NH, học viên tại trường và đào tạo xa trường. Những NH sau khi tốt nghiệp vẫn sẽ được cấp quyền sử dụng khi có nhu cầu [H9.09.02.02]. Ngoài ra, Thư viện Trường còn có thể cấp quyền sử dụng cho người dùng các trường trong khu vực, thư viện khác trong hệ thống thư viện cao đẳng, đại học và phục vụ cộng đồng. Hiện nay lượng truy cập vào website thư viện (thể hiện sự quan tâm của người dùng đối với thư viện) trong các năm học gần đây như sau: 2021-2022 lượng truy cập là: 10.315.388 lượt/năm, năm 2020-2021 trước là: 12.397.614 lượt/năm, năm học 2018-2019 là: 10.549.720 lượt truy cập/năm). Tính trung bình, 3 năm liên tiếp chỉ số quan tâm đối với trang web thư viện số đạt khoảng 10 triệu/năm – đây là con số rất ấn tượng [H9.09.02.02].

Đến đây, có thể thấy hiện tại Thư viện trường ĐHNT có hai hình thức phục vụ: phục vụ trực tiếp (tài liệu in) và phục vụ trực tuyến (tài liệu số). Để quản lý hiệu quả thư viện tự động hóa và thư viện số, Thư viện đã sử dụng hệ thống phần mềm tích hợp KIPOS, đồng thời phân cấp người dùng theo thứ tự ưu tiên đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và NCKH của CTĐT. Nguồn học liệu của thư viện Trường ĐHNT đa dạng, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu cho CTĐT; cung cấp thông tin có giá trị giúp nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, lịch sử và kỹ năng mềm cho NH của chương trình. Tính

đến tháng 01/2022, số lượng tài liệu bản in trong thư viện truyền thống được thống kê với 23.193 tên tài liệu (gồm: 12.912 đầu sách tiếng Việt, 1.047 đầu sách ngoại văn và 25 đầu báo-tạp chí); số lượng tài liệu số tại địa chỉ <http://thuvien.ntu.edu.vn/> là 141.517 tài liệu (gồm: 7.584 ebook tiếng Việt; 10.461 ebook ngoại văn, 303 đầu báo-tạp chí, 115.841 bài báo tạp chí và 192 kết quả NCKH) [H9.09.02.02].

Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT liên tục trong các năm 2018-2022 (Hình 9.4) cho thấy tỷ lệ NH đánh giá Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các HP luôn đạt mức gần 80%; khoảng 20% còn lại cho rằng Thư viện cung cấp tương đối đầy đủ. Số lượng NH không đồng ý không đáng kể và có xu hướng giảm dần qua từng năm [H9.09.01.09]. Điều này có được là nhờ Thư viện đã kịp thời đưa tất cả nguồn học liệu vào phục vụ NH, góp phần không nhỏ vào nâng cao chất lượng đào tạo, học tập, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của Trường.



Hình 9.3. Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT về việc Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các học phần (giai đoạn 2018-2022)

Bên cạnh đó, Thư viện luôn chú ý khai thác tài liệu miễn phí trên mạng, giới thiệu các đường link hữu ích hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ từ nước ngoài là nguồn tài liệu rất bổ ích cho người dùng. Đến nay thư viện có 751 tài liệu số liên quan đến chuyên ngành ô tô [H9.09.02.02].

Tuy nhiên, Thư viện chưa có nhiều tạp chí chuyên ngành và khả năng tiếp cận cơ sở dữ liệu số của các tạp chí chuyên ngành KTOT. Số liệu thống kê riêng năm 2022 của Thư viện tiết lộ số lượng độc giả là NH và GV ngành KTOT chỉ là 36 người mượn

tài liệu bản in (so với 605 người toàn trường, chiếm khoảng 6%) với 435 lượt mượn năm 2023 (so với 4.861 lượt toàn trường, chiếm khoảng 9%), và 173 người tải tài liệu số (so với 3.623 người toàn trường, chiếm khoảng 4,8%) [H9.09.02.06].

Nhìn chung tại Thư viện trường ĐHNT, nguồn học liệu thường xuyên được cập nhật bao gồm cả bản in và bản điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của người đọc. Đầu mỗi năm học, Thư viện gửi thông báo (qua email) đến tất cả đơn vị trong Trường và GV danh mục các tài liệu mới để lựa chọn và mua bổ sung. Các BM và cá nhân GV của Khoa sau khi rà soát tài liệu tham khảo theo ĐCHP của CTĐT, cũng đề xuất thư viện mua các tài liệu cần thiết, nhất là các tài liệu học tập bắt buộc dành cho chuyên ngành [H9.09.02.07]. Một điều đặc biệt là hàng trăm đầu sách vẫn được luân chuyển khá thường xuyên từ Thư viện tỉnh Khánh Hòa về Thư viện trường ĐHNT. Thư viện trường đã ký kết với Thư viện tỉnh Khánh Hòa thành lập trạm sách của Thư viện tỉnh tại Thư viện Trường ĐHNT với khoảng 1.000 đầu sách được luân chuyển 3 tháng 1 lần giúp tăng cường nguồn tài liệu cho thư viện [H9.09.02.08]. Tuy nhiên, vẫn có 41,3% bạn đọc cho rằng sách và tài liệu trong Thư viện không thường xuyên hoặc ít khi được cập nhật [H9.09.02.04]. Trên thực tế, Nhà trường bổ sung sách mới từ ngân sách hàng trăm triệu đồng mỗi năm trong những năm gần đây [H9.09.02.07]. Đối sánh số liệu tài liệu bản in và bản số qua từng năm, có thể thấy được từ năm 2018 đến 2020, Thư viện đạt mức tăng đáng kể với hơn 3.000 bản in và 31.000 bản số. Sau đó sang giai đoạn trong và sau dịch COVID-19, mỗi năm mức tăng này dao động khoảng 200 bản in và 12.000 bản số [H9.09.02.02].

Để có thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ, văn hóa phục vụ, Thư viện thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ người dùng qua nhiều kênh khác nhau như qua các cuộc khảo sát, các cuộc đối thoại với NH, diễn đàn ... để Thư viện có được thông tin phản hồi biết được điểm tốt và những điểm cần phải cải tiến khắc phục. Bên cạnh lấy ý kiến khảo sát, Thư viện còn tiếp nhận ý kiến của NH thông qua các buổi đối thoại giữa NH và Nhà trường. Các ý kiến góp ý chủ yếu xoay quanh vấn đề bổ sung sách, tăng thời hạn mượn sách, tăng giờ mở Thư viện [H9.09.02.09]. Từ đó, Thư viện đã không ngừng nỗ lực cải tiến chất lượng các dịch vụ. Trong quá trình cũng như ngay sau khi tiến hành khảo sát năm 2019-2020, Thư viện đã có những điều chỉnh kịp thời dựa trên những ý kiến góp ý từ bạn đọc như tăng thời hạn mượn tài liệu bản in, tăng số lượng sách được mượn cùng lúc, hay tăng gấp đôi số lượt được quyền tải tài liệu số [H9.09.02.08].

Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích và phát triển văn hóa đọc trong sinh viên, Thư viện trường ĐHNT đã phối hợp tổ chức các hội sách liên tục trong những các năm 2014 đến 2020 [H9.09.02.10]. Bên cạnh hội sách học đường, công tác quảng bá hoạt động thư viện còn có nhiều hoạt động khác như tổ chức hội thảo liên thư viện, giới thiệu tài liệu mới,... Để hỗ trợ NH, GV của Trường có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn tài liệu khác nhau không chỉ có trong Thư viện Trường mà cả ở các thư viện khác trong hệ thống thư viện trường đại học và thư viện tổng hợp. Thư viện Trường ĐHNT đã tham gia vào Hội Thư viện Việt Nam và là thành viên của Liên Hiệp Thư viện các trường đại học & cao đẳng phía Nam (VILASAL) với số thành viên gần 80 trường [H9.09.02.11]. Qua VILASAL, các thư viện có chính sách liên thông trao đổi tài liệu, chuyên môn, khai thác tài liệu liên thư viện giúp bạn đọc Trường ĐHNT có nhiều cơ hội tiếp cận và sử dụng tài liệu. Nhờ đó, tỷ lệ bạn đọc hài lòng với công tác phục vụ của Thư viện trường ĐHNT năm 2019-2020 đạt tới 81,7% [H9.09.02.04].

2. Điểm mạnh

Môi trường thư viện yên tĩnh, thoáng mát, quang cảnh đẹp đáp ứng tốt các nhu cầu về học tập và nghiên cứu của NH. Thư viện áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng dễ dàng tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và thư viện số của Thư viện. Nguồn tài liệu của thư viện phong phú về loại hình; thường xuyên được cập nhật, đáp ứng khá tốt các yêu cầu về đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Sự đa dạng của các nguồn tài liệu ngoại văn chưa tập trung nhiều vào ngành KTOT. Nhu cầu về sách chuyên khảo của ngành KTOT vẫn rất lớn nhằm phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu chuyên sâu của ngành. Ngoài ra, hội sách hằng năm chưa được tổ chức lại sau dịch COVID-19.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Đầu tư mở rộng liên kết với nguồn cung cấp học liệu chuyên ngành.	Thư viện	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Khắc phục tồn tại	Đưa các ĐCHP cùng bài giảng lên hệ thống thư viện, đồng thời giới thiệu các nguồn học liệu số hóa từ các đơn vị đối tác.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.3. Phòng thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống phòng thí nghiệm tổng hợp, các phòng thí nghiệm chuyên ngành, các phòng chuyên đề tiêu chuẩn được bố trí ngay trong khuôn viên của Trường [H9.09.03.01]. Bên cạnh đó, Nhà trường có những cơ sở thực hành - thực tập kết hợp sản xuất được bố trí tại các xưởng cơ sở ngoài trường [H9.09.03.02]. Một số phòng thí nghiệm phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu được lắp cửa từ, có thể phục vụ 24/24 giờ. Các phòng thực hành phục vụ cho các môn cơ bản và cơ sở do TTTNTH quản lý với 27 NV, trong đó có 24 NV trực tiếp quản lý phòng thực hành [H9.09.03.03]. Danh sách các phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTOT được thể hiện ở Bảng 9.3.

Bảng 9.1. Danh sách phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ ngành KTOT

TT	Tên phòng thực hành, xưởng, trại	Tổng diện tích (m²)
1	Phòng thực Điện – Điện tử ô tô	150
2	Phòng thực Cấu tạo ô tô	150
3	Phòng thực hành Động cơ và đồng sơn	100
4	Phòng thực hành Kỹ thuật điện tử	100
5	Phòng thực hành Kỹ thuật đo	50
6	Xưởng thực hành Cơ khí	800
7	Phòng thực hành Cơ học	50
8	Phòng thực hành Vật liệu	50

NH được thực hành các chuyên môn chính của ngành KTOT như: Thực hành cơ khí được tổ chức ngay tại xưởng cơ khí đặt cạnh ngay khu làm việc của Khoa với đội ngũ 06 NV có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cao và khoảng trên 20 loại máy công cụ

khác nhau như máy cắt CNC, máy tiện, máy hàn, máy phay vạn năng, máy đập,... [H9.09.03.04] đủ để phục vụ cho một lớp (50 – 60) NH của ngành thực tập trong 06 tuần, đạt được CDR là thợ cơ khí bậc 2; Thực tập chuyên ngành Kỹ thuật ô tô được thực hiện tại các phòng: Thực hành Điện – Điện tử ô tô, Cấu tạo ô tô, Động cơ và Đồng sơn ô tô.

Tất cả máy móc, trang thiết bị đều được gán mã số tài sản và lưu trong sổ tài sản với đầy đủ các thông số của thiết bị [H9.09.03.05]. Máy móc, trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành luôn được định kỳ duy tu, bảo dưỡng bởi NV quản lý hoặc mời chuyên gia bên ngoài. Tuy nhiên, ngoài các trang thiết bị đã và đang hoạt động hiệu quả vẫn còn một số thiết bị phục vụ nghiên cứu đã hư hỏng chưa được sửa chữa, bảo dưỡng.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến CBVC và NH về tình trạng cơ sở vật chất và nhu cầu sử dụng để làm cơ sở rà soát, sửa chữa hoặc bổ sung mới [H9.09.03.06].

1. Điểm mạnh

Tất cả HP thực hành ngành KTOT đều thực hiện ngay tại Trường và Khoa. Trong đó, Phòng thực hành Điện – Điện tử ô tô với các trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu thực hành, thực tập và nghiên cứu của NH.

2. Điểm tồn tại

Một số thiết bị phục vụ nghiên cứu của ngành KTOT do Khoa KTGT quản lý chưa được cập nhật và bảo dưỡng định kỳ nên một số đã hư hỏng chưa được sửa chữa, thay thế kịp thời.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đề xuất thiết bị nhiều về số lượng và hiện đại cho phòng thực hành Điện – Điện tử ô tô với các trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu thực hành, thực tập và nghiên cứu của NH.	Thư viện	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Bộ môn KTOT đề xuất kế hoạch kiểm tra tình trạng các thiết bị đã hỏng và lập dự trù kinh phí sửa chữa để phục vụ cho công tác NCKH cho GV và NH ngành KTOT, thực hiện trong NH 2024-2025.	Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025

4. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống CNTT phù hợp và luôn được cập nhật là một trong những yếu tố hàng đầu trong hoạt động quản lý, đào tạo và NCKH. Nhà trường đã trang bị đầy đủ máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như hệ thống máy tính dành cho học tập. Tính đến tháng 12/2022, Trường có 441 bộ máy vi tính, trong đó 320 bộ máy tính để bàn được phân bố ở các phòng máy phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ và hỗ trợ GV GD trực tuyến tại Trường và 121 bộ máy tính trang bị cho các văn phòng, khoa và BM [H9.09.04.01]. Trước năm 2017, toàn trường có 285 bộ máy vi tính, năm 2017 đã mua mới 22 máy và năm 2018 mua mới 134 máy tính nâng tổng số máy vi tính của Trường là 441 bộ máy vi tính; đồng thời mỗi văn phòng, khoa được trang bị máy in, máy photocopy để phục vụ công tác quản lý, chuyên môn. Bên cạnh đó, thông qua nhiều kênh như đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, chào cờ sinh viên Khoa KTOT hàng tháng/hàng quý, sinh hoạt lớp,... các ý kiến phản hồi của SV về những vấn đề liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin trong Trường phục vụ công việc học tập và NCKH được ghi nhận và xử lý kịp thời. Năm 2022 Nhà trường tiến hành thực hiện đề án chuyển đổi số cấp Nhà trường giai đoạn 2021-2025 nhằm lập kế hoạch đầu tư trang bị hạ tầng KTOT và hệ thống thông tin hoàn chỉnh trong toàn Trường [H7.07.03.03]. Bản đề án Chuyển đổi số cũng đã tổng kết, đánh giá lại các nội dung kết quả đã thực hiện trong giai đoạn 2016-2021 để làm cơ sở cho kế hoạch nội dung thực hiện giai đoạn 2021-2025 [H9.09.04.01]. Như vậy, trong những năm qua, Nhà trường đã chú trọng đầu tư và nâng cấp trang bị phần cứng cho hệ thống CNTT để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường [H9.09.04.02]. Hệ thống máy tính trong toàn Trường đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối internet tốc độ cao, phục vụ 24/24. Nhà trường hiện có 320 bộ máy tính được phân bố ở các phòng máy chuyên dụng phục vụ dạy và học CNTT, ngoại ngữ; cũng như hỗ trợ GD trực tuyến và khai thác hệ thống E-learning [H9.09.04.01].

Nhà trường cũng lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi toàn bộ Thư viện, các khu giảng đường, khu tự học, KTX. Tất cả các phòng họp, hội trường đều có hệ thống wifi riêng

đảm bảo sự thông suốt trong quá trình làm việc [H9.09.04.03]. Công tác quản lý trong Nhà trường được thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý ĐT, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng [H9.09.04.04]. Qua cổng thông tin điện tử và phần mềm quản lý ĐT, GV và NH có thể quản lý, theo dõi hoạt động dạy và học của mình. Các website của Trường, phòng/ban, khoa/viện thường xuyên được cập nhật thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý, nghiên cứu và đào tạo [H9.09.04.05]. Nhằm đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn và kịp thời được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, năm 2016 Trường đã thành lập Tổ CNTT và năm 2022 nâng cấp thành Phòng CNTT có nhiệm vụ quản lý toàn bộ hệ thống CNTT thuộc Trường, bao gồm: Quản lý hệ thống mạng, hệ thống ứng dụng CNTT; sửa chữa, bảo trì mạng, máy tính văn phòng phục vụ hoạt động nghiên cứu, đào tạo và quản trị Trường [H9.09.04.06], [H9.09.04.07]. Phòng CNTT có hướng dẫn chi tiết sử dụng hệ thống CNTT tại <https://tocntt.ntu.edu.vn/Van-ban-phap-quy>. Tại phòng thực hành máy tính có nhật ký TH, sổ theo dõi tài sản cố định theo dõi việc vận hành và bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử [H9.09.04.08]. Trong quá trình hoạt động, Phòng CNTT tiếp nhận thông tin sự cố và những ý kiến góp ý qua đường dây nóng (điện thoại: 0258.2461.303, email: tocntt@ntu.edu.vn) và kịp thời sửa chữa, xử lý, đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, quản lý của các BLQ. Tuy nhiên, kết quả kiểm tra chất lượng mạng ở KTX năm 2017 cho thấy chất lượng đường truyền không ổn định, thường nghẽn mạng vào giờ cao điểm (sau 18g00). Do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, Trường đã triển khai các hoạt động dạy học và đánh giá trực tuyến cho các ngành đào tạo trong Trường nói chung và ngành KTOT nói riêng trong các NH 2019-2020, 2020-2021 và HK I NH 2021-2022 [H9.09.04.09]. Nhờ trang bị hệ thống phần mềm (E-learning, kết hợp với Zoom, GoogleMeet) và thiết bị phần cứng đảm bảo, có bộ phận nghiệp vụ chuyên trách và hệ thống CNTT đồng bộ nên hoạt động đào tạo trực tuyến được vận hành khá nhịp nhàng, hiệu quả và chất lượng [H9.09.04.10]. Tuy nhiên, Trường chưa trang bị các phần mềm chuyên dụng phục vụ nhu cầu ĐT, NCKH của ngành KTOT.

2. Điểm mạnh

Trường đã thiết lập sẵn các phòng máy tính với số lượng máy lớn và cấu hình phù hợp, kết hợp với hệ thống wifi được trang bị đầy đủ tại các khu vực học tập và làm

việc trong khuôn viên Trường để phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của NH. Công việc bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp hệ thống máy tính được Nhà trường thực hiện thường xuyên nên tất cả đều trong trạng thái làm việc tốt.

3. Điểm tồn tại

Thiếu một số phần mềm chuyên ngành có bản quyền (Autodesk Inventor, Catia,..) các máy tính có cấu hình cao, ổn định để chạy các phần mềm và các bài toán mô phỏng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, bảo dưỡng đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống wifi, máy tính, phần mềm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu cho ngành KTOT. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án Chuyển đổi số.	Trường ĐHNT Khoa KTGT	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục điểm tồn tại	Đầu tư mua sắm phần mềm, máy tính phục vụ cho giảng dạy và NCKH; Tăng cường chất lượng đường truyền Internet để có thể đáp ứng được những thời gian hoạt động cao điểm: Đăng ký học phần, học trực tuyến,...	Phòng CNTT Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 5/7).

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn chú trọng đến sức khỏe của GV và NH, Trường đã thành lập và có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị trực thuộc, gồm các

phòng: Phòng TC-NS, Phòng CTSV&SV, Trung tâm PVTH [H9.09.05.01], trong đó Trung tâm PVTH đóng vai trò chính. Hằng năm, Nhà trường không chỉ thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo mà còn phối hợp cùng chính quyền, công an địa phương trong việc lập kế hoạch đầu tư về môi trường, phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an ninh trật tự và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.

Trung tâm gồm 3 tổ: Tổ Quản trị - Dịch vụ, Tổ Ký túc xá và Tổ Bảo vệ; trong đó, bộ phận Y tế trực thuộc Tổ Quản trị - Dịch vụ [H9.09.05.02]. Bên cạnh các đơn vị chức năng, Nhà trường thành lập các Tổ kiểm tra độc lập, báo cáo trực tiếp cho Hiệu trưởng về công tác môi trường, sức khỏe và đảm bảo an toàn, an ninh trật tự như: Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường [H9.09.05.03], tổ kiểm tra an toàn thực phẩm [H9.09.05.04]; tổ kiểm tra công tác PCCC, đồng thời thành lập ban Chỉ đạo và đội PCCC & CNCH tại chỗ với lực lượng 72 người [H9.09.05.05] và trong đó nòng cốt là lực lượng bảo vệ, nhân viên phụ trách quản lý trực tiếp các phòng thí nghiệm, trang thiết bị [H9.09.01.01].

Trường đã tiến hành ký hợp đồng với đội ngũ nhân viên làm vệ sinh chịu trách nhiệm dọn dẹp vệ sinh ở các khu làm việc và giảng đường, đồng thời phân công phòng Y tế đi kiểm tra và nhắc nhở thường xuyên vấn đề vệ sinh, thông báo đến bộ phận liên quan để đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực quản lý [H9.09.01.01]. Tổ kiểm tra vệ sinh môi trường kiểm tra vệ sinh môi trường làm việc, học tập, nơi sinh hoạt KTX, cảnh quan môi trường thông qua các bản kế hoạch kiểm tra việc thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường [H9.09.05.06]. Tổ kiểm tra an toàn thực phẩm kiểm tra việc thực hiện ATTP của các cơ sở kinh doanh thực phẩm trong Trường ĐHNT [H9.09.05.07].

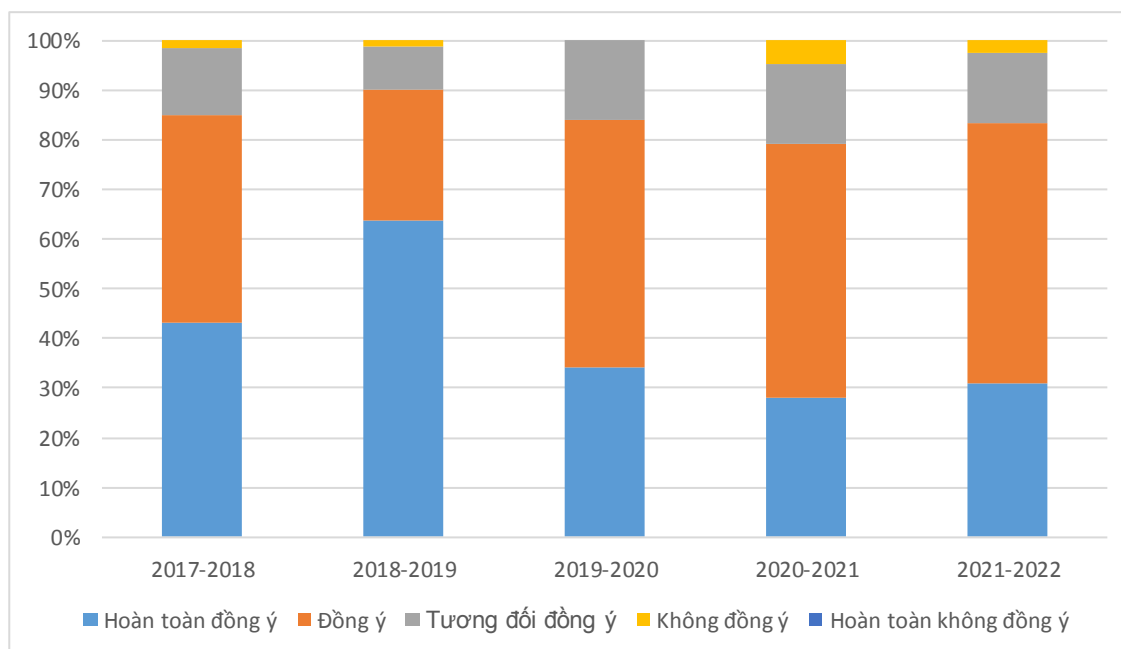
Giai đoạn 2018-2022, môi trường, cảnh quan của trường ĐHNT đã có sự chuyển biến sâu sắc không chỉ đảm bảo luôn xanh, sạch tạo không gian thoáng mát, trong lành mà còn đẹp và an toàn [H9.09.05.08], [H9.09.05.09], [H9.09.05.10]. Toàn bộ các khu nhà đều có công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn về trang bị và vệ sinh. Một số khu nhà làm việc (Nhà Đa năng), Giảng đường được trang bị hệ thống máy lạnh. Định kỳ, Trường cho phun hóa chất diệt côn trùng, diệt muỗi [H9.09.05.11]. Nhà trường qui định nơi tập kết rác và hợp đồng với doanh nghiệp để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt [H9.09.05.12]. Đối với các lô chất thải nguy hại, Nhà trường sẽ liên kết với những doanh nghiệp ngoài trường để thu gom, xử lý đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường [H9.09.05.13].

Hàng năm, Nhà trường trích kinh phí cho CBVC, NH, NLD khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở Y tế uy tín (Bệnh viện Hòa Hảo, Bệnh viện Tỉnh Khánh Hòa, Viện Pasteur,...) theo quy định của Bộ Y tế [H9.09.05.14]. Nhà trường có khám sức khỏe định kỳ (1 năm/lần) cho CBVC, NLD trong toàn Trường [H9.09.05.15]; NH nhập học được khám sức khỏe vào đầu năm học mới [H9.09.05.16]. Tất cả NH và CBVC của Trường đều tham gia bảo hiểm y tế. Phòng Y tế nằm ngay khu KTX, trên đường đi từ cổng trường đến nhà xe thuận tiện cho NH, CBVC của Trường. Nhà trường còn có các kế hoạch hàng năm đầu tư cho công tác y tế trường học nhằm chủ động ứng phó với diễn biến của dịch bệnh kịp thời và hiệu quả, không chế các bệnh dịch lây lan khi xuất hiện ổ dịch trong nhà trường [H9.09.05.17]. Trong giai đoạn dịch COVID-19 bùng phát mạnh, Nhà trường đã lập kế hoạch thành lập các Ban chỉ đạo, Tổ chuyên trách phòng chống dịch COVID-19 chủ động tuyên truyền, mua sắm các vật tư y tế, trang thiết bị phòng chống dịch bệnh kịp thời, tránh lây nhiễm cộng đồng [H9.09.05.18]. Tình hình công tác đảm bảo vệ sinh môi trường và sức khỏe cho NH, CBVC của Nhà trường được báo cáo thường xuyên [H9.09.05.19]. Trường cũng bố trí số điện thoại đường dây nóng xử lý sự cố liên quan an toàn, môi trường, y tế... [H9.09.05.05].

Về an toàn, Nhà trường ký hợp đồng với công ty Vệ sĩ kết hợp với nhân lực trong trường, đồng thời phối hợp chặt chẽ với công an và chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự và an toàn tài sản cho Nhà trường [H9.09.05.20], [H9.09.05.21]. Nhà trường còn quan tâm đến an ninh trật tự tại các ký túc xá của NH nội trú [H9.09.05.22]. Ngoài ra, Nhà trường thường xuyên phối hợp với phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (thuộc Công an tỉnh Khánh Hòa) tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy, đồng thời thường xuyên tự kiểm tra hoặc phối hợp cùng Công an tỉnh kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn [H9.09.05.23], [H9.09.05.24].

Đối với những người khuyết tật, Nhà trường luôn chú trọng công tác hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Trong các kế hoạch xây dựng cơ bản có tính đến lối đi, nhà vệ sinh, vật dụng hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt; sắp xếp, phân lớp học thuận tiện cho việc di chuyển; các chương trình học, giáo dục thể chất được xem xét miễn giảm. Nhà trường còn thiết kế các đường đi dẫn đến các khu vực trong Trường, đặc biệt là khu Nhà đa năng mới xây dựng, thuận tiện cho hoạt động của xe lăn của người khuyết tật [H9.09.05.25]. Việc sắp xếp thời khóa biểu cũng được Nhà trường quan tâm, lớp có NH khuyết tật thường xếp tầng thấp. Chỉ có ở các giảng đường, nhà làm việc cũ chưa

được cải tạo lại cho phù hợp với của người khuyết tật [H9.09.05.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các chính sách hỗ trợ cho các trường hợp sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt: sinh viên nghèo, hoàn cảnh khó khăn, sinh viên là người dân tộc thiểu số [H9.09.05.26].



Hình 9.4. Khảo sát NH năm cuối ngành KTOT về việc Nhà trường chăm lo tốt sức khỏe của NH (giai đoạn năm 2018-2022)

Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được ban hành, Nhà trường thường xuyên thực hiện tổng kết rút kinh nghiệm trên cả hai cấp độ là các đơn vị được phân công và Nhà trường thông qua các phản ánh của CB, VC và NLD và NH trong toàn Trường tại báo cáo tổng kết năm học [H9.09.02.13], [H9.09.04.15].

Định kỳ, Trường tiến hành khảo sát, thu thập các thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng môi trường, sức khỏe, an toàn để có các giải pháp hoàn thiện ngày một tốt hơn. Qua các đợt khảo sát NH cuối khóa, phần lớn NH ngành KTOT cho rằng Nhà trường đã đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường xanh, sức khỏe, an ninh cho NH. Diễn hình như qua đối thoại của lãnh đạo Trường với NH, hơn 70% ý kiến hài lòng về công tác chăm lo tốt sức khỏe của NH. Tuy nhiên vẫn còn 2-4% NH có ý kiến chưa hài lòng, phần nhiều do nhu cầu bảo vệ sức khỏe tăng cao trong giai đoạn bình thường mới sau đại dịch COVID-19 [H9.09.01.09].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHNT có khuôn viên xanh, sạch đẹp được NH, CBVC, các đối tác trong và ngoài nước đánh giá cao.

3. Điểm tồn tại

Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu tiếp cận đặc thù của người khuyết tật, chưa có đầu tư cải tạo ở các giảng đường, khu làm việc cũ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có chính sách duy trì các điểm mạnh.	Nhà trường Khoa KTGT	Hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tạo, bố trí lối đi, nhà vệ sinh đặc biệt dành cho người khuyết tật ở những khu vực giảng đường, khu vực hành chính cũ.	Trung tâm PVTH	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm TĐG: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trường ĐHNT có đầy đủ cơ sở vật chất như hệ thống phòng làm việc, phòng học cùng các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH trong CTĐT. Thư viện và các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Do tính đặc thù của CTĐT, bên cạnh hệ thống phòng thực hành tại Trường, Khoa và CTĐT đã chủ động, sáng tạo liên kết với các doanh nghiệp khách sạn trong và ngoài Tỉnh để đảm bảo cơ sở thực hành, thực tập cho NH. Hệ thống CNTT khá hiện đại, hỗ trợ tốt cho đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tiếp cận học tập của người khuyết tật.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo ngành KTOT là nhiệm vụ quan trọng của BM KTOT, Khoa KTGT và Trường. Các ưu tiên dành nguồn lực đủ mạnh cho các hoạt động liên quan đến cải tiến chất lượng luôn được Trường quan tâm. Trong thời gian

qua, Trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch ĐBCL đào tạo, thực hiện thu thập thông tin phản hồi các BLQ, triển khai đánh giá và cập nhật CTĐT. Khoa KTGT đã đồng hành cùng BM KTOT trong việc phát triển và cải tiến CTĐT ngành KTOT ngày càng ĐBCL cao hơn đáp ứng nhu cầu tốt nhất cho NH. Trong tiến trình thực hiện, việc thiết kế và phát triển CTDH đã được thiết lập, được đánh giá và cải tiến dựa trên cơ sở những thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ. Việc đánh giá KQHT của SV được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và hệ thống tiện ích liên quan được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Cơ chế phản hồi của các BLQ một cách có hệ thống được hình thành, được đánh giá phục vụ cho việc cải tiến.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế, phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống thu thập thông tin giới thiệu nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế chương trình dạy học và thu thập thông tin phản hồi từ các liên quan được nhà trường quan tâm và thực hiện định kỳ. Theo đó, hàng năm Trường tổ chức thông qua sự phối hợp của các đơn vị khác nhau trong Trường như mô tả trong Quy định lấy ý kiến phản hồi các BLQ [H3.03.02.03], kế hoạch đảm bảo chất lượng hằng năm của Trường [H10.10.01.01] và Quy định phát triển CTĐT trình độ ĐH và cao đẳng của Trường [H1.01.01.03]. Bên cạnh đó, cuối mỗi học kỳ giảng dạy, Phòng ĐBCL&KT tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV sau khi kết thúc HP [H10.10.01.02]. Việc lấy ý kiến nhận xét về khóa học được thực hiện hằng năm đối với NH năm cuối [H10.10.01.03]. Ngoài ra, Trung tâm HTVL&KN là đầu mối thu thập ý kiến phản hồi từ NH đã tốt nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động, nhu cầu của các BLQ [H10.10.01.04]. Kết quả phản hồi của các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng và làm căn cứ phát triển CTDH ngành KTOT. Cụ thể, sau khi CTĐT ngành KTOT áp dụng cho khóa 58 được ban hành ngày 30/12/2016 [H1.01.01.01], theo quy trình, để tiếp tục việc cập nhật, phát triển CTĐT, Trường ban hành QĐ thành lập BCN CTĐT [H10.10.01.05]. Năm 2019, với những thay đổi về các HP lý luận chính trị trong CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành QĐ thực hiện chương trình các môn Lý luận chính trị theo quy định mới áp dụng cho khóa 61 trở đi [H10.10.01.06]. Căn cứ các CTĐT trình

độ ĐH, thực tế công tác CVHT..., Hiệu trưởng thông báo điều chỉnh tổ chức đào tạo HP Nhập môn ngành trong CTĐT từ khóa 61 [H10.10.01.07].

Cập nhật CTĐT trình độ ĐH của Trường được lên kế hoạch từng bước rất chặt chẽ và cụ thể dưới sự chỉ đạo giám hiệu và các phòng ban liên quan [H10.10.01.08]. Theo kế hoạch này cuối năm 2019, Khoa KTGT và BCN CTĐT ngành KTOT đã thực hiện đánh giá, thẩm định CTĐT ngành KTOT [H10.10.01.09] theo qui định. Kết quả đánh giá cho thấy CTĐT khóa 61 ngành KTOT theo yêu cầu mới từ sự phát triển của ngành; mục tiêu và CĐR của CTDH gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Vì vậy, BCN đã dự thảo CTĐT mới của ngành KTOT. Kết quả của thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được cụ thể hóa bằng khung CTĐT điều chỉnh áp dụng cho khóa 62 từ năm học 2020-2021 và CTĐT cập nhật mới áp dụng cho khóa 63 áp dụng từ năm học 2021-2022 [H10.10.01.10]. Theo đó, khung CTĐT khóa 63 đã điều chỉnh số tín chỉ, tên HP, sắp xếp lại thời gian giảng dạy của một số HP chuyên ngành, bỏ bớt và bổ sung một số HP mới nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT. CTĐT khóa 63 đã được cập nhật mới nhiều nội dung như mục tiêu và CĐR của CTĐT, các ma trận tương thích, và sắp xếp lại cấu trúc CTĐT theo hướng thực tế, tinh gọn giúp NH dễ dàng đạt được CĐR của CTĐT [H10.10.01.10]. Một số học phần được lược bỏ như “Thiết kế động cơ đốt trong” thay vào đó là bổ sung học phần “Ô tô điện” do tương lai gần ô tô dùng động cơ hóa thạch được thay thế dần bằng động cơ sử dụng năng lượng sạch và ô tô điện.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ cũng được sử dụng làm căn cứ để thiết kế ĐCHP và ĐCCTHP. Theo kế hoạch chung của Trường, BM KTOT đã triển khai thiết kế, cập nhật ĐCHP các HP chuyên ngành KTOT cho khóa 63 trở đi [H10.10.01.11], [H10.10.01.12].

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và thông tin phản hồi từ các bên liên quan được đưa vào kế hoạch cụ thể khi thiết kế chương trình dạy học. Hơn nữa, Trường có ban hành quy định, quy trình, kế hoạch và các biểu mẫu hướng dẫn cụ thể để lấy ý kiến các BLQ khi thiết kế, điều chỉnh CTDH. Nhà Trường cũng tiến hành thành lập ban chủ nhiệm CTĐT ngành Kỹ thuật ô tô. BCN CTĐT ngành KTOT đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH. Ý kiến của các BLQ được phản ánh rõ và cụ thể khi điều chỉnh và cập nhật CTDH.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại vẫn còn một số vấn đề cần cải thiện trong thời gian tới: Số lượng mẫu khảo sát NH đã tốt nghiệp và NTD còn ít và chưa phân tích đánh giá kết quả khảo sát một cách bài bản và có các công cụ đánh giá hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức rà soát đối tượng lấy ý kiến; mở rộng các hình thức lấy ý kiến từ các NTD, NH tốt nghiệp (qua email, gửi phiếu điều tra) để thu thập thông tin phản hồi của các BLQ mang tính đại diện cao hơn, nhằm đánh giá chính xác hơn và cập nhật được CTĐT KTOT hoàn thiện hơn.	Phòng ĐBCL&KT; Khoa KTGT	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác hiệu quả các văn bản quy định, quy trình, kế hoạch và biểu mẫu hướng dẫn của Trường; phát huy nền tảng hệ thống thu thập thông tin sẵn có của Trường để tổ chức lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH trong thời gian đến.	Khoa KTOT; BCN CTĐT KTOT	Giai đoạn 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành KTOT được thực hiện theo QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014 [H10.10.02.01] và QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2018 [H10.10.02.02]. Việc ban hành hai QĐ này đều dựa trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT. Đặc biệt, từ khi Điều lệ trường ĐH ban hành năm 2010 và

2014, Trường đã ban hành Quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ vào năm 2013, và sau đó ban hành QĐ số 218/QĐ-ĐHNT quy định quy trình xây dựng và điều chỉnh CDR và CTĐT của Trường [H10.10.02.01]. Sử dụng quy trình này kết hợp với Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, Trường triển khai việc hướng dẫn đánh giá và cập nhật CTĐT cho khóa 58 (tuyển sinh 2016) [H10.10.02.03], và ban hành CTĐT ngành KTOT áp dụng cho khóa 58 trong năm 2016 [H10.10.02.04].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được Trường tiến hành rà soát, đánh giá. Sau khi ban hành QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014 và áp dụng để xây dựng CTĐT khóa 58 năm 2016, Trường tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để thực hiện rà soát và đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường. Trước hết, Trường căn cứ vào nguồn thông tin thứ cấp là các quy định và hướng dẫn mới của Bộ GD&ĐT, đặc biệt là Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 (*Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ ĐH...*) và Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 (*Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo...trình độ ĐH*) [H10.10.02.05].

Sau đó, Trường đã ban hành QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2018 về quy định phát triển CTĐT [H10.10.02.06] có nhiều điểm cải tiến và thay thế cho QĐ số 218/QĐ-ĐHNT ngày 17/3/2014. Việc cập nhật CTDH ngành KTOT theo QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT có điểm mới quan trọng là phải dựa vào việc tổ chức đánh giá CTDH thông qua khảo sát lấy ý kiến đầy đủ của các BLQ gồm GV, NH, CNH, DN, các hội đồng phát triển CTĐT; có đối sánh với các CTĐT của các trường khác; mục tiêu và CDR của CTDH phải gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H10.10.02.06].

Sau khi ban hành QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT, Trường đã xây dựng kế hoạch hành động bằng việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và kế hoạch rà soát, điều chỉnh CTDH khóa 58 [H10.10.02.07]. Đồng thời, Trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho CBVC, GV về thiết kế và phát triển CTDH theo quy định mới [H10.10.02.08]. Trường đã ban hành kế hoạch tổ chức và đánh giá CTĐT [H10.10.02.09], các QĐ thành lập Hội đồng, Tiêu ban, BCN phát triển CTĐT ngành KTOT [H10.10.02.10], ban hành các hướng dẫn, quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm phục vụ phát triển CTDH, ban hành triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường... [H10.10.02.11]. BCN

CTĐT ngành KTOT đã tiến hành xây dựng kế hoạch, thực hiện đánh giá CTĐT, tuân thủ các quy định của Trường như quy định về khối lượng và cấu trúc của CTĐT, các môn lý luận chính trị theo quy định mới, về HP nhập môn ngành... [H10.10.02.12]. Các dự thảo CTĐT ngành KTOT đã được tổ chức xin nhận xét góp ý, được thẩm định và đánh giá [H10.10.02.13], kết quả là CTĐT cập nhật mới cho khóa 63 (áp dụng từ năm học 2021-2022) được ban hành [H10.10.02.14].

Trong thời gian vừa qua, Trường nhận thấy có một số điểm tồn tại trong QĐ số 1008/QĐ-ĐHNT, vì vậy Trường tiếp tục rà soát, đánh giá để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH nhằm phù hợp với thực tiễn quản lý của Trường và những thay đổi của quy định hiện hành. Thay đổi đầu tiên là Trường đã ban hành Quy chế đào tạo mới (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021) [H4.04.02.01], trong đó quy định tính liên thông giữa các hệ, các bậc đào tạo, và Trường không còn đào tạo trình độ cao đẳng; Quy định mới về khối lượng, cấu trúc CTĐT (bao gồm tên gọi như khối kiến thức GDTQ thay cho GDĐC) (QĐ số 754/QĐ-ĐHNT ngày 13/8/2021) [H10.10.02.15], [H10.10.02.16]; ban hành Quy chế mới về tổ chức và hoạt động của Trường (Nghị quyết 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021) [H7.07.05.01], và Chiến lược phát triển Trường đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 1038/NQ-ĐHNT ngày 06/10/2021) [H6.06.01.01]. Đặc biệt, Bộ GD&ĐT ban hành quy định mới gồm Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 (*quy định Chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT trình độ ĐH...*) [H3.03.01.01] và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 (*Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo...*, thay thế Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017). Vì thế, hiện nay Trường đã ban hành qui định mở ngành và phát triển chương trình đào tạo theo quyết định 406/QĐ-ĐHNT ngày 3/4/2023.

Như vậy, việc thiết kế và phát triển CTDH ngành KTOT được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, việc thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH chỉ lấy ý kiến đối với CBVC, GV trong Trường và một số chuyên gia bên ngoài, chưa mở rộng lấy ý kiến của nhiều đối tượng từ các BLQ (như NH).

2. Điểm mạnh

Trường có văn bản quy định về quy trình thiết kế và phát triển CTDH; đã triển khai thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH; và quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường được cải tiến 01 lần trong năm 2018 trong giai đoạn 2017-2021, và đã triển khai rà soát, đánh giá cải tiến kịp thời để áp dụng từ năm 2023.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa mở rộng đa dạng các đối tượng từ các BLQ (như NH).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Mở rộng thêm đối tượng từ các BLQ trong việc lấy ý kiến nhằm có nhiều thông tin cho đánh giá để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTĐH; Phòng ĐBCL&KT	Trong năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Đồng thời phát huy hiệu quả cách thức triển khai rà soát, đánh giá hiện hành về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường.	Phòng ĐTĐH; Phòng ĐBCL&KT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn có các quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Trường đã ban hành các quy định liên quan đến quá trình dạy học, các PPDH, PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR[H4.04.02.01]. Trong đó quy định rất cụ thể về đánh giá HP, đánh giá KQHT của NH, kết cấu thành phần điểm đánh giá HP, thang điểm đánh giá... (ở Chương III tại Quy chế năm 2018 và 2023). Ngoài ra, Trường đã văn bản riêng để thể hiện rõ quy định đánh giá HP tại QĐ số 631/QĐ-ĐHNT ngày 23/5/2018 và QĐ số 981/QĐ-ĐHNT ngày 21/9/2021

[H3.03.01.05]. Hàng năm có kế hoạch để xây dựng và nghiệm thu ngân hàng đề thi kiểu thức HP và ứng dụng rubric trong đánh giá HP [H5.05.01.04]. NH học CTĐT ngành KTOT vì vậy cũng đảm bảo đạt được CĐR trong thời gian 4 năm gồm 8 HK.

Tổ cập nhật CTĐT/ BCN CTĐT được thành lập để cùng BM KTOT và GV thường xuyên rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR [H10.10.03.01]. Phòng ĐBCL&KT tổ chức thu thập ý kiến của NH về HĐGD của GV sau khi kết thúc mỗi HK. Các ý kiến được Phòng ĐBCL&KT tổng hợp và thống kê, sau đó gửi đến cho Trưởng Khoa, Trưởng BM và từng GV trong BM KTOT [H10.10.03.02]. Kết quả cho thấy đa số GV trong BM được NH đánh giá xếp loại “Tốt” (loại A) trở lên, với hầu hết các tiêu chí được đánh giá cao từ việc tổ chức quá trình dạy học của HP; giới thiệu về HP, tài liệu; đến PPGD, KTĐG... (*xem phiếu đánh giá của NH đối với GV từng HK*) [H10.10.03.02]. Như vậy, Trường có đầy đủ các quy định về việc rà soát, ĐGQT dạy học, PPDH, quá trình KTĐG kết quả NH nhằm đáp ứng với mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Nhà trường thường xuyên theo định kỳ triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, PPĐG KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Theo đó định kỳ 2 năm một lần triển khai tới các BCN CTĐT để rà soát, đánh giá và cập nhật ĐCHP. ĐCHP sử dụng trong giai đoạn 2017-2020, không có phát biểu CĐR (thay vào đó là KQHT mong đợi), không có mục “phương pháp dạy học” [H10.10.03.04]. Từ năm học 2021-2022, ĐCHP được công bố tới người học với đầy đủ các thông tin [H10.10.03.05]. Đối với các học phần do BM KTOT quản lý, ĐCHP và ĐCCTHP thể hiện nhiều PPDH đa dạng như kết hợp thuyết giảng, tổ chức học tập theo nhóm, thuyết trình, kết hợp lý thuyết và thực hành, ... [H2.02.02.05] giúp NH có thể đạt được CĐR của CTĐT tốt hơn. Hình thức thi giữa kỳ đã được bổ sung thêm đối với học phần có từ 3TC trở lên, nhằm giúp bao quát hết toàn bộ CĐR của HP [H10.10.03.06].

Kết quả học tập và rèn luyện của NH làm cơ sở để xét và đánh giá NH từ việc buộc thôi học đến các vấn đề liên quan đến học bổng và tôn vinh NH khá, giỏi, xuất sắc, giúp tạo thêm động lực phấn đấu đạt được CĐR cho NH [H10.10.03.06]. Những NH có học lực yếu kém được CVHT quan tâm hơn trong việc theo dõi, nhắc nhở, tư vấn và hỗ trợ giúp đạt KQHT của NH tiến bộ hơn [H10.10.03.07] qua đó đạt được CĐR của CTĐT.

Trường đã ban hành kế hoạch phát triển đề thi kết thúc HP và ứng dụng Rubric trong đánh giá HP trong mỗi năm học từ 2018-2023 [H10.10.03.08]. Theo kế hoạch này, BM KTOT sẽ tiến hành đánh giá, nghiệm thu việc phát triển đề thi kết thúc HP theo rubric trong năm học 2024-2025.

Trong các buổi sinh hoạt học thuật, ngoài việc trao đổi kiến thức mới về chuyên môn thì BM KTOT cũng đã lồng ghép để trao đổi tình hình học tập của NH, thảo luận các giải pháp đánh giá và giảng dạy phù hợp nhằm đạt được CDR của CTĐT [H10.10.03.09].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa thường xuyên đánh giá HĐGD, PPDH, PP Kiểm tra đánh giá của GV cũng như kết quả học tập của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Ý kiến của NH về HĐGD của GV được thực hiện thường xuyên sau mỗi học kỳ. BM họp và tiếp thu ý kiến khảo sát để GV rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích với CDR. - Trường tổ chức các lớp tập huấn về PPGD cho GV; BM và Khoa tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm tổ chức HĐGD. 	Khoa KTGT; BM KTOT; Trường ĐHNT	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tổ chức lấy ý kiến của NH về HĐGD của GV theo định kỳ. - BM duy trì thường xuyên họp thảo luận về PPDH và phương pháp KTĐG, tiếp thu ý kiến đánh giá của NH để rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến. 	Khoa KTGT; Phòng ĐBCL&KT; BM KTOT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH luôn được Nhà trường quan tâm và thúc đẩy [H10.10.04.01]; luôn có các chế độ và chính sách nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho GV và NH tham gia đề xuất và xây dựng các nhiệm vụ KHCN [H10.10.04.02], [H10.10.04.03]. Ngoài nhiệm vụ thường xuyên, Phòng KHCN cập nhật thông tin đề xuất nhiệm vụ KHCN, các thông báo, thư mời viết bài báo khoa học, hội thảo một cách kịp thời [H10.10.04.04]; tổ chức các hội nghị tìm kiếm giải pháp thúc đẩy NCKH tại Trường; xây dựng cơ chế chính sách NCKH cho GV trẻ; các buổi tập huấn trao đổi kinh nghiệm viết bài báo khoa học; tổ chức tuần KHCN cho NH; ... [H10.10.04.05].

Bảng 10.1. Thống kê số đề tài và các sản phẩm NCKH của Khoa KTGT giai đoạn 2019-2023 [H10.10.04.06], [H10.10.04.07], [H10.10.04.08].

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng cộng
I	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CẤP CƠ SỞ (CẤP TRƯỜNG) CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	3	2	3	4	1	13
	- BM KTOT	2	1	2	2	0	7
II	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CỦA SINH VIÊN						
	Toàn khoa	1	0		6	4	11
	- BM KTOT	0	0		3	3	6
III	SỐ LƯỢNG ĐỀ TÀI NCKH CẤP BỘ CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	1	2	1	1	0	5
	- BM KTOT	0	0	0	0	0	0
IV	SỐ LƯỢNG BÀI BÁO ĐĂNG TẠP CHÍ VÀ HỘI THẢO TRONG NƯỚC CỦA GV						
	Toàn khoa	35	52	35	38	16	176
	- Bài báo trong nước	6	6	6	6	3	27
	- Bài HT trong nước	1	2	1	0	1	5
	BM KTOT:						
	- Bài báo trong nước	2	2	2	2	0	8
	- Bài HT trong nước	0	0	2	2	0	4

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng cộng
VI	SỐ LƯỢNG BÀI BÁO ĐĂNG TẠP CHÍ VÀ HỘI THẢO NƯỚC NGOÀI CỦA GV						
	Toàn khoa	13	11	12	17	15	68
	- Bài báo nước ngoài	7*	6*	7*	13*	7*	40
	- Bài HT nước ngoài	6	5	5	4	8	28
	BM KTOT:	2	4	7	6	4	53
	- Bài báo nước ngoài	0*	2*	4*	3*	2*	11
	- Bài HT nước ngoài	2	2	3	2	2	11
VII	SỐ LƯỢNG SÁCH XUẤT BẢN CỦA GIẢNG VIÊN						
	Toàn khoa	0	2	2	3	0	7
	- BM KTOT:	0	1	1	1	0	3
VIII	SỐ LƯỢNG HỘI THẢO CÁC CẤP KHOA KTGT ĐÃ TỔ CHỨC						
	Toàn khoa	1	1	1	1	1	5

*Ghi chú: * là có các bài báo đăng trên các tạp chí uy tín loại Scopus, ISI*

Khoa KTGT đã có sự phát triển vượt bậc về NCKH trong giai đoạn 2019-2023 với 5 đề tài cấp bộ - tỉnh, 13 đề tài cấp cơ sở của GV; khoảng 45 đề tài NCKH của NH; 7 sách, giáo trình; nhiều bài báo quốc tế và trong nước, và bài báo cáo hội nghị, hội thảo các cấp; Khoa đã tổ chức hoặc tham gia tổ chức 5 hội thảo (02 hội thảo cấp trường và 1 hội thảo quốc tế). Đối với đề tài NCKH cấp Trường (của GV) và đề tài NCKH NH, Khoa luôn chủ động trong xây dựng kế hoạch, thành lập hội đồng và thực hiện quy trình tuyển chọn [H10.10.04.09].

Các kết quả NCKH đã được các GV giảng dạy ngành KTOT đúc kết, biên soạn và xuất bản thành 2 giáo trình/ sách tham khảo/ sách chuyên khảo, và lồng ghép trong các bài giảng (cho 2 HP); Đây là những tài liệu học giảng dạy và học các HP chuyên môn rất bổ ích cho cả GV và NH. Một số sách chuyên khảo và tham khảo điển hình liên quan đến các mảng chuyên môn như Quản lý dịch vụ ô tô (được chi rõ trong ĐCHP của các HP này) [H10.10.04.10]. Qua đó đã cải tiến được việc dạy và học các HP chuyên ngành.

Khoa KTGT đã sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến HĐGD của GV và hoạt động học tập của NH. Cụ thể, các kết quả NCKH được NH tham khảo làm đề tài, đề án tốt nghiệp [H10.10.04.11]. Nhờ có định hướng của Khoa, từ năm 2020 đến nay ngành KTOT luôn có NH tham gia đề tài NCKH, được tiếp cận với thực tiễn nghiên cứu học thuật và đóng góp có chất lượng cho sản phẩm đề án của ngành. Tuy nhiên,

những ứng dụng kết quả NCKH trong việc cải tiến hoạt động dạy và học của GV và NH chỉ mới tập trung ở một số HP. Ví dụ học phần Năng lượng mới trên ô tô có bổ sung nội dung thực hành, các nội dung thực hành này dựa trên sản phẩm của các công trình NCKH đã được thực hiện [H2.02.02.05].

2. Điểm mạnh

GV và NH tại Khoa KTGT nói chung và BM KTOT nói riêng có nhiều đề tài, dự án NCKH so với mặt bằng chung các khoa trong Trường. Từ những kết quả NCKH này GV đã nâng cao năng lực chuyên môn, từ đó đã được đúc kết, chuyển tải vào hoạt động dạy và học ở các mức độ khác nhau, Ngoài ra các sản phẩm NCKH cũng đã chuyển tải vào Bài giảng, sách, ... phục vụ tốt hơn cho NH.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai cho các nhóm nghiên cứu lồng ghép kết quả NCKH trong tất cả các HP chuyên ngành.	Khoa KTGT; BM KTOT	Giai đoạn 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa để có nhiều đề tài, dự án NCKH liên quan tới hoạt động dạy và học CTĐT KTOT.	Khoa KTGT; BM KTOT	Giai đoạn 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7).

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể, để đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường đã thiết lập, ban hành các văn bản

quy định việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ [H10.10.05.01]. NH có thể phản ánh ý kiến trực tiếp với đơn vị quản lý hoạt động dịch vụ hoặc thông qua các buổi chào cờ, đối thoại NH hoặc thông qua kênh CVHT/ báo cáo công tác NH hàng tháng, cũng như thông qua kết quả thu thập thông tin phản hồi của NH năm cuối [H10.10.05.02].

Nhà trường thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...). Thư viện được trang bị hiện đại, các dịch vụ tại đây được đánh giá về mức độ đáp ứng về chất lượng phục vụ và hỗ trợ từ việc lấy ý kiến phản hồi của NH [H10.10.05.03]. Chất lượng phục vụ của thư viện được cải tiến rõ rệt thông qua các lần lấy ý kiến NH, NH đã hài lòng cao với các dịch vụ của thư viện (80,7% người đọc hài lòng về công tác phục vụ của Thư viện và 19,3% đánh giá bình thường; 95,4% người đọc đánh giá hài lòng và đáp ứng bình thường về số lượng và chất lượng nội dung tài liệu; 96,3% người đọc đánh giá hài lòng và đáp ứng về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Thư viện) [H10.10.05.04]. NH ngành KTOT cũng đã đánh giá cao về giáo trình, tài liệu tham khảo cho hầu hết các HP; cũng như thư viện có đủ chỗ cho NH học tập và nghiên cứu [H10.10.05.05]. Thư viện cũng đã bổ sung nhiều tài liệu, trong đó có nhiều tài liệu tiếng Anh cho các HP chuyên ngành KTOT [H10.10.05.06]; đồng thời Thư viện đã tăng thời gian mượn sách in và gia tăng lượt tải tài liệu số nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả [H10.10.05.07].

Nhà trường có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của TV, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Từ việc Tiếp thu các ý kiến phản ánh của CBVC, GV và NH [H10.10.05.08], Trường đã nâng cấp Internet tốc độ cao, hệ thống wifi phủ sóng khắp toàn trường, để CBVC, GV và NH có thể truy cập internet với chất lượng tốt và tốc độ truy nhanh [H10.10.05.09]. Từ năm học 2017-2018, Trường đã cải tiến phần mềm quản lý bằng việc sử dụng các phần mềm chuyên dụng mới có tính năng tích hợp cao, đồng bộ được hệ thống thông tin quản lý trong toàn trường [H10.10.05.10]. Tuy nhiên, một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, đặc biệt là các sự cố về đường truyền wifi và máy chiếu, thiết bị hỏng/ lỗi.

Qua các đợt khảo sát NH cuối khóa các năm 2019-2023, khoảng 95% số NH ngành KTOT được khảo sát đánh giá cao về chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Trường như việc đáp ứng tốt nhu cầu về văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, chỗ ăn,

chỗ ở và chăm lo sức khỏe của NH [H10.10.05.11]. Tuy nhiên cũng có một số ý kiến phản ánh và chưa hài lòng. Tiếp thu các ý kiến này, Trung tâm PVTH đã chỉnh trang và tổ chức lại các khu tự học cho thoáng mát và tạo không gian yên tĩnh hỗ trợ NH học tập; cải tạo các khu KTX, nhà thi đấu, sân vận động dành cho NH tham gia; các bảng chỉ dẫn được thiết kế và lắp đặt ở nhiều nơi để NH thuận tiện cho việc tìm kiếm khi cần thiết nhằm đáp ứng tối đa các nhu cầu của NH [H10.10.05.12].

2. Điểm mạnh

Các loại hình dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Trường phong phú và luôn được đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu của NH. Việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được định kỳ thực hiện. Trong đó có phân tích, đánh giá và tổng kết ý kiến khảo sát NH, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Nhân lực còn hạn chế dẫn đến một số thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ chưa như máy chiếu, thiết bị internet hỏng, lỗi, ... chưa được giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Nghiên cứu cách cấp quyền truy cập wifi để có thể kiểm soát lượng truy cập mạng, giúp cho việc sử dụng mạng wifi phục vụ hiệu quả việc học và nghiên cứu cho GV và NH trong Trường. - Khắc phục hầu hết các lỗi hư/ hỏng của máy chiếu, thiết bị dạy học tại các GD.	Phòng CNTT; Trung tâm PVTH	Trong năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ cho GV và NH; tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của GV, NH để nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.	Các đơn vị trong Trường ĐHNT	Giai đoạn 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở các quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ đã ban hành, cơ chế phản hồi các BLQ được thực hiện có tính hệ thống [H10.10.06.01]. Trường xây kế hoạch TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành KTOT [H10.10.06.02]. Phòng ĐBCL&KT là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động lấy ý kiến các BLQ trong toàn trường và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH về HĐGD cuối mỗi HK trong toàn trường [H10.10.06.03], trong đó bao gồm ý kiến của NH ngành KTOT phản hồi về HĐGD của GV BM KTOT [H10.10.06.04]. Phòng CTCT&SV thực hiện lấy ý kiến NH về đội ngũ CVHT thông qua các cuộc họp giao ban công tác sinh viên hàng tháng và năm [H10.10.06.05]. Trung tâm HTVL&KN đã thực hiện khảo sát NH tốt nghiệp và DN [H10.10.06.06]. Phòng TC-HC tập hợp ý kiến tại các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và CBVC được tổ chức định kỳ 6 tháng/lần [H10.10.06.07]. Mọi NH, VC, người lao động trong Trường còn có thể gửi ý kiến vào hộp thư góp ý chung hoặc gửi thư điện tử trực tiếp cho Hiệu trưởng và các đơn vị quản lý [H10.10.06.08].

Cơ chế phản hồi các BLQ được đánh giá và cải tiến định kỳ. Từ việc thực hiện khảo sát các BLQ bằng hình thức trực tiếp thông qua các phiếu giấy [H10.10.06.09] đến việc Trường đã cải tiến việc lấy ý kiến các BLQ theo hình thức trực tuyến [H10.10.06.01]), được tích hợp vào phần mềm quản lý đào tạo của Trường (đề xuất trong Kế hoạch công tác ĐBCL năm học 2017-2018 [H10.10.06.02])

Để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi, các bảng câu hỏi khảo sát cũng được các đơn vị có chức năng lấy ý kiến thường xuyên rà soát, cập nhật [H10.10.06.10]. Kết quả các hoạt động khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối sánh kết quả qua các năm. Dựa vào các kết quả phản hồi ý kiến từ các BLQ [H10.10.06.11], BM KTOT đã tiến hành hội thảo và đề xuất các biện pháp khắc phục, nâng cao chất lượng giảng dạy [H10.10.06.12]. Đây là kết quả có được từ cơ chế phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, để hoạt động khảo sát này ngày càng mang ý nghĩa thiết thực, góp phần cải tiến chất lượng giảng dạy, Trường đã đưa kết quả khảo sát vào tiêu chí đánh giá, phân loại GV hằng năm [H10.10.06.13].

Hoạt động họp giao ban công tác sinh viên được tổ chức hàng tháng là một hoạt động cải tiến có ý nghĩa rất lớn – là cách thức kết nối, trao đổi thông tin giữa các BLQ gồm GV, CVHT, NH và các bộ phận phục vụ đào tạo [H10.10.06.07], [H10.10.06.08]. Thông qua hoạt động này, các ý kiến của NH gửi đến Phòng CTCT&SV tổng hợp và trình bày trong buổi họp giao ban công tác SV có sự tham gia của lãnh đạo Trường và các phòng ban chức năng. Từ đó có các biện pháp, kịp thời điều chỉnh các hoạt động nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và sinh hoạt của NH [H10.10.06.07], [H10.10.06.08]. Hội nghị học tốt hằng năm của ngành KTOT, các đợt thăm quan và giao lưu DN cũng là cách thức kết nối, trao đổi thông tin hiệu quả giữa DN, NH và GV để nắm bắt được thực tiễn nhu cầu và mong muốn của các BLQ nhằm cải tiến CTĐT ngành KTOT tiên tiến hơn.

Đánh giá chung, hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng, được đánh giá và cải tiến. Mặc dù, QĐ số 1527/QĐ-ĐHNT (Quy định lấy ý kiến từ các BLQ) đã quy định rõ ràng về đối tượng khảo sát tại Điều 1 (Phạm vi và đối tượng áp dụng) và Khoản 4 của Điều 5 quy định trách nhiệm của các đơn vị hỗ trợ, phối hợp thực hiện công tác lấy ý kiến các BLQ [H10.10.06.01], nhưng vẫn còn một số đối tượng (như VC hành chính) chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTOT (minh chứng là trong các báo cáo kết quả khảo sát và biên bản họp với các BLQ không có đối tượng VC hành chính).

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống, được thực hiện định kỳ và liên tục được cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đối tượng (như VC hành chính) chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTOT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện khảo sát lấy ý kiến của VC hành chính để phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTOT.	Khoa KTGT; Phòng ĐBCL&KT	Từ năm học 2024-2025 và thực hiện hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ đánh giá lại cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm cải tiến để đảm bảo thu thập thông tin phản hồi có tính hệ thống và độ tin cậy cao.	Phòng ĐBCL&KT	Giai đoạn 2024-2025

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành KTOT. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM KTOT và Khoa KTGT đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho NH ngành KTOT. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến, đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CNH trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mang tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng NH tham gia thực hiện đề tài

NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng của Trường chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTOT. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là một tiêu chuẩn quan trọng quyết định đến sự tồn tại của tất cả các ngành đào tạo của Trường đại học Nha Trang. Biết được sự quan trọng này Trường và Khoa KTGT luôn quan tâm giám sát chặt chẽ quá trình đào tạo để từng bước hoàn chỉnh hệ thống chất lượng đào tạo ngành KTOT. Điều quan trọng nữa là đảm bảo kết quả đầu ra đáp ứng tốt nhất nhu cầu các vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Một trong những việc bắt buộc, kết quả mà người học ngành KTOT đạt được sau thời gian học tập là cơ sở để đánh giá, đối sánh nhằm cải tiến chất lượng CTĐT. Việc đánh giá tìm ra những điểm mạnh, những mặt còn hạn chế trong từng tiêu chí sẽ giúp cho công tác đào tạo ngành KTOT của Trường có những định hướng và hành động phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Các tiêu chí xây dựng khi đánh giá chuẩn đầu ra: tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của người học, hoạt động nghiên cứu khoa học của người học và mức độ hài lòng của các BLQ.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp của NH ngành KTOT được xác lập và giám sát chặt chẽ bởi các phòng ban chức năng (Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV), phối hợp cùng Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT [H11.11.01.01]. Kết quả thống kê và đối sánh tỉ lệ NH thôi học và tốt nghiệp được thống kê và giám sát thường xuyên theo từng HK để các bộ phận chức năng kịp thời nắm được tình hình đào tạo của Trường đối với từng ngành [H11.11.01.02]. Đầu đặn mỗi HK, Phòng CTCT&SV và Khoa Kỹ thuật Giao thông luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của NH, đối chiếu so sánh KQHT và rèn luyện của NH với quy chế đào tạo theo QĐ số 197/QĐ-ĐHNT và

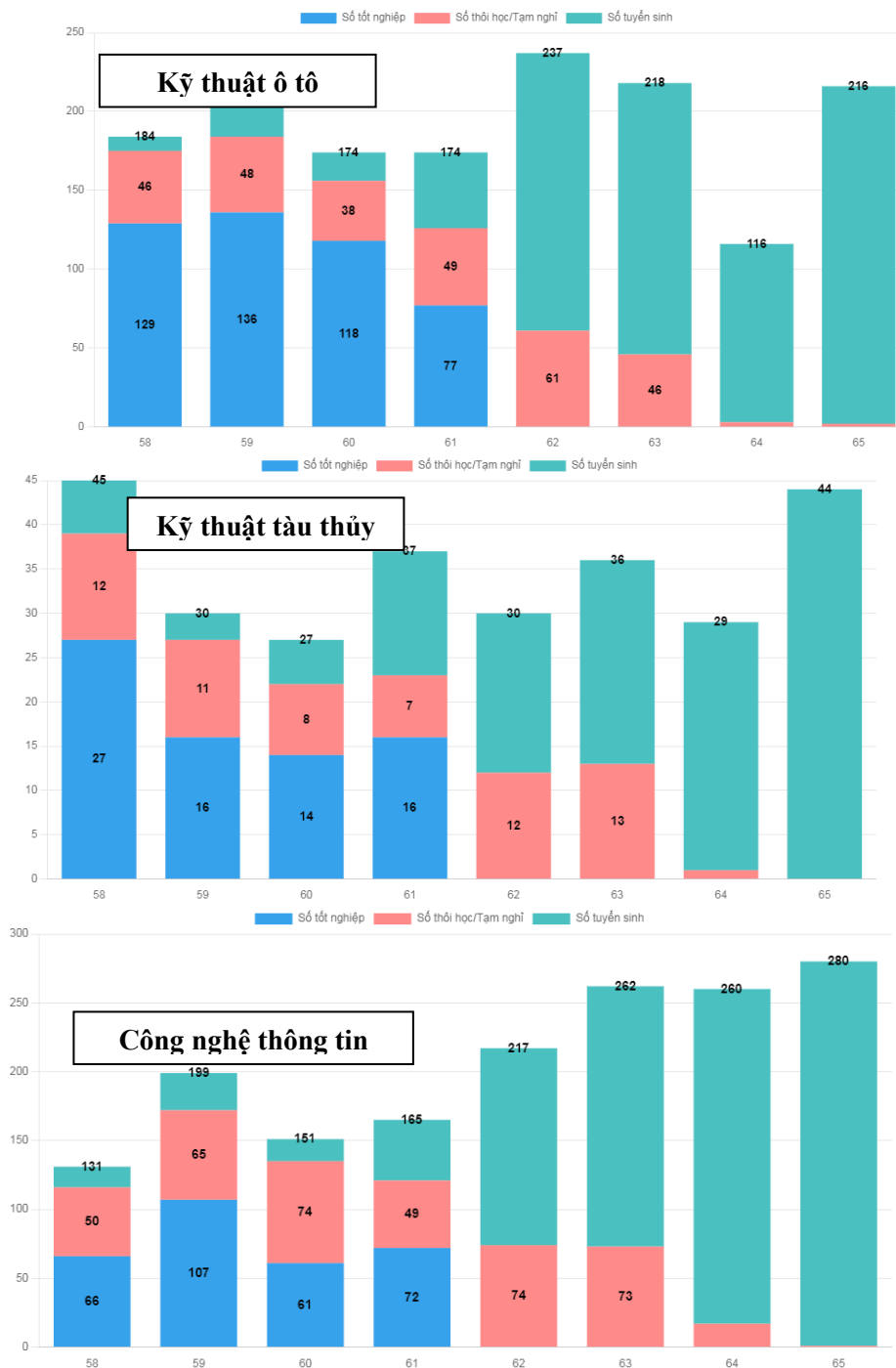
QĐ số 623/QĐ-ĐHNQĐ [H11.11.01.03] của từng HK để có cảnh báo sớm đến các NH nằm trong diện cảnh cáo và bị buộc thôi học.

Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hàng năm, cụ thể: số liệu thống kê tỉ lệ NH thôi học, tốt nghiệp ngành KTOT được thể hiện ở Hình 11.1. và Bảng 11.2 [H11.11.01.01]. Số liệu thống kê cho thấy ngành Kỹ thuật ô tô số lượng NH chậm tốt nghiệp cao so với các ngành khác trong trường. Theo số liệu thống kê từ khóa 58 đến khóa 65, số lượng NH thôi học nhìn chung ít thay đổi từ 46 sinh viên K58 con số này cũng là 46 sinh viên với khóa 63. Tuy nhiên, số lượng NH tốt nghiệp ngày càng giảm nếu như khóa 58 là 129 sinh viên thì khóa 61 con số này là 77. Tuy nhiên, nếu so sánh với các ngành thì tỉ lệ tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ô tô vẫn ở tỉ lệ cao. Có thể thấy, thông qua các buổi gặp mặt các NH mỗi HK CVHT đã kịp thời theo sát và hiểu được tâm tư nguyện vọng của NH, từ đó đã có những tư vấn giải quyết các thắc mắc của NH, giúp NH vượt qua khó khăn, thấu hiểu được ngành nghề mà mình theo học và kịp thời điều chỉnh thái độ, phương pháp học tập đúng đắn [H11.11.01.03]. Nguyên nhân người học bị buộc thôi học chủ yếu do học lực hai kỳ liên tiếp không đạt theo quy định của nhà Trường, đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp của người học ngành KTOT so với số lượng đầu vào thấp.

Bảng 11.2. Số liệu thống kê tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn ngành KTOT

Năm (khóa)	K57	K58	K59	K60	K61
Tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn	74,5%	70,2%	65,4%	67,9%	44,3%

Nguồn: <https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/TaiNguyen/Index/?Mod=5&NhomTaiNguyenID=26>



Hình 11.1. Số liệu thống kê số lượng NH thôi học ngành KTOT: Đối sách giữa các ngành trong Trường

Từ khóa 57 đến khóa 61, tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn của NH ngành KTOT thấp nhất là 44,3% (K61) và cao nhất là 74,5% (K57). Nhìn chung, tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn của ngành là khá đồng đều giữa các khoá, tuy nhiên khoá K57 có tỉ lệ tốt nghiệp thấp hơn so với các khoá còn lại. Đối sánh với các ngành học khác trong Trường thì tỉ

lệ NH tốt nghiệp trung bình ngành KTOT trong 05 khóa gần đây là cao hơn so với ngành Kỹ thuật tàu thủy (75,4%) và ngành Công nghệ thông tin (72,5%) và một số ngành khác trong Trường (Hình 11.1) [H11.11.01.03].

Để giúp người học có việc làm và tìm cơ hội làm việc sau khi tốt nghiệp, nhà trường, khoa Kỹ thuật giao thông cũng thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm và đưa các thông tin tuyển dụng lên các trang web [H11.11.01.04], [H11.11.01.05], [H11.11.01.03].

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo thuận tiện cho: Cập nhật số lượng tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy, điểm rèn luyện tích lũy; Yêu cầu điểm trung bình tích lũy tối thiểu; Hướng dẫn điều kiện xét tốt nghiệp; Gợi ý các học phần phù hợp cho từng học kỳ mỗi năm học, đồng thời thông báo các học phần chưa hoàn thành để đủ điều kiện tốt nghiệp nhằm đảm bảo tiến độ học tập cho người học. Bên cạnh đó, cố vấn học tập có thể kết nối giúp theo dõi, giám sát kết quả học tập của người học chi tiết từng học kỳ. Qua theo dõi, giảng viên cố vấn học tập có biện pháp nhắc nhở, đôn đốc người học kịp thời nhằm cải tiến chất lượng đầu ra và thời gian tốt nghiệp đúng hạn.

2. Điểm mạnh

Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV xác lập, theo dõi và công bố tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng của tất cả các ngành học theo năm học. Bên cạnh đó, Trường thường xuyên cập nhật, thống kê về tỉ lệ sinh viên thôi học, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô. Danh sách và số lượng thống kê được gửi đến lãnh đạo Trường và Khoa. Tình hình người học bỏ học và bị buộc thôi học được so sánh với các năm học trước, khóa trước và một số ngành khác làm cơ sở để Trường và Khoa có giải pháp cải thiện cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Ngành Kỹ thuật ô tô hiện vẫn có tỉ lệ người học chậm tốt nghiệp hằng năm vẫn còn cao so với các ngành khác trong trường. Có nhiều nguyên nhân đã được thảo luận về tình hình trên, tuy nhiên hiện chưa có giải pháp thực sự hữu hiệu để cải thiện tình hình. Việc đối sánh với các trường đại học trong nước khác về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người ngành KTOT chưa được thực hiện. Vẫn chưa có phân tích cụ thể và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ để có tỉ lệ cao người học tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp các đơn vị chức năng tiếp tục duy trì, phát huy công tác giám sát các chỉ tiêu NH tốt nghiệp, thôi học của NH. Tổng hợp, phân tích và thực hiện đối sánh để làm căn cứ nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.	Phòng ĐTDH; Phòng CTCT&SV; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	CVHT các lớp ngành KTOT tiếp tục tăng cường theo dõi sát sao tình hình NH, cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và Lãnh đạo Trường, nhất là các NH diện cảnh cáo, buộc thôi học để kịp thời tư vấn, động viên, giúp đỡ NH tiếp tục học.	Khoa KTGT; BM KTOT	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định ngành Kỹ thuật ô tô đào tạo theo tín chỉ, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành được áp dụng theo Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.03], thời gian thiết kế để hoàn thành CTĐT ngành KTOT là 4 năm, thời gian tối đa là 8 năm, NH có thể chủ động lập kế hoạch học tập để hoàn thành sớm hơn kế hoạch hoặc kéo dài thời gian hoàn thành chương trình theo đúng quy chế. Trường áp dụng Quy chế đào tạo trình độ ĐH mới (QĐ số 753/QĐ-ĐHNT, ngày 13/08/2021).

Bảng 11.5. Số liệu thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành KTOT đối sánh với các ngành trong Trường

Thời gian tốt nghiệp trung bình						
Kỹ thuật ô tô	4,2	4,5	4,4	4,3	4,4	4,4
Kỹ thuật môi trường	4,2	4,3	4,4	4,3	4,4	4,3
Công nghệ thực phẩm	4,1	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
Công nghệ chế biến thủy sản	4,4	4,2	4,2	4,2	4,1	4,2
Kỹ thuật xây dựng	4,3	4,3	4,4	4,6	4,7	4,4
Nuôi trồng thủy sản	4,4	4,3	4,2	4,3	4,3	4,3
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4,2	4,1	4,2	4,2	4,4	4,2

Hàng năm về tỉ lệ người học và thời gian tốt nghiệp của của NH chính quy toàn Trường cũng như ngành KTOT nói riêng, việc quản lý thông qua phần mềm Quản lý đào tạo được thông kê bởi Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV và Khoa Kỹ thuật Giao thông [H11.11.02.01]. Việc làm trên nhằm tạo cơ sở và giải pháp để cập nhật quy chế đào tạo phù hợp hơn, tăng cường số lượng NH tốt nghiệp đúng hạn và trước hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành KTOT được trình bày tại Bảng 11.3 [H11.11.01.01].

Thực tế cho thấy, hầu hết người học ngành KTOT có học lực từ loại khá trở lên đều tốt nghiệp đúng thời gian quy định. Tuy nhiên, nguyên nhân khiến một số NH chậm tiến độ 1 hoặc 2 HK có thể do không hoàn thành cùng lúc nhiều HP. Việc NH kéo dài thời gian học tập và chưa tốt nghiệp đúng tiến độ do NH chưa quan tâm, tập trung vào việc học tập đúng mức hoặc chưa có phương pháp học tập thích hợp, đặc biệt là NH năm đầu do chưa quen với môi trường học tập mới. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại một số hạn chế khi hoạt động chỉ nằm ở mức nắm bắt thông tin, đôn đốc nhắc nhở sinh viên cố gắng hoàn thành CTĐT đúng hạn, nhưng vẫn chưa tổ chức đánh giá được hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ từ đó làm cơ sở để cải tiến rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên.

Đối sánh với tỉ lệ trung bình thời gian tốt nghiệp NH của 05 Khóa của các ngành khác của Trường, có thể thấy NH ngành KTOT và các ngành khác như: Ngôn ngữ anh, Kinh doanh thương mại, Kế toán ở mức trung bình 4,4 năm và thời gian tốt nghiệp ngắn hơn so với các ngành Khối kỹ thuật như: Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật xây dựng. Đối sánh trung bình thời gian tốt

ngành trung bình của NH ngành KTOT của các trường trong khu vực cũng khá tương đồng với nhau, nằm trong khoảng từ 3,8 đến 4,3 năm (Bảng 11.3).

Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Trên cơ sở thống kê dữ liệu này Khoa KTGT sẽ thông tin ngay đến các NH có nguy cơ chậm tiến độ đào tạo và nhắc nhở về các HP bị chậm tiến độ, thời gian xét tốt nghiệp để NH nắm bắt kịp thời nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình phù hợp của CTĐT của ngành (4 năm). Ngoài ra người học có thể tốt nghiệp sớm hơn khi thực hiện đề tài từ kỳ thứ 7 theo giấy đề nghị của bộ môn KTOT (từ khóa 57), bộ môn KTOT cũng có các đề xuất nhằm tạo điều kiện để NH có thể học lại để tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.04.05].

2. Điểm mạnh

Số liệu thống Phòng ĐTDH và Phòng CTCT&SV theo dõi và thống kê hằng năm cho thấy: thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành KTOT có xu hướng ổn định trong giai đoạn 2019-2023. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH luôn được xác lập, giám sát và đối sánh thông qua từng năm, từng khóa học và được quản lý chặt chẽ thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện số liệu so sánh vẫn mới dừng lại ở các ngành trong trường. Các đề xuất nhằm cải tiến thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành còn hạn chế. Chưa chú trọng trong công tác thực hiện đối sánh với các CTĐT trong nước về thời gian tốt nghiệp trung bình của NH nhằm làm căn cứ cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường giám sát chặt chẽ, sử dụng triệt để số liệu tổng hợp về thời gian tốt nghiệp trung bình để đối sánh giữa các ngành trong Trường nhằm cải tiến chất lượng CTĐT. Phát huy hơn nữa vai trò của CVHT trong việc theo dõi và hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	Phòng ĐTDH; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục theo dõi và thống kê hằng năm thời gian tốt nghiệp trung bình của NH thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. - Tiếp tục duy trì các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát NH.	Phòng ĐTDH; Khoa KTGT; BM KTOT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Mong muốn của NH và cũng chính là mong muốn của Trường, Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT là có việc làm đúng ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp, môi trường làm việc ổn định với mức thu nhập phù hợp. Việc người học làm đúng chuyên môn cũng là dữ liệu để kiểm chứng sự phù hợp của chương trình đào tạo.

Trung tâm HTVL&KN là đơn vị chịu trách nhiệm chính về việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của NH sau 01 năm tốt nghiệp [H11.11.03.01]. Quy trình khảo sát tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp được Trường xây dựng, lên kế hoạch khảo sát, tiến hành định kỳ mỗi 1 năm, nhằm xây dựng căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.03.02]. Dữ liệu được cập nhật qua các năm trên trang: <https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/TaiNguyen/Index/?Mod=5&NhomTaiNguyenID=23>

Bảng 11.6. Tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành KTOT và đối sánh

Đối tượng đối sánh	K54	K55	K56	K57	K58
Tỷ lệ của Trường	89,88%	96,13%	92,54%	87,67%	72,08%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	100%	92,86	87,50%	63,44%
Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử		92,31%	100%	86,96%	83,33%
Khai thác thủy sản		100,00%		87,39%	50,00%
Kinh tế nông nghiệp			81,82%	81,03%	68,18%
Quản lý thủy sản			94,00%	85,09%	76,19%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí			92,31%	93,33%	70,18%

Đối tượng đối sánh	K54	K55	K56	K57	K58
Khoa học hàng hải			100%	75,41%	26,67%
Hệ thống thông tin quản lý			88,46%	90,32%	72,22%
Công nghệ sau thu hoạch			81,82%	72,34%	76,92%
Công nghệ kỹ thuật hóa học			93,10%	71,21%	83,33%
Quản lý nguồn lợi thủy sản			76,00%	63,64%	100%
Bệnh học thủy sản				100%	90,00%

Cơ sở dữ liệu về tỉ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp tập trung được Trường và Khoa thực hiện thống kê, xác lập, phân tích và kiểm soát tỉ lệ. Kết quả khảo sát về số lượng cử nhân của ngành KTOT và đối sánh tỉ lệ với các ngành khác trong trường (Bảng 11.6) tốt nghiệp từ Khóa 54 đến Khóa 58 cho thấy tỉ lệ NH có việc làm đúng chuyên ngành tương đối cao (100%). So với các ngành khác tỉ lệ NH có việc làm ngành KTOT là khá cao, đáng chú ý đối với K58 gần nhất, NH tốt nghiệp KTOT có việc làm cao hơn các ngành khác trong trường như: Khoa học hàng hải (26,67%), Công nghệ kỹ thuật cơ khí (70,18%), Khai thác thủy sản (50,00%), Kinh tế nông nghiệp (68,18%), Hệ thống thông tin quản lý (72,22%) và cao hơn so với tỉ lệ toàn trường (72,08%) [H11.11.03.03]. Tuy nhiên, trong năm 2020 do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 nên tỉ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp toàn Trường nói chung và ngành KTOT nói riêng giảm đáng kể. Bên cạnh đó, cách tiếp cận khảo sát vẫn còn chưa hiệu quả nên số lượng NH tham gia khảo sát còn hạn chế; việc khảo sát cần cụ thể hơn về vị trí công việc, mức thu nhập bình quân và đơn vị làm việc của sinh viên đã tốt nghiệp hiện đang đảm nhiệm để từ đó làm cơ sở định hướng nghề nghiệp cho NH đang học và từ đó tăng khả năng kiếm việc sau khi tốt nghiệp.

Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo ngành ô tô, khoa KTGT và nhà Trường cũng đã có các cuộc thảo luận với các doanh nghiệp để phân tích nguyên nhân nhân đề xuất các biện pháp khắc phục, thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm. Đầu tiên phải kể đến là xác định vị trí việc làm của NH ngành KTOT sau khi ra trường để đưa vào chương trình đào tạo. Xuyên suốt quá trình học tập, NH thường xuyên được GV của BM và CVHT tư vấn, định hướng nghề nghiệp. Trường cũng rất quan tâm đến nhu cầu việc làm của các NH tốt nghiệp, một trong những sự kiện quan trọng nhất là ngày hội tuyển dụng do Trường phối hợp với các DN tổ chức [H11.11.03.04].

Bên cạnh đó, nhà Trường thường xuyên tổ chức, triển khai hoạt động ngày hội tuyển dụng và thông báo rộng rãi trên trang website, trang facebook ngành KTOT-NTU để các sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm có thể kết nối với doanh nghiệp. Hơn nữa, người học có thể tìm kiếm việc làm phù hợp. Trong ngày hội tuyển dụng, đại diện các DN sẽ trực tiếp phỏng vấn NH có chuyên ngành phù hợp. Đối với ngành KTOT, trong 5 năm gần đây, có nhiều doanh nghiệp ở thành phố Nha Trang và khắp các tỉnh thành trong nước tạo điều kiện cho người học ngành KTOT thực tập. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô cũng tạo cơ hội được nhận làm việc chính thức sau khi thực tập như: Công ty cổ phần Tập đoàn Trường Hải, Công ty TNHH TM ô tô và tất cả trung tâm bảo dưỡng ô tô của các hãng [H11.11.03.05]. Công ty cổ phần nguồn nhân lực Thuận An, Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng Việt Nam cũng tạo điều kiện để người học ngành được trở thành cộng tác viên, có môi trường thực tập, phát triển kỹ năng làm việc [H11.11.03.06]. Tuy nhiên, sau khi kết thúc ngày hội tuyển dụng cần tổng kết số lượng sinh viên được các DN tuyển dụng để nắm xu hướng tuyển dụng, từ đó đề xuất các phương án hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp, góp phần nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm. Mặc dù thế, các giải pháp hỗ trợ người học sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm. Chưa có chính sách, kế hoạch hỗ trợ người học tốt nghiệp mà chưa có việc làm và kết nối với các nhà tuyển dụng chưa đạt hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh

Trung tâm HTVL&KN được giao chịu trách nhiệm chính lập quy định, quy trình khảo sát tình hình việc làm, mức thu nhập bình quân và đơn vị công tác của người học sau khi tốt nghiệp 1 năm. Số liệu thống kê những năm gần đây cho thấy, tỉ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp của ngành KTOT cao hơn so với các ngành trong Trường. Ngành KTOT có nhiều hoạt động hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa có chính sách rõ ràng để hỗ trợ NH tốt nghiệp mà chưa có việc làm. Các giải pháp hỗ trợ NH sau tốt nghiệp tìm kiếm việc làm, kết nối với các nhà tuyển dụng chưa đạt hiệu quả cao. Chưa có công cụ đánh giá, phân tích kết quả khảo sát NH sau khi tốt nghiệp một năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường cơ hội cho NH tiếp cận kết nối với các DN và NTD thông qua các buổi hội thảo định hướng nghề nghiệp của Khoa và ngày hội tuyển dụng hằng năm. - Đề xuất biện pháp cụ thể hỗ trợ người học sau khi tốt nghiệp mà chưa có việc làm có thể tìm việc phù hợp với chuyên ngành. 	<p>Trung tâm HTVL&KN; Khoa KTGT; BM KTOT</p>	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục duy trì hoạt động khảo sát NH tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng. - CVHT duy trì kết nối với NH tốt nghiệp bằng các ứng dụng điện tử (email) và dịch vụ mạng xã hội nhằm thuận tiện hơn trong công tác khảo sát điều tra. 	<p>Trung tâm HTVL&KN; Khoa KTGT; BM KTOT</p>	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

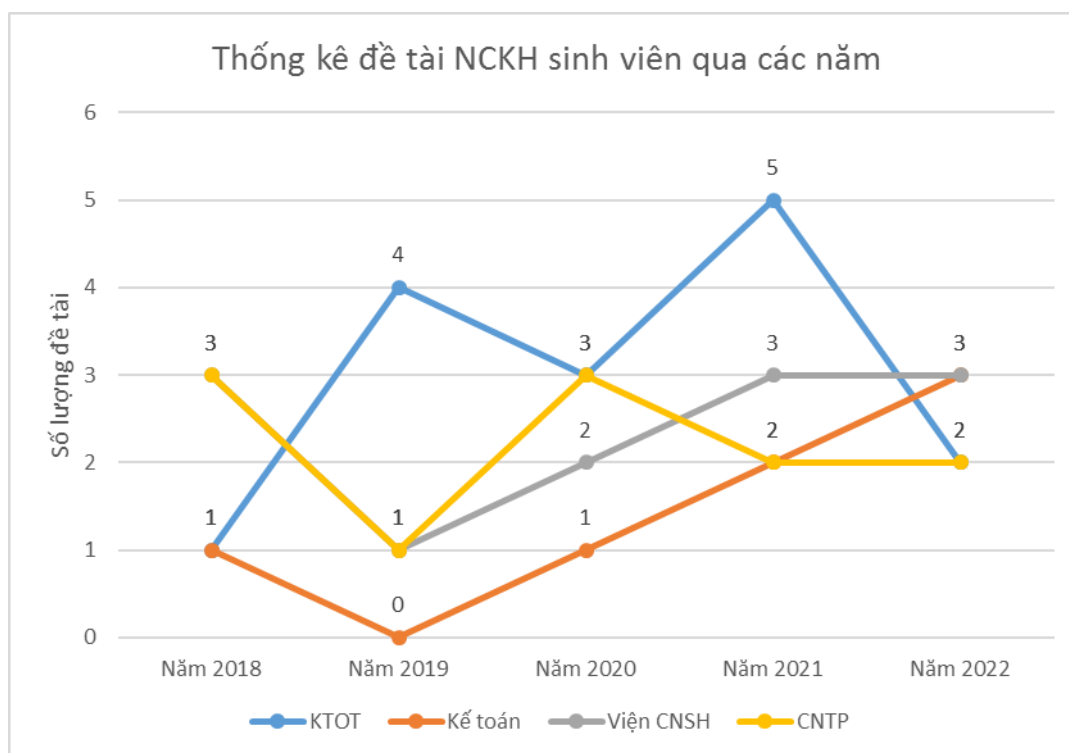
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Người học có nhiều loại hình và có thể tham gia nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học, đây là phương thức học tập hiệu quả nhất hiện nay. Các ý tưởng về nghiên cứu khoa học có thể hình thành từ: trong quá trình nghiên cứu, người học có thể tiếp cận, vận dụng các phương pháp mới, khơi gợi khả năng sáng tạo và giải quyết một số vấn đề khoa học và thực tiễn. Từ 2018 đến 2023, hoạt động NCKH ngành KTOT luôn duy trì ổn định ở mức cao. Ngành KTOT đã có những đề tài NCKH do NH ngành làm chủ nhiệm đề tài, ngoài ra, NH ngành cũng được Trường, Khoa KTGT và BM KTOT

ủng hộ, tạo điều kiện tham gia những cuộc thi NH như Racing NTU và chế tạo xe tiết kiệm nhiên liệu của hãng Honda và đạt thành tích tốt [H11.11.04.03].

Trường đã xây dựng Quy định về hoạt động NCKH của NH cũng như công khai về cơ chế khuyến khích tham gia hoạt động NCKH [H11.11.04.01] [H10.10.04.01] [H10.10.04.02] [H10.10.04.04]. Qua đó, NH tham gia được hỗ trợ cấp kinh phí nghiên cứu, được đăng bài trên tạp chí chuyên ngành, tham dự các hội thảo khoa học dành cho mình, được cấp giấy chứng nhận và khen thưởng [H11.11.04.01]. Định kỳ mỗi năm 2 lần, phòng KHCN gửi thông báo đăng ký đề tài, đồng thời đính kèm các hướng dẫn đề xuất đề tài nghiên cứu. Nguồn kinh phí và các thông tư hướng dẫn liên quan đến các Khoa/Viện [H11.11.04.02]. NH gửi danh mục đề tài để Hội đồng Khoa học & Đào tạo của Khoa/Viện xét chọn, hoàn thiện bản thuyết minh để tiếp tục gửi lên phòng KHCN để xét chọn cấp Trường [H11.11.04.03], [H10.10.04.07]. Bộ môn KTOT cũng thường xuyên cập nhật và thực hiện đối sánh số lượng đề tài NCKH của NH giữa các CTĐT trong trường qua các năm (hình 11.2). Mặc dù thế việc đối sánh với các ngành tương đương ở các cơ sở giáo dục khác vẫn chưa được quan tâm thực hiện một cách chi tiết.



Hình 11.2. Số lượng NH NCKH ngành KTOT so với các ngành trong trường

Lĩnh vực NCKH của các NH ngành KTOT phù hợp với khả năng của NH và thích hợp với xu thế phát triển hiện nay, liên quan đến phát triển bền vững và hội nhập kinh tế 4.0, với các nghiên cứu về: trách nhiệm xã hội trong điểm đến du lịch, ý định

khởi nghiệp trong NH, mô hình kinh tế tuần hoàn, hành vi mua sắm trực tuyến. Có thể thấy, phong trào NCKH của NH ngành KTOT đang ngày càng được khuyến khích và phát triển mạnh mẽ [H11.11.04.03], [H11.11.04.04].

Bảng 11.7. Số liệu thống kê số lượng NH tham gia thực hiện

Khóa luận tốt nghiệp ngành KTOT

Năm (khóa)	K58	K59	K60	K61	K62	K63
Số lượng NH tham gia thực hiện Khóa luận tốt nghiệp	4	16	12	20	4	4

Nhìn chung, số lượng NH tham gia thực hiện khóa luận tốt nghiệp của ngành KTOT tăng lên mạnh mẽ trong giai đoạn từ 2019 đến 2023. Các hoạt động NCKH của NH bao gồm các loại hình nghiên cứu như: NH làm đồ án tốt nghiệp, chuyên đề tốt nghiệp, chủ trì/tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo, tham gia các hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, CLB chuyên ngành, tham dự các giải thưởng KHCCN ở trong và ngoài nước... Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã ban hành nhiều văn bản quy định, hướng dẫn và thông báo thực hiện công tác tốt nghiệp; quy định về trách nhiệm triển khai và giám sát của Khoa, BM và giáo viên hướng dẫn trong quá trình NH thực hiện KLTN và CĐT. Từ khóa 58 trở về trước, NH chỉ thực hiện KLTN hoặc học các HP thay thế tốt nghiệp, nhưng để tăng cường năng lực NCKH cho mỗi NH, BM KTOT đã cải tiến thông qua đề xuất cho phép NH thực hiện CĐT nếu không đủ điều kiện làm KLTN và áp dụng từ khóa 58 trở đi [H11.11.04.05]. Vì vậy, từ năm 2020 đến nay, 100% NH ngành KTOT đều được tham gia trang bị kiến thức về NCKH thông qua thực hiện KLTN và CĐT, đặc biệt trong đó số lượng NH thực hiện KLTN gia tăng qua các năm và nhiều hơn so với các ngành khác trong Khoa [H11.11.04.06] [H11.11.04.07]. Tuy nhiên, Phòng KHCCN và Khoa KTGT, Bộ môn KTOT cần thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các ngành trong Trường các Trường đại học trong khu vực để làm căn cứ đề xuất nhằm cải tiến chất lượng NH NCKH.

2. Điểm mạnh

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được quản lý, theo dõi bởi phòng KHCCN và Khoa. NH có thể lựa chọn và tham gia các loại hình nghiên cứu: làm khóa

luận/chuyên đề tốt nghiệp, chủ nhiệm đề tài, cộng tác viên đề tài, tham gia đề tài các cấp của GV, tham gia các cuộc thi chuyên môn... Năm 2020, sản phẩm đề tài nghiên cứu của người học đạt giải 6/245 đội trong cuộc thi NH lái xe sinh thái, tiết kiệm nhiên liệu Honda 2020.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng nghiên cứu khoa học ngành KTOT cao so với ngành học khác trong khoa, Tuy vậy, số lượng NH nghiên cứu khoa học trên tổng số NH đang theo học ngành KTOT còn khiêm tốn. Hiện vẫn còn rất ít các phân tích, đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH ngành KTOT với các ngành khác trong Trường và với các trường đại học trong nước có đào tạo ngành KTOT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các ngành học và với các trường ĐH trong nước nhằm cải tiến chất lượng.	Phòng KHCN; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát động, thông báo về các đợt đăng ký đề tài NCKH dành cho NH và các chính sách hỗ trợ rộng rãi trên các kênh truyền thông (Website, Page Facebook Khoa, BM...).	Phòng KHCN; Khoa KTGT; BM KTOT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo và nâng cao chất lượng trong mọi hoạt động của Trường, việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan là một trong những hoạt động luôn được quan tâm và coi trọng. Vì vậy, Nhà trường đã ban hành các quy định, thông báo, hướng dẫn cụ thể về việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Theo đó, Trường phối hợp cùng các phòng ban chức năng, Khoa và BM luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến phản hồi

của các BLQ hàng năm. Các hoạt động cụ thể như: Hội nghị CBVC, Đối thoại Hiệu trưởng với cán bộ viên chức và người học... Thông qua đó, CBVC, GV và NH được bày tỏ sự hài lòng hoặc không hài lòng về các mặt hoạt động của Trường. Mọi thắc mắc được lãnh đạo Trường, các Phòng ban liên quan trả lời trực tiếp tại buổi đối thoại **[H11.11.05.01], [H11.11.05.02], [H11.11.05.03]**.

Cuối mỗi kỳ học, nhằm lấy ý kiến của NH về hoạt động dạy học thông qua khảo sát online, qua đó đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Sau đó, ý kiến phản hồi của NH được thu thập bởi Phòng CTCT&NH, Phòng ĐBCL&KT xử lý và gửi báo cáo trực tiếp đến Khoa, BM và GV **[H11.11.05.04], [H11.11.05.05]** (<https://canbo.ntu.edu.vn/KiemDinh/TaiNguyen/Index/?Mod=5&NhomTaiNguyenID=24>). Trong giai đoạn gần đây, Người học tốt nghiệp ngành KTOT được khảo sát về năng lực đạt được đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT thông qua các tiêu chí “Khóa học giúp NH phát triển những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp, NH tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp”. CTĐT ngành KTOT đáp ứng được sự hài lòng của NH trong những năm gần đây, được thể hiện cụ thể hơn 50% NH tốt nghiệp đã đánh giá “Đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” trong 02 tiêu chí khảo sát về năng lực đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của NH. Ngoài ra, mức độ hài lòng của NH tốt nghiệp cũng tăng dần đều qua các năm **[H11.11.05.04]**.

Trong năm 2020, Trường đã thực hiện kế hoạch lấy ý kiến NH năm cuối, đối với Khóa 57 (ĐH) và Khóa 58 (Cao đẳng) tốt nghiệp năm 2019. Các nhóm chỉ tiêu khảo sát mức độ hài lòng của NH gồm: mục tiêu và CTĐT, đội ngũ GV, đáp ứng của khóa học, quản lý và phục vụ đào tạo, điều kiện sinh hoạt, đời sống học tập tại Trường. Bên cạnh đó, vì diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, để đảm bảo an toàn sức khỏe cho GV và NH Trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến và tổ chức lấy ý kiến NH về hoạt động dạy - học E-learning 2021 **[H11.11.05.04]** và ý kiến GV về HDGD và đánh giá trực tuyến **[H11.11.05.04]**, nhằm nâng cao chất lượng dạy – học trực tuyến.

Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CTĐT trước đó đã được Ban chủ nhiệm CTĐT thực hiện cập nhật CTĐT. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, mức độ hài lòng của NH đã được xác lập và đối sánh với các ngành để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTOT (Bảng 11.8) **[H11.11.05.04]**.

Bảng 11.8. Kết quả khảo sát ý kiến GV về mức độ tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành KTOT với CĐR

Mục tiêu cụ thể CTĐT	CĐR của CTĐT		
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
Về kiến thức:	Tương thích một phần: 6/14 Hoàn toàn tương thích: 8/14		
Về kỹ năng:		Tương thích một phần: 9/14 Hoàn toàn tương thích: 5/14	
Về thái độ:			Tương thích một phần: 5/14 Hoàn toàn tương thích: 9/14

Ngoài việc khảo sát các bên liên quan theo yêu cầu của trường BM KTOT tổ chức lấy ý kiến sinh viên cho các học phần trong chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ô tô [H11.11.05.05]. Bên cạnh đó, trong năm 2020, BM đã tổ chức thảo luận với DN và CNH lấy ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện CTĐT ngành KTOT. Việc tổ chức gặp gỡ trực tiếp sẽ giúp CNH và DN hiểu rõ hơn về CTĐT, từ đó quá trình thu thập ý kiến được cụ thể, số liệu được đảm bảo độ tin cậy, chính xác hơn [H11.11.05.06], [H11.11.05.07].

Số liệu thống kê khảo sát cho thấy 100% số giảng viên cho rằng mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành KTOT với chuẩn đầu ra hoàn toàn tương thích với Kiến thức và Thái độ. Kết quả này được tổng hợp và phân tích dựa trên khảo sát từ 6 giảng viên tham gia giảng dạy ngành KTOT. Về kỹ năng độ các GV đánh giá độ tương thích còn hạn chế giữa mục tiêu cụ thể CTĐT và CĐR. Việc khảo sát và lấy ý kiến các bên liên quan giúp cho việc điều chỉnh chương trình đào tạo ngành KTOT có thể đáp ứng dần ý kiến phản hồi và làm căn cứ cải tiến chất lượng [H11.11.05.04]. Tuy nhiên, cần đối sánh thêm kết quả khảo sát mức độ hài lòng của chương trình đào tạo ngành KTOT và CTĐT tương ứng của các Trường đại học trong khu vực để từ đó cải tiến CTĐT.

2. Điểm mạnh

Trường xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan và có phân công cụ thể các đơn vị, phòng ban chịu trách nhiệm thực hiện công việc. Vì vậy, mức độ hài lòng

của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Có nhiều hình thức triển khai khảo sát: khảo sát giấy, khảo sát online và khảo sát thông qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Đối tượng khảo sát bao gồm: cán bộ viên chức, doanh nghiệp sử dụng người lao động và người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa đánh giá độ tin cậy của các phương pháp thu thập thông tin, phiếu khảo sát giảng viên chuyên ngành Kỹ thuật ô tô còn khiêm tốn. Kết quả của các hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan chưa được phân tích một cách đầy đủ, thường xuyên và việc đối sánh để cải tiến chất lượng còn hạn chế. Hiện chưa có phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan với các trường đại học trong nước cùng đào tạo chương trình đào tạo Kỹ thuật ô tô. Đối tượng khảo sát làm trong các doanh nghiệp lắp ráp ô tô còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	- Phân tích đối sánh mức độ hài lòng của các BLQ với các trường ĐH trong nước làm cơ sở để cải tiến chất lượng. - Xây dựng phương pháp thu thập thông tin đảm bảo tính hệ thống, đảm bảo độ tin cậy của thông tin.	Phòng ĐBCL&KT; Khoa KTGT; BM KTOT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Các đơn vị chức năng tiếp tục phối hợp thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ về CTDH, chất lượng dịch vụ giáo dục đào tạo của ngành KTOT.	Phòng ĐBCL&KT; Khoa KTGT; BM KTOT	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Đạt (Điểm tự đánh giá: 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Kết quả đầu ra của ngành KTOT bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài

lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng. Trường cùng Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của NH chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CNH, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của NH ngành KTOT là tương đối thấp hơn so với các ngành trong trường và có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CVHT trong hoạt động giám sát, gỡ gỡ các NH thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Về tỉ lệ có việc làm của NH ngành KTOT là khá cao trong giai đoạn từ 2019-2023. Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích NH là chủ nhiệm các đề tài NCKH và đạt được nhiều giải thưởng về học thuật như giải 6 cuộc thi lái xe sinh thái, tiết kiệm nhiên liệu Honda 2020. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm. Tuy nhiên, Trường, Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT cần có một kế hoạch cụ thể, tìm hiểu nguyên nhân khiến NH thôi học từ đó có biện pháp tác động kịp thời nhằm hạn chế số lượng NH bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó, việc phân tích, đối sánh với các Trường trong và ngoài nước cũng rất quan trọng, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTOT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

Chương trình đào tạo Kỹ thuật ô tô tự đánh giá thêm một lần nữa để Trường và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tự rà soát, đánh giá về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan đào tạo. Từ hoạt động tự đánh giá, Trường và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo biết được những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực. Qua tự đánh giá chương trình đào tạo sẽ có kế hoạch xây dựng các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế từ đó từng bước nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

I. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành KTOT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH và đáp ứng được yêu cầu của các BLQ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh. Mục tiêu của CTĐT có đối sánh với CTĐT của các trường khác trong nước và tham khảo ý kiến của các BLQ. CĐR của CTĐT được mô tả chi tiết với CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, kể cả vị trí việc làm mà NH cần đạt khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT được xác định rõ và được chuyển tải vào các HP thông qua ma trận CĐR, có tham khảo, đối sánh với các CTĐT trong nước, tham khảo góp ý của các BLQ và được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa/BM. Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTOT vẫn còn một số tồn tại cần được khắc phục, bổ sung và hoàn thiện, đặc biệt, khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTOT để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT, điều chỉnh các phát biểu của các CĐR về phát triển tư duy có thể định lượng được.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Đề cương các HP đáp ứng của nội dung HP với mục tiêu, CĐR HP và CĐR CTĐT có cách đánh giá theo điểm quá trình, điểm cuối kỳ. Bản mô tả CTĐT ngành KTOT và ĐCHP, ĐCCTHP được thể hiện đầy đủ các thông tin và định kỳ bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận và NH có thể chủ động hoạch định kế hoạch và lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân một cách hợp lý theo từng HK, từng năm và trong toàn khóa. Quá trình bổ sung, điều

chỉnh bản mô tả CTĐT ngành KTOT được dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau từ CNH, GV, các nhà khoa học, các NTD, các nhà chuyên môn trên cơ sở tiếp thu ý kiến các BLQ, đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế. Hơn nữa, ĐCCTHP được xây dựng cụ thể đến từng tuần học/ từng chủ đề, đảm bảo dựa trên ĐCHP nhưng được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng khóa, từng lớp học. Tuy nhiên, Trường cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin và mời các chuyên gia, DN, NTD tham gia vào việc xây dựng, đánh giá CTĐT, kết quả đầu ra của NH. Gia tăng nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng xây dựng rubric, cập nhật tài liệu tham khảo, giáo trình, đảm bảo ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT thể hiện rõ nét các mức độ khác nhau của CĐR HP.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH ngành KTOT được thiết kế phù hợp với CĐR kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm NH, trong đó mỗi HP có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR và được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP khối kiến thức GDĐC/GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cấu trúc các HP trong CTDH đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDTQ, cơ sở ngành và chuyên ngành; PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP góp phần đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung chi tiết của từng HP thể hiện rõ CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và được lấy ý kiến GV, DN trong CTĐT năm 2021. Năng lực nghề nghiệp của NH được xác định rõ ràng, được chuyển tải vào CTĐT, ĐCCTHP, làm cơ sở để cải tiến nội dung giảng dạy. CTDH được đối sánh với nhiều CTDH trong nước. Tuy nhiên, nội dung khối kiến thức định hướng lâu dài cho ngành ô tô còn thiếu. CĐR các HP chưa đảm bảo mức độ phát triển kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo tiến trình học tập, chưa thể hiện phương pháp đo lường, đánh giá các CĐR về tư duy đổi mới, tinh thần khởi nghiệp. Tính khả thi khi triển khai sự phân nhiệm CĐR của CTĐT cho các HP bắt buộc chưa rõ nét. Kỹ năng thực tập, thực hành, thực tế và kỹ năng giao tiếp của NH đáp ứng chưa cao nhu cầu DN.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường ĐH Nha Trang đã xây dựng mục tiêu giáo dục và công bố công khai đến các bên liên quan. Bên cạnh mục tiêu chung thì CTĐT ngành KTOT cũng đã xây dựng những mục tiêu riêng, cụ thể và được công khai rộng rãi trên các văn bản, các phương tiện thông tin đại chúng. Để đạt được mục tiêu, Bộ môn đã triển khai các hoạt động dạy học thích hợp để đạt được các yêu cầu về chất lượng đào tạo. Trong quá trình học tập, người học được tham gia các hoạt động ngoại khóa, được tổ chức định kỳ để tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, sinh viên cũng được trải nghiệm thực tế tại các nhà máy thông qua các đợt tham quan và thực tập. Tuy nhiên, việc phổ biến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục vẫn còn một số hạn chế, một số giáo viên và người học vẫn còn mơ hồ về triết lý giáo dục, nhiều nhà tuyển dụng cũng chưa biết đến triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Các quy định về kiểm tra, đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành KTOT rõ ràng và được thông báo công khai, kịp thời tới NH. NH luôn nắm bắt được thông tin về kế hoạch đánh giá kiểm tra, hình thức cũng như những quy định về việc đánh giá, kiểm tra của từng HP và năm học theo kế hoạch của Nhà trường. Các phương pháp kiểm tra - đánh giá KQHT luôn được đổi mới, đa dạng các hình thức, phương pháp khác nhau nhằm đánh giá một cách chính xác nhất năng lực của NH và được NH đánh giá cao. KQHT của NH được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, các thủ tục khiếu nại về KQHT đơn giản, thuận tiện và được GV giải quyết một cách nhanh chóng và thỏa đáng giúp NH có thể điều chỉnh, cải thiện KQHT của mình.

Bên cạnh những điểm mạnh đạt được, việc kiểm tra, đánh giá KQHT của ngành KTOT vẫn còn một số thiếu sót, điển hình như còn hạn chế trong việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá với CDR của các HP, việc giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP. Từ những hạn chế này, Khoa KTGT đã vạch ra kế hoạch hành động cụ thể từ năm học 2023 – 2024 nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại, đổi mới phương pháp đánh giá kiểm tra KQHT một cách hiệu quả hơn, từ đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTOT.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường và Khoa Kỹ thuật Giao thông luôn chú trọng đến quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ GV để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 với tầm nhìn dài hạn. Quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm được quy định và thực hiện rõ ràng, công khai, minh bạch theo đúng quy định. Khối lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV được đo lường và giám sát chặt chẽ. Tỷ lệ NH/GV của CTĐT ngành KTOT đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Đội ngũ GV cơ hữu được quy hoạch và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp. Đặc biệt, đội ngũ PGS, TS được đào tạo liên tục và phát triển nhanh, đảm bảo đủ năng lực để tổ chức triển khai CTĐT của ngành KTOT trình độ ĐH cách có chất lượng. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV thông qua các hình thức thi đua khen thưởng, nâng lương được triển khai để tạo động lực làm việc. Kết quả cho thấy hoạt động NCKH của Khoa ngày càng được chú trọng, đặc biệt các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học uy tín ở trong và ngoài nước của các GV trong Khoa ngày càng tăng và có bước phát triển bền vững.

Tuy nhiên, việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTOT. Khoa Kỹ thuật Giao thông chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTOT để phù hợp với định hướng phát triển ngành KTOT.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên của Khoa KTGT được thiết kế chi tiết và kỹ càng dựa trên mục tiêu chung của Nhà trường, lấy tầm nhìn của Nhà trường làm nền tảng. Các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên cũng được lấy ý kiến từ cán bộ công nhân viên trước khi được ban hành chính thức. Tuy nhiên, cần quy định và tiêu chí rõ ràng để ưu tiên cho các đối tượng đặc biệt nhằm thu hút thêm các cá nhân có kinh nghiệm thực tế trong các lĩnh vực, đạt thành tích xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn hoặc cá nhân có ảnh hưởng lớn ở một số lĩnh vực nhất định.

Việc thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành với đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá. Tuy nhiên, để kết quả đạt được của quá trình đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc của từng nhân viên với các chức danh khác nhau. Tuy nhiên, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo thay vì đơn lẻ.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được đánh giá qua chỉ số định lượng cụ thể. Quy định về khen thưởng cũng rõ ràng giúp cho nhân viên chủ động trong thi đua. Việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng đều được công khai, minh bạch. Tuy nhiên, chưa có quy định rõ ràng về khen thưởng những nhân viên thuộc trường hợp đặc biệt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trường có chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn NH ngành KTOT được xác định rõ ràng, công khai minh bạch và được đánh giá cập nhật hằng năm, giúp cho công tác tuyển sinh Trường được thuận lợi, không chỉ đảm bảo đủ về số lượng, mà chất lượng NH cũng không ngừng tăng lên. Sự tiến bộ về học tập và rèn luyện của NH ngành KTOT được giám sát bởi hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTOT, Đoàn Khoa Kỹ thuật Giao thông và các bộ phận chức năng trong Trường. Các hoạt động tư vấn học tập của Trường, Khoa cho NH ngành KTOT ngày càng thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực. Môi trường học tập xanh, sạch, đẹp, thân thiện với NH và mang tính sư phạm cao, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH. NH ngành KTOT hài lòng với chất lượng môi trường sống và học tập tại Trường.

Tuy vậy, việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành KTOT chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ

thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của NH chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho NH trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho NH ngành KTOT chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho NH.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường ĐHNT có đầy đủ cơ sở vật chất như hệ thống phòng làm việc, phòng học cùng các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động đào tạo và NCKH của GV, NH trong CTĐT. Thư viện và các nguồn học liệu được đầu tư phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Do tính đặc thù của CTĐT, bên cạnh hệ thống phòng thực hành tại Trường, Khoa và CTĐT đã chủ động, sáng tạo liên kết với các doanh nghiệp khách sạn trong và ngoài Tỉnh để đảm bảo cơ sở thực hành, thực tập cho NH. Hệ thống CNTT khá hiện đại, hỗ trợ tốt cho đào tạo và nghiên cứu. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu tiếp cận học tập của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Hoạt động nâng cao chất lượng tại Trường đã được quan tâm đúng mức và được thực hiện đồng đều ở mọi lĩnh vực có liên quan đến quá trình đào tạo ngành KTOT. Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về yêu cầu và chất lượng của nguồn nhân lực, từ đó thông tin phản hồi được sử dụng để cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng, từ đó tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các BLQ. Quá trình dạy và học và việc đánh giá KQHT của NH được quan tâm rà soát và cải tiến thường xuyên, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Kết quả NCKH từ nhiều đề tài, dự án quốc tế của GV trong BM KTOT và Khoa KTGT đã được đúc kết và đưa vào xây dựng các tài liệu chuyên khảo, tài liệu tham khảo để phổ biến và sử dụng làm học liệu cho NH ngành KTOT. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ dạy, học và NCKH trong Trường phong phú, chất lượng luôn được quan tâm cải tiến,

đáp ứng nhu cầu của NH. Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thiết lập có tính hệ thống bao phủ tương đối đủ mọi mặt hoạt động của quá trình đào tạo, được thực hiện tương đối thường xuyên và liên tục được cải tiến.

Tuy nhiên, mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CNH trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPĐG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mang tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng NH tham gia thực hiện đề tài NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng của Trường chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTOT. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Kết quả đầu ra của ngành KTOT bao gồm 05 tiêu chuẩn: tỉ lệ thôi học (1), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (2), thời gian tốt nghiệp trung bình (3), tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp (4), loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH (4) và mức độ hài lòng của các BLQ (5) về cơ bản đã được sát lập, giám sát và đối sánh trong giai đoạn 05 năm của chu kỳ đánh giá để cải tiến chất lượng. Trường cùng Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT nhìn chung đã ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý cũng như cơ chế thành lập các bộ phận chuyên trách giám sát phù hợp với sự phân công, phân nhiệm rõ ràng trong việc theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động NCKH của NH chuyên ngành và công tác khảo sát sự hài lòng của các BLQ (NH, CNH, CBVC, GV và DN). Có thể thấy, tỉ lệ thôi học của NH ngành KTOT là tương đối thấp hơn so với các ngành trong trường và có xu hướng giảm dần qua các năm theo dõi. Công tác của CHVT trong hoạt động giám sát, gỡ gỡ các NH thuộc diện cảnh cáo, buộc thôi học được diễn ra thường xuyên, định kỳ. Thời gian tốt nghiệp cũng tương đối ổn định qua các năm. Về tỉ lệ có việc làm của NH ngành KTOT là khá cao trong giai đoạn từ 2019-2023. Phong trào NCKH cũng được phát động mạnh mẽ, khuyến khích NH là chủ nhiệm các đề tài NCKH và đạt được nhiều giải thưởng về học

thuật như giải 6 cuộc thi lái xe sinh thái, tiết kiệm nhiên liệu Honda 2020. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được quan tâm hơn và thực hiện định kỳ hằng năm. Tuy nhiên, Trường, Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT cần có một kế hoạch cụ thể, tìm hiểu nguyên nhân khiến NH thôi học từ đó có biện pháp tác động kịp thời nhằm hạn chế số lượng NH bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó, việc phân tích, đối sánh với các Trường trong và ngoài nước cũng rất quan trọng, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTOT.

II. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Lĩnh vực thủy sản, kinh tế biển trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường chưa được thể hiện rõ nét và cụ thể trong mục tiêu CTĐT. Việc khảo sát và sử dụng thông tin nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động về ngành KTOT để cập nhật và điều chỉnh mục tiêu CTĐT chưa được thể hiện rõ nét. Sự tham gia của các DN, các nhà tuyển dụng (NTD), các chuyên gia nghề nghiệp vào quá trình cập nhật CĐR hằng năm chưa được thực hiện. Phát biểu các CĐR về phát triển tư duy (sáng tạo, phân biện, đổi mới, sáng tạo...) khó định lượng.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Sự tham gia của các BLQ như DN và các NTD nhằm cập nhật bản mô tả CTĐT chưa đa dạng lĩnh vực ngành nghề. Ma trận CĐR HP với CĐR của CTĐT chưa thể hiện các mức độ khác nhau. Một số HP việc cập nhật còn hình thức, thiếu đồng bộ, chưa theo kịp sự tiến bộ khoa học và nhu cầu phát triển của xã hội. Một số ĐCHP có tài liệu dạy học chưa được cập nhật, kiểm tra đánh giá chưa đa dạng. Hệ thống thông tin, phần mềm hỗ trợ việc lưu trữ và chia sẻ thông tin còn thiếu tính hệ thống, đồng bộ và chưa đầy đủ. Chưa có nhiều kênh thông tin bên ngoài để công bố đến DN và NH tiềm năng để giúp họ hiểu rõ hơn CTĐT, từ đó có thể thu hút thêm NH.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mức độ gắn kết về cấu trúc nội dung một số HP tự chọn thuộc khối kiến thức trong chương trình GDTQ với CĐR mang tính cơ sở ngành và chuyên ngành là chưa cao. CĐR các HP chưa đảm bảo mức độ phát triển kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm theo tiến trình học tập, chưa thể hiện phương pháp đo lường, đánh giá các

CĐR về tư duy đổi mới, tinh thần khởi nghiệp. Chuẩn đầu ra xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp. Đối với lĩnh vực ô tô, các doanh nghiệp tại Việt Nam tập trung nhiều vào mảng dịch vụ nên các nhóm học phần xây dựng theo chuẩn đầu ra có sự thiên lệch về khối kiến thức, đáp ứng nhu cầu thực tế về lao động tại doanh nghiệp ô tô. Vì vậy mức độ các HP đóng góp vào một CĐR cụ thể liên quan tính toán, thiết kế, tính định hướng lâu dài cho ngành ô tô chưa được rõ nét. Thêm vào đó việc khảo sát giảng viên giảng dạy mang nhiều tính chủ quan, đối tượng sinh viên đi làm quá thực nhiều khi họ cũng ít quan tâm đến các vấn đề này, sau khi họ đang có công việc làm tại doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Vẫn còn một số giảng viên và người học chưa hiểu một cách thấu đáo triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục để có cơ sở thay đổi trong thực tiễn hoạt động dạy và học. Một số doanh nghiệp và nhà tuyển dụng chưa được thông tin một cách đầy đủ về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Sinh viên vẫn chưa được trang bị nhiều kỹ năng mềm và khả năng tự học thông qua các học phần chính thức trong chương trình đào tạo, việc tích lũy các kỹ năng và khả năng tự học của sinh viên chủ yếu diễn ra thông qua các hoạt động ngoại khóa.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Bên cạnh những điểm mạnh đạt được, việc kiểm tra, đánh giá KQHT của ngành KTOT vẫn còn một số thiếu sót, điển hình như còn hạn chế trong việc áp dụng khoa học đánh giá để khảo sát mức độ tương thích của các hình thức kiểm tra, đánh giá với CĐR của các HP, việc giám sát các quy định trả bài, sửa bài, công bố điểm đánh giá quá trình cho NH trước khi thi kết thúc HP. Từ những hạn chế này, Khoa KTGT đã vạch ra kế hoạch hành động cụ thể từ năm học 2024 – 2025 nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại, đổi mới phương pháp đánh giá kiểm tra KQHT một cách hiệu quả hơn, từ đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo của ngành KTOT.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tuy nhiên, việc đo lường và giám sát một số hoạt động PVCĐ của GV chưa sát với thực tế. Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và PVCĐ. Trường chưa có khảo sát chính thức ý kiến GV, NCV về việc có thực sự đồng ý, hài lòng với việc quản trị theo kết quả công việc của GV hằng năm. Chưa thực hiện khảo sát chính thức ý kiến

đánh giá, phản hồi của các GV về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của bản thân và của Khoa, của CTĐT ngành KTOT. Khoa Kỹ thuật Giao thông chưa xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù cho việc tuyển dụng GV ngành KTOT để phù hợp với định hướng phát triển ngành KTOT.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Việc thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên các quy định đã được ban hành với đầy đủ quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá. Tuy nhiên, để kết quả đạt được của quá trình đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được đánh giá kỹ lưỡng và rõ ràng, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định dựa trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc của từng nhân viên với các chức danh khác nhau. Tuy nhiên, cần có bảng tổng hợp đánh giá kết quả đạt được của cả quá trình đào tạo thay vì đơn lẻ. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được đánh giá qua chỉ số định lượng cụ thể. Quy định về khen thưởng cũng rõ ràng giúp cho nhân viên chủ động trong thi đua. Việc đánh giá kết quả công việc và thi đua khen thưởng đều được công khai, minh bạch. Tuy nhiên, chưa có quy định rõ ràng về khen thưởng những nhân viên thuộc trường hợp đặc biệt.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Việc cập nhật và hoàn thiện chính sách tuyển sinh hằng năm chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tuyển sinh của các năm trước, chưa có phân tích chuyên sâu về tồn tại, hạn chế và nguyên nhân bằng những phương pháp có độ tin cậy cao hơn. Các tiêu chí và phương thức tuyển sinh ngành KTOT chưa thực sự đánh giá đúng năng lực tiếng Anh của NH. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chưa phát huy hết hiệu quả, chậm cập nhật dữ liệu, chưa đưa cảnh báo kịp thời, chưa có hệ thống giám sát cảnh báo, chưa cho phép theo dõi, giám sát sự tiến bộ của NH theo từng CĐR của HP và CĐR của CTĐT, chưa có cơ chế phản hồi của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, chưa chỉ ra trách nhiệm của đội ngũ có liên quan như CVHT, GV, bộ phận chức năng. Vấn đề tâm lý học đường của NH chưa được quan tâm. Chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động kết nối với DN tạo điều kiện cho NH trải nghiệm môi trường DN còn quá ít. Các hoạt động ngoài giờ dành cho NH ngành KTOT chưa nhiều về số lượng, chưa phong phú về nội dung, chưa có các CLB sinh hoạt cho NH.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Các phòng làm việc cho các Bộ môn thuộc Khoa KTGT chưa được trang bị thật sự tiện nghi. Các trang thiết bị phòng học (máy chiếu, tivi, thiết bị kết nối máy tính, micro...) hoạt động chưa ổn định, cần được thường xuyên sửa chữa, thay thế. Sự đa dạng của các nguồn tài liệu ngoại văn chưa tập trung nhiều vào ngành KTOT. Nhu cầu về sách chuyên khảo của ngành KTOT vẫn rất lớn nhằm phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu chuyên sâu của ngành. Thiếu một số phần mềm chuyên ngành có bản quyền (Autodesk Inventor, Catia,..) các máy tính có cấu hình cao, ổn định để chạy các phần mềm và các bài toán mô phỏng. Trường mới chỉ bước đầu đáp ứng nhu cầu tiếp cận đặc thù của người khuyết tật, chưa có đầu tư cải tạo ở các giảng đường, khu làm việc cũ.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mẫu khảo sát ý kiến phản hồi của NTD thiếu tính đại diện. Quá trình thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và CNH trong quy trình đánh giá để phục vụ cho việc phát triển CTDH gặp khó khăn và mất nhiều thời gian. Việc rà soát sử dụng PPDG KQHT của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR chưa đồng bộ, trong đó việc đánh giá một số HP mang tính định tính cao. Việc ứng dụng kết quả NCKH để cải tiến hoạt động dạy và học chưa được triển khai đều ở tất cả các HP; số lượng NH tham gia thực hiện đề tài NCKH còn khiêm tốn. Vẫn còn một số đối tượng của Trường chưa được khảo sát nhằm phục vụ cho việc cải tiến CTĐT ngành KTOT. Chưa theo dõi và đánh giá mức độ phù hợp và tính hiệu quả của các PPDH và phương pháp KTĐG giúp bảo đảm sự tương thích và phù hợp với CDR.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Trường, Khoa Kỹ thuật Giao thông và BM KTOT cần có một kế hoạch cụ thể, tìm hiểu nguyên nhân khiến NH thôi học từ đó có biện pháp tác động kịp thời nhằm hạn chế số lượng NH bỏ học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình hay gia tăng tỉ lệ NH tốt nghiệp đúng hạn. Bên cạnh đó, việc phân tích, đối sánh với các Trường trong và ngoài nước cũng rất quan trọng, từ đó làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo ngành KTOT.

III. Tóm tắt kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, Trường đã có kế hoạch từ NH 2024 - 2025, triển khai và hoàn thiện các nội dung sau:

Tiếp tục cập nhật mục tiêu CTĐT thể hiện rõ nội dung về khả năng sáng tạo quy định trong Luật GDĐH; cập nhật lại CĐR nhằm tiếp cận và thiết kế các yêu cầu chuyên biệt cho các chuyên ngành trong CTĐT của ngành Kỹ thuật ô tô; rà soát hoặc xây dựng riêng CĐR cho CTĐT cử nhân chất lượng cao/tiên tiến. Mục tiêu của CTĐT được cập nhật, điều chỉnh định kỳ nhằm thích ứng với bối cảnh hội nhập và phát triển thời kỳ 4.0, cũng như tương thích như những thay đổi về tầm nhìn, và đặc biệt mục tiêu chung của Trường, được công bố công khai.

Tiếp tục hoàn thiện rà soát, cập nhật hàng kỳ và điều chỉnh theo qui định của Trường trên cơ sở ý kiến của các BLQ nhằm phù hợp với sự thay đổi của CTĐT, CĐR và nhu cầu xã hội. ĐCCTHP được xây dựng và điều chỉnh linh hoạt phù hợp với từng khóa, từng lớp dạy và theo bối cảnh của xã hội. Tiếp tục đánh giá cấu trúc các HP trong CTDH để luôn đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức GDĐC, cơ sở ngành và chuyên ngành. Cập nhật, điều chỉnh PPGD, học tập, KTĐG KQHT của NH trong ĐCCTHP nhằm đảm bảo CĐR của CTĐT.

Tăng cường số lượng và chất lượng các hoạt động dạy-học hiệu quả, đặc biệt là các hoạt động ngoại khóa cho người học ngành Kỹ thuật ô tô. Tổ chức thường xuyên hơn các hoạt động ngoại khóa để sinh viên có thêm cơ hội phát triển năng lực và khả năng tự học.

Xây dựng ngân hàng đề thi đánh giá cuối kỳ cho các HP chuyên ngành một cách đồng bộ và có hệ thống, tương thích với CĐR của từng HP và toàn bộ CTĐT. Đa dạng các hình thức đánh giá gồm: Bài tập lớn, thuyết trình, các bài kiểm tra định kỳ, thi giữa kỳ đều sẽ được thực hiện trên hệ thống E-learning nhằm khuyến khích NH chủ động truy cập hơn trong quá trình học và có thể tự đánh giá năng lực học của mình thông qua các dạng bài tập tự thực hiện.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ hơn và đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV theo từng năm. Sử dụng thêm mạng xã hội làm phương tiện phổ biến, công khai các thông báo tuyên dụng đến ứng viên. Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC. Tiếp tục tạo điều kiện cho VC tham gia các lớp bồi

dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Tiếp tục hoàn thiện và có các chính sách tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng và bồi dưỡng chuyên môn phù hợp và xứng đáng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Thường xuyên cập nhật số liệu nhu cầu nhân lực theo tình hình thực tế để đáp ứng kịp với sự thay đổi của nhà trường dựa trên chiến lược phát triển số lượng sinh viên của ngành KTOT, thể hiện rõ mục tiêu về sự phát triển của Bộ môn trong thời gian tới. Tiếp tục duy trì các quy trình quy định hiện hành và trong những năm tới phải lấy thêm ý kiến đóng góp từ đội ngũ nhân viên để có thể cải thiện hơn nữa các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đảm bảo đội ngũ nhân sự cho hoạt động của CTĐT. Cùng với đó phòng TCNS cần xem xét, tham mưu cho ban giám hiệu bổ sung các quy định về các trường hợp đặc biệt, đặc cách nhưng vẫn không trái quy định hiện hành. Tiếp tục duy trì mô hình quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, đưa ra thêm nhiều tiêu chí đánh giá cụ thể hơn nữa để nhân viên có thể chủ động theo dõi và thực hiện.

Duy trì chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch, cập nhật, hoàn thiện và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Tiếp tục tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn hình thức xét tuyển và tham gia đăng ký xét tuyển. Phát huy hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện bằng phần mềm quản lý đào tạo, đội ngũ CVHT, GV, BM KTOT, Đoàn Khoa Kỹ thuật Giao thông và các bộ phận chức năng trong Trường.

Đẩy mạnh việc triển khai mua sắm, sửa chữa, triển khai đầu tư cho các phòng làm việc và khu vực giảng đường phục vụ đào tạo và NCKH của CBVC, NH. Bộ môn KTOT đề xuất kế hoạch kiểm tra tình trạng các thiết bị đã hỏng và lập dự trù kinh phí sửa chữa để phục vụ cho công tác NCKH cho GV và NH ngành KTOT, thực hiện trong NH 2024-2025.

Khai thác hiệu quả các văn bản quy định, quy trình, kế hoạch và biểu mẫu hướng dẫn của Trường; phát huy nền tảng hệ thống thu thập thông tin sẵn có của Trường để tổ chức lấy ý kiến các BLQ làm cơ sở cho việc cập nhật, phát triển CTDH trong thời gian đến. Đồng thời phát huy hiệu quả cách thức triển khai rà soát, đánh giá hiện hành về quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Trường. Duy trì thường xuyên họp thảo luận về PPDH và phương pháp KTĐG, tiếp thu ý kiến đánh giá của NH để rút kinh nghiệm và thực hiện cải tiến. Luôn duy trì và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ cho GV và NH; tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của GV, NH để nâng cao chất

lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

CVHT các lớp ngành KTOT tiếp tục tăng cường theo dõi sát sao tình hình NH, cập nhật tình hình để báo cáo kịp thời Khoa và Lãnh đạo Trường, nhất là các NH diện cảnh cáo, buộc thôi học để kịp thời tư vấn, động viên, giúp đỡ NH tiếp tục học. Tiếp tục theo dõi và thống kê hằng năm thời gian tốt nghiệp trung bình của NH thông qua phần mềm quản lý đào tạo của Trường. Tiếp tục phát động, thông báo về các đợt đăng ký đề tài NCKH dành cho NH và các chính sách hỗ trợ rộng rãi trên các kênh truyền thông (Website, Page Facebook Khoa, BM...).

Tổng số tiêu chí đạt yêu cầu: 50/50.

Tổng số tiêu chí chưa đạt: 0/50.

IV. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Nha Trang Mã: TSN

Tên CTĐT: Kỹ thuật ô tô Mã CTĐT: 7620130

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4,67	3	100,00
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								5,00	3	100,00
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4,67	3	100,00
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5,00	3	100,00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,00	5	100,00
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4,00	7	100,00
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4,80	5	100,00
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn																																																																																																																																																																											
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)																																																																																																																																																																									
	1	2	3	4	5	6	7																																																																																																																																																																												
Tiêu chuẩn 8								4,80	5	100,00																																																																																																																																																																									
Tiêu chí 8.1					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 8.2					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 8.3					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 8.4				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 8.5					5			Tiêu chuẩn 9								4,80	5	100,00	Tiêu chí 9.1					5			Tiêu chí 9.2					5			Tiêu chí 9.3					5			Tiêu chí 9.4					5			Tiêu chí 9.5				4				Tiêu chuẩn 10								4,5	6	100,00	Tiêu chí 10.1				4				Tiêu chí 10.2					5			Tiêu chí 10.3				4				Tiêu chí 10.4					5			Tiêu chí 10.5				4				Tiêu chí 10.6					5			Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100,00	Tiêu chí 11.1				4				Tiêu chí 11.2				4				Tiêu chí 11.3				4				Tiêu chí 11.4				4				Tiêu chí 11.5				4				Đánh giá chung CTĐT								4,66	50	100,00
Tiêu chuẩn 9								4,80	5	100,00																																																																																																																																																																									
Tiêu chí 9.1					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 9.2					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 9.3					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 9.4					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 9.5				4				Tiêu chuẩn 10								4,5	6	100,00	Tiêu chí 10.1				4				Tiêu chí 10.2					5			Tiêu chí 10.3				4				Tiêu chí 10.4					5			Tiêu chí 10.5				4				Tiêu chí 10.6					5			Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100,00	Tiêu chí 11.1				4				Tiêu chí 11.2				4				Tiêu chí 11.3				4				Tiêu chí 11.4				4				Tiêu chí 11.5				4				Đánh giá chung CTĐT								4,66	50	100,00																																																			
Tiêu chuẩn 10								4,5	6	100,00																																																																																																																																																																									
Tiêu chí 10.1				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 10.2					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 10.3				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 10.4					5																																																																																																																																																																														
Tiêu chí 10.5				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 10.6					5			Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100,00	Tiêu chí 11.1				4				Tiêu chí 11.2				4				Tiêu chí 11.3				4				Tiêu chí 11.4				4				Tiêu chí 11.5				4				Đánh giá chung CTĐT								4,66	50	100,00																																																																																																														
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100,00																																																																																																																																																																									
Tiêu chí 11.1				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 11.2				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 11.3				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 11.4				4																																																																																																																																																																															
Tiêu chí 11.5				4				Đánh giá chung CTĐT								4,66	50	100,00																																																																																																																																																																	
Đánh giá chung CTĐT								4,66	50	100,00																																																																																																																																																																									

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



PHẦN IV: PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Nha Trang

Tiếng Anh: Nha Trang University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐHTN

Tiếng Anh: NTU

3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Thủy sản

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 02 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258) 3831149

E-mail: dhnt@ntu.edu.vn

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): ngày 16/08/1966, theo QĐ số 155/CP của Thủ tướng Chính phủ, khoa Thủy sản tách ra khỏi Học viện Nông Lâm thành Trường Thủy sản.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: tháng 9/1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: tháng 7/1964

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Kỹ thuật Giao thông

Tiếng Anh: Faculty of Transportation Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Bộ môn Kỹ thuật ô tô

Tiếng Anh: Department of Automotive Engineering

14. Tên trước đây (nếu có): Không

15. Mã CTĐT: 7620130
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không có
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Số 02 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
18. Số điện thoại liên hệ: 02582 471 387; Email: kktgt@ntu.edu.vn; Website: <https://khoaktgt.ntu.edu.vn/>
19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2011
20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2016
21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2020

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Kỹ thuật Giao thông (KTGT) – Trường Đại học Nha Trang được thành lập năm 2011 trên cơ sở đổi tên từ Khoa Kỹ thuật tàu thủy và chuyển đổi thêm Bộ môn Kỹ thuật Ô tô từ Khoa Cơ khí, gồm có 03 bộ môn: Kỹ thuật tàu thủy, Động lực và Kỹ thuật Ô tô. Đến thời điểm hiện nay, Khoa có tổng cộng 23 cán bộ, trong đó có 01 PGS, 09 TS và 13 ThS.

Khoa KTGT là một trong những đơn vị có thế mạnh trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Hiện nay, Khoa KTGT đang tổ chức đào tạo các bậc học đại học và sau đại học với các ngành cụ thể như sau:

- **Bậc đại học:**

+ Ngành Kỹ thuật tàu thủy. Ngoài các lớp chính quy tại Trường, hiện nay Khoa đang mở các lớp bằng 2 tại các địa phương, trước hết là tại Bến Tre và Bình Định.

+ Ngành Kỹ thuật ô tô. Ngoài các lớp chính quy tại Trường, hiện nay Khoa đang mở 1 lớp bằng 2 tại Cần Thơ và các địa phương khác có nhu cầu.

+ Ngành Khoa học hàng hải, chuyên ngành Quản lý hàng hải và Logistic

+ Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

- **Bậc cao học:**

+ Ngành Kỹ thuật tàu thủy

+ Ngành Kỹ thuật ô tô

+ Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

- **Bậc tiến sĩ:**

+ Ngành Kỹ thuật tàu thủy

+ Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

Song song nhiệm vụ đào tạo, Khoa còn triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chuyên môn liên quan. Cụ thể:

- Thực hiện các hồ sơ thiết kế như thiết kế hoàn công, thiết kế cải hoán (phần vỏ, phần máy, phần trang thiết bị,...), thiết kế kỹ thuật tàu thủy bằng các loại vật liệu khác nhau, đặc biệt đối với tàu cá các loại.

- Tư vấn công tác duyệt hồ sơ thiết kế tàu cá, xây dựng quy trình duyệt hồ sơ thiết kế, ... cho đăng kiểm viên hoặc cơ sở đăng kiểm tàu cá trên toàn quốc.

- Thiết kế công nghệ thi công tàu vỏ thép.

- Thiết kế, thi công và chuyển giao công nghệ các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực thủy sản và du lịch biển bằng các loại vật liệu khác nhau.

- Thiết kế, chuyển giao công nghệ đóng sửa tàu bằng các loại vật liệu khác nhau.

- Tư vấn, thiết kế cải hoán, nâng cao hiệu quả sử dụng ô tô.

- Tư vấn thiết kế và hướng dẫn sử dụng thiết bị hiện đại kiểm tra chất lượng trong bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa kỹ thuật ô tô - xe cơ giới và máy động lực.

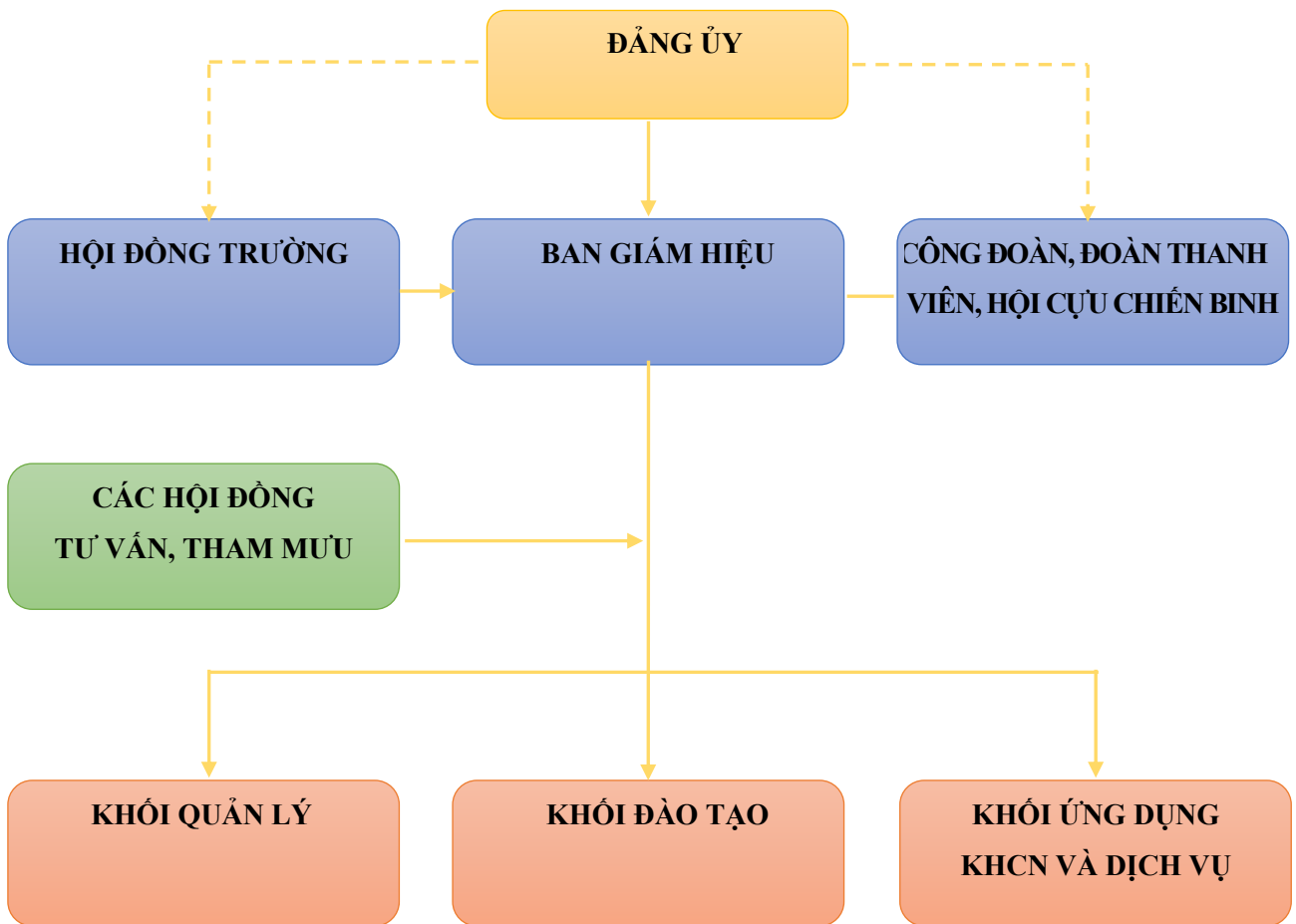
- Tư vấn thiết kế, chế tạo, chuyển giao công nghệ và thiết bị khai thác thủy sản trên các tàu đánh cá.

- Tư vấn các giải pháp kỹ thuật giảm ô nhiễm môi trường do phát thải động cơ ô tô, tàu thủy, giải pháp xác định công suất động cơ đã qua sử dụng, ...

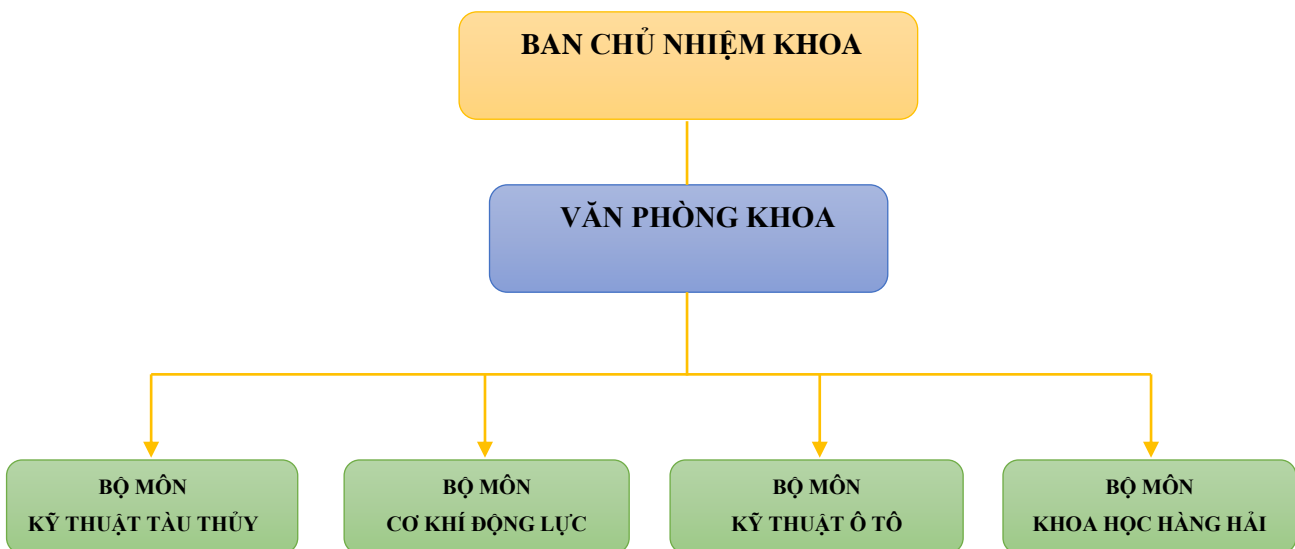
- Tư vấn, giảng dạy, hướng dẫn chuyển giao các phần mềm chuyên ngành Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật Cơ khí động lực, Khoa học hàng hải và Kỹ thuật ô tô.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Trường Đại học Nha Trang



Tóm tắt sơ đồ cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Kỹ thuật Giao thông



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng Trường	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Chủ tịch HĐ Trường	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Trang Sĩ Trung	1971	GS.TS, Hiệu trưởng	0908032203	trungts@ntu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Quách Hoài Nam	1974	TS, Phó Hiệu trưởng	0914030017	namqh@ntu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Trần Doãn Hùng	1976	TS, Phó Hiệu trưởng	0941440999	hungtd@ntu.edu.vn
5	Ban Giám hiệu	Phạm Quốc Hùng	1974	PGS. TS, Phó Hiệu trưởng	0353757898	hungpq@ntu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị						
1	Khoa Kỹ thuật Giao thông	Huỳnh Văn Vũ	1975	TS, Trưởng khoa	0908863088	vuhv@ntu.edu.vn
2	Khoa Kỹ thuật Giao thông	Nguyễn Thanh Tuấn	1981	PGS.TS, Phó Trưởng khoa	0916162280	nguyenthantuan@ntu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội SV						
1	Đảng ủy	Khổng Trung Thắng	1972	TS, Bí thư Đảng ủy	0914070627	thangkt@ntu.edu.vn
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	Đỗ Quang Thắng	1987	TS, Bí thư Đoàn	0903102869	thangdq@ntu.edu.vn
3	Công đoàn	Trần Trọng Đạo	1979	TS, Chủ tịch CĐ	0914200088	trongdao@ntu.edu.vn
4	Hội sinh viên	Nguyễn Thị Bích Phượng	2002	Chủ tịch Hội SV	0772538219	phuongntb62qkd@ntu.edu.vn
III. Các phòng, ban, trung tâm, thư viện						
1	Văn phòng Trường	Phạm Ngọc Bích	1978	ThS, Chánh văn phòng	0983652879	bichpn@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Phòng Tổ chức - Nhân sự	Lê Việt Phương	1979	TS, Trưởng phòng	0989635123	phuonglv@ntu.edu.vn
3	Phòng Đào tạo Đại học	Tô Văn Phương	1985	PGS.TS, Trưởng phòng	0913451713	phuongtv@ntu.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Sau đại học	Đặng Xuân Phương	1975	PGS.TS, Trưởng phòng	0914030017	phuongdx@ntu.edu.vn
5	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Đình Đồng Lương	1978	TS, Trưởng phòng	0966100661	luongdd@ntu.edu.vn
6	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	Tổng Văn Toàn	1977	ThS, Trưởng phòng	0983208112	toantv@ntu.edu.vn
7	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Phạm Hồng Mạnh	1975	Trưởng phòng	0913461521	manhph@ntu.edu.vn
8	Phòng Khoa học và Công nghệ	Vũ Kế Nghiệp	1976	TS, Trưởng phòng	0967139646	vknghep@ntu.edu.vn
9	Phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thế Hân	1983	PGS.TS, Trưởng phòng - Phụ trách phòng	0975964605	hannt@ntu.edu.vn
10	Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Vĩnh Trung	1968	ThS, Trưởng phòng	0914007755	trungnv@ntu.edu.vn
11	Phòng Công nghệ Thông tin	Trần Minh Văn	1977	ThS, Tổ trưởng	0775403070	minhvan@ntu.edu.vn
12	Thư viện	Nguyễn Quý Hoàn	1976	Giám đốc	0912930466	hoanq@ntu.edu.vn
13	Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp	Đỗ Quốc Việt	1983	ThS, Giám đốc	0941116886	vietdq@ntu.edu.vn
14	Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng	Bùi Quang Thịnh	1970	ThS, Giám đốc	0903574662	thinhbq@ntu.edu.vn
15	Trung tâm Phục vụ trường học	Nguyễn Văn Hân	1980	ThS, Giám đốc	0915204489	hannv1@ntu.edu.vn
16	Trung tâm Thí nghiệm thực hành	Nguyễn Văn Hòa	1979	PGS.TS, Giám đốc	0966337972	hoanv@ntu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
IV. Các bộ môn						
1	Kỹ thuật tàu thủy	Huỳnh Lê Hồng Thái	1981	TS, Trưởng BM	0834310781	thai@ntu.edu.vn
2	Cơ khí động lực	Đoàn Phước Thọ	1974	ThS, Trưởng BM	0988860684	thodp@ntu.edu.vn
3	Kỹ thuật ô tô	Nguyễn Văn Thuận	1980	PGS. TS, Trưởng BM	0393007896	thuannv@ntu.edu.vn
4	Khoa học hàng hải	Hồ Đức Tuấn	1971	TS, Trưởng BM	0982095028	tuanhd@ntu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 04

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 04

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không có

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	30	1	31
I.1	Đội ngũ trong biên chế	29	1	30
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	0	1
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	18	0	18
	Tổng số	48	1	49

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	4	2	0	0	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	16	10	0	2	4	0
5	Thạc sĩ	24	14	0	0	10	0
6	Đại học	3	2	0	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	48	28	0	2	18	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = **30 người**

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: **96,77 %**

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các HP, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1	0	0	0	1	0	1
2	Phó Giáo sư	3,0	4	2	0	0	2	0	7,2
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	16	10	0	2	4	0	22,8
5	Thạc sĩ	1,0	24	14	0	0	10	0	16
6	Đại học	0,3	3	2	0	0	1	0	0,66
	Tổng		48	28	0	2	18	0	47,66

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	6,7	2	0	0	0	1	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	12	40,0	12	0	0	4	6	3	0
5	Thạc sĩ	14	46,7	14	0	2	6	4	2	0
6	Đại học	2	6,7	2	0	0	0	1	0	0
	Tổng	30	100	30	0	2	10	12	6	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **42,0**

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **46,67%**

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **46,67%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	26,7	66,7
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	26,7	26,7
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	33,3	6,6
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	13,3	0,0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0,0
Tổng		100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Nghiên cứu sinh							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
Cao học							
2018-2019	0	0	0	0	0	0	0
2019-2020	0	0	0	0	0	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	5	5	0	5	6,5/10	0	0
Đại học							
2018-2019	668	223	0	178	15,5/30	0	0
2019-2020	656	219	0	175	16,5/30	0	0
2020-2021	1035	345	0	276	20/30	0	0
2021-2022	1230	410	0	328	20/30	0	0
2022-2023	474	165	0	115	18/30	0	0
Cao đẳng							
2018-2019	620	206	0	165	10/30	0	0
2019-2020	86	29	0	23	5/10	0	0
2020-2021	0	0	0	0	0	0	0
2021-2022	0	0	0	0	0	0	0
2022-2023	0	0	0	0	0	0	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	5
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	650	716	778	801	732
Hệ chính quy	650	716	778	801	732

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	344	404	335	223	129
Trong đó:					
Hệ chính quy	344	404	335	223	129
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	2	2	2	2	1
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0,20	0,18	0,18	0,20	0,12

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	25.806	24.156	24.156	24.156	24.156
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.737	2.741	2.538	2.038	2.035
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	9,43	8,81	9,52	11,85	11,87

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	16	11	46	35	17
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1,61	0,98	4,13	3,42	1,96

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	64	129	136	118	77
Trong đó:					
Hệ chính quy	64	129	136	118	77
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	28	40	75	59	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	28	40	75	59	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	64	129	136	118	77
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	74,42%	70,11%	65,38%	67,82%	44,25%
	(K57)	(K58)	(K59)	(K60)	(K61)
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	52,00	69,49	56,63	52,86	60,71
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	32,00	18,64	24,10	21,43	23,21
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học</i> được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	16,00	11,86	19,28	25,71	16,07
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): sau 6-12 tháng tốt nghiệp	41,38	32,26	43,75	46,15	56,67
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	13,79	7,53	16,67	23,08	15,00
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7,67	6,76	7,67	9,49	8,72
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	8,33	16,67	17,65	10,53	33,33
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	83,33	73,33	73,53	78,95	66,67
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	8,33	10	8,82	10,53	Chưa khảo sát

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	1	2
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	1	0	0	0	0	1
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		1	0	0	0	1	3

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **3,0**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,1**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	0	0
2	2020	0	0	0
3	2021	0	0	0
4	2022	0	0	0
5	2023	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	7	16	16	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	7	16	16	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	1	0	1,5
3	Sách tham khảo	1,0	1	2	3	1	0	7
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	2	0	1
	Tổng		1	2	3	4	0	9,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **9,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,31**

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	2	7	2
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	2	7	2

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	4	7	9	13	13	69,0
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	9	6	11	6	13	45,0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0,0
	Tổng		13	13	20	19	26	114,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **114,0**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **3,68**

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	10	13	0
Từ 6 đến 10 bài báo	4	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	1	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	15	16	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	2	2	4	0	11,0
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	1	2	2	2	4,0
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5	2	6	6	5	6,0
	Tổng		9	5	10	12	7	21,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **21,0**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,68**

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	11	8	24
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	2	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	11	10	24

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)	
	2018-2019	0
2019-2020	0	
2020-2021	0	
2021-2022	0	
2022-2023	0	

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 515.430,7

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 515.430,7

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 5.742 Nơi học: 8.805 Nơi vui chơi giải trí: 8.861

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 8.805

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 0,55

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin

- Thư viện: 2.983

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 20

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 02

- Dùng cho người học học tập: 350

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,4

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 30

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,77

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 46,67

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 46,67

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 866

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 18,17

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 64,4

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 58,34

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 23,88

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 44,04

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 15,21

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 8,06

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 17,30

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 75,16

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,31

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,68

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,68

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,4

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 0,55

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 10,30

Phụ lục 2. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 49/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật ô tô

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường Phòng Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật ô tô gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo. Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Kỹ thuật ô tô theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo theo công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



Trang Sĩ Trung



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT Ô TÔ**

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Thành phần
1.	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2.	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	PCT HĐ thường trực
3.	Huỳnh Văn Vũ	Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Phó Chủ tịch HĐ
4.	Nguyễn Văn Thuần	Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Ô tô	Thư ký
5.	Đình Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Ủy viên thường trực
6.	Tô Văn Phương	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	Ủy viên
7.	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng phòng KHCN	Ủy viên
8.	Lê Việt Phương	Phó Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên
9.	Nguyễn Thế Hân	P.Trưởng phòng CTCT&SV	Ủy viên
10.	Nguyễn Mai Trung	Phó Trưởng Phòng KHTC	Ủy viên
11.	Nguyễn Thanh Tuấn	P.Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Ủy viên
12.	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TT TNTH	Ủy viên
13.	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TT PVTH	Ủy viên
14.	Huỳnh Trọng Chương	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Ủy viên
15.	Phạm Tạo	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Ủy viên

(Danh sách gồm có 15 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2.	Nguyễn Văn Thuần	Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
3.	Huỳnh Trọng Chương	Giảng viên BM Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
4.	Nguyễn Thị Kim Vân	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Thành viên
5.	Lê Ngọc Quý Linh	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Thành viên
6.	Trần Trương Thy Thơ	Chuyên viên P.ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 49/QĐ-ĐHNT ngày 16 tháng 01 năm 2020)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Thành phần
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Huỳnh Văn Vũ	Trưởng khoa KTGT	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Thuận	TBM Kỹ thuật Ô tô	Thành viên
	4. Huỳnh Trọng Chương	Giảng viên BM KT Ô tô	Thành viên
	5. Phạm Tạo	Giảng viên BM KT Ô tô	Thành viên
	6. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Trưởng khoa KTGT	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Nguyễn Văn Thuận	TBM Kỹ thuật Ô tô	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Huỳnh Trọng Chương	Giảng viên BM KT Ô tô	Thành viên
	4. Phạm Tạo	Giảng viên BM KT Ô tô	Thành viên
	5. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó trưởng khoa KTGT	Thành viên
	6. Nguyễn Hoàng Oanh	Thư ký khoa KTGT	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	P.Trưởng phòng TC-HC	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Mai Trung	P.Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
	3. Trần Thị Mỹ Hạnh	P.Trưởng phòng KH-CN	Thành viên
	4. Huỳnh Trọng Chương	Giảng viên BM KT Ô tô	Thành viên
	5. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-HC	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Trưởng khoa KTGT	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Thế Hân	P.Trưởng phòng CICT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	GD TT QHDN&HTSV	Thành viên
	4. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hảo	CV phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5	1. Đinh Đồng Lương	Trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng



2.	Nguyễn Văn Hân	Phó Giám đốc TTPVTH	Thành viên
3.	Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTTNTH	Thành viên
4.	Vũ Thị Trang	Phó Giám đốc Thư viện	Thành viên
5.	Phạm Tạo	Giảng viên BM KT Ô tô	Thành viên
6.	Lê Ngọc Quý Linh	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

82

Số: 150/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá
chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật ô tô

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản, nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-HĐT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Trường phòng Đảm bảo chất lượng & Khảo thí.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật ô tô, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật ô tô theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng;
- Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo theo Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 49/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang.

Điều 4. Các Trường đơn vị có liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐBCLKT.





**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ**

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-DHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Trang Sĩ Trung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Quách Hoài Nam	Phó hiệu trưởng	Phó CT thường trực
3	Huỳnh Văn Vũ	Trưởng khoa Kỹ thuật giao thông	Phó chủ tịch
4	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Thư ký
5	Phạm Hồng Mạnh	Thư ký Hội đồng trường	Thành viên
6	Tô Văn Phương	Trưởng Phòng Đào tạo Đại học	Thành viên
7	Tổng Văn Toàn	Trưởng Phòng CTCT&SV	Thành viên
8	Vũ Kế Nghiệp	Trưởng Phòng KHCN	Thành viên
9	Vũ Thị Lương	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Thành viên
11	Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
12	Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
13	Nguyễn Văn Thuần	Trưởng BM KTOT	Thư ký
14	Vũ Thăng Long	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
15	Phạm Tạo	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
16	Nguyễn Thanh Tuấn	Phó trưởng khoa KTGT	Thành viên
17	Hồ Thị Thúy Kiều	Sinh viên lớp 62.CNOT-4	Thành viên

(Danh sách gồm có 17 người)



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

theo Quyết định số 130/QĐ-DHNT ngày 07 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Trưởng ban thư ký
2	Nguyễn Thanh Tuấn	Phó TK Kỹ thuật giao thông	Thành viên
3	Nguyễn Văn Thuần	Trưởng BM KTOT	Thành viên
4	Phạm Tạo	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
5	Vũ Thăng Long	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
6	Nguyễn Thị Hoa Hường	CV phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Nhóm/STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (TC 1, 2, 3)	1. Huỳnh Văn Vũ	Trưởng khoa KTGT	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Thuận	Trưởng BM KTOT	Thành viên
	4. Vũ Thăng Long	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
	5. Phạm Tạo	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
	6. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó trưởng khoa KTGT	Thành viên
Nhóm 2 (TC 4,5)	1. Nguyễn Văn Thuận	Trưởng BM KTOT	Tổ trưởng
	2. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	3. Vũ Thăng Long	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
	4. Phạm Tạo	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
	5. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó trưởng khoa KTGT	Thành viên
	6. Nguyễn Hoàng Oanh	Thư ký khoa KTGT	Thành viên
Nhóm 3 (TC 6,7)	1. Lê Việt Phương	Trưởng phòng TC-NS	Tổ trưởng
	2. Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó trưởng phòng KHCN	Thành viên
	3. Vũ Thăng Long	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
	4. Phạm Thị Thu	CV Phòng TC-NS	Thành viên
Nhóm 4 (TC 8,11)	1. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó trưởng khoa KTGT	Tổ trưởng
	2. Vũ Thị Nhung	CV phòng CTCT&SV	Thành viên
	3. Đỗ Quốc Việt	Giám đốc TT HTVL&KN	Thành viên
	4. Tô Văn Phương	Trưởng phòng ĐTDH	Thành viên
	5. Vương Thị Bích Hào	CV phòng ĐTDH	Thành viên
Nhóm 5 (TC 9,10)	1. Ngô Quang Trọng	Phó trưởng phòng ĐBCL&KT	Tổ trưởng
	2. Nguyễn Văn Hân	Giám đốc TTPVTH	Thành viên
	3. Nguyễn Văn Hòa	Giám đốc TTNTH	Thành viên
	4. Vũ Thị Trang	Phó giám đốc Thư viện	Thành viên
	5. Phạm Tạo	Giảng viên BM KTOT	Thành viên
	6. Nguyễn Thị Hoa Hường	CV Phòng ĐBCL&KT	Thành viên

(Danh sách gồm có 18 người)

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT Ô TÔ**

I. Mục đích tự đánh giá

- Giúp CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xác định đúng điểm mạnh, điểm tồn tại của CTĐT từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (kế hoạch hành động) phù hợp, khả thi và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT;

- Là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức KĐCLGD;

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục (nay là Cục Quản lý chất lượng) về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH).

- Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của GDĐH được ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng (HD) TĐG CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ô tô được thành lập theo Quyết định số 130/QĐ-ĐHNT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang, HD gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (CT) gồm có 06 người và 05

nhóm CT (danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện

a) Nhóm thư ký (TK):

- Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.

- Hoàn thiện báo cáo TĐG trên cơ sở các ý kiến góp ý của HĐ TĐG CTĐT, các bên liên quan, GV, nhân viên và người học.

b) Các nhóm công tác chuyên trách:

- Xác định nội hàm, phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng (theo mẫu);

- Đánh giá, xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu thập (theo mẫu);

- Dự thảo báo cáo từng tiêu chí và dự thảo báo cáo đối với từng tiêu chuẩn (theo mẫu)

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	Tháng 1/2023-8/2023	
2	Tiêu chuẩn 2			
3	Tiêu chuẩn 3			
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	Tháng 1/2023-8/2023	
5	Tiêu chuẩn 5			
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 3	Tháng 1/2023-8/2023	
7	Tiêu chuẩn 7			
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 4	Tháng 1/2023-8/2023	
9	Tiêu chuẩn 11			
10	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	Tháng 1/2023-8/2023	
11	Tiêu chuẩn 10			

V. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1		Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT triển khai công tác TĐG	- Ban Giám hiệu. - Toàn thể thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm CT.	Tháng 1-2/2023
		Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.	- Ban Giám hiệu. - Đơn vị thực hiện TĐG CTĐT. - Các đơn vị liên quan.	
2	1-11	Phân công nhiệm vụ cho các	HĐ TĐG.	

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		thành viên HĐ, Ban TK và các nhóm công tác CT. Phân tích nội hàm tiêu chí. Thu thập thông tin và MC đã xác định. Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn	Các nhóm công tác CT.	Tháng 1-2/2023
3	1-11	Viết các báo cáo của từng tiêu chí. Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.	- Ban thư ký và các nhóm công tác CT. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 3-4/2023
4	1-11	Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).	- Hội đồng TĐG. - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Ban thư ký và các nhóm công tác CT.	Tháng 05/2023
5	1-11	Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.	HĐ TĐG. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 06/2023
6	1-11	Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. Thông qua báo cáo TĐG chính thức.	CBVC, SV toàn Trường. Ban TK và các nhóm công tác CT. HĐ TĐG.	Tháng 7/2023

STT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
		Phê duyệt báo cáo TĐG.	Hiệu trưởng.	
7		In báo cáo TĐG, đóng tập.	- Phòng ĐBCL&KT - Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động TĐG CTĐT theo Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	Tháng 8/2023
		Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL.	Phòng ĐBCL&KT.	
		Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.		

VI. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Bảng danh mục mã minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

VII. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tháng 1-2/2023	- Thành lập HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Tổ chức tập huấn HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Truyền thông, công bố Kế hoạch TĐG CTĐT đến toàn thể CBVC, nhân viên và SV tham gia thực hiện CTĐT.
Tháng 1-2/2023	- Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐ TĐG, Ban TK và các nhóm công tác CT. - Phân tích nội hàm tiêu chí. - Thu thập thông tin và MC đã xác định. - Phân tích, lý giải nội hàm của các thông tin, MC thu được. - Số hóa thông tin và MC thu được lưu vào trang web: canbo.ntu.edu.vn
Tháng 3-4/2023	- Viết các báo cáo của từng tiêu chí. - Tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo TC; thu thập thông tin, MC bổ sung.
Tháng 5/2023	- Tổ chức góp ý cho các tiêu chí, TC do các nhóm công tác CT dự thảo (lần 1). - Xác định các thông tin, MC cần thu thập bổ sung. - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 1).
Tháng 6/2023	- Tổ chức góp ý dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ đơn vị thực hiện

Thời gian	Nội dung hoạt động
	CTĐT và các đơn vị liên quan (lần 2). - Hoàn thiện dự thảo báo cáo TĐG và danh mục MC (lần 2). - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ Trường.
Tháng 7/2023	- Thu thập các ý kiến đóng góp (lần 3). - Hoàn thiện báo cáo TĐG và hồ sơ MC lần cuối. - Thông qua báo cáo TĐG chính thức. - Phê duyệt báo cáo TĐG.
Tháng 8/2023	- Gửi báo cáo TĐG đến Cục QLCL. - Đăng ký lịch đánh giá ngoài với Trung tâm KĐCLGD, hoàn thiện các thủ tục đăng ký ĐGN với Trung tâm KĐCLGD.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu: VT, ĐBCL&KT.



Trang Sĩ Trung